

170 | VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN XIII (1964). I

l'équipement visuel a eu lieu à New Delhi de Décembre 1961 à Janvier 1962. Pour la formation des responsables de la télévision éducative, un cours régional a été organisé à Tokyo en 1962 ; un stage analogue doit avoir lieu également au Japon en 1964. C'est pour répondre aux mêmes préoccupations que des experts ont été envoyés au Cambodge pour l'organisation de programmes radiophoniques d'éducation des adultes, en Israël pour la formation du personnel de la radio et de la télévision, au Pakistan pour l'emploi de la télévision dans l'enseignement scolaire.

Enfin, en matière de cinéma, l'Unesco vient de participer à la production de deux films documentaires, l'un en collaboration avec le Commonwealth Film Unit d'Australie, l'autre avec la Division cinématographique du gouvernement de l'Inde ; le sujet de ces films est l'expédition dans l'Océan Indien. L'Unesco avait contribué auparavant à la production de plusieurs films sur les terres arides et sur l'éducation de base ; elle travaille actuellement, avec la télévision japonaise, à un autre film sur les influences culturelles de l'Orient et de l'Occident au Japon.

UNESCO

# VĂN-HOÁ

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 2 & 3 (tháng 2 & 3, 1964)

NHA VĂN-HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

# VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

*Loại Mới*

Tập XIII, Quyền 2 & 3 (tháng 2 & 3, 1964)



NHA VĂN - HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

# VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG  
NHA VĂN-HOÁ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

*Loại Mới*

Tập XIII, Quyển 2 & 3 (Tháng 2 & 3, năm 1964)

## Mục-lục

THÔNG-ĐIỆP CỦA TRUNG-TƯỚNG QUỐC-TRƯỞNG  
GỬI ĐỒNG-BÀO NHÂN DỊP TẾT GIÁP-THÌN

LỜI CHÚC TẾT NĂM GIÁP-THÌN CỦA TRUNG-TƯỚNG  
CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG QUÂN-NHÂN CÁCH-MẠNG  
GỬI TOÀN THỂ QUỐC-DÂN ĐỒNG-BÀO

Con người dân-chủ . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	171
Đình-chính và bổ-túc tiêu-sử ông Thám-Hàm . . . . .	LĂNG-HỒ	183
Bước đầu Phật-học Việt-Nam . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	191
Đọc lại bài "Quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa" của cụ Tây-Hồ . . . . .	PHẠM-VĂN-SƠN	201
Những năm Thìn quan-hệ đến Việt-sử (tiếp theo và hết) . . . . .	THỦY-CUNG	217
Duyên văn-tự : sự gặp-gỡ giữa cụ Phan-Bội-Châu và cụ Nguyễn-Thượng-Hiên . . . . .	LÊ-XUÂN-GIÁO	227
Cung-oán Ngâm-khúc bình-chú (tiếp theo) . . . . .	TRẦN QUÂN	231
Hoài-niệm nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu (tiếp theo) . . . . .	TRỌNG-ĐỨC	239
Người lạ, việc lạ Thất-sơn . . . . .	NGUYỄN-VĂN-HÀU	247

**Thi-ca của ĐÔNG-VIÊN, CAO-TIỂU, BẢNG-TÂM, ĐÔNG-XUYẾN, TRINH-XUYẾN, TUỆ-MAI, HỒNG-THIÊN, VÂN-KHANH, MAI-ĐÌNH, THẾ-TƯỜNG, PHẠM-XUÂN-ĐỘ, TRÚC-HIÊN...**

Teilhard de Chardin (1881-1955) (tiếp theo và hết)	DUNG-ĐẠO	267
Nhìn qua nền Đại-Học Hoa-Kỳ	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	281
Nhà danh-họa Hans Hartung	NGUYỄN-THANH-CHUNG	287
Emily Dickinson (1830-1886) người đã phục-hồi nền Thi-ca Mỹ-Quốc (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-KHÚC-NHÀ	294
Khoa-học có thể giữ mãi tính-cách chính-xác không? (tiếp theo và hết)	THANH-TÂM	309
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo) <i>Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn</i>	W. SOMERSET MAUGHAM	317

**Tin Văn-hóa** 325

**Tranh-ảnh**

- *Kỳ-ngoại-hầu Cường-Đê*
- *Tây-Hồ Phan-Chu-Trình*
- *Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Đệ-Tứ Hội-nghị Địa-phương của các Ủy-Hội Quốc-Gia Unesco tại Á-Châu, họp tại Bangkok - Thailand (từ 10 đến 15 tháng 2, 1964)*

**Phụ-trương**

Hoạt-động của Ủy-hội Quốc-gia Unesco Việt-Nam (Nguyên-lác bằng Anh-văn)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	351
Giảng-dạy về Liên-Hiệp-Quốc tại các trường học Á-Châu. (Nguyên-lác bằng Anh-văn)	L.H. HORACE PERERA	357
Sự điều-hòa liên-chúng và thống-nhất Quốc-gia trong nền giáo-dục Mã-Lai-Á (Nguyên-lác bằng Anh-văn)	LEE HAN YANG	364

# CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XIII, No. 2 & 3 (February-March, 1964)

## Contents

MESSAGE OF THE CHIEF OF STATE  
ON THE OCCASION OF THE GIAP-THIN NEW YEAR

MESSAGE OF THE CHAIRMAN OF THE MILITARY  
REVOLUTIONARY COUNCIL ON THE OCCASION OF THE  
GIAP-THIN NEW YEAR

On Democracy	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	171
Comments on Vu-Pham-Ham's Biography	LĂNG-HỒ	183
First steps of Vietnamese Buddhism	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	191
Outline of a speech by Phan-Tay-Ho : "Government by a King and Government by the People"	PHẠM-VĂN-SƠN	201
The Years of the Dragon in the History of Vietnam (continued)	THỦY-CUNG	217
Literary Affinities between Phan-Boi-Chau and Nguyen-Thuong-Hien	LÊ-XUÂN-GIÁO	227
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i> 'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRẦN QUÂN	231
To the memory of Phan-Boi-Chau (continued)	TRỌNG-ĐỨC	239
Strange men, strange things on the That-Son mountain	NGUYỄN-VAN-HÀU	247

Poems by ĐÔNG-VIÊN, CAO-TIÊU, BÀNG-TÂM, ĐÔNG-XUYỀN, TRINH-XUYỀN, TUỆ-MAI,  
HỒNG-THIÊN, VÂN-KHANH, MAI-ĐÌNH, THẾ-TƯỚNG, PHAM-XUÂN-ĐỘ,  
TRÚC-HIÊN...

Teilhard de Chardin 1881-1955 (continued)	DUNG-ĐẠO	267
Higher Education in the United States	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	281
Hans Hartung, a famous painter	NGUYỄN-THÀNH-CHUNG	287
Emily Dickinson and the Revival of Poetry in the United States (continued)	NGUYỄN-KHÚC-NHÃ	294
Can Science maintain its notions through the ages? (continued)	THANH-TÂM	309
Of Human Bondage (continued) (Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don)	W. SOMERSET MAUGHAM	317
Cultural News		325

*Figures and illustrations*

- Portrait of Prince Cuong-De
- Portrait of Tay-Ho Phan-Chu-Trinh
- The Delegation of Vietnam at the Fourth Regional Conference of National Commissions for UNESCO in Asia, Bangkok, Thailand.

*Supplement*

Activities of the Vietnam National Commission for UNESCO	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	351
Teaching about the United Nations in Asian Schools	L.H. HORACE PERERA	357
Inter Racial Harmony and National Unity in Malaysia Education	LEE HAN YANG	364

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE

*Nlle Série*

Vol. XIII, N<sup>os</sup>. 2 & 3 (Février-Mars 1964)

## Table des Matières

MESSAGE DU GÉNÉRAL CHEF DE L'ÉTAT  
À L'OCCASION DU TÊT GIAP-THIN

MESSAGE DU GÉNÉRAL PRÉSIDENT DU C.M.R.  
À L'OCCASION DU TÊT GIAP-THIN

Démocratie	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	171
A propos de la biographie de Vu-Pham-Ham	LÃNG-HỒ	183
Premiers pas du Bouddhisme au Viet-Nam	NGUYỄN-ĐÌNH-THỰC	191
En lisant le discours de Phan Tây-Hồ sur "Gouvernement par le roi et gouvernement par le peuple"	PHAM-VÂN-SƠN	201
Les années du Dragon dans l'Histoire du Viet-Nam (suite)	THỦY-CUNG	217
Affinités littéraires entre Phan-Boi-Châu et Nguyễn-Thuong-Hien	LÊ-XUÂN-GIÁO	227
Annotations du poème Cung-Oan Ngam-Khuc "Complainte d'une odalisque" (suite)	TRẦN QUÂN	231
A la mémoire de Phan-Boi-Chau (suite)	TRỌNG-ĐỨC	239
Etranges personnes, étranges faits au mont de That-Son	NGUYỄN-VÂN-HÀU	247

Poèmes de ĐÔNG-VIÊN, CAO-TIỂU, BĂNG-TÂM, ĐÔNG-XUYẾN, TRINH-XUYẾN, TUỆ-MAI, HỒNG-THIÊN, VÂN-KHANH, MAI-ĐÌNH, THẾ-TƯỚNG, PHẠM-XUÂN-ĐỘ, TRÚC-HIỆN...

Teilhard de Chardin 1881-1955 (suite)	DUNG-ĐẠO	267
Aperçu sur l'enseignement supérieur aux Etats-Unis	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	281
Un grand peintre : Hans Hartung	NGUYỄN-THANH-CHUNG	287
Emily Dickinson et la Renaissance de la Poésie aux Etats-Unis (suite)	NGUYỄN-KHÚC-NHÃ	294
La Science peut-elle maintenir ses conceptions à travers les âges ? (suite)	THANH-TÂM	309
Of Human Bondage (suite) (Traduction vietnamienne de Nguyen-huy-Don)	W. SOMERSET MAUGHAM	317
<b>Nouvelles Culturelles</b>		325
<b>Planches et Gravures</b>		
• <i>Portrait du Prince Cuong-De</i>		
• <i>Portrait de Tay-Ho Phan-Chu-Trinh</i>		
• <i>La 4e Conférence régionale des Commissions Nationales pour l'UNESCO en Asie, tenue à Bangkok (Thaïlande)</i>		
<b>Supplément</b>		
Activités de la Commission Nationale du Vietnam pour l'UNESCO (Texte original en Anglais)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	351
Enseignement sur les Nations-Unies dans les écoles d'Asie (Texte original en Anglais)	L.H. HORACE PERERA	357
L'Harmonie inter-raciale et l'Union nationale dans l'Éducation en Malaisie	LEE HAN YANG	364

## THÔNG-ĐIỆP CỦA TRUNG-TƯỚNG, QUỐC-TRƯỜNG GỬI ĐỒNG-BÀO NHÂN DỊP TẾT GIÁP-THÌN

Nhân dịp Tết Giáp-Thìn, Trung-Tướng Dương-Văn-Minh, Quốc-Trường Việt-Nam Cộng-Hòa, đã gửi đồng-bào thông-điệp nguyên-van như sau :

Đồng-bào thân mến,

Xuân Giáp-Thìn năm nay đến giữa niềm hứng-khởi và hoan-hỉ của toàn dân, trong cảnh đất nước hồi sinh sau chín năm tủi nhục dưới chế-độ độc-tài gia-đình-trị.

Trong giờ phút thiêng-liêng của buổi đầu Xuân, tôi thành kính nghiêng mình trước anh-linh của những chiến-sĩ Quốc-gia đã hy-sinh vì Tổ-Quốc.

Với cuộc Cách-mạng ngày 1-11-63, Quân-đội, được sự hưởng-ứng nồng-nhiệt của đồng-bào, vùng đứng lên đập đổ cường-quyền, quyết tâm xây-dựng một chế-độ dân-chủ thật sự cho toàn dân.

Chúng ta cũng đã gặp lắm nỗi khó-khăn, trở-ngại, do tàn-tích phân-dân-chủ của chế-độ cũ để lại. Thêm vào đó, Cộng-sản gia tăng phá hoại, cấu kết với bọn phân Cách-mạng, với thực-dân, âm mưu Trung-lập-hóa miền Nam Việt-Nam, để ngăn chặn bước tiến của chúng ta trên đường kiến-quốc.

Nhưng chúng sẽ thất bại trước phản-ứng một lòng của toàn dân, toàn quân trong sự cương-quyết bảo-vệ tự-do và dân-chủ.

Sang năm mới, luồng thanh-khí của cuộc Cách-Mạng sẽ mang đến cho chúng ta từ thôn-quê đến thành-thị, lòng tin-tưởng nơi tương-lai của Tổ-Quốc.

Chúng ta nhất quyết đặt quyền-lợi của quốc-gia và sự sống còn của đất nước trên mọi tị-hiềm, tư-lợi. Chúng ta nguyện thực-hiện đại đoàn-kết, sát cánh bên nhau, bảo-vệ thành-quả Cách-mạng, thực thi dân-chủ để đáp đúng nguyện-vọng của quốc-dân.

Với niềm tin mới của Xuân Giáp-Thìn, tôi xin chân thành gửi đến đồng-bào và gia-đình trong nước cũng như ở hải-ngoại, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, lời chúc mừng một năm mới vui tươi và nhiều hạnh-phúc.

LỜI CHÚC TẾT NĂM GIÁP-THÌN CỦA  
TRUNG-TƯỚNG CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG QUÂN-NHÂN CÁCH-MẠNG  
GỬI TOÀN-THỂ QUỐC-DÂN ĐỒNG-BÀO

Sau đây là lời chúc Tết năm Giáp-Thìn của Trung-Tướng Nguyễn-Khánh,  
Chủ-Tịch Hội-Đồng Quân-Nhân Cách-Mạng, gửi toàn-thể quốc-dân đồng-bào :

Kính gửi đồng-bào thân mến,

Trong giờ phút thiêng-liêng của ngày Tết Nguyên-Đán, toàn thể đồng-bào đang hân-hoan đón mừng ngày xuân, tôi xin kính cần nghiêng mình tưởng-niệm công ơn các Chiến-sĩ đã anh-dũng bỏ mình vì Đất Nước.

Năm qua, đồng-bào đã nêu cao trước dư-luận Quốc-Tế tinh-thần bất-khuất, lòng hy-sinh vô bờ bến trong công cuộc chống Phong, Thực, Cộng, và đồng thời lật đổ một chế-độ độc-tài gia-đình-trị.

Năm tới sẽ là năm đề toàn thể đồng-bào chung lưng góp sức tiếp-tục truyền-thống anh-dũng của bao thế-hệ tiền-bối, nguyện cùng nhau tô-điểm cho giang-sơn ngày thêm tươi-đẹp. Muốn người như một, siết chặt tay nhau, đồng-bào sẽ đẹp tan mọi mưu-mô chia rẽ, phá hoại của Cộng-sản, tập-trung toàn lực Quốc-Gia, can-đảm nhận lấy trách-nhiệm xây dựng một chế-độ Dân-Chủ thực-sự cho thế-hệ hiện tại cũng như thế-hệ mai-sau.

Với niềm-tin mãnh-liệt ở lòng yêu nước thiết-tha của toàn thể đồng-bào và tương-lai huy-hoàng của Tổ-Quốc, nhân-danh Hội-Đồng Quân-Nhân Cách-Mạng và nhân-danh cá-nhân tôi, tôi xin cầu chúc toàn thể đồng-bào trong và ngoài nước một năm mới đầy hạnh-phúc và thắng-lợi đề cùng nhau kiến-tạo một Quốc-Gia thống-nhất, hùng-cường, thịnh-trị.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

*con người dân-chủ*

*Bất chước ai, ta chúc mấy lời,  
Chúc cho khắp hết cả trên đời :  
Vua, quan, sĩ, thứ, người muốn nước,  
Sao được cho ra cái giống người !*

(TRẦN-TẾ-XUÔNG, Năm mới chúc nhau)

Có thể nói chế-độ dân-chủ là một thắng-lợi lớn-lao của lịch-sử con người. Ở hình-thức sinh-hoạt thôn-xã thuộc các nền văn-hóa cổ-truyền Á-Phi và ở chế-độ thị-xã trong nền văn-hóa La-Hy đã có dấu-vết của chế-độ dân-chủ. Nhưng phải đợi đến ba cuộc cách-mạng lớn Pháp Anh Mỹ vào cuối thế-kỷ XVIII và thế-kỷ XIX, chế-độ dân-chủ mới có bộ mặt thực. Và từ đó đến nay, nó đã phát-triển cả chiều sâu lẫn bề rộng với một sức mạnh vô song.

Nhưng phải chăng lịch-sử con người chỉ dừng lại ở chế-độ này ? Chúng ta không thể trả lời một cách dứt-khoát câu hỏi quan-trọng đó, vì một mặt, chế-độ dân-chủ là một thắng-lợi, nhưng không thể nói là thắng-lợi cuối cùng ; mặt khác, cho đến bây giờ loài người vẫn chưa đạt được chế-độ dân-chủ mong ước. Theo thiên-ý chúng tôi, chế-độ dân-chủ luôn luôn là một chế-độ bắt đầu và vấn-đề cốt-cán không phải là vấn-đề chế-độ trên bình-diện khách-quan, nhưng chính là vấn-đề con người xây-dựng chế-độ bằng cách xây-dựng con người. Chế-độ dân-chủ trên thực-tế đã và đang được canh-tân. Nó là một chế-độ động, Chỉ có đi mà không có ngừng, vì ngừng là thoái-hóa và tất nhiên là phản dân-chủ. Nhưng để hoàn-thành tiến-trình đó, vấn-đề quan-trọng chính là vấn-đề động-lực. Nói khác đi, đó chính là việc của con người trong chế-độ dân-chủ xây-dựng con người dân-chủ. Ở đây, chúng tôi muốn đứng trên quan-điểm triết-lý xét lại công-tác đó.

### Chế-độ dân-chủ và con người dân-chủ

Trước tiên, cần phân-biệt con người trong chế-độ dân-chủ và con người dân-chủ. Có khi hình-thức hay danh-từ của chế-độ không dân-chủ mà có thể có con người dân-chủ. Trái lại, có khi dưới chế-độ mệnh-danh dân-chủ, mà không có con người dân-chủ. Nhưng trong một chế-độ mà nguyên-vọng và thiện-chí của người cầm quyền cũng như của toàn dân là dân-chủ, vấn-đề được đặt ra là xây-dựng con người dân chủ.

Từ chế-độ dân-chủ đến con người dân-chủ, trên thực-tế, còn một quãng đường đi vừa xa vừa rộng. Không thể quả-quyết rằng có chế-độ dân-chủ tức khắc có con người dân-chủ. Lầm lẫn tai-hại nhất chính là bỏ cả hai vào một. Đòi hỏi ở chế-độ dân-chủ luôn bắt đầu, một con người dân-chủ lý-tưởng tức là thần-thánh-hóa chế-độ và trừu-tượng-hóa con người.

Chế-độ dân-chủ không phải là một vị thần. Thần-thánh-hóa chế-độ là đặc-tính của những chế-độ cũ chứ không phải của chế-độ dân-chủ. Trái lại, đặc-tính của chế-độ dân-chủ là chống lại bệnh thần-thánh-hóa các guồng máy xã-hội. Nói khác đi, nó chính là kết-quả của công-tác chính-hóa quan-niệm về tổ-chức như những tiến-bộ khoa-học đã giải-phóng con người khỏi những mê-tín-vũ-trụ. Nó tự thú vai-trò phục-vụ của nó. Nó chỉ đóng vai phương-tiện chứ không phải chủ-đích trong công-kuộc xây-dựng con người. Chế-độ dân-chủ, như thế, cốt nhằm trả lại cho chế-độ những gì của chế-độ và cho con người những gì của con người. Đàng khác, chế-độ dân-chủ xác-định sự liên-quan mật-thiết giữa con người và chế-độ đó. Nó không phải là một hệ-thống ở trên và ngoài đề ban ơn, nhưng thực ra trong chế-độ dân-chủ, người đòi và kẻ trả là một, người nhận ơn phải là kẻ ban ơn. Cái vòng luân-quần thường vướng phải chính là con người trong chế-độ dân-chủ thường lý-tưởng-hóa chế-độ, trong lúc họ chưa sống con người xây-dựng chế-độ.

Thần-thánh-hóa chế-độ, con người trong chế-độ dân-chủ thường còn trừu-tượng-hóa con người. Họ quên rằng con người ở bất kỳ chế-độ nào cũng là con người. Cho dầu có chế-độ mới, nhưng chế-độ không thể trong một lúc thay đổi được con người; và thực ra, nói cho cạn lý, con người thay đổi chế-độ, chứ chế-độ không thể thay đổi con người. Đặc-biệt trong chế-độ dân-chủ, con người cần phục-vụ không phải là con người lý-tưởng trừu-tượng, nhưng là con người đang sống nô-lệ, bất công và thiếu tình thương, ở ngay bản-thân hay ngoài xã-hội. Cái mâu-thuẫn của con người trong chế-độ dân-chủ thường hệ ở thái-độ thụ-động nhưng

yêu-sách: gọi chế-độ là dân-chủ nhưng muốn mình được chế-độ coi là vua, muốn hưởng những quyền-lợi của chế-độ nhưng không chu-toàn trách-vụ của con người trong chế-độ.

Tóm lại, thần-thánh-hóa chế-độ và trừu-tượng-hóa con người chỉ vì chưa ý-thức rằng con người dân-chủ không phải là một con người có sẵn do ngoại-lực đem đến. Chỉ có lúc nào con người trong chế-độ dân-chủ nhận-thức đúng rằng: chế-độ dân-chủ luôn luôn là chế-độ bắt đầu và con người dân-chủ là con người cần vươn tới, lúc đó mới đem lại cho chế-độ và cho con người dân-chủ-tính chân-thực. Như thế, từ con người trong chế-độ dân-chủ tới con người dân-chủ còn có một quãng cách cần đi. Công-tác đó một đàng có thể nói là công-tác của chế-độ nếu nhìn quãng cách đó trên bình diện chính-trị, kinh-tế, xã-hội vượt khỏi năng-lực cá-nhân; nhưng đàng khác, đó chính là công-tác của con người đang xây-dựng chế-độ để phục-vụ Con-Người. Chế-độ và con người trong chế-độ, tựu trung cần chung vai sát cánh để xây-dựng cho kỳ được con người dân-chủ.

### Tính chuyển-tiếp của chế-độ và sứ-mệnh canh-tân của con-người

Nhưng thực ra, nói quãng cách giữa chế-độ dân-chủ và con người dân-chủ tức cùng một lúc nói tới quãng cách ở ngay trong chế-độ và nơi bản-thân con người. Sống trạng-huống đó tức là sống thời chuyển-tiếp và sứ-mệnh cần-thiết chính là sứ-mệnh canh-tân.

Trước tiên, chế-độ dân-chủ, cũng như bất kỳ một chế-độ nào khác, đều mang tính-cách thời-gian. Nó có đầu và có tận. Chế-độ không phải là một sự-hữu (être) nhưng chỉ là một tương-quan (relation) của sự-hữu tại-thế. Vì thế, chế-độ luôn luôn có tính-cách tạm-thời và giao-thời. Nó là kết-quả thuận-nghịch của chế-độ đến trước và dọn đường cho một chế-độ đến sau. Tính của nó là tính chuyển-tiếp.

Nhưng hơn mọi chế-độ, chế-độ dân-chủ lưu-tâm đến tính chuyển-tiếp của chế-độ và muốn dựa vào tính tất-nhiên đó, để đặt chế-độ vào đúng chỗ đứng của nó trong lịch-sử và phục-vụ hữu-ích cho định-mệnh con người.

Tính chuyển-tiếp của chế-độ dân-chủ trước tiên mang tính-chất lịch-sử như các chế-độ khác, nhưng nó hơn ở chỗ ý-thức được vai-trò lịch-sử của mình. Nó có tính lịch-sử vì nó đến bằng cách thay thế một chế-độ cũ trong thời-gian và không-gian. Chẳng hạn, chế-độ dân-chủ của các nước mới độc-lập hiện nay là một chế-độ chuyển-tiếp giữa chế-độ



thực-dân cũ và một chế-độ mới cần tiến-tới. Vì thế, tàn-tích của chế-độ cũ tuy có lúc khó thấy nhưng vẫn còn, và chế-độ mới cần xây-dựng có khi chỉ là những tia sáng chưa tỏa. Tầy trừ được hết ảnh-hưởng xấu của những chế-độ cũ ngự-trị hàng ngàn năm trên dân-tộc không phải là công việc một ngày. Thâu-thái được những tinh-hoa của lịch-sử trong những điều-kiện thuận-nghịch của cuộc đời để xây-dựng một chế-độ đúng và tốt không phải chỉ là chuyện ở cửa miệng. Cái may của chế-độ dân-chủ không phải ở chỗ tránh được tính chuyên-tiếp nhưng chính ở chỗ luôn luôn ý-thức trạng-hướng đó để tìm cách bở-cứu.

Tính chuyên-tiếp là một sự-khien hiên-nhiên nhưng hầu như bị coi nhẹ. Chính vì thế mà những người trực-tiếp hoặc gián-tiếp xây-dựng chế-độ thường có cảm-dỗ tinh-hóa thời-gian và tuyệt-đối-hóa hành-động cá-nhân, có khi đi tới chỗ lý-tưởng-hóa thực-tại.

Chế-độ dân-chủ, muốn trở thành dân-chủ, cần quan-tâm đến tính chuyên-tiếp của chế-độ. Bắt đầu đi vào con đường dân-chủ tức là sống tinh-trạng giao-thời. Công cuộc dân-chủ-hóa chế-độ chỉ mới là chuyện khởi xướng.

Đặc-tính thứ hai của tính chuyên-tiếp là sự thâu-nhận ảnh-hưởng dân-chủ của các nước tiền-tiến. Đây là một sự chuyên-tiếp rất quan-hệ. Một đảng, chế-độ dân-chủ phải là chế-độ địa-phương nhất (vì thế dân-chủ và dân-tộc thường đi đôi với nhau), đảng khác, dân-chủ không bao giờ chủ-trương tầy trừ các dân-tộc khác. Trái lại, một nền dân-chủ chân-chính luôn luôn đi tìm những phương-thức thực-hiện hữu-ích để áp-dụng vào hoàn-cảnh của mình. Nền dân-chủ chân-chính luôn luôn cố gắng thực-hiện cho kỳ được triết-lý "Kho trời chung mà vô-tận của mình riêng". Một đảng nó phát huy cái riêng, một đảng nó đóng góp vào cái chung. Tuy có nói "Ta về ta tắm ao ta" nó vẫn không quên chân-lý "Tứ hải giai huynh đệ".

Chế-độ dân-chủ không phải là một cái khuôn đúc sẵn. Trái lại, tính đại-đồng của chế-độ dân-chủ chính là tính đại-đồng của con người; nhưng đặc-tính của chế-độ dân-chủ cũng xây-dựng trên tính dị-biệt của con người. Vì thế, lấy cái dân-chủ của người, nếu cần, để phục-vụ cái dân-chủ của mình, chứ không thể bắt dân-tộc nô-lệ một nền dân-chủ ngoại-lai. Cũng vì thế, dân-chủ của một dân-tộc không thể do một dân-tộc khác xây-dựng.

Dĩ nhiên, chế-độ dân-chủ nào cũng có mục-dịch xây-dựng con người dân-chủ. Nhưng không vì thế mà lý-tưởng-hóa các chế-độ dân-chủ ở nước người, coi nó như một thần-trượng. Đòi hỏi ở nền dân-chủ

dân-tộc cái hay cái đẹp có ở các nền dân-chủ khác là cần và tốt, nhưng không vì thế mà bắt chế-độ dân-chủ dân-tộc chạy theo những cái dở của người.

Cùng với tính lịch-sử, tính chuyên-tiếp của chế-độ còn có tính-cách thường-xuyên. Chế-độ dân-chủ không chủ-trương đần-cổ. Trái lại nó đi tìm hòa-điều trong hành-động thường-xuyên. Vì thế chế-độ dân-chủ là một cuộc thám-hiêm về chính-trị. Người lãnh-đạo của những chế-độ cũ có khi chạy theo những dự-định ảo-tưởng, trái lại ở chế-độ dân-chủ con người phải quyết tuyền không ngừng. Nó không tin vào tiền-định hay một thế-giới-quan tĩnh (in statu quo) nhưng tin vào thiện-chí và nghị-lực hành-động. Nó tin vào sức mạnh của chân-lý và coi cuộc đời không phải là một trò chơi của kẻ mạnh hay của một ngoại-lực mù-quáng nào đó. Trái lại lịch-sử có một hướng đi và chế-độ dân-chủ chính muốn phát-triển hướng đi ấy.

Trước sứ-mệnh quan-trọng đó, con người xây-dựng chế-độ dân-chủ luôn có một cái nhìn tương-đối về chế-độ. Không ai có thể tự hào chỉ có mình là nắm được chân-lý toàn-diện và thành-công. Cũng không có ai dám tự-phụ rằng chỉ cần một quyết-định là đầu sẽ vào đấy. Chính vì tính chuyên-tiếp thường-xuyên này mà con người trong chế-độ dân-chủ không bao giờ cho chế-độ dừng lại, vì kẻ thù của chế-độ ở ngay trong chế-độ. Chỉ trong chốc lát, một chế-độ dân-chủ có thể có tác-phong quan-lại cũ, hay thành một chế-độ độc-tài.

Ngoài tính thường-xuyên còn tính phổ-quát. Công-cuộc dân-chủ-hóa là công-cuộc toàn-diện. Nó từ người dân và trở lại với người dân. Một chế-độ không chỉ dân-chủ bằng phương-thức đầu-phiếu phổ-thông để chọn người lãnh-đạo, nhưng cần được thể hiện trên mọi bình-diện sinh-hoạt của người công-dân. Nền các cơ-sở hạ-tầng chính là nơi cần được dân-chủ-hóa trước nhất.

Vì thế chuyên-tiếp-tính của chế-độ dễ quan-sát nhất là ở các cơ-sở hạ-tầng này và cũng vì thế chúng cần được quan-tâm đặc-biệt. Cái tương-quan của người dân đối với chế-độ thường được người dân nhìn dưới con mắt cụ-thể và trực-tiếp. Người dân xét chế-độ không ở hiện-pháp nhưng ở sự áp-dụng hiện-pháp. Lưu tâm đến chuyên-tiếp-tính của chế-độ ở cơ-sở hạ-tầng để dân-chủ-hóa các cơ-sở đó, là công việc số một của chế-độ dân-chủ. Mỗi khi chưa dân-chủ-hóa được các cơ-sở hạ-tầng, chế-độ dân-chủ chỉ là một chế-độ hình-thức. Đó chính là bệnh mà các nước dân-chủ mới thường mắc phải. Gọi chế-độ là dân-chủ, nhưng dân không làm chủ chế-độ, tức chế-độ chưa là dân-chủ.

Nhìn tính chuyên-tiếp của chế-độ như trên, chúng ta tự đặt ra cùng một lúc sứ-mệnh canh-tân của con người trong chế-độ. Chế-độ chuyên-tiếp, đổi thay, nhưng con người vẫn là nền tảng thường-xuyên của chế-độ. Cái được thay thế không phải là con người nhưng là chế-độ; và động-lực của những đổi thay đó không phải là chế-độ nhưng chính là con người. Tính chuyên-tiếp của chế-độ làm nổi bật tính duy-nhất và sứ-mệnh canh-tân của con người. Chẳng hạn, con người trảng-niên Việt-Nam hiện-tại ít nhất đã trải qua ba chế-độ. Con người ngày hôm qua và con người ngày hôm nay tuy có được đổi tên hay thay áo, nhưng vẫn là một. Quá-khứ không tách lìa hiện-tại. Trái lại hiện-tại đã chất đầy quá-khứ.

Nhận định đó bắt con người bắt đầu sống chế-độ dân-chủ ý-thức đúng thực-tại của mình. Dầu muốn hay không mình cũng phải chịu phần trách-nhiệm trong chế-độ cũ và những chế-độ đó đã để lại không ít ảnh-hưởng nơi mình. Cho nên khởi điếm của con người dân-chủ chính là chấp-nhận thành-khẩn tính chuyên-tiếp của chế-độ nơi bản-thân. Nhưng rồi không dừng lại đó. Cái quý của con người dân-chủ là không nhìn sự đổi thay của chế-độ với cặp mắt bi-quan. Trái lại nó ý-thức rằng: công việc xây-dựng cuộc đời không bao giờ là muộn. Đó là công-việc canh-tân liên-lỉ với mồ hôi lẫn nước mắt. Chế-độ dân-chủ đến không đem theo "bồng lai tiên cảnh" một cách máy móc, nhưng chính trả lại cho con người quyền-lợi và nhiệm-vụ Sống nó phải có.

Con người dân-chủ với sứ-mệnh cao quý đó chính là người làm nên chế-độ. Nó ý-thức được con đường chế-độ phải đi từ cái đang có để tiến tới cái phải có. Nó nhìn chế-độ không phải như một người khách xa-lạ, nhưng chính là máu-ruột của mình. Nó ý-thức rằng nếu nó không góp tay xây-dựng chế-độ, tất nhiên chế-độ sẽ được xây-dựng mà nó không có nó và tất nhiên sẽ phản lại nó. Nó không được phép ngăn-ngừ hay dừng lại. Chỉ có dấn-thân để xây-dựng, nếu không sẽ mất tất cả.

Đích nó nhắm thực ra không phải là chế-độ nhưng chính là con người. Chính dưới ánh sáng này mà nó phê-phán và hành-động để canh-tân chế-độ. Nó không thể để cho chế-độ coi con người là một dụng-cụ để theo đuổi một mục-phiêu hoàn-toàn chính-trị. Nó đặt con người trong chế-độ và trên chế-độ để xây-dựng chế-độ và để phục-vụ con người.

Nhưng công-tác đó đòi hỏi con người dân-chủ phải là một con người cách-mạng. Đó là con người ý-thức được chuyên-tiếp-tính của chế-độ và thời-gian-tính của mình. Nó sống trong hiện-tại nhưng nhìn

thẳng vào định-mệnh của mình và của tha nhân. Tác-phong sống của nó chính là tác-phong phục-vụ.

Vậy sứ-mệnh của con người dân-chủ chính là sứ-mệnh canh-tân chế-độ, cố-gắng đem mục-đích của chế-độ vào ngay trong chuyên-tiếp-tính. Nhưng muốn thế, con người dân-chủ chính là con người sống đường lối "phản thân nhi thành", là con người tự canh-tân, coi bỏ con người của chế-độ cũ đang bám-sát mình và muốn đóng vai chủ-đạo, để sống con người mới. Và như thế, luật hy-sinh xả-kỷ không còn là một luân-lý ngoại-tại, nhưng chính là một định-lệ thiết-thân mà con người trên đường tiến tới dân-chủ không thể không chấp-nhận. Chỉ khi bỏ con người của những chế-độ trước, mới có con người dân-chủ chỉ, khi con người cũ được tinh-luyện bằng những đau khổ của bà mẹ sinh con mới có con người mới.

Nhưng canh-tân chế-độ và tự canh-tân; con người trong chế-độ dân-chủ không có ý nào khác là xây-dựng con người tự-do, con người bình-dẳng và con người huynh-đệ.

#### Con người tự-do

Trên thực-tế, con người dân-chủ khác hẳn với con người của các chế-độ khác là tự-do. Cuộc sống không nặng-nề nghệt thờ. Trái lại, con người cảm thấy thoải-mái, dễ chịu và tự-nhiên ham sống. Bao giờ mà con người còn sống trong lo sợ, còn bị kiểm-soát theo dõi từng bước đi lời nói, tức là lúc ấy chế-độ chưa dân-chủ. Bao giờ chế-độ còn coi nhẹ tự-do của con người, thì con người sớm muộn gì cũng bắt buộc phải đi đến chỗ thay thế chế-độ.

Tuy đòi hỏi bầu không-khí tối thiểu đó, nhưng con người dân-chủ không quên thực-tại thiết-thân của mình. Dầu có quan-niệm *tính-thiện* như Mạnh-tử, hay *tính-ác* như Tuân-tử, một kinh-nghiệm thường xuyên và phổ-quát mà con người dân-chủ không chối cãi là con người hiện-sinh chưa tự-do cần được tự - do bằng cách sử-dụng đúng tự-do của con người. Vì thế, trong viễn-tượng đó, chế-độ dân-chủ nhằm giải-phóng con người bằng cách giúp con người tự giải-phóng. Đó chính là con người nội-tâm mà con người và chế-độ cùng theo đuổi chung.

#### (1) Chế-độ dân-chủ và con người nội-tâm

Chế-độ dân-chủ không thay đổi con người nhưng tạo điều-kiện để

giúp con người thay đổi. Chế-độ ý-thức được cái từ-túng của con người hiện-sinh và nhằm theo sự đòi hỏi của Tinh-thần và Chân-lý, chế-độ quyết đóng đúng vai trò của mình trong công cuộc phục-vụ con người. Vậy căn-bản của chế-độ dân-chủ không gì khác hơn là *Chân-lý và Tinh-thần sẽ giải-phóng con người*. Cho nên sự tôn trọng Chân-lý, tôn trọng những giá-trị tinh-thần đặc-biệt tôn-giáo là yếu-tính của chế-độ dân-chủ.

Do đó, tự-do của con người trong chế-độ dân-chủ không phải là *phóng-túng*, vì phóng-túng là một thứ nô-lệ mà chế-độ dân-chủ nhằm xóa bỏ hết mọi nô-lệ. Nói khác đi, phóng-túng là phóng-thê số một của chế-độ dân-chủ vì nó là yếu-tính của những chế-độ phản lại con người. Đòi hỏi phóng-túng tức đòi hỏi một điều-kiện phản lại dân-chủ. Dung-thứ hay chủ-trương phóng-túng tức dẫn chế-độ vào một chế-độ vô-chế-độ trong đó sức mạnh và thú-tính sẽ là quan-tòa.

Lầm lẫn tai-hại nhất chính là lầm lẫn tự-do và phóng-túng. Con người không chỉ có nô-lệ chính-trị và xã-hội, nhưng còn nô-lệ chính mình. Lầm tưởng rằng giải-phóng được ít nhiều ràng buộc chính-trị hay xã-hội tức đã giải-phóng con người toàn-diện là một lầm-lẫn làm sụp đổ chế-độ dân-chủ.

Chế-độ dân-chủ phản lại phóng-túng vì phóng-túng phản lại con người. Nếu làm dân-chủ cốt để phục-vụ phóng-túng thì không cần chế-độ dân-chủ. Xã-hội nàng Kiều đâu phải là một xã-hội dân-chủ nhưng phóng-túng đã được thờ phụng.

Nói rõ hơn, không thể có con người dân-chủ, nếu dục-vọng không được hướng-chế. Con người, như Platon nói, không phải nhị-tổ, nhưng tam-tổ: ngoài lý-trí, con tim còn có dục-vọng. Con người dân-chủ là con người bắt dục-vọng phục-vụ con tim và con tim hành-động theo lý-trí.

Chủ-trương không dung thứ phóng-túng, đó chỉ là một công-tác tiêu-cực. Nhưng công-tác chính-yếu mà chế-độ theo đuổi là phát-triển con người nội-tâm.

Con người không tiến tức lùi chứ không có trạng-thái trung-lập. Con người dân-chủ, vì thế, tin vào tiến-bộ vì ý-thức rằng không tiến-bộ tức sống-lại con người của những chế-độ cũ. Cái khác biệt giữa chế-độ dân-chủ với các chế-độ trước là một khác-biệt về nhân-sinh-quan. Các chế-độ cũ lấy chế-độ kiểm-thúc con người; trái lại chế-độ dân-chủ giúp chính con người tự phát-huy mình. Mã-Viện dùng luật nhà Hán để ước-thúc dân Lạc-Việt đó là một chế-độ thực-dân pháp-trị. Chế-độ nhân-trị trong lịch-sử Á-đông cũng còn là một chế-độ có tính-cách luân-lý hoàn-toàn

ngoại tại. Con người trong các chế-độ này được coi là một con người bất-lực hoặc đã hư-hỏng hẳn. Trái lại, chế-độ dân-chủ vẫn thiết-lập pháp-luật, tôn-trọng luân-lý nhưng cái cốt yếu là đặt con người vào địa-vị chủ-nhân, có khả-năng và nhiệm-vụ tự giải-phóng. Vì thế, tổng-thống Kennedy có lần đã quả-quyết: Sức mạnh vô song của thế-giới ngày nay không phải là cộng-sản hay tư-bản cũng không phải là bom khinh-khí, nhưng chính là nguyện-vọng trường-cửu được tự-do và độc-lập<sup>1</sup>. Con người trong chế-độ dân-chủ tức là con người quyết thực-hiện nguyện-vọng đó.

Ý-thức thế, chế-độ dân-chủ luôn luôn tôn-trọng và giúp phát-huy con người nội-tâm, con người của nguyện-vọng. Hai công-tác đó luôn luôn gắn liền với nhau, chỉ có tôn-trọng thực, bằng cách cộng-tác và chỉ có cộng-tác thực khi có tôn-trọng.

Con người dân-chủ là con người có một triết-lý về sự bất-toàn của mình. Nó quyết đi tìm giải-phóng. Chế-độ dân-chủ nhất-thiết tôn-trọng nguyện-vọng chính-đáng đó, vì thế chế-độ dân-chủ đối với tôn-giáo luôn giữ thái-độ tin tưởng. Chế-độ không coi tôn-giáo là một dụng-cụ chính-trị và tôn-giáo cũng không thể có thái-độ tôn-giáo-hóa chế-độ. Chính-trị và tôn-giáo có một liên-lạc nội-tại và căn-bản, nhưng cái này không thể thay thế cái kia. Sự phân quyền ở đây không có tính cách máy-móc hay ngoại-giao nhưng trên căn-bản chung là tôn-trọng và xây-dựng con người nội-tâm.

Chúng tôi nói tôn-trọng và xây-dựng vì con người nội-tâm vẫn là con người tại-thế, sự tôn-trọng hữu-hiệu nhất của chế-độ chính là góp phần xây-dựng. Vì thế, một mặt chế-độ tôn-trọng, một mặt chế-độ tích-cực xây-dựng. Tôn-trọng những tự-do căn-bản, quan-tâm đến giáo-dục và mức sinh-hoạt vật-chất, chế-độ không có mục-dích nào khác là giúp xây-dựng con người nội-tâm. Câu nói "*có thực mới vực được đạo*" phản-ảnh phần nào nhiệm-vụ đó của chế-độ dân-chủ.

## (2) Chế-độ dân-chủ và con người chính-trị

Con người nội-tâm như thế là con người chung của tôn-giáo và chế-độ, nhưng không vì thế mà tôn-giáo và chế-độ giẫm-đạp nhau. Cái chung của đôi bên là tính duy-nhất của con người. Cái khác của đôi bên là ở bình-diện hành-động và mức-độ cam-kết. Có thể nói con người tôn-giáo là một con người phải hiện-diện toàn-thể. Không thể nói, lúc này tôi

<sup>1</sup> De Croissance des Jeunes nations trích-dẫn. Janvier 1964. tr. 8.

sống tôn-giáo, lúc kia không. Mọi hoạt-động của họ phản-ảnh mức-độ con người tôn-giáo của họ, nhưng không phải ở đâu và bao giờ họ cũng nhân-danh tôn-giáo. Nói rõ hơn, trong sinh-hoạt xã-hội, con người tôn-giáo hiện-diện bằng tác-phong con người nội-tâm.

Nhưng trong những thể-hiện của con người nội-tâm có một thể-hiện đặc-biệt của con người trong chế-độ, nhân-danh chế-độ và nhân-danh con người nội-tâm (chứ không phải là nhân-danh con người tôn-giáo) là phát-biểu chính-trị. Nói gọn hơn, con người nội-tâm ở đây thể-hiện dưới con người chính-trị.

Chế-độ dân-chủ tôn-trọng tự-do nội-tâm nên nhất-thiết tôn-trọng con người chính-trị. Con người này không phải hoàn-toàn là con người nội-tâm, nhưng là một dấu-hiệu của con người nội-tâm. Nó biểu-lộ con người nội-tâm trong thực-tế.

Chính ở đây mà chế-độ dân-chủ bảo-đảm tự-do cá-nhân trước sự hiện diện hoặc đàn-áp của khối, thiểu-số trước đa-số và tôn-trọng đối-lập trong chế-độ.

*Cá-nhân và khối.* Từ lúc con người tìm cách bảo-đảm tự-do của con người nội-tâm bằng kết-đoàn, thì cùng một lúc, tự-do của con người bị khối đe-dọa. Vì thế, triết-gia Jean Lacroix bảo: nếu sự xuất-hiện những tập-đoàn đầu tiên cốt để chống lại thiên-nhiên, thì sự xuất-hiện của chế-độ dân-chủ chính là để bảo-đảm tự-do cá-nhân trước sức mạnh của khối. "Lý kẻ mạnh bao giờ cũng thắng" không phải chỉ là lý của ông vua thời xưa, nhưng có khi là của khối mà ngày nay người ta gán cho hiệu "nhân-dân". Có thể nói, dưới chế-độ dân-chủ, danh-tự bị lạm-dụng nhiều nhất chính là danh-từ 'nhân-dân'. Thực ra, ở đây, thường chủ-động không phải là nhân-dân theo đúng nghĩa, nhưng là khối. Vì thế, chế-độ dân-chủ tôn-trọng tự-do con người chính-trị tức trước hết che-chờ họ trước sức mạnh của khối. Hành-động của khối thường có tính-cách bạo-động và vô trách-nhiệm. Nếu chế-độ không quan-tâm đến hành-động của khối, tự-do cá-nhân không còn và con người chính-trị thành một nạn-nhân.

*Thiểu-số và đa-số.* Chế-độ dân-chủ thường được nhìn là chế-độ của đa-số. Nhưng không vì thế mà thiểu-số bị tẩy-trừ. Chế-độ dân-chủ chân-chính, trái lại, là một chế-độ tôn-trọng thiểu-số. Thái-độ này cũng như thái-độ trước xây-dựng trên căn-bản tôn-trọng con người nội-tâm, coi con người không phải là một đồ vật nhưng là một huyền-nhiệm và tất nhiên coi chính-trị của thiểu-số không phải là hành-động lạc-loài nhưng là cái giàu có của chế-độ.

*Tôn-trọng đối-lập.* Bảo-đảm tự-do cá-nhân trước sức mạnh của khối không coi thường thiểu-số, cả hai thái-độ đó được thể-hiện rõ-rệt trong sự tôn-trọng đối-lập. Con người chính-trị trong chế-độ dân-chủ là con người có thể đối-lập vì đối-lập chính là yếu-tố cần thiết cho sự tiến-bộ của chế-độ và là một thể-hiện cụ-thể nhất của tự-do con người nội-tâm. Không tôn-trọng đối-lập tức giết chết con người nội-tâm và đó là một công việc không có thể. Con người nội-tâm sẽ không chết, nhưng chế-độ nhất-định sẽ bị lật đổ. Không những cần tôn-trọng, nhưng chế-độ dân-chủ cần tạo điều-kiện cho đối-lập. Đối-lập không phải là phá đổ, nhưng là một sự cộng-tác có tính cách dẫn đường và giữ thể quân-bình cho chế-độ.

Ba thái-độ trên đưa đến kết-luận: chế-độ dân-chủ là một chế-độ chủ-trương một chính-trị tương-đối. Chủ-trương này thể-hiện ở thái-độ tôn-trọng sự chung sống của nhiều ý-thức-hệ, đa-đảng. Chúng ta cần đề ý, chính-trị tương-đối không có nghĩa là một triết-lý tương-đối. Chủ-trương tương-đối trên phương-diện chính-trị tức mở cửa để đón nhận Tuyệt-đối. Một chế-độ dân-chủ mà chủ-trương tuyệt-đối về chính-trị thực ra chỉ là một chế-độ độc-tài trá hình và không gì nguy-hiểm bằng.

Một thể-hiện cụ-thể nữa của tự-do mà chế-độ dành cho con người chính-trị là ngôn-luận. Chính tự-do ngôn-luận là phát-ngôn-viên trung-thành nhất của con người chính-trị. Tự-do ngôn-luận là xi-măng gắn liền cá-nhân và khối, là trạng-sự của thiểu-số trước đa-số, là sự góp phần tích-cực nhất của đối-lập chân-chính. Chỉ có tôn-trọng thực tự-do của con người nội-tâm khi có tự-do ngôn-luận. Chế-độ cũ là những chế-độ chỉ có lệnh trên truyền xuống mà không có nguyện-vọng từ dưới đi lên. Trái lại chế-độ dân-chủ là chế-độ thừa hành nguyện-vọng của dưới lên và luôn luôn tìm cách thăm dò nguyện-vọng đó.

Tóm lại, tự-do của con người dân-chủ không phải là phóng-túng nhưng là một thực-tại cần vươn tới và chế-độ dân-chủ là chế-độ tạo điều-kiện cho sự thực-hiện tự-do đó. Con người dân-chủ lý-tưởng chính là con người nội-tâm được phát-triển tột-mức trong những điều-kiện tại-thể.

Nhưng công việc xây-dựng tự-do của con người dân-chủ không phải chỉ là công việc của một người hay một nhóm nhưng là công việc của toàn thể. Cho nên, trong thực-tế, mọi người dân trong chế-độ dân-chủ cần phải nhìn thẳng vào hiện-trạng của mình và của chế-độ để hành-động. Những chế-độ cũ đã ru ngủ người dân trong vòng nô-lệ dưới hình-thức này hay hình-thức khác. Con người dưới chế-độ dân-chủ vì thế cần phải tỉnh dậy, để sống con người buổi sáng nhìn ngày bắt đầu và cuộc đời đang lên. Có

thề nói, chế-độ dân-chủ là một mùa xuân nhân-loại. Giang-sơn tuy cũ, nhưng mùa xuân dân-tộc mới bắt đầu. Tuy có một vài đám sương mù còn che phủ, nhưng không vì thế mà mùa xuân sẽ mất. Công việc cốt yếu để xây-dựng tốt mùa xuân đó, là phải đem mùa xuân vào tận máu mủ con người. Đó là nhu-cầu “chết con người cũ” và “sống con người mới”. Lấy Tinh-thần và Chân-lý làm động-lực, con người dân-chủ là con người thực-hiện công-tác canh-tân toàn-diện và liên-li để đem con người đến con người tự-do thực. Chính trong viễn-tượng đó mà cụ Phan-Bội-Châu đã chúc Tết cho thanh-niên Việt-Nam những vần thơ sau :

*Dậy ! Dậy ! Dậy !  
 Bên án một tiếng gà vừa gáy,  
 Chim trên cây liền ngó ý chào mừng.  
 Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng ?  
 Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng,  
 Hai mươi năm lẻ đã từng bao chua xót.  
 Trời đất may còn thân sống sót,  
 Tháng ngày khuây khỏa lũ đầu xanh.  
 Thừa các cô, các cậu, lại các anh ;  
 Trời đã mới, người càng nên đổi mới.  
 Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội,  
 Ghé vai vào xốc vác cựu giang-san.  
 Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan,  
 Dây đoàn-thề quyết ghe phen thành nghiệp lại.  
 Ai hữu chí từ nay xin gắng-gỏi,  
 Cởi lột xưa mà tu dưỡng lấy tinh-thần.  
 Chẳng thêm chơi, chẳng thêm mặc, chẳng thêm ăn,  
 Đức gan sắt để đời non lấp bề.  
 Xối máu nóng rửa vết nhơ nô-lệ,  
 Mới thề này là mới, hỡi chư quân.  
 Chữ rằng : nhật nhật tân, hựu nhật tân.*

PHAN-BỘI-CHÂU  
 Bài ca chúc tết thanh-niên

(còn tiếp)



LĂNG-HỒ

## *đình-chính bỏ-túc tiểu-sử ông thám-hàm.*

Có một điều đáng chú ý là tiểu-sử ông Thám-Hàm rất ít được đề-cập tới trong những cuốn *Việt-Nam Văn-Học-Sử* thông-dụng tại các lớp cấp Trung-học. Vài tài-liệu sơ-lược ghi chép về thành-tích văn-học của ông, duy chỉ cho biết ông sở-trường Hán-văn và có để lại một bài thơ nôm nhan-đề là ‘Hương-Sơn Phong-Cảnh Ca.’

Thật là quá thiếu-sót ! Đôi khi lại có sự sai-lầm nữa, như bài thơ trên chưa chắc đã là do tiên-sinh trước-tác. Đến ngay tiểu-sử của tiên-sinh cũng có nhiều sự-kiện quan-hệ bị bỏ qua như mối giây thân-thuộc giữa tiên-sinh và cụ Đông-Phản Vũ-Nhự.

Năm 1944, nhân được tiếp chuyện cụ quả-phụ Phạm-Huy-Bích là cháu gọi tiên-sinh là chú, chúng tôi đã được cụ thuật chuyện nghe tiểu-sử của tiên-sinh. Nhân dịp đó, cụ lại có nhã ý cho chúng tôi mượn tham-khảo một di-cảo của ông nhan-đề là *Đông-Phản Di-Mặc*.<sup>1</sup>

Tập văn này nguyên là những bài Hán-văn của cụ Vũ-Nhự còn sót lại, ông đã chịu khó sưu-tập biên chép với chủ ý có dịp sẽ giao cho thợ khắc in, để lưu-truyền bút-tích một bậc tiên-nho và nhất là để tỏ tấm lòng cảm phục tôn-kính của một môn-đồ đối với hiền-sư. Sau tập *Đông-Phản Di-Mặc* có phụ một bản thủ bút của ông ghi chép sự-trạng của cụ Vũ-Nhự, lời lẽ thiết-tha ân-cần, lại có nhiều đoạn liên-quan đến lịch-sử đời Tự-Đức. Căn cứ vào tài-liệu đó và vào lời thuật lại của cụ quả-phụ Phạm-Huy-Bích, chúng tôi xin lược-thuật dưới đây tiểu-sử của ông Thám-Hàm, và tiếp theo, chúng tôi xin công-hiến độc-giả bản dịch quốc-văn bài ông Thám-Hàm chép về sự-trạng của cụ Vũ-Nhự.

<sup>1</sup> Cuốn *Đông-Phản Di-Mặc* đã bị thất lạc trong cơn binh lửa năm 1946.

## Tiểu-sử ông Thám-Hàm

Ông Thám-Hàm, người làng Đôn-Thư, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông. Ông sinh năm Giáp-tý (1864) niên-hiệu Tự-Đức thứ 17, giờ mao, mất ngày 17 tháng năm, năm Bình-ngọ (1906), niên-hiệu Thành-Thái thứ 18.

Ông là người rất thông-minh, nhanh-nhẹn. Từ thuở bé đã nổi tiếng là thân-đồng. Năm ông lên mười, cụ thân-sinh ra ông đưa ông đến xin nhập-môn cụ Vũ-Nhự, bảy giờ làm Đốc-Học Hà-Nội. Vũ tiên-sinh thấy ông thiên-tư xuất chúng, mà cảnh nhà thanh-bạch, đem lòng thương mến nuôi ông làm nghĩa-tử. Tự đấy, ông đổi tên theo họ Vũ, còn bản tính họ Phạm đề làm chữ lót, làm thế là để ghi nhớ ân-đức Vũ tiên-sinh đã giáo-dưỡng mình vậy.

Năm Giáp-thân (1884), ông thi đỗ Thủ-Khoa. Trước khi đi thi Hương, ông đã thành gia-thất. Phu-nhân là con quan Ngự-Sử làng Kim-Bài, sau sinh-hạ được bảy cậu con trai. Đỗ Thủ-Khoa được ít lâu, ông trúng đình lương-duyên với bà Phạm-Thị-Lộc, người làng Lương-Ngọc tỉnh Hải-Dương. Như Phu-nhân sau sinh được một gái. Năm Quý-tỵ (1893) ông đỗ Thám-Hoa, được bổ đi Đốc-Học Hà-Nam, rồi đi Đốc-Học Ninh-Bình. Năm Tân-sửu (1901), ông thụ chức Án-Sát Hải-Dương.

Ông sở trường về Hán-văn và về thơ nôm. Về thơ nôm duy truyền lại ông đã trước-tác bài 'Hương-Sơn Phong-Cảnh Ca', nhưng điều này không chắc lắm. Về Hán-văn ngoài tập *Đông-Phân Di-Mặc* và bài ghi chép sự trạng của cụ Đông-Phân ông còn để lại bài thơ đề "Liên-Hoa-Động" có lẽ do ông làm ra năm 1894 khi ông giữ chức Đốc-Học Ninh-Bình. Bài này là một bài thơ có khẩu khí cách-mạng biểu-lộ lòng hoài-niệm nhà chí-sĩ Phạm-Vân-Nghị, đã từng chống nhau với quân Pháp.

Bài này mới đây đã được hai ông Đỗ-Bằng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đản dịch ra quốc-văn đăng tải trong tạp-chí *Văn-Dân* số 17. Dưới đây xin dẫn nguyên-văn bài đó cùng bản dịch của Đỗ-quân và Bùi-quân.

## Đề Liên-Hoa-Động

花開城外蓮花峒  
Hoa-Lư thành ngoại Liên-Hoa-Động  
花以人香峒更幽  
Hoa dĩ nhân hương động cánh u  
大局未完能一戰  
Đại cục vị hoàn năng nhất chiến

名山有主即千秋  
Danh sơn hữu chủ tức thiên thu  
時來子弟習戎馬  
Thời lai tử đệ tập nhung mã  
事去江湖老釣舟  
Sự khứ giang-hồ lão điếu chu  
今世已無隨君子  
Kim thế dĩ vô 隨 quân tử  
石盤書架水空流  
Thạch bàn thư giá thủy không lưu.

探花武范誠

Thám-Hoa Vũ Phạm-Hàm

Bản dịch quốc-văn của Đỗ-quân và Bùi-quân :

## Đề Động Liên-Hoa

Ngoài Hoa-Lư có Liên-Hoa-Động  
Động thắm hoa thơm cũng bởi người  
Đại cục chưa thành vang một thuở  
Danh sơn có chủ tiếng muôn đời  
Thời nên dạy trẻ mài gươm luyện  
Việc lỗ buông thuyền thả gió chơi  
Quân tử đâu còn nay chỉ thấy  
Thạch bàn giá sách nước sông trôi.

## Sự-trạng cụ Đông-Phân Vũ-Nhự

Tiên-sư là Đông-Phân, Vũ tiên-sinh, người ở làng Kim-Cổ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội. Nguyên quê ở làng Lương-Đường, huyện Đường-an, tỉnh Hải-Dương. Đời trước, ngài có âm-đức, đức cao-tỏ là ông Cương-Trực làm Tri-phủ Trường-Khánh, đức tăng-tỏ là ông Pháp-Bồng, làm Tri-phủ Lý-Nhân, đều trúng tuyển khoa thi thư toán. Các ngài bao năm làm quan đều có tiếng là vị quan tài giỏi, nhân đó lấy thi-thư gây nên nền-nếp cho con cháu nhà noi theo. Thân-phụ là ông Đoàn-Cần làm chức Trung-Thuận Đại-Phu, Hàn-Lâm Thị-Độc Học-Sĩ, bà thân-mẫu họ Võ, Tứ-phẩm phu-nhân, càng vui làm việc thiện, coi thường của cải, hay bố thí cho người. Con cả là Xử-Sĩ, tên húy là Sĩ-Tĩnh, tiên-sinh là con thứ hai, sinh vào giờ Tý, ngày 18 tháng 6, năm Canh-tý niên-hiệu Minh-Mệnh thứ 21. Lúc bé học cậu ruột là ông Tú-Tài họ Võ, lớn lên thụ-nghiệp Phương-Đình Dương tiên-sinh, Phương-Đình Nguyễn tiên-

sinh. Năm 17 tuổi, thi khảo khóa đồ đầu cả tỉnh. Khoa Tân-dậu, Tự-Đức thứ 14, thi hương đỗ Cử-nhân. Khoa Mậu-thìn, Tự-Đức thứ 21, thi Đình đỗ đầu, sắc cho là đệ-nhi-giáp tiến-sĩ xuất thân (tức là Hoàng-Giáp). Vua xem văn của tiên-sinh, khen là "khí lưu loát, cốt cứng cỏi, không phải như những kẻ tập theo lối úy mĩ". Khi vinh-qui, hai thân song toàn, đầy đủ sự vui mừng, người đều lấy làm vẻ vang.

Lúc đầu được thụ chức Hàn-Lâm-Viện tu-soạn lĩnh việc trước-tác, sung việc Hành-Tầu ở Sở Bí-Thư Nội-Các. Tháng năm năm Tự-Đức thứ 22 lĩnh chức Thừa-Chỉ, sung việc Hành-Tầu ở Sở Ti-Luân (nơi soạn chiếu sắc của vua). Tháng bảy thăng thụ Tri-Phủ Lạng-Giang, rồi đổi làm Tri-Phủ Tứ-Son.

Bảy giờ tướng giặc là tên Tịch, họp nhiều người làm loạn, dân trong hạt phần nhiều bị phiến hoặc; tháng 10, tiên-sinh đến nhậm chức, liền mộ quân phòng tiêu. Tháng 11, đem quân đến thành Cồ-Loa, cùng quân giặc đánh nhau, bị thua. Đàng giặc bắt tiên-sinh đem đi, chức giết chết. Khi đi qua cái giếng cỏ, tiên-sinh nói dối là khát nước, cầu được một vục nước uống; rồi tự đâm đầu xuống giếng. Quân giặc ném cái dao dài xuống, không nghe thấy gì, bèn bỏ mà đi. Sau khi tiên-sinh đã xuống giếng, thấy cạnh giếng có cái hốc người có thể đứng lọt được, rồi nghe như có người dật vào đó, cuối cùng được vô sự. Sau dân ở đó lấy làm lạ, dựng đền thờ ở trên giếng, tiên-sinh có đề câu đối dán cột rằng:

濁 遇 清 流 能 濯 我  
 Trọc ngộ thanh lưu năng trạc ngã  
 生 於 死 事 乃 知 兵  
 Sinh ư tử sự nãi tri binh

nghĩa là: "Đục gặp được dòng nước trong có thể rửa sạch mình, sống trong việc đáng chết, mới biết việc binh là thế nào".

Lại có câu:

井 何 靈 惟 地 之 靈 自 有 主 者  
 Tỉnh ² hà linh duy địa chi linh tự hữu chủ giả  
 坎 以 險 濟 人 之 險 庸 非 天 乎  
 Khảm ³ dĩ hiểm tế nhân chi hiểm, dụng phi thiên hồ

nghĩa là: "giếng thiêng vì đất thiêng, tự có người làm chủ; Hãm hồ là nơi hiểm, lại cứu người thoát hiểm, há chẳng phải lòng trời ư?"

2,3 Tỉnh là giếng, khảm là hãm hồ, ở đây lại có ý dùng tên quê trong Kinh Dịch, quê Tỉnh đối với quê Khảm.

Thế giặc đang tung hoành, triều-đình họp các quân lại để tiêu trừ. Viên quan đứng đầu quân-thứ xem bộ dữ-dội đối với tiên-sinh, tiên-sinh không chịu khuất, thường nhân việc đánh phạt quân lính cư xử voi, viên thống-binh đem lòng thù oán, bèn đem việc dân hạt theo giặc và tên tướng giặc trốn thoát, đổ lỗi cả cho tiên-sinh là người có chức-trách giữ đất, số vào vua, kẻ tội là đả-mạo hèn-kém xin cách chức và theo quân-thứ đem sức làm việc để chuộc tội.

Bảy giờ tiên-sinh đã cáo bệnh về nhà nghỉ chữa thuốc chưa khỏi, lại xin cho nghỉ ở quê nhà. Tháng ba năm Tự-Đức thứ 25, mùa lúa hồng nhân-dân phần nhiều bị lưu tán, tiên-sinh dù đau cũng cố dậy đi khuyên mọi người quynh tiền, mở rộng cuộc chăn-cấp, số người được sống trọn rất nhiều. Việc đến tai vua, vâng chỉ dụ ngợi khen. Tháng tư ở nhà chịu tặng phong ông ⁴. Tháng tư năm thứ 26, được khai phục làm Biên-Tu, tháng 6, được đổi bổ chức Tư-vụ Ty Nghi-Văn và lĩnh chức Chủ-sự thuộc bộ Lễ. Tháng 8, lĩnh chức Đốc-học Quảng-Nam, tháng 10, đến Kinh-sư. Vì Hà-Thành có việc, xin về quê thăm mẹ, và họp tập đốc suất người làng, người họ, để đợi sai phái. Tháng giêng năm thứ 27, đổi bổ Đốc-Học Hà-Nội. Tháng 9 sung chức Phân-Khảo trường thi Hương Nam-Định. Tháng 11 năm thứ 28 phụng chỉ cho sung chức Tư-Nghiệp Quốc-Từ-Giám. Lấy cơ cố-bà tuổi già, xin lưu chức để tiện nuôi. Vua nghĩ thương tình, ra ơn cho theo như lời xin. Tháng hai năm thứ 29, thăng-thụ hàm Trước-Tác, vẫn lĩnh chức cũ. Tháng 10 bộ Lại theo lệ sát hạch các quan coi việc học, chia hạng định sách thưởng, tiên-sinh được dự hạng ưu. Tháng 11, các quan tỉnh Hải-Dương là Trúc-Đường Phạm-Công, Ngũ-Son Nguyễn-Công xét cử tiên-sinh văn-học đức hạnh đầy đủ, đứng đầu, được bạn bè suy-tôn, có thể sung làm chức Cố-vấn ở Sử-Quán và Nội-Các. Năm thứ 30, hồi tháng giêng, các quan tỉnh Hà-Nội, xét cử tiên-sinh là người tài - phàm, tuấn-nhã, học tháo dảng khen có thể sung làm chức Các-Đường ở trong Kinh, chức Ân-Sát ở tỉnh lớn bên ngoài. Tháng 10 vâng chỉ tuyên triệu, chuẩn sung Tham-Biện Sự-vụ Nội-Các. Tiên-sinh vẫn lấy cơ mẹ già xin trở lại chức cũ để được gần-gũi cung nuôi. Tháng 5 năm thứ 31, sung chức Giám-khảo trường Nghệ-An, Tiên-sinh dù ở chức ngoài mà lòng vua đặc-biệt yêu mến. Năm ấy kinh gặp ngũ-tuần khánh-tiết, các quan địa-phương đều dâng biểu mừng. Tiên-sinh vì các quan tỉnh thảo thay tập "Hoan cảm tình

4 Cha mẹ các quan to vì được phong chức nên gọi là phong ông.

trạng" vua khen lối làm thật thà thâm thiết, và hỏi lại có phải bài của tiên-sinh làm ra không? Năm thứ 33, được thực-thụ chức Đốc-Học. Vua muốn đề tiên-sinh vào nơi châu hầu, dụ cho bộ Lại tư hỏi xem việc nuôi mẹ đã thu xếp xong chưa. Quan Tỉnh lấy tình con yêu mến mẹ, thay lời tâu bày. Tháng 7 nhuận năm thứ 34, quan tỉnh lại dâng tập tấu cử tiên-sinh có thể làm chức Tuân-Phủ các tỉnh, vâng chỉ tư dụ lai kinh, họp xét đợi dùng. Tháng 9 vào bộ kiến dâng biểu, vâng lời dụ rằng đôi hiếu làm trung, người nên nghĩ kỹ điều đó, sao cho không thẹn với khoa danh mới phải. Lại vâng ơn cho bài thơ rằng :

折桂蟾宮閱幾秋  
Chiết quế Thiềm cung duyệt kỷ thu  
綠袍猶著舊風流  
Lục bào do trước cựu phong lưu  
錯疑拜謝瓊林宴  
Thác nghi bái tạ Quỳnh lâm yến  
定是今朝又狀頭  
Định thị kim triều hựu trạng đầu.

Dịch nghĩa :

Bẻ quế cung thiềm đã mấy thu,  
Áo xanh vẫn giữ vẻ phong-lưu.  
Ngờ như dự yến Quỳnh-lâm nhi,  
Chắc hẳn năm nay lại trạng đầu.

Tháng ấy, tiên-sinh lấy sức học yêm bác dự thí được đỗ đầu, cất bỏ chức Quang-Lộc Tự-Khanh sung làm việc Nội-Các, và mông ân ban cho cụ cố bà các thứ sâm quế, vàng lụa. Bài biểu tạ của tiên-sinh có câu rằng :

擬瓊林之再宴 彷彿舊香  
Nghĩ Quỳnh lâm chi tái yến phỏng phát cựu hương,  
望閣閣以重來 舒徐今步  
Vọng vi các dĩ trùng lai thư từ kim bộ

và câu :

白髮倚門當亦置 親是望  
Bạch phát ý môn đương diệc trí thân thị vọng  
丹心戀閣願移竭力之思  
Đan tâm luyến閣願移竭力之思

Dịch nghĩa :

Tiệc yến Quỳnh-lâm như lại dự thoang thoang hương xưa ;

Trông chừng Vi-Các đến lần sau khoan khoan bước một.

Tóc bạc mong con cũng muốn hết lòng báo bổ ;

Lòng son mến chúa xin vui một dạ hy-sinh.

Những câu ấy đều được châu-diềm. Tháng tư năm thứ 35, đòi cung-chức Thương-Tá Hà-nội. Tháng 8, quyền sung Tuân-Phủ. Bảy giờ thời-cục còn rắc-rối, việc bờ cõi lại ngặt-nghèo, tiên-sinh ngày đêm lo tính, không tránh sự khó-khăn hiềm-trờ. Tháng tư năm thứ 36, các quan đồng-thanh bàn ủy tiên-sinh việc về kinh diện-tấu. Bảy giờ vua đang bị chứng ho, trông thấy tiên-sinh lấy lời úy-dụ. Tháng 5, trở về chức cũ. Tháng 6 vâng chỉ mộ quân nghĩa-dũng đi tuần dẹp các nơi. Tháng 8 nghị hòa xong, cải bổ chức Binh-Bộ Hữu-Thị-Lang.

Tháng 2, năm đầu vua Kiến-Phúc, cải-thụ chức Hàn-Lâm-Viện, Trực-Học-Si, sung Sử-Quán Toàn-Tu. Tháng 3, năm đầu vua Hàm-Nghị, sung chức chủ-khảo trường thi Hội. Tháng giêng, năm đầu vua Đồng-Khánh thụ chức Tham-Tri, vãn sung việc Sử-Quán, dâng sớ xin về thăm mẹ, rồi phục chức. Tháng 8, đau nặng, tự viết đôi câu đối, rằng :

忠孝兩不成，前路問心良獨苦  
Trung hiếu lưỡng bất thành, tiền lộ vấn tâm lương độc khổ  
死生一已是，新亭收淚尚堪哀  
Tử sinh nhất dĩ thị, Tân-Đình thu lệ thượng kham ai.

Dịch nghĩa :

Trung hiếu hông cả hai, tiền lộ hỏi lòng đau đớn nhẽ ;  
Thác còn coi cũng một, Tân-đình gạt lệ nào nùng thay !

Tiên-sinh lại tâu bút viết thư riêng cho Hà-Đình Nguyên-Công, Bích-Khê Hoàng-Công có nói câu : "Nỗi lòng đối với nhà nước này, tôi chết không nhắm mắt. Hai ông là người chí tình, các việc sau khi tôi chết xin đem dặn nhau". Rồi tạ thế, hưởng thọ 47 tuổi.

Than ôi ! Thương thay ! Được tin cả triều-đình đều tỏ lòng thương xót, truy thụ chức Trung-Phụng Đại-Phu, Lễ-Bộ Hữu-Tham-Tri, thụ Trung-Khải. Lúc đầu an táng ở phía Tây sông Hương kinh-thành Huế, sau rước về táng ở gò cao Xã Đại-Từ Huyện Thanh-Tri. Phu-nhân họ Trần mất trước, Như Phu-nhân họ Nguyễn, các bà thứ họ Mỗ. Năm con giai, Diễn được ám thụ Hàn-Lâm-Viện điền-tịch, Quán đỗ Tú-Tài khoa Tân-Mão, Khiết, Dũng, Mão đều theo học âm-sinh.

5 Cuối đời Tây-Tân, nước loạn, các quan bỏ chạy họp ở Tân-Đình cũng nhau than khóc.



Kẻ tiểu-tử này lúc bé theo Tiên-nghiêm đến hầu, được ra vào dưới cửa, lời dạy Thi Lễ đều từng được nghe. Kính nghĩ sự học của tiên-sinh, lấy thánh-hiền làm mẫu mực, lấy Kinh Truyện làm chủ cước, không theo nhảm lời nói của các tiên nho; xem tập "Dịch Trác" đã tự làm ra đủ thấy sự học đến nơi đến chốn vậy. Văn của tiên-sinh lấy ý làm chủ mà lấy khí làm theo, không chuộng lối bóng bẩy gọt chặm, thường nói "Lối văn đại-gia như làm nhà lớn, cần phải định nền móng, kén các gỗ, qui-mô rộng rãi, vị-trí vững vàng, mới thấy lòng nghĩ của người thợ. Còn như hào nhoáng bề ngoài thì chỉ như thân lâu, khéo léo tỉ mỉ thì chỉ như bông ong, nhà đại-phương không bao giờ lấy đến". Vì vậy, những văn của Tiên-sinh, khí cách riêng hẳn, nên được vua trên quý mến, làm bậc nho tôn trong đời. Còn về phẩm-hạnh thao lý, thì các bậc quân-tử cùng thời đều một lòng tôn khen. Riêng về thời thế đã gặp, cảnh ngộ đã trải, có điều như ra ngoài ý-nghĩ, nên nổi lòng thương yêu, mỗi tình đau xót mãi đến khi dịch trác, vẫn còn canh cánh không quên.

Than ôi! tấm lòng ấy dù hết kiếp cũng vẫn còn vậy! Kẻ tiểu-tử này đã kính tập những văn còn sót lại, chờ giao cho thợ khắc in, nhưng cần xét sự-trạng của Tiên-sinh mà thuật theo vậy.

Học trò là Vũ-Phạm-Hàm đồ thứ ba Nhất-giáp khoa Giáp-thìn Tiên-Sĩ xuất thân, hàm Hàn-Lâm Trục-Học-Sĩ, lĩnh Ân-Sát-Sứ Hải-Dương thủ-bút.

NGUYỄN-ĐANG-THỤC

Trưởng Ban Triết Đông

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

## *bước đầu phật-học việt-nam*

Trần-văn-Giáp kết-luận thiên-khảo-cứu về lịch-sử Phật-học ở thời cổ Việt-Nam có ghi những nét đại-cương về ba giai-đoạn như sau :

Giai-đoạn thứ nhất, bắt đầu từ thế-kỷ thứ III đến cuối thế-kỷ thứ VI sau Thiên-Chúa, đây là cuộc toàn-thịnh của Phật-học Ấn-Độ do họ Khương-Cư (Sogdiên) là Seng-Houci (Khương-Tăng-hội) (280 sau T.C.), rồi đến họ Nguyệt-Thị Kalyanaruci (Cương-lương-lâu-chi) (255 hay 256), sau cùng là những nhà sư Ấn-độ Marajivaka (Ma-la-kỳ-vực) và Ksudra (Khâu-dà-la) (294 sau T.C). Nhà sư Tàu Mâu-Bác 牟博 muốn học Phật-giáo bèn đi xuống miền nam nước Trung-Hoa và nhất là ở Bắc-kỳ. Vậy thì người ta có thể tin chắc rằng tôn-giáo này du-nhập vào Việt-Nam từ Ấn-Độ sang một cách trực-tiếp bằng đường bề. Sau bốn nhà truyền-giáo ấy thì các nhà du-hành tâm đạo luôn-luôn đi qua xứ Bắc-Kỳ. Họ đều được các nhà sư Việt lúc bấy giờ tiếp đón niềm-nở. Sự giảng đạo lúc ấy hẳn còn sơ-lược, các nhà sư chỉ đọc những lời kinh-diễn mà không tìm hiểu sâu-xa.

Chỉ bắt đầu kể từ 580 sau T.C, có Vinitaruci (Tỳ-ni-da-lưu-chi) mới đem vào Bắc-kỳ giáo-lý Thiên-Tông (Dhyana) và lập nên ở hạt Bắc-Ninh một ngành Phật-giáo gọi là Thiên-Tông, và bắt đầu vào giai-đoạn thứ hai.

Đến thế-kỷ thứ IX là một thời-đại cực-thịnh của Phật-học Tàu. Vô-Ngôn-Thông (無言通) từ Kouang-Tcheou (廣州) sang Việt-Nam. Nhà sư này ngụ tại chùa Kiến-Sơ (建初寺) và lập ở đây một ngành Thiên-Tông mới. Tín-đồ ngành này chuyên về định-niệm và thực-hành nhất là phương-pháp Bích-Quan (壁觀) (ngồi quay mặt nhìn vào tường) của Bodhidharma (菩提達摩). Giai-đoạn thứ ba này là thời kỳ Thiên-học thuần-túy.

Vào thế-kỷ thứ XI, Phật-giáo rất thịnh ở Việt-Nam. Những kẻ sùng-tín đạo này không phải chỉ là hạng người bình-dân mà có cả các quan trong triều-dinh cùng là vua chúa nữa. Lớp người này muốn lập nên một tông-phái mới. Nhưng đáng lẽ họ gia nhập vào với tổ Bodhidharma, họ lại chọn lấy một tổ thiên Trung-Hoa gọi là Thảo-Đường-Thiền-Sư (草堂禪師). Thiền-sư người Tàu này lại từ xứ Champa tới, vì nhà sư đã từng du lịch xứ ấy. Tín-đồ tông Thảo-Đường phải tuân theo lời giảng-dạy của sư-phụ này và thực-hành giáo-lý của người. Đây là thời kỳ thứ tư là thời kỳ của Thiền-học Việt-Nam." (Trích dịch bản văn tiếng Pháp ở quyển *Le Bouddhisme en Annam* của Trần-văn-Giáp) trường Viên-Đông-Bác-Cổ E.F.E.O, T.XXXII, 1932).

Vấn-đề Việt-Nam chịu ảnh-hưởng trực-tiếp Phật-giáo ở Ấn-Độ truyền sang qua đường bề thì cũng là một điều dễ hiểu và hợp lý vì ở thời-kỳ kỹ-thuật giao-thông đường bộ chưa phát-triển, các dân-tộc chỉ có thể thông-thương với nhau bằng đường thủy, sông hay bể là thuận tiện hơn. Huống chi lãnh-thổ Việt-Nam thời cổ đã chiếm đóng một vị-trí bắc cầu giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa. Và đất Bắc-Kỳ lại tiếp-giáp không chút trở ngại thiên-nhiên với Trung-Kỳ, Nam-Kỳ, Cao-Miên, Ai-Lao là những đất lúc ấy văn-hóa Ấn-Độ đang phồn-thịnh ở dân Chăm, dân Khmer, dân Thái: Như vậy thì ảnh-hưởng văn-hóa giữa các dân-tộc ấy bắt đầu đi ngay từ đại-chúng đi lên, không chờ đến khi có sự truyền-bá có tính-cách bác-học.

Hơn nữa, người Việt thu-nhận tinh-thần văn-hóa Bà-La-Môn, Veda ở dân Chăm trước khi tiếp thu giáo-lý của Phật. Văn-hóa Bà-La-Môn có khuynh-hướng thần-tiên, thiên-nhiên và lễ-nghi cầu-đạo hơn là thuần-túy luân-lý và siêu-hình. Cho nên chúng ta không lạ gì mà thấy ngành Thiền là ngành được phát-triển ở Việt-Nam, vì ngành Thiền ở Phật-giáo là ngành có khuynh-hướng thần-bí nhất. Sự tích nhà Thiền-sư Từ-Đạo-Hạnh luyện phép-thuật để trả thù cho cha là Từ-Vinh bị Đại-Diên Pháp-sư dùng phép-thuật đánh chết cũng đủ cho ta thấy vết-tích ma-thuật (magique) còn lại ở trong phương-pháp Thiền tức là một khoa Yoga của Phật-giáo. Thiền vốn phiên-âm một tiếng Phạn (Sanskrit) là Dyana, chỉ-định một trạng-thái của ý-thức. Phép Thiền-định nhằm mục-tiêu tập-trung tinh-thần tư-tưởng, tất cả sinh-lực tâm-linh kể từ sinh-lý trở lên thành nhân-điện, nhân-thần. Khi tâm-lực đã chuyên-nhất, trí đã mở sáng thì ở người ta có thể phát-hiện nhiều năng-lực siêu-phàm mới lạ mà nhà tu-luyện gọi là thần-thông. Nhưng nếu nhà tu-luyện nhận lầm thần-thông

ấy là cứu-cánh của Đạo-Mâu thì y đã lạc đường trong phép tu-luyện. Không những bấy giờ Chân-Lý đã sai lạc mà quyền-năng thần-thông ấy trở lại là tà-thuật dùng vào mục-đích ích-ký, làm cho thoái-hóa về mặt tinh-thần. Pháp-thuật ấy gắn với pháp-thuật của Đạo-giáo luyện-khí, luyện-dan để cầu Trường-sinh-cửu-thị 長生久視 ở đời này. Bởi vậy mà hai phái Thiền-tông và Đạo giáo có thể hỗn-hợp với nhau được. Xét thế, ta khỏi lấy làm lạ thấy các nhà sư sãi tu đạo Phật ở chùa mà cũng cúng cấp, cầu-đạo, yếm-bùa, thần-chú, chài-ngải. Đây là về sau Phật-giáo trà-trộn với những tà-thuật nên mới lạc mất tôn-chỉ và luật-pháp nghiêm-chỉnh của Phật Thích-Ca vậy.

Trở lại vấn-đề Việt-Nam chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của Phật-giáo từ Ấn-Độ truyền sang như thế nào, tưởng như chúng ta có thể căn-cứ vào lời vấn-đáp giữa Nhân-Hoàng-Thái-Hậu mẹ vua Lý-Nhân-Tôn (李仁宗 1072-1127) với Thông-Biện-Thiền-Sư, còn ghi trong sự tích của nhà sư Thông-Biện như sau :

"Hoàng-Thái-Hậu muốn thâm hiểu những danh-từ Phật (佛) và Tổ (祖), và muốn biết trong hai vị ấy vị nào cao hơn, mới hỏi các chư-tăng những câu sau :

"Gốc tích Phật ở đâu ?

"Các vị Tổ ở xứ nào ?

"Phật-giáo du-nhập vào Việt-Nam và được truyền-bá ở đây từ thời nào ?

"Các vị tín-đồ đầu tiên đến ở đây để trầm-tư mặc-tưởng về đạo-lý của Phật và để thấu-triệt tư-tưởng của Tổ là những vị nào?"

Nhà sư Thông-Biện bèn trình-bày lịch-sử Phật-giáo từ Ấn-Độ truyền sang Việt-Nam như sau :

Trước khi nhập-tịch Niết-Bàn, đức Phật Thích-Ca lo người đời không hiểu nổi giáo-lý và không truyền-bá cho nó được, mới nói với Văn-Thù-Sư-Lý (Mâujucri) : "Suốt trong khoảng bốn mươi chín năm, ta không từng nói một lời; ai có thể bảo rằng ta đã nói điều gì?" Rồi Ngài cầm một bó hoa dơ lên cao. Các người đứng có mặt lúc ấy không hiểu như thế là ý nghĩa gì. Duy La-Hán-Ca-Điệp-Tôn-Giả (Mahakasyapa) nét mặt tươi cười. Đức Phật thấy thế biết rằng Ca-Điệp đã hiểu ý của Ngài, Ngài mới truyền cho Chính-Pháp-Tạng (Sadharna-Mulapitaka). Đây là Tổ thứ nhất được truyền đước tâm-pháp.

Dưới thời đại nhà Hán Ma-Đăng (Kasyapamatanga) mới đem Phật-Pháp ấy vào Trung-Quốc. Và Đạt-Ma (Bodhidharma) truyền giáo

vào nước Ngụy 魏 và Lương 梁. Chính chỉ nhờ Thiên-Thai-Tông 天台宗 mà sự truyền-bá mới thấy tiến-bộ. Tông này lấy tên là Pháp-Hoa-Tông (Agama). Về sau Tào-Khê 曹溪 giác-ngộ Phật-Pháp mới có Thiên-Tông (Dhyana).

Hai tông-phái này du nhập vào Việt-Nam đã từ lâu. Mâu-Bác 牟博 và Khương-Tăng-Hội 康僧會 là hai Tồ đầu tiên. Rồi đến Tỳ-ni-da-lưu-chi (Vinitaruçi) lập ra ngành Thiên-Tông đầu tiên ở Việt-Nam và Vô-Ngôn-Thông 無言通 ngành thứ hai".

Hoàng-Thái-Hậu hỏi tiếp nhà sư Thông-Biện :

"Một khi Pháp-Hoa-Tông thành-lập rồi thì hai ngành Thiên-Tông mà Thượng-Tọa vừa nói đến sẽ ra làm sao ?

Thông-Biện đáp :

"Cứ theo sự tích của Pháp-sư Đàm-Thiên 曇暹 thì vua Cao-Tồ 高祖 nhà Tùy 隨, và Hoàng-Hậu nói rằng :

"Ta niệm giáo-lý từ-bi của đức Phật, ta không biết làm thế nào để tỏ lòng biết ơn đối với phúc-đức của Ngài. Ở tại địa-vị cao cả hiện nay của ta, ta không lấy làm danh-dự đối với Hoàng-Đế. Ta muốn cố-gắng hết sức để bảo-vệ Tam-Bảo (Triratna) Phật 佛, Pháp 法, Tăng 僧 (Buddha, Dharma, Samgha). Ta cho thu lượm tất cả di-thê (çarira) các nhà tu-hành và xây-dựng bốn mươi chín ngôi tháp (stupas) khắp trong nước, dùng để hướng-dẫn dân-chúng và làm như cái bè, cái cầu thiết-yếu cho hành khách muốn sang sông. Ngoài một trăm năm mươi ngôi chùa, ta muốn cho xây nhiều nữa ở các xứ khác như đất Giao-Châu, vì ta muốn rằng hạnh-phúc có ở tất cả thế-giới hữu-hình và vô-hình. Tuy vậy, đất Giao-Châu thuộc Trung-Hoa nhưng chỉ được trông coi một cách xa-xôi, phải chọn lấy những vị Sa-Môn có đức-hạnh và xuất-chúng để phái sang các xứ ấy mà giáo-hóa Phật-Pháp cho nhân-dân".

Đến đây, Pháp-Sư Đàm-Thiên đáp lại rằng : "Đất Giao-Châu thông với Ấn-Độ. Khi Phật-Pháp du-nhập vào Trung-Hoa chưa tới đất Giang-Đông thì ở tại đất Ly-Lâu 羸樓 (Thuận-Thành, Siêu-Loại, Bắc-Ninh, Bắc-Kỳ) người ta đã dựng được hai chục cây tháp và bậc tu-hành có hơn năm trăm, tụng-niệm mười lăm bộ kinh. Bởi vậy, mà người ta bảo đất Giao-Châu tiến-bộ về tôn-giáo hơn đất Giang-Đông (Trung-Hoa).

"Ở thời ấy xứ này đã có Ma-La-Kỳ-Thành (Marajivaka), Khương-Tăng-Hội 康僧會, Chi-Cương-Lăng 支曇良, Mâu-Bác 牟博. Hiện nay thì có đại Pháp-sư là Pháp-Đắc-Hiền 法得賢. Nhà sư này đặc Pháp ở Tỳ-ni-da-lưu-chi (Vinitaruçi), vị Tồ thứ ba kể từ Bồ-Đề-Đạt-

Ma (Bodhidharma) và là một vị Bồ-Tát Bodhisattva. Ở tại chùa Chúng-Thiện 衆善寺, Pháp-Hiền 法賢 thuyết-pháp cho hơn ba trăm đệ-tử. Xem như thế đủ thấy tôn-giáo ở Giao-Châu không khác với tôn-giáo ở Trung-Quốc. Bệ-Hạ và Thái-Hậu có một lòng từ-mẫn đối với tất cả thế-giới và muốn truyền-bá giáo-lý cho khắp cõi với tinh-thần bình-dẳng; các giáo-sĩ truyền-giáo không cần làm bằng gửi các sứ-thần để thanh-tra các chùa ấy thôi".

Theo bài tựa sách *Truyền-Pháp 傳法* tác-giả là Quyền-Đức-Dư 權德輿, Thượng-Thư ở triều nhà Đường, thì sau khi Tào-Khê đã viên-tịch, Pháp-Thiên-Tông được truyền-bá rất rộng. Tông này vẫn luôn luôn có giòng thừa kế không gián đoạn. Thiên-sư Trương-Kính-Vận 張敬暉 thừa kế Mã-Tồ truyền-bá ở xứ Ngô-Việt 吳越. Đại-sư Vô-Ngôn-Thông truyền giáo-lý của giòng Bách-Trượng và giảng thuyết cho đất Giao-Châu. Đây là sự-tích của hai giòng Phật-Pháp ấy". (Dịch theo bản tiếng Pháp đã trích-dẫn ở sách nói trên của Trần-văn-Giáp, E.F.E.O, q. XXXII tr.206,210, 1932).

Theo lời nhà Pháp-sư Thông-Biện trên đây còn ghi trong điển-tích đáng tin cậy, thì câu trả lời của Đàm-Thiên ghi trong *Pháp-sư truyện 法師傳* :

"Giao-Châu nhất phương đạo thông Thiên-Trúc, Phật-Pháp sơ lai Giang-Đông vị bị nhi Luy-Lâu hựu trùng sáng bảo sai nhị thập dư sở, độ tăng ngũ bách dư nhân, dịch kinh nhất thập ngũ quyển = Xứ Giao-Châu thông đường sang thẳng với đất Thiên-Trúc (Ấn-Độ). Khi Phật-Pháp bắt đầu mới sang Tàu, chưa tới miền Giang-Đông mà ở Luy-Lâu (Thuận-Thành, Bắc-Ninh bây giờ) đã sáng lập hơn hai mươi cái bảo-sái, độ được hơn năm mươi nhà sư và dịch được mười lăm quyển kinh".

Như vậy, chính người Tàu cũng nhận là Phật-giáo phát-triển ở Việt-Nam ta trước khi du-nhập vào đất Tàu. Sở dĩ về sau chúng ta có tục sang Tàu cầu kinh sách lạ vì chữ viết dùng làm phương-tiện ký-chú của dân ta hoặc không đầy đủ, hoặc bị chữ Hán của dân Tàu đô-hộ cạnh-tranh và đào-thải đi, nên chỉ còn sùng-thượng chữ Hán là phương-tiện độc-nhất để ký-chú trước khi sáng-lập ra một phương-tiện ký-chú bình-dân riêng là chữ Nôm.

Như vậy thì vấn-đề bình-dân chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Bà-La-Môn trực-tiếp với dân Hời (Champa) chắc hẳn đã có từ lâu về trước, như đoạn văn này trong *Ngô-Chi 吳志* thế-kỷ thứ IV sau Thiên-Chúa :

"Nhiếp huynh-đệ tịnh vi liệt quận, hùng trường nhất châu, biến an

tại vạn lý uy tôn vô thượng, xuất nhập minh chung khánh, bị cụ uy nghi, đa tiêu cồ xúy, xa kỳ mãn đạo. Hồ nhân giáp cốc phân hương siêu giả hữu số thập = Anh em Sĩ-Nhiếp đều chia ra các quận, mỗi người hùng trưởng một châu rộng đến vạn dặm, uy-nghiêm tôn-kính không có ai hơn. Khi ra vào chuông khánh vang dậy, đủ mọi nghi-vệ, thồi sáo, đánh trống, xe ngựa đầy đường. Người Hồ đi kèm hai bên xe đốt hương, thường có đến vài mươi người..."

Ngoài văn-đề văn-hóa Bà-La-Môn qua dân-chúng, Phật-giáo du-nhập vào Việt-Nam ở giới thượng-lưu bác-học biết dùng chữ Hán, bắt đầu là ngành Thiên (Zen) Việt-Nam với nhà sư trú-danh là Pháp-Hiền trực-tiếp được Phật-Pháp ở nhà sư Ấn-Độ là Vinitaruci (Tì-ni-da-lưu-chi).

Về Pháp-Tồ Vinitaruci, nhà sư Mật-Thê có trích-dịch đoạn văn sau đây ở sách *Cờ-Châu Pháp-Vân Phật bản hành ngữ lục*.

"Vào khoảng đời Đông-Tán (317-419) niên-hiệu Tả-Kiến (569-582) có một pháp-sư tên Vinitaruci (Tì-ni-da-lưu-chi) người Ấn-Độ, nhân biết có Phật-giáo ở Việt-Nam liền qua trú ở chùa Pháp-Vân giảng dạy Phật-Pháp. Phật-giáo ở đây thịnh-hành từ đó" (*Việt-Nam Phật-giáo sử lược*), Thích Mật-Thê, tr. 82).

Tì-ni-da-lưu-chi trụ-trì ở chùa Pháp-Vân (làng Văn-Giáp, huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông bây giờ) cho đến năm 549 sau Thiên-Chúa. Sau khi truyền Tâm-Ấn cho sư Pháp-Hiền rồi tịch.

Vua Lý-Thái-Tôn (1028-1054) có đề lại bài kệ truy-tán sau đây còn lưu truyền ở đời:

創自南來國  
Sáng tự Nam lai quốc  
聞君久習禪  
Văn quân cửu tập thiền  
應聞諸佛信  
Ứng khai chư Phật tín  
遠合一心源  
Viễn hợp nhất tâm nguyên  
浩浩楞伽月  
Hạo hạo lăng già nguyệt  
芬芬般若蓮  
Phân phân bát nhã liên  
何時幸相見  
Hà thời hạnh tương kiến

相與話重玄  
Tương dữ thoại trùng huyền.

Dịch

Mở đường từ nước Nam,  
Nghe sư sâu đạo thiền.  
Phép Phật mở nhiều lối,  
Xa hợp một nguồn tâm.  
Ánh nguyệt chiếu Lăng già,  
Hương sen ngát Bát-Nhã.  
Biết bao giờ lại gặp,  
Đề nói chuyện đạo huyền.

Nói đến Việt-Tồ Pháp-Hiền Thiên-Sư, chúng ta nhận thấy ngay ở cách truyền Pháp và đặc Pháp giữa Vinitaruci với Pháp-Hiền cái tinh-thần của Thiên vậy.

Ngài Pháp-Hiền vốn giòng họ Đỗ, quê ở quận Châu-Diên (tỉnh Sơn-Tây bây giờ). Khi mới xuất-gia, thụ-giáo với đại-sư Quảng-Duyên ở tại chùa Pháp-Vân. Kịp Tỳ-ni-da-lưu-chi ở Quảng-Châu qua nước ta tới chùa Pháp-Vân, gặp Pháp-Hiền thì nhìn chòng-chọc vào mặt mà hỏi đồng-dạc:

— Chú họ gì?

Pháp-Hiền đáp: Hòa-thượng họ gì?

Tỳ-Ni lại hỏi lại:

— Chú không có họ à?

— Sao lại không có? Nhưng đó Hòa-thượng biết?

Tỳ-Ni thiên-sư liền quát to lên:

— Biết để làm gì?

Ngài Pháp-Hiền bất-giác tỉnh-ngộ ý Ngài Tỳ-ni-da-lưu-chi, liền xụp xuống lạy xin theo làm đệ-tử và sau được truyền Tâm-Ấn. (Thuật theo Mật-Thê *Việt-Nam Phật-giáo sử-lược*).

Phương-pháp truyền đạo của phái Thiên là Di-tâm-truyền-tâm (以心傳心), cốt thức tỉnh tại bên trong đệ-tử cái tia sáng của Đạo-thê. Đây là phép Đốn-Ngộ 頓悟 trái hẳn lại với phép Tiệm 漸 là di dần dần. Phép Đốn chính là sở trường của môn-phái Thiên-Tông, nhằm mục đích giác-ngộ, khải-ngộ chân-lý, chứ không hiểu biết chân-lý bằng trí-thức la-tập (connaissance discursive). Sự hiểu biết của trí-thức còn phải đối đãi năng-tri (sujet connaissant) với sở-tri (objet à connaître), nhưng giác-ngộ hay khải-ngộ là một trạng-thái của ý-thức trong đó năng-tri với sở-tri

thông-cảm làm một thể. Đây là trực-giác hay kiến-độc (見 獨) theo giọng nói của Trang-Tử.

Nhà tu Thiền sau khi luyện-tập đã chín mùi, nhưng còn vương một chút trở-ngại không qua nổi cửa ngõ trí-thức để bước vào trạng-thái giác-ngộ. Ở trình-độ ấy chỉ người cao đạo, có bản-linh một sư-phụ mới nhìn thấy ở đệ-tử và dùng đến cách bạo-động như quát, như đánh bất thình-linh để đập vào từng lớp kìn-đáo thâm-sâu ở tâm-giới đệ-tử, ngõ hầu phá trở ngại cuối cùng của đệ-tử mà giúp cho giác-ngộ.

Ở đây lúc Pháp-Hiền gặp Vinitaruci, thì Tỳ-Ni có cảm thấy trình-độ tu-luyện của Pháp-Hiền, cho nên mới hỏi thử xem Pháp-Hiền có còn chấp ngã nữa không. Quả nhiên Pháp-Hiền còn nhận mình có họ và đồ Tỳ-Ni biết. Như vậy là Pháp-Hiền còn chấp vào hình-danh sắc-tướng (Nama-Rupa) của cái Ta. Đã nhận có cái ta thì liền phân biệt có cái Phi-Ta (Moi, Non-Moi) đấy là cái lầm của trí-thức về sự đối-đãi ở quan-điểm lưỡng-nguyên (Dualisme).

D.T. Suzuki, nhắc lại lời nói của một nhà thiền-sư Trung-Hoa rằng: “Chúng ta ở đây như là lặn ở trong nước, chìm ngập trong nước sâu thăm-thẳm của đại-dương ngập cả vai chí đầu. Vậy mà chúng ta đều chia tay một cách đáng thương để kêu nài xin nước” Cho nên khi có một nhà sư hỏi: “Cái Ngã của tôi là gì, ở đâu?” nhà thiền-sư bèn vặn lại tức thì: “Anh làm gì bằng một cái Ngã?” Khi nào người ta phân tích trí-thức câu trả lời này, nó có nghĩa là khi chúng ta bắt đầu nói về cái ‘Ngã’, chúng ta tạo ra ngay lập tức và không sao tránh được lưỡng-tính của cái Ngã và cái Phi-Ngã, như thế là rơi vào những sai lầm của trí-thức-luận. Chúng ta ở tại trong nước đấy là một sự thực, và đạo Thiền (Zen) bảo chúng ta hãy ở tại đấy, vì rằng khi chúng ta bắt đầu đòi hỏi về nước, chúng ta tạo ra giữa nước và chúng ta một quan-hệ bên ngoài hình-thức. Và cái gì từ trước đến lúc ấy vẫn thuộc về ta sẽ bị mất đi vậy”. (D.T. Suzuki, *Bouddhisme Zen*, tr. 379, Ed. Albin Michel.)

Vi ở đây Pháp-Hiền còn hỏi lại Vinitaruci :

— Đố Hòa-thượng biết (tên họ của tôi)?

Cho nên thiền-sư Vinitaruci mới quát lớn :

— Biết để làm gì ?

Mục-dịch để thức-tỉnh tâm giác-ngộ ở Pháp-Hiền, tuy đã biết không trả lời khi người ta hỏi tên họ mình, mà rồi lại còn đố người ta biết được.

“Sau Ngài Pháp-Hiền vào trong núi Từ-Sơn tu Thiền-định. Những loài cầm thú thường quần-quít chung quanh. Người đời thấy thế đều

lấy làm lạ và kính-mộ ; đệ-tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông. Ngài mới lập tịnh-xá để giảng dạy. Ngày tịch vào năm Vô-Đức thứ chín đời Đường (626) và truyền đạo cho Ngài Thông-Biện thiền-sư”. (Mật-Thê trích-dẫn, *Việt-Nam Phật-giáo sử*).

“Những loài cầm thú thường quần-quít chung quanh” điều này rất nên chú ý ở một nhà thiền-sư như Pháp-Hiền.

Bởi vì đạo Thiền tức là một khoa Yoga, bắt đầu bằng sự phủ-định, phủ-nhận (negation), phủ-nhận mình không phải thân thể, không phải cái Ngã giác-quan, phủ-nhận mình không phải cả đến cái Ngã yêu ghét của tình-cảm, sau hết là phủ-nhận đến cái Ngã thị-phi của trí-thức. Trên con đường phủ-định ấy, nhà tu Thiền phải diệt trừ tất cả cái Ngã ảo-hóa (maya) của mình trên ba giới, dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới, tức là ở phạm-vi hình-danh sắc-tướng (nama-rupa). Y phải thực hiện lấy cái ý-thức vô-chấp vào thân, vào khẩu, vào ý, để đến được cái tâm vô-niệm.

Nhưng tâm vô-niệm (acitta) không phải là vô tâm; như Lục-Tổ Huệ-Năng sau này (thế-kỷ thứ VIII) ở Thiều-Châu bên Tàu có thuyết :

“Ngã, thử Pháp-môn tông thượng đi lai, tiên lập Vô-niệm vi tông, Vô-tướng vi Thê, Vô-Trụ vi Bản. Vô-tướng giả ư tướng nhi li tướng, Vô-Niệm giả ư niệm nhi vô-niệm. Vô-trụ giả nhân chi bản tính, ư thế gian thiện-ác hảo xú nãi chí oán chi dữ thân, ngôn ngữ xúc chễ khi tranh chi thời tịnh tương vi không bất tư thù hạ. niệm Niệm chi trung bất tư tiền cảnh. Nhược tiền niệm. kim niệm. hậu niệm, niệm niệm tương tục bất đoạn, danh vi hệ phọc. Ư chư pháp thượng niệm niệm bất trụ tức vô phọc dã. Thử thị đi vô trụ vi bản. Thiện tri thức, ngoại li nhất thiết tướng danh vi vô-tướng năng li ư tướng, tức pháp thể thanh tịnh ; thử thị đi vô tướng vi thê. Thiện tri thức, ư chư cảnh thượng tâm bất nhiễm viết vô niệm. Ư tự niệm thượng thường li chư cảnh, bất ư cảnh thượng sinh tâm. Nhược chỉ bách vật bất tư, niệm tận trừ khích. Nhất niệm tuyệt tức tử biệt xứ thụ sinh, thị vi đại thổ” (Đàn-kinh Huệ-Năng) = Các môn-phái này của ta, từ xưa đến nay, trước hết đặt vô-niệm làm tông, vô-tướng làm thê, vô-trụ làm gốc. Vô-tướng là đối với tướng mà li tướng. Vô-niệm là đối với mỗi nghĩ mà li được nghĩ, không chấp vào ý nghĩ. Vô-trụ là cái bản tính của người đối với hết thầy mọi sự thiện-ác tốt-xấu của thế-gian. Cho đến những lúc kẻ oán người thân, nói năng chàm-chọc, lừa-lọc, tranh-giành đều coi là không, chẳng nghĩ báo hại. Trong các niệm không nghĩ đến cảnh trước. Nếu mới niệm trước, niệm bây giờ, niệm về sau, nói tiếp luôn-

luôn không dứt, thế là trời buộc. Đối với mọi pháp luôn-luôn không trụ, tức là không bị trời buộc, thế là lấy vô-trụ làm gốc. Các thiện tri thức! ngoài lia hết thầy mọi tướng, thế là vô-tướng. Hay lia được tướng thì pháp-thể thanh-tịnh, thế là lấy vô-tướng làm thể. Các thiện tri-thức! đối với mọi cảnh tâm chẳng nhiều thế là vô-niệm. Trong chỗ tự-niệm thường lia mọi cảnh không hề đối cảnh sinh tâm. Nếu chỉ chẳng hề nghĩ qua một vật gì, trừ hết mọi niệm, một niệm tuyệt tức là chết liền, thụ sinh ở nơi khác, ấy là làm lớn) (Đàn-Kinh Huệ-Năng).

(còn tiếp)

## đọc lại bài 'quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa' của cụ tây-hồ

Tây-Hồ tiên-sinh là một chiến-sĩ cách-mạng, một nhà nho tiến-bộ, một nhà ái-quốc nhiệt-thành, quốc-dân Việt-Nam không ai không biết.

Cụ đậu Cử-nhân năm 1900 và qua năm sau là năm Tân-sửu hiệu Thành-Thái 13, triều-dinh mở ân-khoa cụ đậu Phó-bảng. Sau khi về thăm nhà và nghỉ ngơi ba tháng cụ trở ra Huế làm chức Hành-tầu là một chức nhỏ trong các Bộ thường dành cho các vị tân khoa-mục.

Vào thời-kỳ này nhiều nước Á-Đông đang biến chuyển rất mạnh. Các nước Tàu, Nhật, Xiêm ra công thi-hành tân-sách để đuổi theo Tây-phương và đã phá các chế-độ hư-hèn, mục-nát cũ. Các nhà tri-thức và chánh-trị ở Tàu và Nhật đã nghiên-cứu lại văn-minh học-thuật của nước mình để sửa đổi và nhiều sách khảo-cứu về chánh-trị và văn-hóa Tây-phương được phổ-biến qua Việt-Nam giữa lúc các nhà Nho của chúng ta trước cái nạn nước mất nhà tan đang lo phương giải-phóng dân-tộc và nâng cao dân-trí.

Trong những năm đầu của thế-kỷ chúng ta các văn-thân chia làm hai phái: (1) Phái Phan-bội-Châu, Nguyễn-Thành, Đặng-thái-Thần, Nguyễn-thượng-Hiền... lập ra "Âm-xã", bí-mật vận-động việc cứu-quốc bằng phương-tiên bạo-động và xuất-dương cầu viện. (2) Phái Phan-chu-Trinh, Huỳnh-thúc-Kháng, Trần-quý-Cáp tổ-chức "Minh-xã" công-khai vận-động đã phá vua quan, cầu tiến-bộ và dựa vào sự hiểu biết của Bảo-hộ.

Cả hai phe "Minh-xã" và "Âm-xã" đều chịu ảnh-hưởng của các tư-tưởng cách-mạng của thầy trò Khang-hữu-Vi và Lương-khải-Siêu là tác-giả nhiều sách vở, báo chí, đáng chú-ý nhất là *Âm-bảng-thất*, *Trung-quốc-hồn*, *Vạn-quốc công-báo*, *Thời-vụ-báo* v.v...

Rời cụ Tây-Hồ cương-quyết rời cái ghế Hành-tầu, cụ Sào-Nam xé mảnh bằng Giải-nguyên để bắt tay vào việc cứu-quốc. Các cụ đi khắp nước tìm đồng-chí và quảng-bá chủ-trương của mình. Kết-quả là do cụ Tây-Hồ mà mấy tỉnh Nam Thừa-Thiên (Nam, Ngãi, Bình, Phú) một thời đã sôi lên bao cơn giông-tổ do phong-trào cụ xâu kháng thuế vào tháng giêng năm 1908 : Hàng ngàn nông-dân ào vào các đô-thị biểu-tình chống chánh-sách bóc-lột của Thực-dân, quan-lại và cường-hào, ác-bá. Sau vụ dân biển này, nhiều lãnh-tụ của Phong-trào bị giết và bị tù-dây. Cụ Tây-Hồ lúc ấy đang diễn-thuyết ở Bắc-kỳ do sự cộng-tác với Đông-kinh nghĩa-thục cũng bị bắt và giải đi Côn-đảo. Sự bắt bớ này xét ra không oan vì cụ quả là chính-phạm trong việc đả-đảo nguy-quyền Pháp-Nam thuở đó tuy cụ không trực-tiếp tổ-chức các vụ biểu-tình. Tư-tưởng bài Phong, phần Để của cụ đã gây ra các vụ rối-loạn kể trên, đây là một sự thực, ai cũng biết rõ.

Tháng 4 năm ấy cụ đặt chân lên Côn-đảo và tháng chạp năm Canh-tuất (1910) do người bạn Pháp hội-viên trong "Hội Nhân quyền" tên là Babut can-thiệp, cụ được trở về đất liền. Tuy được ân-xá và may-mắn hơn các đồng-chí (vì cụ là người thứ nhất được trở về cố-hương thuở ấy) nhưng cụ vẫn không nguôi chí đấu tranh rời cụ đòi qua Pháp, nghĩ rằng vận-động chính-trị với bọn Pháp trên chính-quốc còn có hi-vọng phần nào sau khi đã thấy rõ thái-độ ngoan-cố của bọn Pháp thừa-hành ở Việt-Nam.

Sau mấy tháng ở Mỹ - tho, cụ và con trai là Phan - Dật được theo Toàn-quyền Klobukowsky qua Ba-Lê và trong thời-kỳ sống trên đất Pháp, cụ đã giao-thiệp với các đảng Xã-hội, Hội Nhân-quyền và thường lui tới Thượng, Hạ nghị-viện Pháp để điều-trần về các việc chính-trị ở Việt-Nam.

Nhưng thực-dân trên đất Pháp cũng không tiến-bộ và biết điều hơn thực-dân ở Thuộc-địa, rút cục các cuộc vận-động của cụ vẫn chẳng đi tới một kết-quả nào, trái lại năm 1915, Chánh-phủ Pháp còn bắt giam cụ vào ngục Santé lấy cớ rằng cụ, cụ Phan-văn-Trường và Nguyễn-như-Chuyên có liên-lạc bí-mật với gián-điệp Đức. (Xin nhắc rằng lúc này Đệ-nhất thế-chiến đã bùng nổ được một năm và Pháp-Đức chiến-tranh đang ở vào giai-đoạn gay-go nhất).

Sang năm 1916 nhờ hai đảng chính-trị Pháp kể trên, cụ thoát khỏi cảnh ngục-tù và năm 1925 cụ được hồi-hương. Cho đến giờ phút này cụ vẫn cương-quyết đuổi theo chí cũ. Mười bốn năm sống ở Ba-Lê, cụ được dịp quan-sát chánh-tình của các nước da trắng đã được cời-mở rất nhiều về mọi phương-diện. Cụ đã ngậm-ngùi cho các dân-tộc da vàng nhất là dân

ta còn chìm đắm trong vòng nô-lệ của ngoại-chúng và đám vua quan tay sai thực-dân, đế-quốc. Do đó, cụ càng hăng-hái hơn bao giờ hết trong ý-tưởng cổ-động dân-quyền tinh lật nhào Thực-Phong về tương-lai.

Năm 1925 người chiến-sĩ già đã có mặt ở cố-quốc, nhưng lúc này cụ đã mỗi-một làm rời. Về đến Sài-gòn, đáng lẽ cụ phải đề thì giờ nghỉ-ngơi ít tháng, vậy mà cụ đã vội-vả soạn-thảo hai bài diễn-văn đề ra mắt bà con. Đề-tài của hai bài này là "Luân-lý và Đạo-đức Đông-Tây" "Quản-trị và Dân-trị chủ-nghĩa". Hai bài diễn-văn này đã có tiếng vang từ Nam ra Bắc được đồng-bào nhiệt-liệt hoan-nghênh, nhưng bọn quan-trưởng khó chịu đến cực-điểm và Thực-dân Pháp bắt đầu lo ngại trở lại. Sinh-viên các trường Đại-học Hà-nội đánh điện vào Sài-gòn mời cụ ra Bắc-kỳ nhưng cụ chưa kịp lên đường thì ngoại-bệnh và tạ-thế vào ngày 12-2 năm Bính-dần (1926).

Ba-mươi tám năm đã qua rồi, vấn-đề Dân-quyền, Dân-chủ cụ đề-xướng ra từ lâu đã chìm vào hư-vô nhưng cũng vì thế mà những kẻ hậu-sinh của cụ phải tiếp-tục tranh-đấu, do đó sau bao nhiêu phen thất-bại, đầu rơi máu đổ đến 1954 dân-tộc ta mới thành-công và tổng khứ được bọn Thực-dân ra ngoài đất nước. Đến ngày 1-11-1963 vừa qua, chúng ta lại làm thêm một cuộc Cách-mạng nữa để diệt-trừ Phong-kiến (họ Ngô) từ 9 năm nay đã gieo gọt hết thảy quyền-lợi của nhân-dân, đem lại những mối nguy cho xứ-sở không kém gì Thực-dân và Cộng-sản.

Ngày nay Thực-Phong đã ngã, nhưng cuộc chiến-đấu vẫn chưa hết vì tàn-tích của chúng vẫn còn. Một nhất chồi đầu đã quét sạch được cái nhà đầy rác !

Đề củng-cố ý-niệm dân-chủ, dân-quyền là lý-do cuộc sống còn, là căn-bản cho sự tiến-hóa của chúng ta trong giai-đoạn lịch-sử vô cùng nghiêm-trọng này, chúng tôi trích đăng ra đây bài *Quản-trị và Dân-trị chủ-nghĩa*, xét có nhiều ý hay và còn hợp-thời để chúng ta luru-tâm, đồng-thờì để tìm-hiểu lại tâm-sự của tiền-nhân và tịnh-trạng chính-trị nước nhà trên ba mươi năm trước.

Dưới đây là nguyên-văn của bài diễn-thuyết, đọc đến ai cũng phải nhận thấy sự mộc-mạc và nhiệt-thành của ông già ái-quốc. Chúng tôi sẽ trình-bày cùng quý bạn đọc những cảm-tưởng thô-thiền của chúng tôi vào đoạn chót của bài này.

\*

Rời cụ Tây-Hồ cương-quyết rời cái ghế Hành-tầu, cụ Sào-Nam xé mảnh bằng Giải-nguyên để bắt tay vào việc cứu-quốc. Các cụ đi khắp nước tìm đồng-chí và quảng-bá chủ-trương của mình. Kết-quả là do cụ Tây-Hồ mà mấy tỉnh Nam Thừa-Thiên (Nam, Ngải, Bình, Phú) một thời đã sôi lên bao cơn giông-tổ do phong-trào cụ xâu kháng thuế vào tháng giêng năm 1908: Hàng ngàn nông-dân ào vào các đô-thị biểu-tình chống chánh-sách bóc-lột của Thực-dân, quan-lại và cường-hào, ác-bá. Sau vụ dân biển này, nhiều lãnh-tụ của Phong-trào bị giết và bị tù-đày. Cụ Tây-Hồ lúc ấy đang diễn-thuyết ở Bắc-kỳ do sự cộng-tác với Đồng-kinh nghĩa-thục cũng bị bắt và giải đi Côn-đảo. Sự bắt bớ này xét ra không oan vì cụ quả là chính-phạm trong việc đả-đảo nguy-quyền Pháp-Nam thuở đó tuy cụ không trực-tiếp tổ-chức các vụ biểu-tình. Tư-trưởng bài Phong, phần Đế của cụ đã gây ra các vụ rối-loạn kể trên, đây là một sự thực, ai cũng biết rõ.

Tháng 4 năm ấy cụ đặt chân lên Côn-đảo và tháng chạp năm Canh-tuất (1910) do người bạn Pháp hội-viên trong "Hội Nhân quyền" tên là Babut can-thiệp, cụ được trở về đất liền. Tuy được ân-xá và may-mắn hơn các đồng-chí (vì cụ là người thứ nhất được trở về cố-hương thuở ấy) nhưng cụ vẫn không người chỉ đấu tranh rồi cụ đòi qua Pháp, nghĩ rằng vận-động chính-trị với bọn Pháp trên chính-quốc còn có hi-vọng phần nào sau khi đã thấy rõ thái-độ ngoan-cố của bọn Pháp thừa-hành ở Việt-Nam.

Sau mấy tháng ở Mỹ - tho, cụ và con trai là Phan - Dật được theo Toàn-quyền Klobukowsky qua Ba-Lê và trong thời-kỳ sống trên đất Pháp, cụ đã giao-thiệp với các đảng Xã-hội, Hội Nhân-quyền và thường lui tới Thượng, Hạ nghị-viện Pháp để điều-trần về các việc chính-trị ở Việt-Nam.

Nhưng thực-dân trên đất Pháp cũng không tiến-bộ và biết điều hơn thực-dân ở Thuộc-địa, rút cục các cuộc vận-động của cụ vẫn chẳng đi tới một kết-quả nào, trái lại năm 1915, Chánh-phủ Pháp còn bắt giam cụ vào ngục Santé lấy cớ rằng cụ, cụ Phan-vân-Trường và Nguyễn-như-Chuyên có liên-lạc bí-mật với gián-điệp Đức. (Xin nhắc rằng lúc này Đệ-nhất thế-chiến đã bùng nổ được một năm và Pháp-Đức chiến-tranh đang ở vào giai-đoạn gay-go nhất).

Sang năm 1916 nhờ hai đảng chính-trị Pháp kể trên, cụ thoát khỏi cảnh ngục-tù và năm 1925 cụ được hồi-hương. Cho đến giờ phút này cụ vẫn cương-quyết đuổi theo chí cũ. Mười bốn năm sống ở Ba-Lê, cụ được dịp quan-sát chánh-tình của các nước da trắng đã được cởi-mở rất nhiều về mọi phương-diện. Cụ đã ngậm-ngùi cho các dân-tộc da vàng nhất là dân

ta còn chìm đắm trong vòng nô-lệ của ngoại-chúng và dám vua quan tay sai thực-dân, đế-quốc. Do đó, cụ càng hăng-hái hơn bao giờ hết trong ý-tưởng cổ-động dân-quyền tinh lật nhào Thực-Phong về tương-lai.

Năm 1925 người chiến-sĩ già đã có mặt ở cố-quốc, nhưng lúc này cụ đã mỗi-một lấm rồi. Về đến Sài-gòn, đáng lẽ cụ phải đề thì giờ nghỉ-ngơi ít tháng, vậy mà cụ đã vội-vã soạn-thảo hai bài diễn-văn đề ra mắt bà con. Đề-tài của hai bài này là "*Luân-lý và Đạo-đức Đông-Tây*" "*Quản-trị và Dân-trị chủ-nghĩa*". Hai bài diễn-văn này đã có tiếng vang từ Nam ra Bắc được đồng-bào nhiệt-liệt hoan-ngheh, nhưng bọn quan-trưởng khó chịu đến cực-điểm và Thực-dân Pháp bắt đầu lo ngại trở lại. Sinh-viên các trường Đại-học Hà-nội đánh điện vào Sài-gòn mời cụ ra Bắc-kỳ nhưng cụ chưa kịp lên đường thì ngoại-bệnh và tạ-thế vào ngày 12-2 năm Bính-dần (1926).

Ba mươi tám năm đã qua rồi, vấn-đề Dân-quyền, Dân-chủ cụ đề-xướng ra từ lâu đã chìm vào hư-vô nhưng cũng vì thế mà những kẻ hậu-sinh của cụ phải tiếp-tục tranh-đấu, do đó sau bao nhiêu phen thất-bại, đầu rơi máu đổ đến 1954 dân-tộc ta mới thành-công và tổng khừ được bọn Thực-dân ra ngoài đất nước. Đến ngày 1-11-1963 vừa qua, chúng ta lại làm thêm một cuộc Cách-mạng nữa để diệt-trừ Phong-kiến (họ Ngô) từ 9 năm nay đã đeo gót hết thầy quyền-lợi của nhân-dân, đem lại những mối nguy cho xứ-sở không kém gì Thực-dân và Cộng-sản.

Ngày nay Thực-Phong đã ngã, nhưng cuộc chiến-đấu vẫn chưa hết vì tàn-tích của chúng vẫn còn. Một nhát chổi đầu đã quét sạch được cái nhà đầy rác!

Đề củng-cố ý-niệm dân-chủ, dân-quyền là lý-do cuộc sống còn, là căn-bản cho sự tiến-hóa của chúng ta trong giai-đoạn lịch-sử vô cùng nghiêm-trọng này, chúng tôi trích đăng ra đây bài *Quản-trị và Dân-trị chủ-nghĩa*, xét có nhiều ý hay và còn hợp-thời đề chúng ta lưu-tâm, đồng-thời đề tìm-hiểu lại tâm-sự của tiền-nhân và tình-trạng chính-trị nước nhà trên ba mươi năm trước.

Dưới đây là nguyên-văn của bài diễn-thuyết, đọc đến ai cũng phải nhận thấy sự mọt-mạc và nhiệt-thành của ông già ái-quốc. Chúng tôi sẽ trình-bày cùng quý bạn đọc những cảm-tưởng thô-thiền của chúng tôi vào đoạn chót của bài này.



Thưa các anh em, chị em, đồng-bào,

Từ khi tôi biết cái học mới đến bây giờ, thì trong trí tôi bực-tức, ngẫm-ngẫm lấy làm lạ quá. Lạ vì trong xứ Á-đông này có bốn nước đồng văn, mà đều sùng cái chính-thê quân-chủ, đều sùng thượng Nho-giáo. Vậy làm sao mà từ hồi cái văn-minh bên Âu-Châu tràn sang cõi Á-đông đến nay thì chỉ có người Nhật-bản bỏ ngay cái học cũ mà theo lối mới, thì sự giàu mạnh trông thấy liền trước mắt, chừng trong bốn năm mươi năm mà đã sánh vai với Liệt-cường? Còn nước Xiêm ở gần bên ta, thì nó chẳng có đạo Nho gì hết, nó chỉ có đạo Phật mà thôi, mà nay nó cũng đứng vào hàng Vạn-quốc bình-đẳng, tại làm sao mà được như thế?

Chẳng có sự gì lạ, hề người Anh lại, nó cũng cho vào, người Pháp lại nó cũng cho vào, người Mỹ người Đức lại nó cũng đả từ-tế, để nó theo học cái hay của mấy nước đó.

Chỉ chừa ra có ba nước là nước Tàu, nước Cao-ly và nước ta, dân thì nghèo, nước thì yếu, cái phần người dốt nát thì chiếm đến 80 phần trăm. Còn gọi là thượng-lưu, trung-lưu, chẳng qua là trong bọn "bát cở"<sup>1</sup> đã chiếm hai phần ba trong nước, thật chẳng biết cái Nho-học là gì, mà cũng nhắm mắt lại chê càn cái văn-minh mới là mọi-rợ! (Đấy tôi nói Cao-ly và Tàu, còn Việt-Nam ta để tôi nói lại sau).

Nhưng mà nay cái phong-trào trong Thế-giới nó mãnh-liệt lắm: ai thuận theo nó mà đi thì thuận buồm xuôi gió, ai không thuận theo nó thì cũng bị xô đẩy mà đổ lướt đi như cỏ rác.

Vậy cho nên bọn thiếu-niên Cao-ly họ đã tỉnh dậy, mới có cái hồi vận-động năm 1919, làm cho Nhật-bản phải bỏ lòng hồ lang đi mà trả cái tự-do lại cho họ: nước Tàu thì có sự vận-động của bọn thanh-niên năm 1925, làm cho Liệt-cường cũng phải lấy sự công-bình mà đổi-đổi lại với họ.

Khốn-nạn thay cho cái dân-tộc nước Việt-Nam ta, đến bây giờ trong dân-tộc mà gọi là các ông nho-học tức là các ông có học được ít chữ Tàu, mà nhất là các ông đã đậu được Cử-nhân Tiến-sĩ; các ông đó tôi dám chắc rằng không hiểu Nho-giáo là gì hết, vậy mà mở miệng ra thì cứ đem Nho-giáo ra để làm chỗ dựa, để bài bác cái văn-minh kim-thời, tức là cái văn-minh mà các ông tuyệt-nhiên không hiểu được một chút nào cả.

<sup>1</sup> Bài kinh nghĩa có tám vẻ, thường gọi là văn bát-cở, bọn bát-cở tức là những người học đi thì cứ ngày xưa.

Còn nói về các anh thiếu-niên tân-học, trừ ra có đôi anh tự cái sức thông-minh của mình mà tìm kiếm ra thấy được nhiều ít, kỳ dư thì chỉ theo cách học cũ: mong kiếm lấy cái chức-phẩm gì, hay là coi cho rộng để viết lách khoe-khoang mà thôi. Không có ông nào chịu đem cái sự học của Âu-tây để so-sánh lại với cái học cũ của ta, xem điều gì hay, điều gì dở cho người ta xét-đoán mà tìm lấy đường tiến-tới về sau.

Tôi xin lỗi các anh chị em đồng-bào cái để mà tôi lựa đề diên-thuyết bữa nay, quân-trị chủ-nghĩa (tức là nhân-trị chủ-nghĩa) dân-trị chủ-nghĩa (tức là pháp-trị chủ-nghĩa), cái đề-mục đó thật là lớn-lao quá. Không phải là sức tôi có giải-quyết ra cho minh-bạch được. Muốn giải-quyết ra cho minh-bạch thì phải tìm về Âu Á lịch-sử, chính-trị-học và chính-trị triết-học, mới có thể nói ra cho tinh-tường được.

Các anh chị em có lạ gì tôi: cái học về đường lịch-sử chính-trị Tàu thì tôi cũng hiểu được ít nhiều, còn về đường Tây-học thì thật là kém lắm. Nhưng mà tôi cũng ráng hết sức, đem cái việc mà tôi đã biết xin nói ra để anh em nghe, còn cái việc gì cao xa không thấu, thì để phần ông nào hiểu hơn tôi diễn-giải ra cho anh chị em nghe.

Nói về cái lịch-sử quân-trị chủ-nghĩa:

Cuộc quân-chủ đến ngày nay thì cũng như một cái hoa tàn lá héo phát-phơ trong đời bây giờ. Xem như trong một cõi Á-đông này — không kể những ông vua đã mất nước rồi mà những nước mạnh họ chỉ để làm con nộm, con bô-nhìn để dè dè dân bôn-xứ — thì chỉ có vua Xiêm và vua Nhật đủ quyền phép, đáng xưng là ông vua mà thôi. Âu-châu bây giờ dân-chủ đã đến 14 nước mà quân-chủ chỉ sót lại có 12 nước<sup>2</sup>. Còn bên Mỹ-châu thì chẳng có một nước nào quân-chủ. Vậy thì ta có thể nói quyết rằng: trong trái đất này chỉ có 8.000 triệu người, mà số dân có vua thì không được một phần trong số mười.

Về-vang thay cái oai-quyền quân-chủ! Gớm-ghe thay cái dục-vọng của quân-chủ! Đang hồi thượng-cổ, trung-cổ, dân-chúng còn hèn-yếu, ngu-dốt, cho nên bắt câu loài dân nào cũng phải có cái oai-quyền quân-chủ để bao-bọc cho dân, dạy-dỗ cho dân, che-chở cho dân; đang cái thời đó thì quân-chủ thật là một vị thuốc rất hay cho loài người hồi đó.

Khốn-nạn thay cái tính loài người; thấy người ta tôn-trọng mình

<sup>2</sup> Đấy là tình-trạng chính-trị ở Âu-châu vào 1925.

bao nhiêu thì mình lại thêm kiêu-hãnh bấy nhiêu; thấy người ta kính nể mình bao nhiêu thì mình lại càng tự thần thánh bấy nhiêu; thấy người ta chiều chuộng mình thì mình lại muốn ngồi lên đầu người ta! Không những thế, lại muốn truyền cho con cháu đời này qua đời khác, như cái gia-tài riêng của mình. Đắt muốn cho ai thì cho như là bán ruộng, còn dân thì làm như bọn Mọi vậy.

Ta thử xem từ xưa đến nay, bất cứ vua nào, hề cướp được nước lên làm vua thì tìm đủ cách để truyền cho con cháu cho lâu dài, mà rốt cuộc lại họ nào lâu lắm thì ba trăm năm, còn mấy họ vẫn thì năm mươi năm thôi. Cái cuộc đó thì ở Á ở Âu gì cũng như thế cả. Nhưng mà ở Âu-châu thì đến thế-kỷ mười bảy, mười tám, các bậc hiền-triết đề-xướng ra cái chủ-nghĩa dân-quyền. Mấy ông vua nào hung-dữ chuyên-chế phản-đổi lại cái phong-trào dân-chủ thì bị nhào cả; còn anh nào điều-hòa với dân thì còn ngắc-ngỏi đến bây giờ.

Về cái vấn-đề này thì tôi cốt chỉ cho rõ cái quân-trị chủ-nghĩa bên Á-đông này thật không phải là gốc tự Nho giáo. Tôi xin chỉ vẽ rõ-ràng cái tư-tướng sai lầm từ xưa đến nay cho anh em, chị em đều hiểu.

Cứ theo các ông triết-học Âu-Châu bàn về lịch-sử nhân-loại: Kể từ loài người mới sinh, rồi làm sao mà có gia-trưởng, làm sao mà có tù-trưởng, làm sao rồi thành vua, thành chúa, cứ nói như thế thì mất hết thì giờ, mà các ngài ngồi nghe cũng vô-ích. Vậy cho nên tôi cứ sử Tàu mà cắt-nghĩa đề các ngài dễ hiểu hơn.

Tàu thì tôi cứ nói từ vua Hoàng-đế. Vua Hoàng-đế là một ông vua mạnh nhất ở Tàu. Từ ở núi Côn-lôn (phía tây nước Tàu) tràn xuống phía Bắc Tàu, rồi đánh với dân bản xứ Tàu là dân Hữu-miêu ở miền Dương-từ-giang, giết được tướng nó là Xuy-Vưu! ông ta thật là một ông vua lớn của nước Tàu. Nhưng vậy mà đến khi ông Khổng-tử làm sách, ngài không muốn đề tên ông Hoàng-đế lên đầu, vì ông ấy thượng binh, thượng võ lắm. Ngài chỉ chép từ vua Nghiêu, vua Thuấn mà thôi. Vì hai ông vua ấy không có lòng gì muốn làm vua hết, chỉ bị các nước chư-hầu bắt buộc, họ bâu-cứ lên mà thôi, cũng nổi-nghiệp ông Hoàng-đế đi đánh Hữu-miêu, nhưng trong một tháng không được thì rút binh về để lo sửa việc học hành, dạy-dỗ dân mà thôi. Đời đó, thì bày ra những là dạy dân có ngũ-luân, làm ra lịch có ngày tháng, thì giờ, cho tiện người làm ruộng, đặt ra cân, ra thước, ra lưỡng đề cho tiện dân buôn bán, bày ra có áo xiêm, có lễ phục v.v... còn nhiều nữa tôi không có thể kể ra đây cho hết được. Đây các ngài nghe cho rõ: cái dân-tộc Á-đông mà có Nho-giáo ra là từ hai ông ấy. Nên ông Khổng

xung là "tổ thuật Nghiêu Thuấn". Thầy Mạnh nói cũng chỉ khen Nghiêu Thuấn. Mà bây giờ ở nước ta những ông có học được một hai chữ Tàu, hề mở miệng ra là nói đạo Nho cũng vì cái lịch-sử lơ-mờ đó.

Đây tôi xin nhắc lại cái thời Nghiêu Thuấn, lúc đó thế nào? Cái đời đó vua Nghiêu, vua Thuấn chẳng qua là một anh thủ-linh của đám tù-trưởng ở trong dân-tộc Trung-Hoa hồi đó mà thôi.

Cứ theo cái dấu-tích lịch-sử mà suy thì lúc đó chư-hầu nước Tàu có ít cũng là đến 15 ngàn nước; về sau trong hai trăm năm rồi vua Võ hội chư-hầu ở Đồ-sơn còn lại một vạn nước, tính theo số đó, thời đó, thì không sai sót mấy. Vậy thì cái nghi-vệ và cái quyền-lợi của thiên-tử hồi đó ra thế nào? Thiên-tử cũng ở trong một nước nhỏ như các nước chư-hầu vậy thôi, chỉ có lập ra triều-nghi để cho các chư-hầu triều-cống. Cái quyền to nhất là cái quyền được tể trời đất, còn chư-hầu chỉ được tể những núi, những sông ở xứ mình mà thôi. Thiên-tử có đi xem xét ở các nước chư-hầu thì chư-hầu phải đón rước. Thiên-tử được cử người lên làm quan, có tội thì phạt, có công thì cũng phong được làm chư-hầu.

Vậy thì nói lược-lược qua đó, anh em, chị em đủ biết ông Thiên-tử, cũng như ông Tổng-lý hội Vạn-quốc đời nay. Chỉ có được lễ triều-cống, được cảm quyền chính-phạt, là theo cái số nhiều chư-hầu mà phạt nước này thường nước kia.

Thương hại thay các ông học chữ Tàu, nghe nói cái tên Nghiêu Thuấn thì các ông tưởng là nhà Ngũ-phụng-lâu, cỡi xe lục-long xa, tưởng là cũng ra vào hò-hét như các vua ta bây giờ. Nhưng mà ai cũng có đọc địa-dư hay là có đi du-lịch đến chốn Bình-dương, Bô-Bản, thì mới biết rằng cái kinh-đô của hai Ngài bằng hai cái thành con bây giờ, nghĩa là không đầy hai ba dặm vuông.

Từ đó vua Võ nối vua Thuấn, truyền ngôi cho con trị những nước chư-hầu lớn mà cứng đầu nhất, nghĩa là nó muốn giành ngôi Thiên-tử: như là đời ông Võ thì giết ông Phòng-phong, đời ông Khải thì giết Hữu-hộ, đời ông Thiệu-khang thì giết Hậu-ngệ ở nước Hữu-cung. Ấy tôi tạm đặt đó là cái thời-kỳ thứ hai của Thiên-tử.

Từ đó về sau đến 400 năm, đến đời ông Kiệt. Ông Kiệt thì tôi không cần nói những cái lỗi-lầm của ông ấy ra, các ngài cũng đã hiểu rồi. Đến khi đó thì các nước chư-hầu không phục ông Kiệt, mới tôn ông Thang là vua một nước chư-hầu nhỏ nhất làm đầu, mà đánh đuổi ông Kiệt đi, rồi thay vào ngôi Thiên-tử. Cái việc đã mấy nghìn năm rồi, có thật hay không, không biết, nhưng mà tôi cũng cứ thuật lại mà nghe. Khi ông Thang đã được chư-hầu cử lên làm Thiên-tử, thì ông cáo với

dân và các nước chư-hầu rằng : “Ông lấy cái sự đuổi vua Kiệt đó làm then, nhưng vì ông muốn cứu dân nên phải ra làm”. Tuy ông nói thế nhưng chư-hầu cũng cứ tôn ông lên ngôi Thiên-tử. Ấy là cái oai-quyền Thiên-tử tấn-tới về bước thứ ba.

Từ sau con cháu ông đến sáu bảy vua giỏi nối nhau làm vua, truyền đến 600 năm. Đến đời ông Trụ, dân không phục nữa mới mất nước. Hồi ấy dân ông Trụ ba phần thì đã hai phần phục theo ông Văn-vương rồi, thế mà ông Văn-vương cũng không chịu đuổi Trụ, đến đời con ông Văn-vương là ông Võ-vương mới giết ông Trụ mà lên làm vua. Đến hồi đó thì trong sự đánh dẹp, thấy tập-luyện cũng đã gồm-ghe lắm rồi, thấy quân-lệnh cũng nghiêm-trang, binh-giap cũng dữ dội, cũng lấy giết người chảy máu nhiều làm danh-giá, bắt được tướng giặc thì cũng chặt đầu bêu lên, cũng đủ mọi cách dã-man như lối bây giờ vậy. Cho nên ông Khổng-tử khen ông Văn-vương là chí-đức, chê ông Võ-vương là vị-tận-thiện là thế.

Từ ông Võ đến đây là hơn một nghìn năm, ông tức là vua đầu nhà Hạ. Khi ông lên làm vua thì dưới quyền ông còn hơn một vạn nước; đến hồi vua Shang, nhà Thương đuổi vua Kiệt, thì còn mấy nước chư-hầu sử không thấy nói. Đến đời ông Võ-vương nhà Chu đánh ông Trụ thì thấy chư-hầu không hạn mà tới hội được 800 nước. Vậy thì trong độ một nghìn năm mà tuyệt mất hơn 9.000 nước. Đời ông Võ-vương nhà Chu thì oai-quyền to lắm, nếu có thể nói rằng đến đời này là cái oai-quyền Thiên-tử tấn-tới bước thứ tư.

Bây giờ tôi xin nói tóm lại : Khổng, Mạnh và Nghiêu, Thuấn, Võ, Shang, Văn Võ tức là những ông đã làm ra cái gương để cho các vua đời sau gọi là Nho-giáo đó. Ta phải xem xét cái thời-thế phong-tục của các vua đời sau so lại với Nho-giáo thì có giống chút nào không ?

Từ sau Võ-vương giết vua Trụ, dân đã không phục, duy có đời vua Văn, vua Võ, vua Thành, vua Khanh thì dân phục mà chư-hầu cũng phục. Đến đời vua U vua Lệ thì dân nổi lên giết các vua ấy, rồi ngôi Thiên-tử của nhà Chu từ đó mất theo. Một đoạn lịch-sử tốt đẹp của Tàu từ Nghiêu Thuấn cho đến Văn Võ, thật như là cái khí mùa xuân, như là cái ánh sáng mặt trời êm-ái, ai thấy mà không khen-ngợi ? Ai thấy mà không ước-ao ? Vậy cho nên đức Khổng, thầy Mạnh nhân đó mà lập ra cái đạo để bình-trị thiên-hạ thì cũng phải lắm.

Lạ thay, qua đến đời Xuân-thu là nửa đời Chu thì năm nước Bá ra, chẳng cần gì đạo-đức nhân-nghĩa như trước cả, chỉ lấy cái giả-đổi thay

nhau, còn Thiên-tử chỉ để hư-hiệu mà thôi. Từ lúc đó thì còn được 300 nước; hơn một trăm năm nữa rồi chỉ còn bảy nước; không đầy một trăm năm nữa thì rút cuộc lại thống-nhất về nhà Tần.

Về cái thời này tôi mới cắt nghĩa cái Quân-trị Chủ-nghĩa tức là Nhân-trị Chủ-nghĩa. Ông Tần-Thỉ-Hoàng khi mới lên làm vua thì ông làm cái gì ? Ông đặt ông là ông vua đầu; ông định truyền cho đến muôn nghìn đời về sau; ông sợ dân khôn nên ông đốt sách; ông sợ học-trò chống-cái lại nên ông chôn sống học-trò; sợ đề gươm giáo trong dân-gian nhiều thì dân nổi giặc, nên ông phá ra đúc làm tượng để chơi; phá mấy cái thành cao, lấp mấy cái ao sâu, không cho dân dựa đó mà chống lại nhà-nước. Lại tin cái câu sấm “Vong-Tần dã Hồ” mà bắt cả dân già trẻ đi đắp cái Vạn-lý trường-thành’ khổ não biết bao nhiêu. Cái mối loạn phát ra từ đó.

Ông làm như thế thì ông tưởng có cái gì mà sợ nữa. Ông làm ra cái cung-diện A-phòng, bỏ vài ba nghìn con gái đẹp vào để chơi. Ông làm ra cái lăng Li-Sơn dài ba bốn dặm, có đường cách đạo, trùng thành, còn nhiều cái sang đẹp nữa. Ông lấy chữ “Trẫm” để cho một mình ông Hoàng-đế được xưng mà thôi.

Đời xưa hay xưng “hoàng” là “hoàng”, xưng “đế” là “đế”, khi trước đạo nho lấy “vương” là quý, ông chỉ để phong cho đầy-tớ mình mà thôi.

Sung-sướng dạng bao nhiêu, chưa đầy 13 năm đã bị thằng Triệu-Cao nó giết, rồi thiên-hạ lại vào tay nhà Hán, quân-chủ lại vào tay nhà chuyên-chế khác nữa.

Đó ! xin các ngài nghe rõ một khúc này nữa. Nay những ông nho-học ở nước ta, các ông yêu mến đạo Nho mà các ông ghét nhà Tần biết bao nhiêu vì các ông thấy nhà Tần bội đạo Nho. Nhưng mà vua của các ông có xấu thế nào ông cũng cứ ví với Nghiêu, Thuấn, Võ, Shang, Văn, Võ, chứ không khi nào các ông ví với vua Tần. Nhưng mà các anh em thử nghĩ xem vua mà xưng “Trẫm” là theo đạo Nho hay là theo Tần ? Vua mà xưng là “Hoàng-đế” thì theo đâu ? Vua mà có luật giết ba họ người thì có phải theo Tần không ? Vua mà dám-dục ở trong cung với hàng trăm, hàng nghìn cung-nữ, có phải là bất-chước theo Tần không ? Vậy mà ông vua nói mình theo đạo Nho; tự ông nói vậy là phải; các quan nịnh theo vua thì họ nói theo cũng là phải đi; bọn đó không kể; còn các ông đồ già cũng ráng gân cổ lên mà cãi rằng :

Vua mình theo đạo Nho !

Triều đình mình sùng đạo Nho !

Nước nhà mình theo đạo Nho!  
 Dân mình theo đạo Nho!  
 Vậy thì đạo Nho ở đâu?

Do nhà Hán đến nhà Đường, do nhà Đường đến nhà Tống, do nhà Tống đến nhà Nguyên; do nhà Nguyên đến nhà Minh, do nhà Minh đến nhà Thanh, nghĩa là trong độ 2.200 năm đó; cách chính-trị của nhà Hán cũng không có cái gì rộng-rãi công-bình; nhưng Hán cũng còn hơn Đường, Đường cũng còn hơn Tống, Tống cũng còn hơn Nguyên, Nguyên cũng còn hơn Minh, Minh cũng còn hơn Thanh. Xét cái lịch-sử quân-chủ ở Á-đông này thì chúng ta biết rằng từ Tần-Thỉ-hoàng về sau, các nước nói theo đạo Nho đó kỳ thật trong nước không có thi-hành một chút đạo Nho nào, chỉ còn sót lại một hai điều ở trong gia-đình mà thôi. Kỳ dư là những điều mấy ông vua chuyên-chế dựa vào đạo Nho để dè dặt dân.

#### Cách chuyên-chế ở Á-Đông khéo hơn Âu-Châu thế nào?

Vua Âu-Châu ở xứ thượng-võ, cho nên làm cái gì cũng hung-hăng mà ngay thực, cho đến sự độc-ác cũng vậy. Lúc trước muốn dè-nén dân thì phải thông-dồng với Giáo-hội, bày đặt ra nói ông vua là ông Thần trời, hay là Thần trời hóa-thành ra; nghĩa là ông vua không phải một loài với dân thì dân phải tôn-kính ông vua. Nhưng mà những cái lễ đó là cạn-cùng giả-dối, chỉ có phỉnh dân ngu được một lúc mà thôi, cho nên sau rồi ở Âu-Châu cái Dân-quyền càng mạnh chừng nào thì Quân-quyền càng xẹp lại chừng ấy. Vua Á-đông thì họ không làm như thế. Họ lựa ở trong cái lời nói của ông Khổng, ông Mạnh hoặc ở trong sách cổ những câu nói có nhiều nghĩa để họ dựa vào đó; họ lập ra pháp-luật để bố-buộc cai-trị dân; cái ngôi vua thì gọi là con trời, nhưng họ cũng cứ xưng họ là người, chẳng những họ không đứng ra ngoài cái hàng bà con của dân mà họ lại đứng vào cái hàng thân-thiết của dân, như là ta nói "quân, sư, phụ", lại thường nói "vua, cha, chồng". Dù ở chốn hương-thôn đốt-nát không biết ông vua là thế nào, nhưng mà họ thấy đứng vào hàng cha, thầy, chồng, thì họ cũng cho đứng vào đám thân-thiết. Dân ngu thì họ cứ kính, cứ yêu, chứ họ có biết đâu đến hồi giận của ông vua thì ông giết cả ba họ người ta. Mà còn ông cha, ông thầy, ông chồng thì chỉ làm ích cho ta, chứ có khi nào làm hại làm ác như thế. Còn khi cha mẹ ta đẻ ta, thì đói, no, sống chết, thế nào cũng ở trong tay cha mẹ ta, nào ông vua có biết đến đâu. Thế mà đến hồi tuổi ta lông-lọng lớn lên thì đánh một tiếng là « tôi trời con vua ». Ông vua muốn cho sống thì được sống, ông vua muốn cho chết thì phải chết, ta không có thể chối-cải lại được. là nghĩa-lý gì?

Dân bên Âu-Châu thượng-võ, cho nên dòng quý-tộc chư-hầu phải có võ-công mới lên được, mà đã lên được thì khó mất lắm. Còn bên Á-đông này, cái cách quý-tộc lại chuộng thi-văn, mà trọng thi-văn đó ai đậu mới được làm quan, ai không đậu thì thôi, bên quan võ thì chỉ hỏi có giặc hay là hỏi khai-quốc mới có người tài thật, kỳ dư thì võ-chức chỉ là để thưởng cho những người đốt-nát. Thí-dụ như một người đi lính, dù đốt-nát mấy nhưng mà đi lính từ 20 tuổi đến 50 tuổi, thì thế nào cũng lên được chức Lãnh-binh, Đề-đốc, hưởng được cái mùi phú-quí ít năm, nghĩa là mình ăn ở dễ cho người ta đừng ghét là được. Ấy là cái mưu quân-chủ rèn tập cái trí dân ở Á-đông làm cho khó-khinh. Ta thí-dụ nước ta đã mất nước mấy mươi năm rồi, mà đến kỳ thi ai cũng khì-khùm lo cho đậu được một chút mới thôi. Hễ đậu được thì cho là mỗ-mã ông cha có phúc. Còn người có thể hay có tiền thì cũng vác đi lo làm quan, cũng kiếm một cái hư-hàm. Chừ chúng ta đi ra Hà-nội, ra Huế, ta thấy những là bọn mang thẻ bài ngà nó đi đụng đầu với nhau, còn một bọn thì đang vác tiền đi lo, thì ta cho là một bọn điên-cuồng ngu-dại, ta không biết cái óc chúng nó ra thế nào; nhưng mà ta biết rằng cái giống đó là giống đã gieo mầm từ các đời vua trước đã mấy nghìn năm rồi.

Nói tóm lại, cái cách chuyên-chế ở Á-đông này là tôn lên mấy lời tà-thuyết, như là câu « lọt lòng mẹ ra đã phải chịu cái nghĩa vua tôi ». Nhưng mà ta có biết rằng « quân thần dĩ nghĩa hiệp » là nghĩa làm sao? Vậy cho nên có người họ chán, họ bỏ đi ở ẩn, thì bọn chuyên-chế nó lại lập ra cái luật « hữu tài bất di quân dụng » nghĩa là có tài mà không cho vua dùng, nó lập ra cái luật « yêu quân » nghĩa là nể vua, để mà phạt bọn người ấy. Nó sợ rằng dân biết chính-trị nhiều thì dân nổi lên cách-mạng, cho nên nó, cấm học-trò và dân không được nói đến chính-trị. Hết thầy những cách chuyên-chế đó, nghĩa là họ bảo dân rằng: « Mày muốn làm thì làm nhưng đừng động đến cái ngôi vua của con cháu tao ».

Có hay đâu giữ khéo thì dân trong nước không động đến ngôi vua của con cháu họ thật, nhưng mà ngoại-quốc đến lấy thì dễ như chơi, bởi vì dân nó ngu! nó không biết nước là cái gì cả. Ta thử xem cái gương nhà Tống trước thì mất với Liêu, rồi sau mất với Kim, rồi sau mất với Mông-Cò. Còn nhà Minh thì mất với Mãn-Châu, Cao-ly thì mất với Nhật, Việt-Nam thì mất với Tây.

Thương hại thay, trong hai nghìn năm các nhà vua chẳng ngó chi đến cái lợi hại cho dân-tộc, chỉ lo tính toán mà dè cái trí dân, dè mà giữ chặt cái chìa khóa tủ sắt ngôi Thiên-tử cho con cháu mình. Nhưng mà

có hay đâu, dân đã ngu thì nước phải yếu, vua quan lại ngênh-ngang tham-những nữa, như thế tất loạn, loạn thì ngôi vua mất. Nếu dân ngu quá, yếu quá, không đủ dấy-loạn được, thì các nước khác nó tràn vào, ấy là cái lẽ tự-nhiên, làm gì thế nào cũng không khỏi mất. Cho nên xưa nay cái ngôi vua thay đổi luôn, cũng như cái ghế hạng nhất ở rạp hát vậy.

#### Cái quân-chủ lợi hại thế nào ?

Vậy bây giờ ta tóm lại đề coi cái lợi hại về quân-chủ ra thế nào, dân-tộc nào mà lập-thành nước đề đến bây giờ, là đều nhờ những anh-hùng hào-khiet đời xưa, họ ra cầm đầu cho dân, ngoài thì đối-phó với các dân-tộc khác, trong thì sửa-sang lại việc hòa-bình ở trong nước. Những cái công-đức của các ông đó ta cũng nên khen-ngợi, đáng ghi-nhớ, chứ không phải không. Còn cũng có dòng họ, trước còn đứng được, sau lại không có anh-hùng hào-khiet đứng ra chống-chối, thì lại bị nước khác nuốt mất. Xem vậy thì cái lợi của quân-chủ ở đời thượng-cổ, quý không gì bằng. Tuy các ông cũng có mưu về lợi riêng, nhưng chúng ta cũng có thể tha-thứ cho được. Còn cũng có một cái dịp dùng cái quyền quân-chủ rất tốt, như nước Nhật, nước Xiêm, khi người Âu Châu mới qua thì dân còn ngờ-ngáo không biết gì, thế mà nhờ trên có ông vua anh-hùng dưới có các quan tài-trị, đem đường chỉ lối cho dân tấn-tối lại càng mau. Vậy thì cũng là một sự hay. Còn từ đó sắp sau, chỗ nào dân không thế nhờ được dịp đó thì cái quân-chủ là một đồ vô-dụng.

Ta xem bên Tàu 30 năm năm trước, vua Quang-Tự đã hạ chiếu duy-tân, vì có một người thiếp của cha, mê trai tham của, không chịu thay đổi chính-trị, chẳng những làm cho dòng vua Mãn-Châu mất, mà làm cho Tàu đến nay hãy còn khốn-đốn. Vua Cao-ly, bên vợ thì duy-tân, bên cha thì thủ-cựu, đánh nhau mãi, giết nhau mãi, rút cuộc lại, cha mẹ thì bị ở tù, vợ thì bị giết, mình thì hai tay bưng nước đưa cho Nhật, rồi bị cách chức !

Nhắc qua đến ông vua nước ta là ông Tự-Đức mà đến bây giờ mấy anh quan già và mấy anh đồ già còn ca-tụng là "thánh-quân". Khi người Tây mới qua, quan binh thì cũng có như ông Nguyễn-tri-Phương, ông Võ-trọng-Bình xin đánh, mà nói có muốn đánh thì phải xuất tiền đi ngoại-quốc mua súng ống về mới có thể đánh được. Nhưng mà ông vua ấy có tính thương tiền tiếc bạc, cứ muốn chôn dưới đất, chẳng muốn đem mua cái gì cả, ông trả lời với các quan binh rằng : "Các anh muốn đánh thì đánh, nhưng mà nếu các anh đánh không hơn thì các anh mới đề mẹ con trẫm vào đâu" ? làm ép

cho mấy ông quan võ như là ông Võ-trọng-Bình bỏ về, còn ông Nguyễn-tri-Phương đề cho Tây bắt, rồi không ăn mà chết. Cũng có người học-thức như ông Nguyễn-trường-Tộ, khuyên vua đạo qua bên Tây, xem xét cái văn-minh của họ rồi cho người qua học ; các quan văn cũng có nhiều người xin thế, mà ông vua trả lời rằng : "Nhật nó là dòng Mọi, Xiêm nó là dòng Mọi ; Mọi thì nó học với Mọi được, chứ như ta là con thân cháu thánh, lẽ nào ta lại đi học với Mọi hay sao" ?

Thôi ! Tôi không đoán cái hay cái dở của ông vua đó, đề các ngài nghe rồi các ngài sẽ đoán-xét các ông vua đó là ông vua gì ? Mẹ con ông chết thì có chỗ chôn, còn mẹ con hai mươi triệu bơ-vơ đến bây giờ đó thì sao ? Bọn mà ông cho là mọi-rợ thì bây giờ nó đã tấn-tối hết cả. Hai mươi triệu khi xưa không đến mọi-rợ mà bây giờ chẳng những hóa ra mọi-rợ, mà lại hóa ra tôi-đời hèn-hạ nữa.

#### Quân-trị tức là Nhân-trị (người trị người)

Đây hãy nói tóm lại quân-trị tức là nhân-trị. Quân-trị chủ-nghĩa tuy có pháp-luật mặc lòng, nhưng mà pháp-luật cứ tự tay ông vua đặt ra, chứ còn dân thì không biết gì hết. Vậy cho nên khi nào gặp ông vua thông-minh, anh-hùng, hiểu được cái sự quan-hệ giữa dân với nước là thế nào, mà trưng-trị lủ quan tham, lại những đề cho dân được yên-lặng làm ăn, thì dân giàu nước mạnh, mà cái thì giờ của vua sống được bao nhiêu thì nước còn được thái-bình bấy nhiêu.

Còn đến mấy ông vua hôn-ám thì sống với đàn bà con gái, với bọn hoạn-quan, còn biết gì đến nước, trao chính-quyền vào trong tay mấy đứa ninh-thần, người đã hư thì nước cũng đổ thôi. Cho nên ông Không-tử có nói rằng : "Văn Võ chi chính bố tại phương sách, kỳ nhân tôn tắc kỳ chánh cử, kỳ nhân vong tắc kỳ chính tức", nghĩa là cái chính-trị vua Văn vua Võ còn chép ở trong sách, có người chính-trị giỏi thì cái chính-trị trong sách đó mới thi-hành ra. Nếu không có người giỏi thì cái chính-trị ấy mất. Tuân-tử thì nói rằng : "Hữu trị nhân, vô trị pháp" nghĩa là có người ra làm hay, chứ không có cái pháp-luật nào hay được. Ông Mạnh thì kiêm cả hai ông mà nói rằng : "Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất năng dĩ tự hành" nghĩa là có người giỏi mà không có pháp-luật thì cũng không làm được chính-trị ; có pháp-luật mà không có người giỏi thì pháp-luật cũng không tự làm lấy được.

Mấy nghìn năm nay, mấy ông vua giỏi, tướng giỏi hết sức mà tránh cho khỏi cái chữ quân-trị là nhân-trị, nhưng mà không được, vì là lập phép này phép kia cũng tự tay vua, đến khi đập đổ đi cũng tự vua. Ấy là

tôi nói những ông vua biết lo mà chữa cho khỏi chữ nhân-trị là từ đời Tống, đời Đường sắp lên, những ông vua hiền minh thì thế. Còn từ đó sắp xuống thì chuyên-chế quá lắm. Xem như ông Minh Thái-Tổ đặt ra cái luật "hữu tài bất di quân dụng" nghĩa là đặt ra cái luật hễ ai có tài mà không ra cho vua dùng thì có tội. Ấy là để bắt người ta phải ra cho mình áp-chế hết cả, chứ không cho ai ở ần nữa. Về đời Càn-Long lại đặt ra luật "yêu quân" nghĩa là có tài mà buộc vua phải cầu-cạnh mình thì có tội. Những cái luật đó thì còn có ích gì cho dân-tộc, cho Nhà-nước đâu, chỉ làm sượng cái óc nghêu-ngao, làm cho sượng cái xác thịt của ông "hoàng đế" đó thôi.

Vua đời xưa thì còn cầu hiền hạ sĩ, chứ vua đời sau thì cứ năm ngựa đó, thăng nào có tài mà không ra cho tao dùng thì tao bỏ tù, thì còn gì sang trọng hơn nữa!

Từ nãy đến giờ tôi nói về cái lịch-sử và triết-học quân-trị là nhân-trị. Đây tôi xin chỉ thêm vài cái chứng-thật cho anh em dễ hiểu. Nhân-trị nghĩa là cai-trị một cách rộng-rãi hay là nghiêm-khắc chỉ tùy theo lòng vui, buồn, thương, ghét của ông vua mà thôi, pháp-luật tuy có cũng như không.

Thí dụ như ông Gia-Long lấy cái luật của đời Gia-long nước Tàu để trị dân Việt-Nam, trong cái luật đó nói rằng: "phi quân công bất hầu", nghĩa là không có công đánh được giặc thì không phong tước-hầu. Vậy thì ông Nguyễn-văn-Thành phong tước-hầu, và làm đến Trung-quân, chẳng qua là ông Gia-Long vui trí mà cho đó thôi chứ không phải ông Gia-Long có cái lòng công-bình mà xét cho cái công-trạng của ông ấy theo đánh giặc từ nhỏ đến lớn. Sao tôi dám nói vậy? Bởi vì sau đó con ông Thành có làm một bài thơ chơi, nghĩ cũng chẳng tội-lỗi gì, mà ông Gia-Long ông giết tới ba họ. Như vậy chẳng qua là khi cơn giận ông lên thì ông giết, chứ có pháp-luật gì đâu!

Tôi nhắc qua một cái tích ông Tự-Đức mà tôi đã nói trên kia. Năm Tự-Đức thứ 25, dân Trung-phần chết đói, Nhà-nước đã lo phát chẩn được một ít rồi, các quan lại xin trích tiền thuế trong các tỉnh, các phủ huyện, để trữ lại trong Xã-thương các làng, phòng năm khác dân có đói chăng; thì ông ta cho phép dân đem tiền, đem lúa ra nạp quyền mà lấy chức Bá-hộ, Bát-phẩm, Cửu-phẩm. Nhưng mà dân nó đói quá, có lúa có tiền đâu mà quyền. Ông xuống dụ các quan cho dân quyền chịu đã, nghĩa là số dân quyền một lần một nghìn quan tiền thì cứ đóng trước

đi 300 quan rồi phát bằng cho đã, chừng nào đóng đủ số tiền đó thì sẽ phong sắc cho. Còn tiền đóng thì cứ để lại cho làng ấy. Cái Dụ xuống nói rõ ràng như thế. Cách một năm thì thấy cái Dụ khác kể hết tiền chưa đóng và đã đóng rồi, bắt phải đem hết ra tình để cấp cho lính đánh giặc. Tình sức xuống phủ huyện, phủ huyện sức xuống các làng. Dân trả lời rằng vua cho phép quyền chịu, chứ không bắt đóng ngay, năm mất mùa dân không chịu đóng, làm gì nó cũng không có mà đóng. Quan tỉnh tâu bộ, bộ tâu vua, vua buộc phải làm tội hết những dân ấy. Nhưng mà trong luật Việt-Nam, những luật tiền bạc thuộc về dân qua lại với nhà-nước thì ít thấy lắm, các quan không biết theo mặt luật gì mà làm án, phải tâu lên vua hỏi phải làm án gì, thì vua bắt làm theo luật "thượng thư bất dĩ thiệt" nghĩa là chiếu theo cái luật các quan dâng thư cho vua nói về chính-trị mà không thật. Quan bộ cứ đó mà làm tội. Đến khi tư về các tỉnh, người thì 6 năm, người thì 8 năm, người thì 12 năm tù. Gia-di đang khi đói khát, cha xa con, vợ bỏ chồng, tưởng quyền cái bát, cứu-phẩm để lấy làm vui, hay đâu không được vui mà lại phải ở tù. Thế nên cả nhà, cả họ ai cũng lấy làm đau-lòng xót-ruột. May đâu cái án đó đi đến Quảng-Ngãi, gặp một ông Án-sát, ông ấy thì giỏi luật-lệ, mà có lòng thương dân, lo việc nước (ông ấy là người Bến-Tre tỉnh Vinh-Long, tên là Nguyễn-Thông, hiệu là Kỳ-Xuyên, sau lục-tỉnh mất thì ông chạy ra Phan-thiết). Ông ấy cứ từng câu mà bẻ hết cả cái án, rồi ông gửi trả lại cho bộ, ông nói rằng: "Cái vụ này là chỉ có vua với quan nói dối dân, chứ dân không nói dối ai chút nào cả. Còn chiếu theo luật "thượng thư bất dĩ thiệt" thì không đúng vào đâu cả". Ông Tự-Đức biết mình lỗi, nhưng mà mắc-cờ, xui cho người khác kiện ông Nguyễn-Thông, rồi cách chức ông đi, muốn trị tội nặng. Nhưng dân Quảng-Ngãi và dân các tỉnh hết sức bênh-vực cho ông ta, cho nên cũng chẳng làm hại ông được, chỉ đuổi ông đi mà thôi.

Đây nói lược qua một hai điều cho các ngài nghe, chứ tôi kể hết cái sự Tàu và Việt-Nam thì mấy ngày cũng không hết...

(còn tiếp)

### SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

*Hoa's Vietnamese Phrase Book* revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

### SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

### READ VIETNAMESE:

#### A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

#### Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,  
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,  
89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,  
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

### THÙY-CUNG

## *những năm thềm quan-hệ đền việt-sử*

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 13, q. 1, 1964)

#### Bính-thìn (1856), Mậu-thìn (1868), Canh-thìn (1880)

Lúc này nước Pháp đã đặt chân đến xứ Việt-Nam, và dầu muốn dầu không xứ Việt-Nam phải bỏ chánh-sách bề quan tòa cảng từ thời Minh-Mạng (Tân-tị 1821 đã có mầm mống này rồi) mà giao-thương với các quốc-gia Âu-Tây. Sự cấm đạo gây một âm-hưởng to rộng cho các nước ngoại-dương như là nước Pháp. Từ lúc cấm đạo lần thứ hai (Tân-hợi 1851, Tự-Đức thứ IV) các giáo-sĩ Pháp bị hành-hình. Chánh-phủ Pháp xúc-động mới đề-cử Leheur de Ville-sur-Arc đem chiến thuyền Catinat vào cửa Đà-Nẵng và cho người đem thơ trách Chánh-phủ Việt về việc giết các giáo-sĩ. Văn-đội phúc-đáp nhưng im-bặt, sau cùng quân Pháp bắn phá các đồn lũy ở Đà-Nẵng, rồi lại bỏ đi.

Hồi này, nhằm tháng tám năm Bính-thìn (1856). Từ năm này tới năm Mậu-thìn (1868) biết bao là biến-cố xảy ra, nào ba tỉnh miền Đông trong Nam bị mất (Tân-dậu 1861) do Pháp chiếm, rồi ba tỉnh miền Tây trong Nam bị đoạt luôn (Tân-mão 1867). Cầm khí-giới chống Pháp hồi mất Nam-kỳ Lục-tỉnh có bốn người cự-phách: Trương-Định, Thủ-Khoa Huân, Thiên-Hộ Dương và Nguyễn-Trung-Trực.

Ở đây xin đề-cập đến Nguyễn-Trung-Trực vì Trực bị hành-hình nhằm năm Mậu-thìn (1868). Trực có tên khác là quân Chơn hay là quân Lịch. Khi Nguyễn-Tri-Phương thất trận Kỳ-Hòa xảy ra ngày 24 và 25 tháng hai 1861 (15 và 16 tháng giêng năm Tân-dậu), Trực và nghĩa-quân rút đi. Kịp đến mười hai giờ trưa ngày 10 tháng 12-1861 (thứ ba mồng chín tháng mười một năm Tân-dậu), quân Pháp bị Trực đốt một

[Tập XIII, Quyển 2 & 3 (tháng 2 & 3, 1964)]

chiếc 'lorcha' (tàu hay ghe chài bôn-xứ, đậu trên ngà ba hoặc ngà tư rạch để tăng-cường canh-phòng và thay thế sự khuyết hám của pháo-hạm, mũi lợp lá hay chiếu, không động-cơ) tên 'l'Espérance'.

Ngày 16 tháng 12-1861 (thứ hai tháng mười một năm Nhâm-thìn) chiếc lorcha khác đậu ở rạch Bến-Lức suýt bị trôi dạt vì cũng Trục chỉ-huy người chặt dây dôi. Hòa-ước 5-6-1862 (thứ năm mồng chín tháng chạp năm Nhâm-tuất) ra đời. Năm Đinh-mão 1867, Trục được trào-dình Huế bổ-nhậm chức lãnh-binh ở Bình-Định. Năm Mậu-thìn (1868) Trục được phong chức thành-thủ-úy ở Hà-Tiên. Sau khi âm-muru công-phá Rạch-Giá và tàn-sát hơn ba mươi Pháp-binh, nhà cầm-quyền Pháp bảo lãnh-binh Tấn kiểm thế bắt cho được.

Bị câu lưu ở Phú-Quốc, bị đưa về Sài-gòn để lấy khẩu-cung, bị trả lại Rạch-Giá để tuyên-phán hợp-thức, Trục bị xử tử ngày 27 tháng mười 1868<sup>1</sup> (thứ ba 12 tháng chín năm Mậu-Thìn) vì tội phá hại Chánh-phủ xâm-lãng. Năm Mậu-thìn (1868), lúc Nam-trào đang đứng trước tình-trạng bối-rối như mớ bòng-bong, có Đinh-văn-Điền dâng sớ điều-trần yêu-cầu đặt doanh-điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, luyện-tập sĩ-tốt, mở cửa mua bán với ngoại-dương, kiếm tiền để nuôi binh, thưởng kẻ có công, lập nhà dưỡng-tế, cô-nhi-viện v.v...

Lời sớ rót vào bãi sa-mạc, không tiếng dội lại (năm Bình-dần 1866, Nguyễn-Đức Hậu, Nguyễn-Trường-Tộ và Nguyễn-Điền cũng dâng điều-trần, nhưng đình-thần rút chưa khỏi vỏ hủ-lậu, nên bác các điều ấy).

Ngoài Bắc, có dư-đảng của Hồng-Tú-Toàn (nguyên Tú-Toàn với bọn Dương-Tú-Thanh, Tiêu-Triều-Quý, Lý-Tú-Thành khởi dấy chống nhà Thanh, sau cả đồng-dảng đều bị bắt) là bọn Ngô-Côn từ Quảng-Tây chạy qua chiếm giữ Cao-bằng. Triều-dình Huế tư thơ cho quan nhà Thanh định ngày tiêu-trừ. Đến ngày hẹn, hai bên điều-động binh đánh phá Ngô-Côn ở Thất-Khê. Đến tháng bảy năm ấy quân ta thua ở Lạng-Son, hai tướng bị giết, một viên thống-đốc bị câu-lưu. Tất cả sự-kiện này đều ở năm Mậu-thìn (1868).

Sử cũng chép rằng năm Mậu-thìn (1868) có Lê-Tuấn, Nguyễn-tư-Giản và Hoàng-Tĩnh sang sứ Tàu (trước kia mỗi ba năm vua ta hạ lệnh đem cống-phẩm nạp cho Tổng-Đốc Lương-Quảng để người sai dựng về Yên-Kinh). Các vị này đến tận vua Trung-Hoa có lẽ yêu-cầu tán trợ lúc nào cần. Cũng năm Mậu-thìn, ủy-ban khai-thác Cửu-Long-giang dưới

<sup>1</sup> Ngày chết của Trục chép theo *Les premières années de la Cochinchine*, Q. II, Paulin Vial, tr. 249.

sự điều-kiện của Doudart de Lagrée đến đất Văn-Nam (Trung-Hoa), nhưng ông này da gan nên trút hơi cuối cùng tại đó.

Đất Bắc-Việt nhưt là ở biên-thùy Hoa-Việt, núi non hiểm-trở, giặc ăn núp trong rừng núi khó cho trào-dình Huế kiểm-soát được. Năm Canh-thìn (1880), Tự-Đức đặt ra Lạng-giang-đạo và Đoàn-hùng-đạo có hai viên phó-sứ đóng mỗi viên mỗi chỗ và một viên tối-cao giám-thị, cả hai đạo gọi là tỉnh-biên-sứ. Cũng năm Canh-thìn (1880), vua Tự-Đức truyền lệnh cho sứ-bộ gồm có Nguyễn-Thuật, Trần-Khánh-Tôn, Nguyễn-Hoan sang Yên-Kinh dâng biểu xưng thần và các cống-vật.

Cam-kết với Pháp trong hiệp-ước bất-bình-dẳng rằng "hệ nước Nam có giao-thiệp với nước nào khác thì phải cho Chánh-Phủ Pháp biết"<sup>2</sup> tuy đã nói như vậy nhưng hành-động khác, nên Pháp-dình phiền trách vua Tự-Đức. Việc này dự một phần nào cho hậu-quả tai-hại là Chánh-phủ Pháp chiếm cứ Bắc-Việt.

#### Nhâm-thìn (1892) Giáp-thìn (1904) Bình-thìn (1916)

Năm Nhâm-thìn (1892), Chánh-phủ Pháp xem quốc-gia Việt-Nam là thuộc sở-hữu-quyền của mình nên Toàn-quyền De Lanessan sai làm đường xe hỏa từ năm trước tới năm này, các công-tác tiếp-tục đến năm sau mới hoàn tất. Đường thiết-lộ này từ Phủ Lạng-Thương đến Lạng-Son để chuyên-chở các đồ vật mậu-dịch với thượng-du và khi có biến-động tại biên-giới Hoa-Việt, tải binh-lính, quân-nhu lên cho kịp-thời. Sang đến năm Giáp-thìn (1904), ở Huế có thi Hội.

Phan-Bội-Châu (nguyên là người làng Đan-Nhiêm, tổng Xuân-Liêu huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, sanh năm Đinh-mão 1867) nạp đơn thi đề để bề sửa bài giúp cho các thí-sanh, mục-dịch lấy một ngàn đồng thù-lao mà vận-động việc nước<sup>3</sup>. Xong rồi, cụ trở vào Quảng-Nam tiếp-xúc với Nam-Thịnh (tên thật Nguyễn-Hàm tự Tiều-La, đã lập chiến-công trong các cuộc biến-cổ ở Huế năm Ất-dậu 1885) và Sơn-Tàu (tên thật là Đỗ-Tuyên, tự Công-Trạch, có tư-tướng và hành-động quá khích đối với Pháp). Nam-Thịnh bảo phải tìm một vị hoàng-thần để tôn lên minh-chủ, như thế mới danh-chánh ngôn-thuận. Kỳ-ngoại-hầu Cường-Đề được tuyên-chọn, về sau tông-tích của Nam-Thịnh và Sơn-Tàu bị bại-lộ, hai ông bị câu-lưu bị lưu-đày và đã chết nơi Côn-đảo và Lao-bảo. Cũng năm Giáp-thìn

<sup>2</sup> Theo *Việt-Nam Sử-Lược*, Trần-Trọng-Kim, quyển hạ.

<sup>3</sup> *Văn-Hoá Nguyệt-San* số 50, bài "Nam-Việt trên đường giải-phóng", Bao-la cư-sĩ, tr. 427.



(1904) tháng ba, một trận bão (queue de typhon) vô cùng khốc-liệt, tàn-phá mùa màng, gió giông kinh sợ (thời bay nhạo rượu, người tiếc của chạy theo nhạo cũng té nhào luồn).<sup>4</sup> Ở Gò-Công thì thật bi-thảm, người lẫn vật trôi theo dòng nước. Nhiều tử-thi trôi giạt tóc xõ ra vương phải bụi tre, đến nước rút đi tóc còn dính chặt đó, thành ra tử thi treo lủng-lẳng trên tre.

Lại cũng năm Giáp-thìn (1904) tháng tám ngày mồng hai (chúa nhật 14 tháng chín 1904) trận bão ở Huế hết sức khủng-khiếp xảy ra. Lầu của Tây-Đò, cầu Trường-Tiền bị "gió đưa một trận cũng nằm nghiêng giữa vôi", hướng chỉ nhà của người Việt cất bằng vật-liệu nhẹ. Lại "Dưới sông người chết thiếu gì"<sup>5</sup>. Thật quả thiên-tai dòn-dập.

Nhóm thanh-niên Trung-Hoa tân-tiến lưu-vong tại Nhật giới-thiệu Sào-Nam (tên chữ cụ Phan ở Nhật-Bồn rút trong tích Việt-Điều Sào-Nam Chi) với bá-tước Okuma, đã nhiều lần nắm quyền thủ-tướng quốc-gia Nhật. Sào-Nam lại được giao-du với Buntaro, rồi ông này lại giới-thiệu cụ với nhiều người khác. Các ông này mới chỉ vẽ phương-pháp để thanh-niên Việt sang Nhật học, tạo ra phong-trào Đông-du. Về sao Buntaro mời cụ Sào-Nam về ở cận với ông (Binh-thìn, 1916). Cũng năm này, bên trời Âu, trận đại-chiến đã bốt-phát từ năm Giáp-dần 1914. Quốc-Gia Việt-Nam, ngoài mặt coi rất êm tỉnh nào mộ binh tình-nguyện, nào "rồng Nam phun bạc, đánh đờ Đức tặc" nhưng bên trong ngậm-ngậm sôi nổi vì trăm năm mới có một dịp tháo gông. Hai đoàn-thề cách-mạng gọi là "Nghĩa-Hòa" và "Phản Pháp phục Nam" đang hoạt-động.

Ở Trà-Vinh, vài vụ lộn-xộn có mục-đích gây rối cho Ủy-Ban tuyền linh tòng-chính và nếu thuận-tiện lật đổ chánh-quyền Pháp. Ở Biên-Hòa cũng xảy ra nhiều sự trở ngại như ngày 25 tháng giêng (nhằm 21 tháng chạp năm Ất-mão) ở nhà lao có mười bảy người phạm vượt ngục, cướp súng của lính, tối lại năm mươi người khác, lúc 23 giờ, kéo đến chợ Tân-Uyên, cướp và hạ sát một thường dân.

Ở Bến-Tre, đêm hai tháng hai, lối hai trăm người võ-trang gây gộc, dao, mác, trương cờ đỏ có đề hai Hán-tự 'Nghĩa-Hòa' đánh phá các nhà, làm cho cuộc an-ninh xáo trộn.

Ở Thủ-Dầu-Một, ngày 6 tháng 2, cũng có nhiều người võ-trang bằng khí-giới làm rối trật-tự công-cộng ở biên-giới lưỡng-tỉnh Thủ-Dầu-Một — Biên-Hòa. Ở Bà-Rịa, ngày 12 tháng hai (nhằm mồng mười tháng

4 Tuần-báo *Đời-Mới* số 30, xuất-bản ngày 1 tháng 11-1952, tr. 16 và 39.

5 Tuần-báo *Đời-Mới* số 31, ngày 8-11-1952, tr. 39.

giêng năm Binh-thìn) nhiều nhóm tụ-hợp ở thôn-quê nhưng vì tổ-chức chưa châu-đáo nên gặp quân tuần-tiểu thì chạy tán. Ở Gia-Định, ngày 7 tháng 2 (nhằm mồng năm tháng giêng năm Binh-thìn) nhiều người tuyên-truyền chống Pháp. Ở Tân-An, ở Chợ-Lớn cũng có như thế. Bọn họ chú-ý đây là ở các tỉnh chung-quanh Sài-gòn. Tại Sài-gòn êm-tĩnh, đúng một cái, đêm 14 rạng 15 tháng hai (mười hai và mười ba tháng giêng năm Binh-thìn) độ 300 người có võ-trang kéo từ mé sông Cầu Ông-Lãnh đi lên, họ chia nhau ba nhóm tiến trên đường Mac-Mahon (nay là đường Công-Lý) Némésis (nay là Phố Đức-Chính) Marchaise (nay là đường Ký-Cộn). Họ kéo nhau đến đề vây Khâm Lớn, nơi đây, hồi bấy giờ Pháp thực-dân đã tuyên-án chung-thân khổ-sai và đã giam-giữ Phan-phát-Sanh tức là Phan-Xích-Long mới mười bảy tuổi. Sanh bị dày qua Guyane (Nam-Mỹ), nhưng tàu chở Sanh đi nửa đường lại chờ về bởi trận đại-chiến Giáp-dần 1914-Mậu-ngọ 1918. Thế rồi cuộc đàn-áp đã xảy ra, các người cách-mạng đều rời hàng ngũ. Ba người thác tại Khâm Lớn, bốn người chết ở trước các nhà máy xay lúa ở Chợ-Lớn (Xóm Dầu, Pháp gọi Rizeries). Pháp bắt được tang-chứng là hai tiếng 'Nghĩa-Hòa' và bùa 'Ngũ-Đạn' để kích-thích sự gan dạ của những người khởi dậy.

Cuộc thất bại ở Sài-gòn có vang dội đến các tỉnh làm phong-trào giải-phóng núng thế và tan rã hết như Tây-Ninh, Long-Xuyên, Châu-Độc tại Tri-Tôn và Tịnh-Biên; trong các tỉnh này có Tây-Ninh là đáng chú-ý vì "bốn mươi chín tù-nhơn vượt ngục cướp hai mươi chín súng trường và một súng lục"<sup>6</sup>.

Tòa-Án Quân-Sự nhóm đề xét xử ngày 20, 21 tháng hai (19 và 20 tháng giêng năm Binh-thìn) và 13, 14 tháng ba (mồng mười và mười một tháng hai năm Binh-thìn). Tòa tuyên-án: năm mươi một án tử-hình, mười tám án khổ-sai hữu-hạn<sup>7</sup>.

6 Theo *Saigon năm xưa*, Vương-Hồng-Sên, tr. 175, thì Sanh tự Lạc, năm ấy vừa hai mươi tuổi, con của Phan-Núi làm Cảnh-Sát trong Chợ-Lớn.

7 Cũng sách trên, đêm 12 tháng giêng âm-lịch (14-2-1916) đảng kín "Thiên-Địa-Hội" tổ-chức cuộc phá khám định cứu "đại-ca" ra khỏi vòng đứ-ly. Tên 'Thiên-Địa-Hội' hồi 1916, phần nhiều người Nam-phần đều nghe biết, và lúc đi phá Khám Lớn họ mặc áo đen, quần trắng.

8 *Văn-Hóa Nguyệt-San*, số 53, tr. 934.

9 *Văn-Hóa Nguyệt-San*, số 53. Theo *Saigon năm xưa* tr. 175, tác-giả nói: "Kết cuộc: ba mươi tám người bị xử tử tại Đồng-Tập-trận và bốn ngày 20-2-1916, mười ba người bị xử bắn ngày 16-3-1916, kể luôn hai người đêm phá khám tử-chiến tại trận tiền và bốn người bị hạ sát tại xóm Dầu, thì cuộc phá khám 1916 đã khiến năm mươi bảy vị anh-hùng tên ghi vào sử nhưng thấy bị chôn vùi "Đất thánh chà" đường Hiền-Vương.

Ngày 13 tháng ba 1915 (28 tháng giêng năm Ất-mão) ở Cao-Bằng (Bắc-Việt), đồn Tà-Lùng bị tấn-công, nhưng rồi thất bại, các nhà ái-quốc lớp chia nhau kéo về Long-Châu bên địa-giới Hoa-Việt (phe của Nguyễn-Cầm-Giang tức Nguyễn-Hải-Thần), lớp bị giam giữ như Hoàng-Trọng-Mậu và các đồng-chí. Qua năm sau, ngày 20 tháng 10 năm 1916 (24 tháng chín năm Bính-thìn), Tòa-án Quân-sự tuyên-phán năm án tử-hình trong đó có Mậu, hai án lưu-đày, một án cấm-cố mười năm và tha bổng một người.

Ở Huế, vào thượng tuần tháng 5-1916 (lối 29 tháng ba tới mồng chín tháng tư năm Bính-thìn) nhà cầm quyền Pháp hết sức đề ý đến cuộc di-chuyển của Trần-Công-Thọ hay Trần-cao-Vân (người đã bị Tòa-án Nam-triều lên án chung-thân khổ-sai đày ra Côn-Đảo năm Kỷ-đậu 1909 tới lối trung-tuần tháng giêng năm Ất-mão (1915)<sup>10</sup> được ân-xá).

Sau khi hội-kiến với vua Duy-Tân ở Hậu Hồ (người khác nói ở hồ Tịnh-Tâm, Huế)<sup>11</sup> Cao-Vân và Thái-Phiên quyết-định tổng khởi-nghĩa vào đúng giờ tí mồng hai tháng tư năm Bính-thìn (3-5-1916) có hơn một ngàn lính tòng chính sang Pháp tham-dự cuộc này.

Nhưng vài ba đảng-viên vô-tình phân-bội như Võ-An, Võ-Huê và cố-ý theo dõi đề rồi tố-giác như Trần-Quang-Trứ. Pháp được tin cất khí-giới của lính bồn-xứ, khí-giới đạn-dược lính Pháp được tăng-cường. Cuộc cách-mạng không xảy ra vì bị bóp chết trong trứng. Vua Duy-Tân đã xuất ngoại thành với hai người ủng-hộ là Tôn-Thất-Đề và Nguyễn-Quang-Siêu, rồi nhà vua bị bắt trở lại, và dưới áp-lực của Pháp, triều-đình Huế kết-án lưu-đài vua sang đảo Réunion.

Ngày 18 tháng 5 năm 1916 (thứ năm 17 tháng tư năm Bính-thìn)<sup>12</sup> bốn đồng-chí Trần-Cao-Vân, Thái-Phiên, Tôn-Thất-Đề và Nguyễn-Quang-Siêu đều thân-nhiên lên đoạn đầu đài ở làng An-Hòa (gần Huế) để đền tội chống Pháp. Trước khi chết nhà chí-sĩ Trần-Cao-Vân có làm bài thơ cảm-tác mà hai câu kết thúc như vậy :

Anh-hùng đề cục hưu thành bại,  
Công-luận thiên thu phó sử biên.

dịch :

Thành bại anh-hùng đâu xá kể,  
Nghìn thu công-luận sử xanh ghi<sup>13</sup>.

10 Văn-Hóa Nguyệt-San số 30, tr. 346 và 348.

11 Văn-Hóa Nguyệt-San số 30, tr. 350.

12 Văn-Hóa Nguyệt-San số 31, tr. 499, nói trệch đi một ngày : 16 tháng tư năm Bính-thìn.

13 Tạp-chí đã dẫn trên, tr. 502.

### Mậu-thìn (1928) Canh-thìn (1940) Nhâm-thìn (1952)

Năm Mậu-thìn (1928) trong Nam-phần, Nguyễn-An-Ninh cựu chủ-bút báo *La Cloche Fêlée* có vận-động với những nông-dân để thành-lập một hội-kín chống Pháp. Với chiếc xe đạp cũ kỹ, Ninh đi lên các làng Tân-Phú-Trung, Tân-Thông (Củ-Chi Gia-Định), qua bưng Giồng ông Hòa, làng Đức-Lập, làng Mỹ-Hạnh đề nhiều lần diễn-thuyết, tuy hồi này Chánh-Phủ Pháp nghiêm-cấm diễn-thuyết. Ninh coi các người lợi-khâu, dám ăn dám làm qui-tụ họ vào hội. Sau này "Thanh-Niên Cách-Mạng Đông-Chí Hội", tiền-thân đảng Cộng-Sản Đông-Dương, mượn các vị-trí trên làm nguyên-điểm (noyau). Bị một chuyện bức hiếp ở Bến-Lức (tỉnh Chợ-Lớn), Ninh chống cự, lại bị giam giữ ở nhà lao Sài-gòn, đến năm Tân-tỵ mới bị xử<sup>14</sup> cùng với Trương-Tiền Phan-văn-Hùm (Hùm đã săn sóc cụ Sào-Nam, khi cụ được Tòa-Án Hà-Nội phóng-thích và xin về Huế).

Ở Trung-phần, Tân-Việt Cách-Mạng-Đảng (khai-sinh năm Bính-dần 1926) đang ngấm-ngấm hoạt-động và đặt chi-nhánh vô tới Nam-phần.

Ở Bắc-Việt, Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, thủ-lãnh là Nguyễn-Thái-Học mới hai mươi bốn tuổi, một sinh-viên trường Cao-Đẳng Thương-Mại. Cụ Phan-Sào-Nam (bị Pháp an-trí ở Huế hồi bảy giờ) làm danh-dự-hội-trưởng, đảng khai-sanh năm Bính-dần 1926.

Năm Mậu-thìn 1928, Đảng trưởng-thành nhờ công-tác tuyên-truyền giải-thích đích-thân của Học đánh tan mọi nỗi lầm-lẫn Thái-Học với Thái-Đầu (một thanh-niên truy-lạc, lừng-gạt ái-tình và tiền của nhiều người hồi bảy giờ) và nhờ trưởng-ban trình-thám giám-sát Hoàng-văn-Tùng làm việc sốt-sắng.<sup>15</sup>

Năm Canh-thìn (1940) Pháp thất-trận và bị Đức-Quốc-Xã chiếm-cứ. Lúc bảy giờ hồi tháng 5 năm 1940, Đông-Dương dưới quyền cai-trị của Thủy-sư Đô-Đốc Decoux.

Dân-chúng Việt ngấm-ngấm xôn-xao vì tin Pháp bị chiếm. Nhứt-Bồn liên - minh với Đức đổ bộ ở Bắc - phần Việt - Nam, Pháp gượng-gạo y lời. Thái-Lan yêu sách với Pháp một phần đất đai ở Lào và Cao-Miên. Pháp do-dự ; Thái-Lan dùng quân-sự đánh phá ; Thái được toại-nguyện. Dưới sự trung-gian của Nhứt, ở trên Thượng-Lào Thái làm tân-chủ-nhon của "cái mỏ vịt" lấy hữu-ngạn sông Cửu-Long làm giới-tuyến, ở Cao-Miên địa-giới Thái-Lan lấn vô tới vĩ-tuyến 14.

14 Hội kện Nguyễn-An-Ninh, Việt-Tha Lê-văn-Thử, tr. 52, 55 và 59.

15 Tuần-báo Tân-Dân số 196, 1959.

Đêm thứ sáu 22 rạng 23 tháng mười (nhằm 23 rạng 24 tháng 10 năm Canh-thìn) dân-chúng ở vùng phụ-cận Hốc-Môn (Gia Định) nổi dậy. Văn khân lông trắng nơi cổ dễ dễ bề nhìn nhau trong đêm tối, dân chúng vây hãm đồn Hốc-môn, nơi này có viên chủ-quận, nhưng binh Pháp lên kíp, đàn-áp và giải-tán được. Đồng-thời ở Vinh-Kim (Chợ Giữa Mỹ-tho), ở Đức-Hòa cũng khởi dậy. "Cái phong-trào phiến-loạn ấy chỉ xảy ra trong vùng ngoại-ô ở phía Bắc và phía Tây Sài-gòn—Chợ-lớn dọc theo Đông-Tháp-Mười, ở trong khoảng hình tam-giác là Vũng-Liêm, Tam-Bình và Càng-Long<sup>16</sup>. Rồi nhà binh Pháp "săn người" và áp-giải từ Hốc-Môn xuống Sài-gòn, nơi đây phạm-nhơn bị giam dưới "xà lan" neo gần giữa sông Sài-gòn, lối bến Bạch-Đằng từ công-trường Mê-Linh đến Thủy-xường.

Tháng giêng 1941 (tháng chạp năm Canh-thìn), Tòa-án Quân-sự Pháp lên án tử-hình nhiều người đầu-não, trong đó có một phụ-nữ (vợ vụ Hốc-Môn con số người vừa bị bắn đêm 22-10-1940 và vừa bị xử bắn lối năm mươi người). Phong-trào quần-chúng nổi dậy trong Nam-phần do Cộng-sản Đệ-tam núp sau lưng giựt dây.

Ở Bắc-phần, các đảng khác như Đại-Việt Dân-Chính, Việt-Nam Quốc - Dân - Đảng, Việt - Nam Phục - Quốc - Hội, Đại - Việt Quốc-Dân-Đảng<sup>17</sup> v.v... đồng một loạt tích-cực hoạt-động.

Sự tồn-tại của các Đảng chánh-trị trên chứng tỏ rằng dân-tộc Việt thích tự-do độc-lập, chứ không phải dân-tộc bất-động, say ngủ.

Năm Nhâm-thìn (1952) dân-tộc Việt-Nam đang gỡ ách thống-trị của Pháp-quốc. Một Chánh-phủ kháng-chiến do đảng Cộng-sản đệ-tam chỉ-huy, một Chánh-phủ ở thành do "cọp Nguyễn-văn-Tâm"<sup>18</sup> làm Thủ-Tướng và Bảo-Đại làm Quốc-Trưởng (Nội-các Nguyễn-văn-Tâm hoạt-động từ ngày 3-6-1952, 11 tháng 5 năm Nhâm-thìn, từ chức ngày 16-12-1953, 11 tháng 11 năm Quý-tý). Cũng năm Nhâm-thìn (1952) lối 23 tháng mười, một trận lụt ở Biên-Hòa, Phan-Thiết, khiến Quốc-giã Việt-Nam thêm kiệt-quệ sinh-lực. Nhà cửa trôi theo dòng nước, người không đất dung-thân, cả voi là loài mạnh nhất còn chết trôi giạt trên mặt sông Đông-Nai<sup>19</sup>.

16 Theo nhật-báo *Điện-Tín*, số 1844, ngày thứ ba 26-11-1940.

17 Xem *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 78, tháng 2 năm 1963. Những năm Mão liên-quan đến Việt-Sử, cũng một tác-giả.

18 *Histoire du Việt-Nam de 1940 à 1952*, Philippe Devillers, Collections esprit "Frontière ouverte", Éditions du Seuil, tr. 270, dòng 35, gọi là "Tigre".

19 *Đời-Mới* 30, 31 tuần báo, thứ bảy 1 và 8-11-52.

### Giáp-thìn (1964)

Việt-Nam bị qua-phân công-khai tại vi-tuyên 17 bởi hiệp-định Genève đã mười năm (20 tháng 7 năm Giáp-ngọ 1954).

Từ tháng 11 năm 1963, sau khi thoát ách độc-tài, nước Việt-Nam đương nỗ-lực bình-định xứ-sở để gây một phong-trào kiến-quốc của toàn dân.

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU  
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150%
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đăng-Thục	120%
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70%
Lê-Triều Lịch-khoa Tiên-sĩ đề danh bí kỹ. Võ-Oanh	
Quyển I	85%
Quyển II	75%
Quyển III	70%
Công-dư Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50%
Quyển II	40%
Quyển III	50%
Quốc-triều đấng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80%
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	75%
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32%
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomache của Aristote). Đức-Hình	75%
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32%
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngan	30%
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Âme : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngan	60%
Kháng-biện-luận về tu-tử pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngan	48%
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28%
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40%
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35%
Quyển V giá	25%
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40%
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100%

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

HÔNG-LIÊN  
LÊ-XUÂN-GIÁO

*duyên văn-tự : sự gặp-gỡ  
giữa cụ Phan-bội-châu  
và cụ Nguyễn-thượng-hiền*

Cụ Phan-bội-Châu tức ông Đầu-xứ San hay ông Thủ-khoa San, biệt-hiệu 'Sào-nam-tử', 'Việt-diều' và 'Độc-tinh-tử', quê ở làng Đan-nhiệm, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an, Trung-phần. Lúc thiếu-thời, cụ đã nổi tiếng hay chữ bậc nhất trong vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh, các sĩ-phu ai ai cũng khâm-phục văn-tài lỗi-lạc và chí-khí hiên-ngang của cụ. Thế mà cụ đi thi Hương bị hỏng luôn ba khoa, có lẽ vì quan-trưởng không đủ sức để chấm bài của cụ, nên họ đánh hỏng luôn. Đa số các quan-trưởng được cử đi chấm sơ-khảo chỉ là bậc cử-nhân thường, làm sao mà chấm nổi bài cụ Phan được!

Khoa thi Hương năm đinh-dậu (1897) ở trường Nghệ-an, chẳng những cụ bị hỏng bay mà thôi, mà còn bị mang một cái án "Huê-hiệp văn-tự" xử cụ chung-thân bất-đắc ứng-thí, nghĩa là trọn đời cụ bị án (mang sách vào trường thi, không được đi thi nữa). Nguyên có người thí-sinh nào đó mang lên sách viết chữ nhỏ như con kiến vào trường thi. Sách kiến ấy bỏ túi, người thí-sinh chui tới lều cụ Phan để hỏi-hạn cụ về đề thi. Nhân có đội lính phòng-thành đi xét trường, người nọ sợ bị bắt, liền vứt sách kiến vào lều, cụ rồi trốn chạy về lều mình. Lính xét thấy sách kiến, nên cụ bị bắt. Sau khi bị hỏng thi và bị án, cụ băng núi treo đèo vào Huế. Đề dung-thân, cụ phải ngồi dạy tư tại một gia-đình Tôn-thất. Nhà này có hai người con trai: người anh học Quốc-tử-giám, và người em học ở trường Đốc-tỉnh Thừa-thiên.

Một hôm, cụ Phan qua thăm quan Đốc-học tỉnh là cụ Đặng-nguyên-Cần (đậu Phó-bảng, quê ở làng Lương-Điền, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an). Cụ Cần vốn là bạn thân của cụ Phan, và bình-nhật rất trong-

đãi cụ Phan là bậc tài cao chí lớn, học rộng văn hay, nên hai cụ chuyện-trò tương-đắc-lắm. Sau lúc mãn chuyện, cụ Phan ngó ý muốn nhờ cụ Càn giới-thiệu với quan Hoàng-giáp Nguyễn-thượng-Hiền đề cùng đàm-luận, vì cụ Phan đã nghe tiếng quan Hoàng-Hiền là bậc hay chữ lúc bấy giờ. Cụ Càn từ chối, và trả lời một cách chọc tức rằng : “Đành hay bác là kẻ danh-sĩ đương-thời, nhưng bác vốn là một anh học-trò xác. Còn ông Hiền là vị Hoàng-giáp tân-khoa trẻ tuổi, lại con nhà đài các (cụ thân-sinh ra ông Hiền đương làm chức Tham-tá Nội-các, tức là Tòa Văn-thư riêng của nhà vua) ông ấy đâu chịu hạ mình tiếp-đãi bác”. Nghe nói như vậy, cụ Phan đành nuốt giận lui về nhà trọ để tiếp-tục dạy học qua ngày.

Chẳng mấy lâu, đến kỳ thi Tiến-ich tại trường Đốc-học tỉnh Thừa-thiên (các trường Đốc-học trong nước, mỗi năm có mở một kỳ thi Tiến-ich, để xem các sĩ-tử tiến-bộ như thế nào), quan Đốc ra cho các thí-sinh một đề mục là “拜石為兄賦” “bái thạch vi huynh phú” nghĩa là bài “phú tôn đá làm anh” ai nấy biên mục bài rồi đem về nhà làm, đến ngày sau tới nạp. Cụ Phan bèn đại-thí (làm thay) cho người học-trò con nhà chủ một bài, được quan Đốc chấm sơ-khảo cho là hay nhất trường, và phê chữ “ưu” lớn. Các bài làm trong kỳ thi ấy lại được gửi đến nhờ quan Hoàng-giáp Hiền chấm phúc-khảo. Khi chấm bài phú của cụ Phan, quan phúc-khảo khuyên và điềm dầy từ đầu đến cuối, và có những câu được khuyên cả hai mặt, như :

三生填海之思，未忘相伯，  
一片補天之石，又是逢君。

Tam sinh điền hải chi tư, vi vong tương bá,  
nhứt phiến bô thiên chi thạch, hựu thị phùng quân.

xin tạm dịch là : “Ba sinh lấp bể, bao nỗi bận bên lòng, nào quên có bác<sup>1</sup> ; một dạ và trời, dày công nung sắc đá, lại được cùng anh”<sup>2</sup>, và lại được phê “ưu” lớn nữa.

1 Cò-tích : “Tinh-vệ hàm thạch di điền hải” 精衛啣石以填海 là chim tinh-vệ ngậm đá để lấp bể.

2 Cò-tích : “Nữ-Oa luyện ngũ sắc thạch dĩ bô thiên” 女媧鍊五色石以補天 là Bà Nữ-Oa luyện năm sắc đá để vá trời.

Hai điền-tích trên đều có ý nói mưu-toan làm những việc lớn.

Bài phú nói trên, đề-mục ra có chữ “Thạch” 石 mà cụ Phan làm bài, dẫn hai tích xưa đều có chữ “Thạch” cả. Cụ lại dùng chữ “Bá” 伯 là bác và chữ “Quân” 君 là anh, là người, để diễn chữ “Huynh” 兄 trong đề-mục, lối hành-văn ngày xưa như vậy là tuyệt-diệu. Cụ Nguyễn khi chấm bài của cụ Phan dẫn những tích ấy, biết cụ Phan là kẻ ưu-thời mãn-thể, có chí mưu-đồ đại-sự, nên có biệt nhân đối với cụ Phan, và có tìm đề gặp-gỡ chuyện trò cho kỳ được.

Quan Hoàng-giáp Hiền cho là tác-giả bài phú ấy chẳng những có tài cao học rộng, mà còn có chí-khí lớn-lao, có thể mưu-đồ đại-sự. Nên chi sau kỳ thi Tiến-ich ở trường Đốc Thừa-thiên rồi, quan Hiền qua thăm quan Đốc, và thiết-tha yêu-cầu cho gặp người đã làm bài phú được đệ nhất ưu-hạng. Quan Đốc, khi chấm bài phú ấy, xét cả lời văn và khẩu-khí, đã đoán chắc là bài của Phan-Bội-Châu tiên-sinh, nên chẳng ngần-ngại, liền cho người đi mời Phan tiên-sinh tới nhà tư Đốc-học Thừa-thiên đề hội-ngộ. Sau khi được gặp-gỡ nhau, và đàm-thoại mặt-thiết với nhau lâu rồi, cụ Hiền và cụ Phan đều nhận nhau là bạn văn-chương tri-kỷ, cụ Hiền cho văn cụ Phan là lỗi-lạc hùng-hồn, đầy đan-tâm nhiệt-huyết, cụ Phan cũng phục văn cụ Hiền có tiên-phong đạo-cốt, kỳ-khí dị-nhân, và hai cụ đã kết thân nhau từ đó. “Trước còn văn-tự, sau ra tâm-tinh”.

Từ đấy, cụ Nguyễn-thượng-Hiền biết rõ cụ Phan là bậc kỳ-tài dị-chí, bị mang oan cái án “Huê-hiệp văn-tự”, nên đã trình-bày với cụ thân-sinh, hầu tìm cách vận động thủ-tiêu cái án oan-uổng ấy cho cụ Phan. Lại một hôm, tại trường Quốc-tử-giám, đến kỳ bình-văn (mỗi tháng bình-văn một lần, đọc những bài được phê ưu và bình-hạng), có đồng-đủ các quan Đại-thần và Đại-khoa tham-dự, bài văn được bình số một (đệ-nhất ưu-hạng) lại là bài của cụ Phan-bội-Châu.

Khi người Giám-sinh có bài văn được bình đệ-nhất là cụ Phan-bội-Châu đương trình-diện với các quan Đại-thần, cụ Nguyễn-thượng-Hiền nhân đó diện trình rằng : “Thưa Quý Vị Đại-thần, như anh Phan-bội-Châu này học rộng tài cao, chưa hề mấy ai bì kịp, thế mà đành chịu làm một kẻ hư-sinh vô-dụng, vì thi Hương đã không đậu, lại còn bị oan một cái án “Huê-hiệp văn-tự”, suốt đời không được đi thi nữa, thật là một điều bất-công oan-khuất, xin Quý Vị Đại-thần ra tay tế-độ vớt người tài-hoà”.

Rồi tiếp đến quan Tế-tử (Hiệu-trưởng) trường Quốc-tử-giám là Khiếu-năng-Tĩnh (đậu Tiến-sĩ và rất hay chữ), cũng trình rằng : “Bởi tiếc tài anh Phan-bội-Châu, nên chúng tôi thân-nhận vào trường Quốc-tử-Giám, chớ anh ấy hiện đương mang cái án trong mình, chưa biết tính-toán thế nào để đặng ứng-thí. Nói về học-lực, thì lâu nay chúng tôi chưa thấy sĩ-tử nào có thể bì Phan-bội-Châu được, còn nói về văn-chương, nhất là thể kinh-nghia và phú, thì Phan-bội-Châu là thánh”...

Cụ Nguyễn-thượng-Hiền từ ngày được kết bạn tâm-phúc với cụ Phan-bội-Châu bởi mối duyên văn-tự, ngày đêm cứ lo làm thế nào để giúp cụ Phan-bội-Châu chóng thành đạt, đã hết sức vận-dộng với cụ thân-sinh và các quan lớn trong Triều-đình tâu lên vua Thành-thái đặc-ân hù-y-bỏ cái án “Huê-hiệp văn-tự”, cho cụ Phan.

Được thoát án rồi, đến khoa thi Hương năm canh-tý (1900), cụ Phan trở về thi ở trường Nghệ. Từ trường đệ-nhất qua trường đệ-nhị, trường tam rồi trường tứ, cụ đều làm bài kiểm-trị (làm hết các đề-mục do quan-trường ra) cả. Ví-dụ như vào trường nhất, các quan trường ra bảy bài kinh-nghĩa (3 bài về ngũ-kinh và 4 bài về tứ-truyện), ai sở-trường về kinh thì chọn những bài kinh mà làm, còn ai chuyên-trị về truyện, thì chọn những bài truyện mà làm (tối-thiểu làm 2 bài) một bài kinh và một bài truyện), miễn đủ phân-số thì đỗ; riêng cụ Phan làm cả bảy bài, mà bài nào cũng được phê "ru". Rồi đến trường nhị, trường tam và trường tứ cũng thế. Kết-quả khoa ấy, cụ quán-trường một cách quá rực-rỡ với 20 "ru" lớn và "bình" lớn trúng Giải-nguyên. Còn ông Á-nguyên (Cử-nhân thứ 2) là Trần-đình-Tuấn (sau đỗ Tiến-sĩ và đã bị Việt-cộng sát-hại năm 1954 ở Nghệ-an) chỉ được 4 ru và bình mà thôi.

Quan Chánh Chủ-khảo khoa ấy là cụ Khiếu-năng-Tịnh (vị Chánh Chủ-khảo trường Nghệ thường được cử trong hàng Tiến-sĩ) vốn đã phục văn-tài học-lực cụ Phan, lại thấy bài cụ Phan quá nổi như vậy, nên đã truyền làm 2 bảng yết-danh: 1 bảng chỉ đề: "Giải-nguyên Phan-bội-Châu" mà thôi, còn một bản nữa đề danh-tính 21 ông Cử-nhân khác, kể từ ông Á-nguyên trở xuống; vì quan trường cho là tài học của ông Á-nguyên còn thua xa ông Giải-nguyên một trời một vực, không đáng đứng chung một bảng.

Nói về việc thi-cử, xưa nay không có ai được đứng một mình một bảng như cụ Phan-bội-Châu lúc bấy giờ, cho nên trong bài văn "sinh-văn" (điều sống) cụ Phan, cụ Huỳnh-thúc-Kháng có viết câu: "Bảng một tên lừng-lẫy tiếng làng văn; đất bốn bề tìm-tòi miền dụng võ" là vì thế.

Tóm lại, cụ Phan-bội-Châu và cụ Nguyễn-thượng-Hiền, nhà chí-sĩ chân-chính ấy trước kia nào có quen biết gì nhau, cụ Phan thì quê ở tỉnh Nghệ-an, còn cụ Nguyễn thì ở làng Liên-bạt, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đồng theo cụ thân-sinh vào học và thi ở Huế, chỉ vì một bài phú mà cụ Nguyễn tìm gặp cụ Phan, và kết bạn đồng-tâm, đồng-chí; rồi việc văn-chương khoa-cử đã đưa đôi bạn đến những việc làm cách-mạng, cổ-động tân-trào, bôn-ba hải-ngoại, cái sự-nghiệp phi-thường bất-hủ ấy há chẳng phải nhờ cái duyên văn-tự mà có hay sao?

Thật đúng như lời cổ-nhân đã nói: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" và "anh-hùng nhiên hậu thức anh-hùng" vậy.



TRẦN QUÂN  
Tiến-sĩ Văn-chương  
Đại-Học-Đường Paris

## cung oán ngâm-khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 12, q. 8, 1963)

37 Làng cung kiếm rắp ranh bản sè,  
38 Khách công hầu ngấp nghé mong sao.  
39 Vườn xuân bướm hầy còn rào,  
40 Thầy hoa mà chẳng lồi vào tìm hương.

bình chú

37 làng. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 24).

Cung kiếm. Cung 弓 là một thứ khí-giới làm bằng gỗ uốn hình bán nguyệt, căng một cái dây đề bản tên. Kiếm 劍 là cây gươm. Cung kiếm là hai tiếng thường dùng để tượng-trưng nghề võ hoặc việc người đàn ông con trai. Truyện "Hoa Tiên" có câu thơ số 299-300 nói:

Cửa Ngõ cung kiếm giữ lẽ,  
Trạng đầu may cũng cầm về cửa viên.

Rắp ranh. Rắp là sắp làm. Rắp ranh là tiếng đôi đũa nói sẵn-sàng, toan làm một việc gì. Truyện Kiều có câu thơ số 1611-1612 nói:

Vậy nên ngành mặt làm thính,  
Muru cầu vớt đã rắp ranh những ngày.

Có bản chép:

Làng cung kiếm lăm le bản sè.

Hai chữ lăm le cũng đồng nghĩa với rắp ranh, nhưng theo niêm luật của thể song thất lục bát chữ le không hòa vận với chữ thành ở cuối câu số 36.

**Bản sẻ.** Hai chữ này do chữ *xạ trước* 射雀 hoặc *trước bình* 雀屏. *Trước* có hai nghĩa: chim sẻ hoặc chim công thường gọi là không-trước. *Bình* là bức tranh để che mắt che gió.

Có tích lấy trong sách Đường thơ chép: Cha bà Đậu-Hậu là ông Đậu-Nghị muốn chọn rể cho con có tướng-dáng bậc cung-phi, bèn vẽ hình chim trước trên một bức bình phong, ai bắn cái tên mà nhắm trúng con mắt chim, thì được gả con. Nhiều người tranh nhau bắn không trúng. Ông Lý-Uyên tức vua Cao-Tổ nhà Đường lúc chưa lên ngôi, bắn nhắm mắt chim, cưới Đậu-Hậu sau quả nhiên làm hoàng-hậu. Chữ *trước* có hai nghĩa nói trên, nhưng ở đây trong thơ dùng chữ *bản sẻ* để phân biệt hai loài chim và để hòa vận với chữ *nghe* trong câu thất nhị (38). Tích *bản sẻ* này thường dùng nói về sự kén rể. Truyện "Quan Âm Thị Kính" có câu thơ số 57-58 nói:

*Bức tranh không trước vẽ vờ,*  
*Tay hèn dẫu bắn mấy đời cho tin.*

Câu thơ số 37 ý nói bao nhiêu người anh-hào tài lược đua nhau vào xin cưới nàng về làm vợ.

**38 Công hầu.** Tức là hai chức trong năm chức vua phong cho quan văn võ ngày xưa: công 公, hầu 侯, bá 伯, tử 子, nam 男. Công hầu nghĩa rộng trở người có chức quyền cao cấp sang trọng.

Truyện Kiều có câu thơ số 2467-2468 nói:

*Áo xiêm buộc trói lấy nhau,*  
*Vào luôn ra cúi công hầu mà chi.*

**Ngấp nghe.** *Ngấp nghe* là tiếng đôi đờ nói trông mong một việc gì, dòm nom chực lấy. Có bản chép:

*Khách công hầu gặp ghé mong sao.*

Hai tiếng *gặp ghé* cùng một nghĩa với *ngấp nghe*, nhưng không thanh bằng.

**Mong sao.** *Mong* do chữ *vọng* 望 là trông đợi. *Sao* do chữ  *tinh* 星 là vật sáng lóng lánh bày ở trên trời ban đêm. Hai chữ này do chữ *kiến tinh* 見星 lấy trong Kinh Lễ 禮經 nói về cuộc rước dâu bắt đầu tiến hành khi thấy sao mọc trên trời như có câu:

*婚音見星而行*  
Hôn giả kiến tinh nhi hạnh.

*Lễ cưới gả khởi hành khi thấy sao mọc.*

Vì thế hai chữ *mong sao* cũng bởi chữ *tinh kỳ* 星期 lấy trong Kinh Thi 經詩 nói về sự thành-hôn.

*網繆東新*  
*Trù mu thúc tân,*  
*三星在天*  
*Tam tinh tại thiên.*  
*今夕何夕*  
*Kim tịch hà tịch,*  
*見此良人*  
*Kiến thử lương nhân.*

*Chăm chỉ bó củi,*  
*Trông ba ngôi sao trên trời;*  
*Đêm này hay là đêm nào,*  
*Sẽ thấy người bạn lành của ta.*

Hai chữ *mong sao* cũng có nghĩa dò tuổi tên đề đi đến cuộc hôn-phối. Truyện Kiều có câu thơ số 693-694 nói:

*Việc nhà đã tạm thông dong,*  
*Tinh kỳ giục gả đã mong độ vẽ.*

Câu thơ số 38 ý nói người quyền cao chức trọng đều chờ đợi muốn rước nàng cung-phi về làm bạn trăm năm. Hai câu thơ số 37-38 đối nhau từng chữ từng ý:

làng	=	khách
cung kiếm	=	công hầu
ráp ranh	=	ngấp nghe
bản sẻ	=	mong sao

**39 Vườn xuân.** Hai chữ này ý nói vườn có đầy bông hoa tươi nở hương thơm như trong mùa xuân thời-tiết dịu-dàng đẹp đẽ. Nghĩa bóng trở người con gái đến tuổi lấy chồng. Ca dao có câu thường nói:

*Vườn xuân hoa nở đầy giàn,*  
*Ngán con bướm lại kéo tàn nhị hoa.*

**Rào.** *Rào* là ngăn chặn lại không cho ra vào như cây cối hoặc hàng rào. Câu thơ số 39 cần sắp chữ lại theo văn xuôi như vậy:

Vườn xuân hãy còn rào (con) bướm.

**40 Hoa.** *Hoa* 花 là tinh-anh của thảo mộc. Ở đây trở người con

gái tuyệt sắc, tức là nàng cung-phi ở trong phòng kín. Hai câu thơ số 39-40 ý nói bên ngoài trai xôn-xao nghe tiếng mỹ-nhân ở trong khuê-môn kín-dáo như hoa trong vườn xuân, nhưng không biết lối vào tận nơi tìm hương được. Đây muốn nói nàng cung-phi biết có nhiều kẻ sang trọng dò hỏi tên tuổi, mà chỉ ở ngoài xa trộm thương mong đợi.

- 41 Gan chẳng đá khôn đường khá chuyễn,  
 42 Mặt phàm kia dễ dền Thiên-Thai.  
 43 Hương trời xá động trần ai,  
 44 Dầu vàng nghìn lạng dễ cưỡi một khi.

bình chú

41 Gan. Gan do chữ can 肝 là lòng, tức một bộ-phận quan-trọng trong thân-thể, tiếng Pháp gọi là 'foie'. Chữ gan thường dùng với nghĩa tấm lòng tiếng Pháp gọi là 'coeur', như gan vàng, gan sắt, gan đá. Truyện Kiều có câu thơ số 2809-2810 nói:

Sinh càng trông thấy càng thương,  
 Gan càng tức tối ruột càng xót xa.

Câu thơ số 41 ý nói tấm lòng của cung-phi không phải tro tro và cứng như đá, nhưng không dễ ai làm rung động được.

Ý nghĩa lấy trong Kinh Thi 經詩, thiên Bá-Châu 柏舟 nói:

我心匪石  
 Ngã tâm phi thạch,  
 不可轉也  
 Bất khả chuyễn dã.  
 Lòng ta không phải đá,  
 Không thể làm thay đổi được.

Câu thơ số 41:

Gan chẳng đá khôn đường khá chuyễn.

có ý nghĩa rõ ràng, nhưng Georges Cordier diễn dịch ra như vậy: "Cependant, bien que la tâche fût difficile, leur résolution était inébranlable" (Dầu công việc khó khăn, nhưng sự quyết-định của họ không ai

cản trở được). Hiểu như vậy là không sát nghĩa, vì câu thơ nói trên tả thái-độ cung-phi, chứ không phải cái ý muốn của *làng cung kiêu* và *khách công hầu*.

Phải dịch lại như vậy: "Mon coeur n'était pas dur comme la pierre, mais rien n'aurait pu l'ébranler".

42 Phàm. Phàm 凡 dùng trở sự gì thuộc thế-gian thường gọi phàm-trần là cõi gió bụi, hèn hạ, dở nhúc.

Thiên-Thai. Thiên-Thai 天台 là tên một động núi ở tỉnh Chiết-Giang bên nước Trung-Hoa, là nơi ngày xưa có tiên ở.

Tương truyền đời Đông Hán, ngày Đaoan-ngọc, Bồ Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu vào hái thuốc trên núi Thiên-Thai, gặp hai người con gái kết làm vợ chồng, rồi lưu lại nửa năm mới về thăm nhà. Khi trở về thì đã quá bảy đời người, chỉ còn đứa cháu thuật chuyện xưa lại mới biết rõ. Sau hai họ Lưu và Nguyễn rủ nhau trở lại núi, rồi mặt tích luôn. Truyện Kiều có câu thơ số 391-392 nói:

Xắn tay mở khóa động đào,  
 Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên-Thai.

Câu thơ số 42 ý nói hạng người hèn mọn như người phàm đầu dám sánh với tiên-nữ. Ở đây cung-phi tỏ ý khinh khi những kẻ có lòng yêu chuộng nàng, cho họ không xứng với tài sắc của một mỹ-nhân tốt bậc như nàng.

43 Xá. Xá là tiếng trợ-từ để nói bỏ đi, để tỏ ý phủ định, cũng như chữ *há* là có lẽ nào, có đâu thế. Có bản chép:

Hương trời xá động trần ai.

Ở đây chữ *xá* tức là *xá* đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Bắc thường coi x như s. Ví dụ:

xây	=	gây
xếp	=	sếp
xiết	=	siết
xót	=	sốt
xông	=	sông

Động. Động là dụng nhằm tới, gây cảm-tình với ai.

Trần ai. Trần 塵 là bụi. Ai 埃 cũng có nghĩa là bụi bặm. Trần ai là hai thứ bụi, để nói những người sống ở cõi thế-gian, là nơi bần-thiêu, vất-vả. Trần tục, hồng trần, phàm trần cùng một nghĩa. Truyện Kiều có câu thơ số 1379-1380 nói:



*Công tư đôi lẽ đều xong,  
Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.*

Câu thơ số 43 ý nói tiên-nữ là hương trời không khi nào chịu đi chung với người trần-tục được. Ở đây muốn nói cung-phi là một vật quý báu không ai dễ đá động tới.

44 *Nghìn*. *Nghìn* (ngàn) là số nhiều.

Đây là cách nói quá đáng, tiếng Pháp gọi là 'hyperbole' để nói một số rất to nên chú-ý đến.

*Lạng*. *Lạng* (lượng) 兩 là một khúc vàng hay bạc nhẹ hơn nên và nặng hơn chì. Tiếng Pháp gọi *lạng* là 'taël'. Ngày xưa dùng vàng bạc chia ra từng khúc lớn nhỏ nặng nhẹ gọi là nén và lượng, để trị giá trong các việc buôn bán. Truyện Kiều có câu thơ số 611-612 nói :

*Tình bài lót đó luôn đây,  
Có ba trăm lượng việc này mới xuôi.*

Câu thơ số 44 ý nói đầu ai có nghìn lạng vàng cũng chưa mua được một nụ cười của cung-phi, vì nàng khóa cửa khuê-môn để kén bạn trăm năm.

Ở đây dịch đúng theo câu thơ xưa nói :

千金難買佳人笑  
Thiên kim nan mãi giai nhân tiếu.

*Nghìn lạng vàng khó mua được nụ cười người đẹp.*

Ý nghĩa lấy trong bài thơ Vương-Tăng-Nhu nói :

一笑千金買  
Nhút tiếu thiên kim mãi.  
*Một nụ cười nghìn vàng cũng mua.*

Thi-sĩ Lý-Thái-Bạch cũng viết :

美人一笑換千金  
Mỹ nhân nhút tiếu hoán thiên kim.  
*Nụ cười người đẹp giá đáng nghìn lạng vàng.*

Truyện Kiều có nhắc câu thơ nói trên trong hai câu số 825-826 :

*Đã nên quốc sắc thiên hương,  
Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa.*

Trong hai câu thơ số 43-44 chữ ai ở cuối câu lục (43) phải hòa vận với chữ cười trong câu bát (44), nhưng gì không đồng âm, nên hai chữ này có thể coi như chuyết-vận.

Từ câu thơ số 29 đến 44 là 16 câu, ta nghe thấy sự gì ? Ta chỉ thấy cung-phi tự khoe tài sắc rủ quyến bao nhiêu kẻ hào-khiet rần rộ kéo nhau đến như bướm ong trong vườn hoa. Nhưng ta không nên vội tin lời một cung-phi tự xưng hô nói khoác vì trong lúc oan ức buồn rầu có thể thốt ra nhiều lời quá lỗ để nâng rất cao tài sắc mình, coi mình tựa một tiên-nữ, không thua kém nàng Hằng-Nga trong cung trăng.

(còn tiếp)

### THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1 năm (12 số) :	120\$
		nửa năm (6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sò) :	24\$	1 năm (12 số) :	240\$
		nửa năm (6 số) :	120\$

Gửi bảo-dảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phi gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá ( 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn ).

HỘI  
NGHIÊN-CỨU HÀNH-CHÁNH  
10, Trần-Quốc-Toán  
SAIGON  
ĐT. 23119

THÔNG - CÁO

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện  
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện  
vừa xuất - bản các sách sau đây :

- |  |                          |      |
|--|--------------------------|------|
| 1. <i>Tổ-chức Hành-Chánh V.N.</i>                                  | Giáo-sư Lê-văn-An        | 150% |
| 2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i><br>(cập-nhật-hóa đến 22-11-63) |                          | 65%  |
| 3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>                            | Dwight Waldo             | 40%  |
| 4. <i>Rút kinh-nghiệm của các</i><br><i>nước tiên-tiến</i>         | Giáo-sư Nghiêm-Đằng      | 20%  |
| Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :                       |                          |      |
| 5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>                                  | Giáo-sư Nghiêm-Đằng      |      |
| Quyển I. Ngân sách   |                          | 150% |
| II. Công phí   |                          | 150% |
| III. Tài-nguyên Quốc-Gia   |                          | 150% |
| 6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i>                                      | Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh   | 100% |
| 7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>                                      | Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu | 60%  |
| 8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i><br>(Anh Việt đối-chiếu)             | Snyder                   | 150% |
| 9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i><br>(Anh Việt đối-chiếu)              | J.D. Millett             | 50%  |
| 10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i>               |                          |      |
| Phần hành-chánh  | LLoyd W. Woodruff        | 80%  |
| Phần Kinh-Tế   | J. B. Hendry             | 80%  |
| Xã-Hội-Học   | G. C. Hickey             | 50%  |
| 11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>                        |                          |      |
| Công-sở : I cuốn   |                          | 55%  |
| I năm  |                          | 660% |
| Tư-nhân : I cuốn   |                          | 40%  |
| I năm (cả cước-phí bảo-đảm)  |                          | 540% |

TRỌNG-ĐỨC

*hoài-niệm nhà chí-sĩ*  
*phan-bội-châu (1876-1940)*

(xin đọc V.H.N.S. tập 12, q. 11, 1963)

Đầu năm 1905, Phan-Bội-Châu đem thư của Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề sang Nhật. Ông chưa quen biết ai, may gặp được Lương-khai-Siêu, một danh-sĩ Trung-Hoa đương ngụ ở Hoàn-Tân và làm chủ-bút tập *Tân-Dân tuần-báo* chủ-trương cõ-động phong-trào duy-tân cho Trung-quốc. Ông bèn kết bạn với họ Lương. Khi bàn đến câu chuyện giải-phóng đất nước, hai bên rất ý-hợp tâm-đầu. Sẵn có văn-tài lỗi-lạc, ông liền viết báo giúp Lương-khai-Siêu và còn viết cuốn *Việt-Nam vong-quốc sử* rồi nhờ Lương xuất-bản. Về sau, do sự giới-thiệu của Lương, ông có dịp tiếp-xúc với Khuyển-Dưỡng-Nghị và Bá-tước Đại-Ôi Trưng-Tín, hai lãnh-tụ của đảng Tiến-bộ của Nhật. Cả hai đều ngỏ ý tán-trợ việc câu-viện của ông và trả lời đại-khải như sau : "Rất hoan-nghênh công cuộc cách-mạng của dân-tộc đồng châu đồng chủng, nhưng vấn-đề giúp-đỡ này lại phải bước sang địa-hạt quốc-tế, cho nên lại vấp nhiều trở-lực có thể tai-hại cho cả hai bên. Hơn nữa, nước Nhật vừa đánh xong kẻ thù (tức nước Nga) thì thật ra cũng chưa có thì giờ mà nhìn đến những công việc khác ». Tuy nhiên, họ đều hứa-hẹn có thời-cơ thuận-tiện sẽ hết sức giúp-đỡ. Họ có khuyên ông chú-ý đến việc đào-tạo nhân-tài và tìm cách đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề sang đất Nhật để sự giao-hào được dễ-dàng. Ông nhận lời và cùng với Đặng-Tử-Kính đáp tàu ở Hoàn-Tân về nước.

Về tới quê nhà, thì nhận được tin bọn mật-thám Pháp đương ráo-riết tìm cách truy-tầm ông. Nghe lời khuyên của các bạn đồng-chí, ông phải lên đường xuất ngoại gấp để tránh mọi nỗi nguy-hiềm cho đại-cuộc. Ông nhờ Đặng-Tử-Kính ở Huế, cùng thiết-tha nhờ Đặng-Thái-Thân lo bảo-vệ Kỳ-ngoại-hầu xuất-dương và chuẩn - bị đủ số tiền mua khí-giới. Khi trở sang Nhật-Bản, ông lại tìm đến Lương-Khai-Siêu

được họ Lương trình-bày mấy vấn-đề cần phải lưu-ý để phục-hưng đất nước. Trong ba vấn-đề nêu ra :

- (1) Gây thực-lực trong nước.
- (2) Nhờ Lương-Quảng cứu-viện.
- (3) Nhờ Nhật-Bản giúp về ngoại-giao.

Ông nhận-xét thấy việc "gây thực-lực trong nước" cần-thiết hơn cả và muốn thế, không gì bằng lo đào-tạo nhân-tài. Sản có nhân-tài, chỉ cần đợi thời-cơ thuận-tiện là mưu đại-sự được dễ-dàng. Bởi vậy, ông lo soạn gập bài *Khuyến Thanh-niên du học*, in thành mấy ngàn tập rồi giao cho Tăng-Bạt-Hổ đem về phổ-biến sâu rộng trong nước. Tập văn này làm rung chuyển sôi-nổi khắp các tầng lớp nhân-dân. Cuối năm 1905, hoặc tự ông đưa được một số thanh-niên sang Nhật (như Nguyễn-Thức-Canh, Cao-Điền) hoặc tự các thanh-niên tìm cách trốn qua Trung-Hoa sang Nhật (như Lương-Trung-Nham, Lương-Nghị-Khanh, Nguyễn-Hải-Thần, Nguyễn-Điền). Số thanh-niên này đều do ông đưa vào học các trường võ-bi Nhật (như trường Chấn-Võ và trường Đông-Văn). Phong-trào Đông-du bắt đầu phát-triển từ đó và phát-triển mạnh nhất trong những năm 1907 và 1908, sau khi Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề được đưa sang Nhật. Năm 1906, ông bàn tính với Khuyến-Dưỡng-Nghị (sau này làm Thủ-Tướng nước Nhật) và lo xếp đặt chỗ ăn học cho các du học-sinh Việt-Nam thì vừa đúng dịp Kỳ-Ngoại-Hầu tới Hương-Cảng. Nhà chí-sĩ Tây-Hồ cũng vừa từ nước nhà qua đây. Hai họ Phan gặp nhau rất mừng rỡ và cùng Kỳ-Ngoại-Hầu xuống tàu sang Nhật. Cả hai ông cùng nhau tới Đông-Kinh thăm các học-đường, các cơ-quan chính-trị, kinh-tế và giáo-dục của Nhật-Bản, nhưng chính-kiến của hai người hoàn-toàn khác hẳn nhau.

(1) Phan Tây-Hồ vì chịu ảnh-hưởng thuyết "dân-quý" của Mạnh-Tử và thuyết "dân-quyền" của Lư-Thoa (Rousseau) và Mạnh-Đức Tư-Cưu (Montesquieu). Ông chủ-trương bất bạo-động và tự-lập. Ông cho rằng cần phải tôn-trọng chủ-nghĩa dân-chủ và đối với người Pháp cần phải giải-quyết chính-trị trước quân-sự.

(2) Còn Phan Sào-Nam chịu ảnh-hưởng ý-kiến của Nguyễn-Thành, Lương-Khai-Siêu, Khuyến-Dưỡng-Nghị và tin-tưởng vào nếp sống cũ của dân Việt-Nam. Ông chủ-trương bạo-động và liên-lập. Ông cho rằng đối với người Pháp phải dùng võ-lực để giành lại độc-lập, làm xong việc đó mới đề-cập tới chính-thể nước nhà.

Tuy chính-kiến khác nhau, hai nhà chí-sĩ vẫn quý trọng nhau lắm và trước khi chia tay, Phan Tây-Hồ đã ngỏ lời với Phan Sào-Nam rằng :

"Cả nước ngủ mê, tiếng thở như sấm, mà bác đứng ngoài muôn dặm

kêu gào hò hét, có được công-hiệu bao nhiêu, tất phải có người ở trong gổ trán, xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chẳng lòng người mới nổi dậy. Nay tôi về nước đóng vai Mã-Chi-Ni (Mazzini), còn bác ở ngoài làm Gia-Lý-Ba-Đích (Garibaldi) chia làm hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau cho có thủy, có chung".

Như lời đã hứa - hẹn, Phan Tây-Hồ nhận trách - nhiệm trở về hoạt-động trong nước, và đem theo tập *Hải-ngoại huyết-thư* của Phan Sào-Nam để tuyên-truyền phổ-biến cho được mau chóng.

Còn Phan Sào-Nam, ông nhận được nhiều thư của các bạn đồng-chí từ nước nhà gửi sang thúc-giục ông mua khí-giới gấp để lo việc bạo-động. Ngoài ra, cũng vì muốn xem xét rõ địa-thể vùng biên-giới nước nhà để sau lo-liệu việc chuyên-chờ khí-giới, ông lại quyết-định trở về nước lần thứ nhì. Sau 5 tuần-lễ, ông đến vùng Yên-thế (Bắc-Giang), gặp Hoàng-Hoa-Thám xin một khu-vực lập thành đồn-điền "Tứ-Nghệ" để lấy chỗ cho anh em đồng-chí tạm thời nương thân tập-luyện võ-lực, đợi khi nào lo xong vấn-đề khí-giới, sẽ tính đến việc khởi-sự. Công việc mới tiến-hành được ít lâu thì quân Pháp thành-linh tấn công vào các vị-trí của Hoàng-Hoa-Thám, khiến cho căn-cứ Tứ-Nghệ của ông mới lập ra phút chốc bị phá vỡ tan-tành. Ông lại tiếp-tục giao-thiệp với các bạn đồng-chí cũ (Ngô-Đức-Kế, Đặng-Thái-Thân, vv...) để mưu-tính lại mọi việc tranh-đấu. Các bạn đều khuyên ông nên tạm xuất-dương lần nữa để chờ cơ-hội khác quật-khởi.

Trong lúc chờ đợi, ông tiếp-tục đẩy mạnh phong-trào Đông-du. Hưởng-ứng phong-trào này, đáng kể nhất ở trong Nam có Trần-Chánh-Chiếu (tức Gilbert Chiếu) lập ra "Minh-Tân Công-Ty" lo tổ-chức gây-dựng cơ-sở tài-chính và kinh-tế để ngầm đưa thanh-niên xuất-dương; ở ngoài Bắc, có Lương-văn-Can, Nguyễn-Quyền, Võ-Hoàn, Hoàng-tăng-Bí v.v... lập ra Đông-Kinh Nghĩa-thục (tháng 5 năm 1907) để chọn-lọc người đi du-học. Làn sóng xuất ngoại vô cùng sôi-nổi, nên tổng số người xuất-dương đến năm 1908 lên tới hơn 200 sinh-viên.

Nam-Việt : hơn 100 người ; Trung-Việt : hơn 50 người ; Bắc-Việt : hơn 40 người.

Ở Hương-Cảng, Phan Sào-Nam lo xây-dựng được hội buôn lấy tên là "Việt-Nam Thương-Đoàn Công-Hội" mục-dịch là để :

- (1) Tiếp nhận các du học-sinh ở nước nhà sang.
- (2) Mở-mang nền tài-chính và thu-thập tiền bạc do mọi người quyên giúp để lo-liệu đầy-đủ mọi việc ăn tiêu cho du-học-sinh.

(4) Thu-thập các tài-liệu và tin-tức bí-mật từ trong nước gửi sang.

Không may những sự hoạt-động sôi-nổi của phong-trào Đông-du ở trong nước và ngoài nước đã bị người Pháp đề ý theo dõi và ngăn-chặn bằng đủ mọi cách. Một mặt, họ đóng cửa những cơ-quan tài-chính và kinh-tế làm tiền cho những hội kẻ trên, một mặt họ cắt đứt những đường vận-tải tiếp-tế tiền nong và hàng-hóa ra hải-ngoại. Đồng thời, họ bắt giam hoặc đày ra Côn-Đào những sĩ-phu đã hăng-hái tham-gia vào phong-trào Đông-du. Ngoài ra, Chính-phủ Pháp ký thương-trợc nhường cho Nhật nhiều quyền-lợi kinh-tế với điều-kiện là Nhật ra lệnh trục-xuất du học-sinh Việt-Nam đang trú-ngụ trên đất Nhật. May nhờ có Khuyển-Dương-Nghị báo tin cho hay trước và cấp-đỡ tiền bạc, Sào-Nam tìm cách mang được một số học-sinh chạy sang Trung-Hoa.

Tháng 2 năm 1909, đến lượt hai nhà lãnh-tụ của phong-trào Đông-du là Phan-Bội-Châu và Cường-Đề cũng bị xuất-cảnh và cũng phải trốn sang Trung-Quốc. Ở đây, Bội-Châu cũng không được yên-đỡ, tình-hình chính-trị quá rối-ren, các nhà cách-mạng Trung-Hoa có cảm-tình với ông (như Lương-Khải - Siêu, Tôn - Văn...) mãi lo việc nước của họ, cũng không có cơ-hội giúp ông được việc gì đáng kể.

Tháng 4 năm 1909, nhờ các bạn đồng-chí quyền được một số tiền khá lớn, ông bèn nghĩ nhờ đến một hội buôn Nhật mua khí-giới, mong gửi về tiếp-tế cho Hoàng-Hoa-Thám đương kịch-chiến với quân Pháp tại Phồn-xương (Yên-Thế, Bắc-Giang), vì ông cho rằng lúc này có lẽ phải khởi lên một cuộc bạo-động, may có cứu-vãn được phần nào tình-thế nước nhà chẳng ! Song le muốn chở khí-giới vào nước, tất phải mượn đường nước Xiêm (tức Thái-Lan). Vì thế, ông vội sang Vọng-Các, tìm cách nhờ chính-phủ Xiêm giúp-đỡ trong công-cuộc chiến-đấu. Thấy họ tỏ vẻ do-dự, nên ông lại tìm nghĩ kế - hoạch khác. Ông từ-giã Vọng-Các đi Nam-Dương, tìm đến tướng Chương-Bình-Lân (một đảng-viên cách-mạng Trung-Hoa) rất am-hiểu về lối chuyên-vận khí-giới bí-mật. Ông bàn tính với họ Chương xong, bèn tới một hãng tàu Trung-Hoa thương-thuyết về cách-thức và số tiền chuyên-chở vũ-khí.

Giữa hồi này, không may khi ở Nam-Dương trở về, ông nhận được nhiều tin về sự thất-bại nặng-nề của các chiến-sĩ bạo-động ở trong nước. Hơn thế nữa, bao nhiêu khí-giới tàng-trữ lâu ngày ở Hương-Cảng không chở đi được bị nhà cầm-quyền Anh khám-phá và cho người đến tịch-thu (tất cả hơn 10 hòm súng đạn). Ông hay tin này như xé ruột gan và đã phải thốt ra mấy câu thơ cảm-khái như sau :



TÂY - HỒ PHÂN - CHU - TRINH



KỶ - NGOẠI - HẦU CƯỜNG - ĐỀ

Ưu thế kỷ hồi thương hải khắp,  
Kinh nhân nhất chỉ ngọc sơn đôi.

dịch nghĩa là :

*Lo nước bao phen sa huyết-lệ,  
Tin quê đưa tới lưỡng kinh-tâm.  
Khả vô mãnh-hỏa thiêu sâu khứ,  
Thiên hựu cuồng-phong tống hận lại.*

tạm dịch là :

*Đã không ngọn lửa thiêu sâu rụi,  
Lại có cơn giông thổi hận thêm.* \*

Cuộc đời ông ở Trung-Hoa càng thấy chật-vật gian-lao. Được tin có mấy bạn đồng-chí ở Xiêm (như Tử-Kính, Ngọ-Sanh, Minh-Chung) biên thư mời ông sang Xiêm để tạm sống cuộc đời nông-dân. Ông đành nhận lời cho qua ngày tháng, và dù sống lao-đao cực nhọc, ông cũng không quên viết những tác-phẩm đề cao các vị anh-hùng dân-tộc nước nhà.

Tháng 10 năm 1911, được tin đảng cách-mạng Trung-Hoa thành-công và đã lật đổ nhà Mãn-Thanh, ông lại trở về Trung-Hoa để tiếp-tục lo tiến-hành quốc-sự như trước. Ông cùng Kỳ-Ngoại-Hầu Cường - Đề và Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền lập ra "Việt - Nam Quang Phục-Hội" bỏ chủ-trương quân-chủ theo dân-chủ<sup>1</sup>. Ông được các đồng-chí lưu-vong cử làm quyền tổng-lý. Ông lại cho in rất nhiều sách vở, văn bài cổ-động, rồi phái người về nước tuyên-truyền. Trước cao-trào cách-mạng đang lên, nhà cầm quyền Pháp càng lo ngại, coi ông là linh-hồn cách-mạng Việt-Nam nên tìm hết cách truy-nã ông. Năm 1913, nhân vụ ném bom ở Thái-bình giết chết tuần-phủ Nguyễn-duy-Hàn và ném lựu-đạn ở Hà-nội giết chết mấy viên sĩ-quan Pháp (trung-tá Mongrand và Chapuis), nhà cầm-quyền Pháp đàn-áp dân càng thêm gắt-gao. Hội-đồng đề-hình được thành-lập, bắt lưu-đày và an-trí rất nhiều người, tuyên-án xử-tử 7 người và kết án tử-hình vắng mặt Phan-Bội-Châu, Cường-Đề và Nguyễn-Hải-Thần. Thực ra, trong lúc này, Phan-Bội-Châu đã bị viên Đốc-quân ở Quảng-Châu là Long-tế-Quang (do Pháp mua chuộc) bắt giam hạ ngục. Khi ở trong ngục, lòng ông uất-hận vô cùng và đã giải-bày trong tập *Ngục-trung-thư*, xin trích sau đây hai bài thơ trích trong tập này, lời lẽ rất thành-thực và trâm-hùng :

<sup>1</sup> Theo sách *Tự-Phân* của Phan-Bội-Châu, chương-trình hội này do chính ông soạn-thảo và được toàn-thể hội-viên thừa-nhận. Tôn-chỉ độc nhất của hội là khôi-phục Việt-Nam và kiến-lập Việt-Nam Cộng-Hòa dân-quốc.

## I

Văn là hào-kiệt, văn phong-lưu,  
Chạy mỗi chân thì hấy ở tù.  
Đã khách không nhà trong bốn bề,  
Lại người có tội giữa năm châu.  
Bủa tay ôm chặt bờ kinh-tế,  
Mở miệng cười tan cuộc oán-thù.  
Thân nọ vẫn còn, còn sự nghiệp,  
Bao nhiêu nguy-hiểm sẽ gì đâu !

## II

Nếu chết phảng di cũng cái hay,  
Còn ta, ta lại tính sao đây ?  
Trời dẫu có ngục chôn thân thánh,  
Đất há không đường ruổi gió mây ?  
Tất cặn bề Đông chịu tác lữ, *lữ*,  
Phá tan rừng Bắc vẫy đôi tay.  
Anh em ai nấy xin thêm gắng,  
Công-nghiệp ngàn thu há một ngày !

Long-Tế-Quang kéo dài cuộc thương-thuyết với Pháp chưa xong (vì mong Pháp đánh đổi Phan-Bội-Châu bằng một giá rất đắt), thì cuộc thế-chiến 1914-1918 bùng nổ. Hồ-Hán-Dân và đảng cách-mạng Trung-Hoa đánh đổ Long-Tế-Quang và kịp thời cứu Phan-Bội-Châu ra khỏi ngục.

Nhân dịp Pháp-Đức kịch-chiến trong thời-kỳ này, Phan-Bội-Châu được người Đức giúp tiền, bèn phái ba đồng-chí (Nguyễn-Thúc-Đường, Nguyễn-Đức-Công và Nguyễn-Hải-Thần) về nước giúp sức Trịnh-văn-Cán (tức Đội Cấn) và Lương-Ngọc-Quyến khởi-nghĩa ở Thái-Nguyên. Nghĩa-quân đã chiếm được tỉnh-ly, nhưng vì quân-địch phản-công rất mạnh, nên phải bỏ đồn-lũy mà chạy. Tuy thế, cuộc khởi-nghĩa Thái-Nguyên cũng kéo dài 5 tháng và quân địch phải đem đại binh mới dẹp nổi.

Sau cuộc thế-chiến 1914-18, và sau nhiều lần thất bại trong việc tổ-chức kháng Pháp, Việt-Nam Quang-Phục-Hội do Phan-Bội-Châu khởi xướng hầu như bị tê-liệt không còn hoạt-động gì được. Cảnh sống của ông càng thêm gay-go bi-đát. Tuy thế, ông vẫn kiên-cường nhân-nại. Ông viết báo Tàu để sinh-nhai, thường nhin ăn tiêu, và mỗi khi dành được số tiền nào lại đem chu-cấp cho các bạn đồng-chí trẻ tuổi đang du-học hoặc đang hoạt-động cách-mạng.

Tháng 3 năm 1924, được tin viên toàn-quyền Merlin sang công-cán bên Nhật và trên đường về ghé qua Quảng-Châu, ông liền triệu-tập một số đồng-chí trong hội "Việt-Nam Quang-Phục" quyết chí hạ-sát Merlin, vì biết rằng cuộc công-cán của viên toàn-quyền là yêu cầu các chính-phủ nước ngoài hợp-tác với chính-phủ Pháp tiêu-diệt đến cội-rễ cách-mạng Việt-Nam. Liệt-sĩ Phạm-Hồng-Thái được chọn đi thi-hành nhiệm-vụ này. Họ Phạm đã theo rồi và đến 18-6-1924, ném bom ám-sát Merlin tại nhà hàng Victoria, thuộc phía bắc khu Sa-Điện (Quảng-Châu). Tuy Merlin chỉ bị thương mà không chết và họ Phạm phải gieo mình tuân-quốc ở bến Châu-Giang, nhưng vụ này thịnh-linh đã làm chấn động dư-luận thế-giới và đồng thời tỏ cho các nước biết rõ sự phân-uất của một dân-tộc bị áp-bức. Sau vụ nổ bom tại Sa-Điện, Phan-Bội-Châu liền tổ-chức ngay một cơ-quan gọi là "Tâm-Tâm-Xã" để liên-kết các đồng-chí cách-mạng, duy-trì tinh-thần chiến-đấu của đồng-bào; ngoài ra, lại còn lấy nơi đó để tiện dịch viết các sách tuyên-truyền gửi về nước, chủ ý nâng-cao dân-trí và dân-tâm.

Nhờ sự hoạt-động ráo-riết của Tâm-Tâm-Xã, phong-trào cách-mạng có vẻ phục-hưng. Không ngờ vào khoảng tháng 7 năm 1925, Phan-Bội-Châu bị thám-tử Pháp bắt cóc ở ga Bắc-Trạm gần Thượng-Hải, giữa khi ông từ Hàng-Châu về Quảng-Châu dự-lê thành-lập Phân-bộ Việt-Nam trong tổ-chức các nước nhược-tiểu Á-Tê-Á bị áp-bức, do Lý-Thụy (tức Nguyễn-Ái-Quốc) chủ-xướng. Có giả-thuyết cho rằng chính Lâm-Đức-Thụ và Nguyễn-Ái-Quốc (thuộc mặt trận Cộng-Sản) đã âm-mưu dự vào cuộc bắt bớ ông để phá-hoại cách-mạng dân-tộc Việt-Nam, và để lấy của Pháp một số tiền lớn (vào khoảng 15 vạn đồng) hoạt-động cho Cộng-Sản. Nhà đương-cục Pháp ở Thượng-Hải đưa ông về Hải-Phòng rồi đem giam ông ở nhà lao trung-ương Hà-Nội. Chủ ý đánh lạc dư-luận, họ gán cho ông cái tên trong sổ tù quốc-sự-phạm là Trần-văn-Đức.

Ngày 23 tháng 11 năm 1925, ông bị đưa ra Hội-Đông Đê-Hình xét xử và bị tuyên-án khổ-sai chung-thân "về tội phá rối trật-tự an-ninh công-cộng và âm-mưu lật đổ chính-quyền". Vụ án này làm cho toàn-thê nhân-dân Việt-Nam xúc-động ở trong nước cũng như ngoài nước. Phong-trào vận-động xin ân-xá cho ông lan-tràn khắp nơi. Các đoàn-thể và các hội (như hội các Việt-Kiều ở Ba-Lê, hội Việt-Nam Thanh-niên ở Hà-nội...), các báo-chí, sinh-viên, học-sinh đều sôi-nổi tham-gia vào phong-trào này. Để mua chuộc lòng dân, viên toàn-quyền Alexandre Varenne đã ký nghị-định ngày 24-12-1925, ân-xá cho ông. Varenne còn mời ông nhận một trong hai

chức Học-Bộ Thượng-thư hoặc Cố-vấn riêng của toàn-quyền, nhưng ông mỉm cười và chối từ; sau ông chỉ lĩnh nhận cây cần (bâton) là của gia-bảo của Varenne tặng ông.

Được tin ông được ân-xá, toàn dân vui mừng. Nhưng khi thấy ông bị đưa về an-trị ở Huế và không còn hoạt-động hăng-hái như trước, một số người sinh ra nghi hoặc lòng ái-quốc của ông và lo ngại rằng ông có thể bị chính-phủ Pháp mua chuộc rồi. Lòng những ngậm-ngùi chua xót, ông có viết mấy câu tập Kiều sau đây để giải-bày tâm-sự cùng đồng-bào:

*Vì chẳng xét tâm tình si,  
Thiệt ta mà có ích gì đến ai?  
Vội chi liễu ép hoa nài,  
Còn thân ắt hẳn đều bồi có khi.  
Sinh rằng: "Từ thuở tương-trí,  
Tấm riêng riêng những nặng vì nước non.  
Trăm năm tính cuộc vuông tròn,  
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.  
Muôn đời ơn lòng..."*

(còn tiếp)

NGUYỄN-VĂN-HÀU

## *người lạ, việc lạ thất-sơn*

(xin đọc *V.H.N.S.* tập 12, q. 8, 12, 1963)

*Dưới hồ mưa lấp sen rơi-tả,  
Trên đỉnh sương sa đá mội-mòn.*

(Một vong-thần của vua Hàm-Nghi)

Ngoài những núi-non, hang động, những tu-sĩ, lương-thần mà chúng ta được nghe biết qua khi tới chơi một vài ngọn núi trong miền Thất-Sơn, tại Thất-Sơn còn có những người lạ, những chuyện lạ khác nữa mà chúng ta cũng cần nên tìm biết.

Nếu cậu Hai-Lãnh với thuật gông ngải, ông Bướm ông Vôi với thỉnh-danh hoạt-phật, đã biểu-lộ cái kỳ đặc về người và nếu chiếc thuyền trên vồ Bà, hãm chén dưới điện Cây Quế đã thể-hiện những cái quái-dị về việc, thì ở đây, những mẩu chuyện về bí-mật của một vong-thần của vua Hàm-Nghi, về bùa thư của Thổ-Nguồn, về hồ máu xương, về lưỡi Mun và Câu móc... sẽ làm nổi rõ hơn lên, thật rõ lên cái sắc-thái của một miền còn âm-u, thần-bi...

Sau khi đã viếng một vài ngọn núi cao nhất hoặc đẹp nhất trong vùng Thất-Sơn như núi Cẩm, núi Tô, du-khách có thể tới viếng thêm những ngọn núi khác như núi Tượng, núi Đai, núi Trà-Sư, núi Kết...

Trèo núi Tượng, chúng ta sẽ thấy cái vui vui nhẹ-nhẹ vì núi không cao, ít dốc và nhà ở mọc san-sát theo quanh bên sườn. Trên núi không có gì lạ nhưng từ sườn xuống chân thì có lắm cái ngộ-ngộ hay hay. Ngoài nhà ở núi Tượng còn có vô số là chùa, đền, miếu, nơi các làng mạc thôn-quê, mỗi làng có nhiều nhất là vài cái nhà, nhưng nơi đây lại khác, chùa cất gần khít vách nhau như nhà ở, nào Tam-Bửu-Tự, Tam-Bửu-Gia, Tam-Bửu-Chánh v.v.. mà chùa nào chùa nấy kiến-trúc to lớn, nền đá tường vôi, hoành-phi, long-án rực-rỡ chứ chẳng phải xệch-xạc lồi-thôli. Chiều

chiều khi mặt trời sắp lặn, đứng trên sườn núi, ta sẽ nghe đều đều trong thôn-mạc vọng ra những tiếng mõ chuông, tiếng tụng kinh niệm Phật như khúc nhạc hòa-tấu bất-tận.

Hỏi thăm ra, du-khách mới biết rõ rằng tuy nhiều chùa như vậy, chứ sự thờ cúng thì cũng y hệt như nhau, vì tất cả đều là tín-đồ của dòng Hiếu-Nghĩa mà sư tổ là cụ Ngô-Lợi.

Cụ Ngô-Lợi sanh năm Canh-dần (1829) tại Dội (gần Mộc-Bài) và mất năm Canh-dần (1890) tại núi Dài. Cụ lấy đạo Phật làm gốc tín-ngưỡng và lấy Hiếu-Nghĩa làm phương-châm ở đời. Tín-đồ cụ gọi cụ là “Đức Bồn-Sư”, tín-tưởng cụ như Phật sống. Người ta nói rằng cụ có tài xuất quỷ nhập thần, cụ đã mưu-toan chống Pháp và đã làm cho Pháp nhiều phen kinh-dị, không tìm rõ nổi tông-tích của cụ ra sao ; nhưng về sau cụ thấy “cơ trời vận nước đã suy”, không thể cứu vãn được gì nữa cho nên chỉ ần-danh niệm Phật, ngưng cả mọi hoạt-động cứu-quốc.

Tuy ngừng hoạt-động, trong độ tàn niên, một vong thân của vua Hàm-Nghi còn tìm tới cụ, muốn cụ giúp sức để gây-dựng lại cơ-đồ. Câu chuyện được ghi chép rõ chi-tiết, có phần nên tin, chúng tôi xin kể lại như sau :

Năm 1888, sau khi phong-trào Cần-vương thất-bại, vua Hàm-Nghi lần trốn vào rừng để chờ quy-tụ tướng sĩ hầu hoạt-động nữa. Nhưng không may, đêm 26 tháng 9, nhà vua bị tên nội-phần Trương-quang-Ngọc dẫn Pháp bắt được và từ đó ngài bị đày sang xứ Algérie.

Trong các bề tôi tòng-vong, người thì bỏ chạy sang Tàu, kẻ ra hàng Pháp và có người lại chạy vào Nam, tìm tới Thất-sơn để ần-tích. Trong số các nhân-vật chạy vào Nam, có người nghe biết cụ Ngô-Lợi là một tu-sĩ có tinh-thần cách-mạng, nên tìm tới, muốn nhờ cụ giúp sức để gây-dựng lại phong-trào.

Biết chuyện ấy, và cụ Ngô-Lợi nghiệm thấy “khí số nhà Nguyễn đã phải lúc suy-vi”, nên trước khi vị vong-thần kia tới, cụ gọi người cai-quản ở chùa Phồ-Đà (nay thuộc xã An-Hòa núi Tượng) ra mà dặn :

— Ngày mai này sẽ có hai người lạ mặt đến ần-cần tìm ta, anh phải cần-thận đờng cho họ biết ta ở đâu và trả lời dứt khoát rằng ta không trở về đây nữa.

Dặn xong, cụ ra đi.

Đúng như lời đó, hôm sau, một người hình dáng khác thường, vẻ mặt thông-minh trắng trẻo, cùng đi với một người nữa bộ điệu mạnh-mẽ có vóc theo lưng một vật gì hình tròn dài, cuộn lại bên ngoài bằng một

manh chiếu, mới trông như đồ tế-nhuyên nhưng xem kỹ thì có bộ nặng-nề. Hai người hỏi thăm cụ Ngô-Lợi và tỏ ý muốn gặp mặt.

Khi được người cai-quản chùa Phồ-Đà cho biết là không thể nào gặp được cụ Ngô-Lợi, khách bụi-người ra đi sau khi đã tự tay chép và gởi lại cho cụ một bài thơ :

*Cửa thiền rày đã bật hơi bon,  
Quê hạt hương bay kiềng vẫn còn.  
Tiếng trống quân canh<sup>1</sup> đầu lặng-lẽ,  
Kèn chiêu muôn dặm hây còn non.  
Dưới hồ mưa lấp sen tươi-tả,  
Trên đỉnh sương-sa đá mới-mòn !  
Nghìn thuở diêm-dà ghi dạ ngọc,  
Chín trùng non nước biệt tôi con !*

Sau người cai-quản chùa trao bài thơ và thuật lại chuyện ấy, cụ Ngô-Lợi cười đáp :

— Người đi tay không là một cận-thần của vua Hàm-Nghi, người vác bó chiếu là hộ-vệ quân, còn bó chiếu ấy là một cỗ đại-đao. Nhưng vận nước đã suy rồi, ta còn giúp sao được nữa !

Viếng xong núi Tượng, khách có thể đi theo đường cái mà sang núi Dài gần đó một cách dễ-dàng.

Núi Dài dài quá và choán một diện-tích rộng lớn quá, khách không thể nào trèo thăm khắp chốn được, tuy vậy khách có thể lên triền núi, vào các xóm nhà hỏi thăm về sinh-hoạt của nhân-dân để nghe họ thuật lại cuộc sống thường nhật và kể những chuyện tích các hang động, các nhân-vật thời trước cũng thấy thích-thú.

Sinh-hoạt của đông-bào thật giản-dị : ăn mặc đơn-sơ, không xa-hoa cầu kỳ ; nhà ở làm bằng tre lá, cốt che mưa kín nắng ; nhưng có lẽ chỉ có tín-ngưỡng là cao hơn cả.

Người ta không hoàn-toàn tin vào nhân-lực, nhất là cuộc sống ở đây ngày xưa thường phải chung đụng với Thồ-dân, những phép-thuật gông-ngãi bùa thư của Thồ-dân thường đem tới cho họ những tai-biến ghê-roy không lường trước được khiến cho họ càng tin-tưởng trông nhờ vào sức thiêng-liêng. Theo họ, chỉ có tha-lực, nghĩa là sức hộ-trì thiêng-liêng mới có thể bảo-vệ nỗi cho họ trong những nguy-biến bất ngờ do gông-ngãi, bùa thư ấy.

<sup>1</sup> Có người đọc là “năm” canh



Gồng, một pháp - thuật của Thờ-dân, khi luyện được thì da thịt cứng rắn làm cho dao chém thương đâm không thủng được; còn ngải là một giống cây có củ, phải khổ công luyện kỹ từ khi mới trồng cho tới khi ngải được thiêng; người ta có thể dùng nó mà sai khiến người khác hành-động theo ý muốn của mình. Riêng về phép thư (cũng gọi bùa-thư) thì nguy hơn hết. Người có thuật ấy có thể làm cho những vật to lớn tan ra không thấy được rồi bỏ vào vật ăn; ai mắc phải thì khi vào bụng, vật ấy hiện lại nguyên-hình và công-phạt nạn-nhân chết một cách đau-đớn ghê sợ.

Chơi núi, nhất là núi Dài, gặp những cụ già xưa còn sống sót, chắc ai cũng nghe kể lại tài thư của "Thờ-Nguồn", người gốc ở đây.

Nguồn giỏi bùa thư, gồng-ngải, nhưng có tính nhỏ mọn. Một hôm, vì có chuyện cãi nhau về ranh đất ruộng với một anh bần-nông tại núi Sam, Nguồn liền đánh thư vào vật ăn trong dịp anh này đi ăn giỗ trong xóm.

Từ đó, anh bần-nông kia xanh-xao gầy-võ. Anh chạy đủ thuốc-thang, có lần vợ con anh đến kêu cứu với Nguồn, nhưng Nguồn từ-chối nói là không biết chi việc ấy, cho nên bịnh-tình anh càng lúc càng nguy: mắt trợn trừng, bụng no đầy, tay chân co rút.

Trong lúc Nguồn đang đặc-ý chờ anh bần-nông chết thì bỗng có cụ Quản-Thành — một nhà ái-quốc kiêm một tu-sĩ có pháp- thuật — đến viếng núi Sam. Người ta nhờ cụ chữa giúp. Cụ Quản-Thành xem bịnh và cho thuốc giải. Trong giây lát anh bần-nông đại-tiện ra không biết bao nhiêu là tóc rối, rồi dần-dần mạnh lại như thường.

Chuyện bay đến tay Thờ-Nguồn. Nguồn cảm-tức lắm, cho đó là một việc nhục cho y. Nguồn lập tâm hại cho được cụ Quản-Thành mới nghe.

Ít lâu sau, nhân ngày Phật-đản, người ta tập-nạp tới chiêm-bái nơi Bửu-Hương-Các — chỗ ăn-dật của cụ Quản-Thành — Nguồn đem hết ân-quyết thư-phù rồi thắp tống, nói là cúng đi lễ Phật.

Đến Bửu-Hương-Các, Nguồn đợi lúc cụ Quản-Thành uống trà, thư vào đó một miếng gỗ cam-xe: ngang ba ngón tay, dài hơn tấc rưỡi. Theo Nguồn, phép thư này người thường mắc phải thì nội trong một cử (một ngày một đêm) là chết; còn ai cao tay ăn, có được phép trừ thì cũng phải bỏ mạng sau ba ngày ba đêm.

Ba hôm sau, Thờ-Nguồn với bộ-điều đặc-thắng, từ núi Sam "lội" xuống Bửu-Hương-Các để đón xem kết-quả.

Từ ba hôm nay, cụ Quản-Thành rất điềm-tĩnh, không nói cho

người nhà hay hiểu gì. Đợi khi Thờ-Nguồn gần đến, cụ đi đại-tiện ra miếng gỗ cam xe mà Nguồn đã thư, rửa thật sạch đem vào để trước nhà khách, đợi Nguồn.

Chập sau Thờ-Nguồn lon-ton bước vào. Cữ-chỉ đầu tiên của cụ Quản-Thành là trở vào miếng cam xe cho Nguồn xem. Cụ nói với Nguồn:

— Việc cứu người ở núi Sam là ta muốn gỡ tội sát-nhân cho anh đó thôi, có sao anh không coi đó là ân mà còn cố tâm báo oán?

Thờ Nguồn phục xuống đất "chà-vá" mà thọ tội và xin cụ Quản-Thành tha-thứ cho y. Hôm sau, người ta thấy Nguồn, đất đến dâng cho cụ một đôi trâu săn thật to và xin cột chỉ đỏ vào tay cụ để tỏ lòng hàng phục<sup>2</sup>.

Rời núi Dài, chúng ta có thể đi xe mà trở về núi Trà-Sư và núi Két. Hai ngọn núi này đứng gần nhau, trên núi trừ cây xanh, đá trắng, một vài chùa am nhỏ nhỏ, chúng ta không thấy có hang động gì xinh-đẹp. Tuy nhiên, quanh chân núi là những làng xã sung-túc, có lăm đình chùa và lăm di-tích từ xưa lưu lại.

Theo bài vị thờ trong đình Xuân-Sơn thì người có công khai-mở, tạo-tác trước tiên những làng xã đình chùa tại miền núi này là cụ Bùi-Văn Thân. Cụ có đạo hiệu là Tăng-chủ Bùi thiền-sư. Hình vóc cụ to lớn, miệng rộng, tai dài, bàn tay buồng xuống chỉ mảy đầu gối, tay chân mọc lông rất nhiều, tiếng nói sang-sảng mà tâm-tĩnh bao giờ cũng đôn-hậu. Có người đã ví dung-mạo lẫn tâm-hồn cụ không khác một nhân-vật đời thượng-cổ. Cụ không những cảm-hóa người mà với ác-thú, cụ cũng chinh-phục được.

Đồng-bào ở Xuân-Sơn, Hưng-Thới đến nay vẫn còn chưa quên việc cụ chữa bịnh mắc xương cho cụ.

Một lần cụ đi thăm ruộng về, trời đã tối, khi đến gần cửa nhà, cụ trông thấy một con hồ nằm lù-lù bên vệ đường. Thấy cụ, hồ đứng dậy há miệng rồi cúi đầu tỏ-vẻ đau-đớn lắm. Cụ Bùi hiểu ý liền hỏi:

— Chắc cộp đã mắc xương đó phải không? Sao không tới đây sớm đặng ta cứu cho mà đề đến nỗi ốm-o quá đỗi như vậy vậy?

Hồ cúi đầu và phục-xuong, tỏ ý là lời nói đúng.

Cụ Bùi bảo:

— Nếu thật mắc xương thì hãy ngay cõ ra, ta trị cho.

<sup>2</sup> Do tiếng *Chhpa* của người Miên, có nghĩa là lay, ngồi bẹp xuống mà lay.

<sup>3</sup> Xem *Cuộc khởi-nghĩa Bảy Thưa* của tác-giả, tr. 78, 79, 80. \*

Hồ vâng theo lời dạy. Cụ Bùi co tay dấm vào cổ con hồ một cái. Lập tức, hồ khạc lên mấy tiếng rồi trong miệng văng ra một khúc xương rất to. Cụ Bùi cười mà bảo:

—Thôi hết rồi, hãy đi đi, từ nay ăn uống nên cẩn-thận hơn, đừng hồ-dồ quá ta cứu không kịp thì nguy đa!

Hồ cuối đầu lui đi. Hôm sau, nó bắt một con heo rừng đem đến dâng cho cụ Bùi mà đền ơn cứu bịnh.

Mộ cụ Bùi hiện nay vẫn còn, ở cách đình Xuân-Sơn khoảng 100 thước, du-khách tới viếng vùng này, thường có tới viếng mộ cụ để chiêm-ngưỡng công-lao người đã có công khai-sơn phá-thạch trong thời hoang-mạc.

Cạnh ngôi mộ cụ Bùi, có mộ của cụ Đình-Tây, mà dân sự địa-phương hằng sùng-bái không kém.

Cụ Đình-Tây nguyên-danh là Bùi-Văn-Tây, môn-đệ của cụ Đoàn-Minh-Nguyên — tức Phật Thầy Tây-An, giáo-tổ dòng Phật-giáo Bửu-Sơn Kỳ-Hương — Sở dĩ cụ được đồng-bào miền sơn-cước đặc-biệt chú ý tới là vì có sứ-mạng phải gìn-giữ những đồ-vật dùng bắt "sầu thần" mà Phật Thầy Tây-An đã giao cho ngày trước.

Những vật ấy là một lưỡi câu to, một lưỡi Mun 4 hai mũi lao nhọn và một sợi dây xe bằng tơ. Du-khách nếu có một lần ghé Thới-Sơn, chắc sẽ nghe nhắc tới và nếu khách hiếu-kỳ, khách sẽ được thấy tận mắt, nghe tận tai những vật và những chuyện-tích về những vật đó.

Nguyên từ hồi ở đây còn là rừng hoang không người lai-vãng, Phật Thầy đã sai hai cụ: Tăng-Chủ và Đình-Tây tới để khai-hoang lập ấp. Cụ Tăng-Chủ như trên đã nói là người có đức-vọng to, chiêu-phục được nhân-dân theo về đông-đảo và có tài áp-đảo được ác-thú để bảo-vệ mọi người; còn cụ Đình-Tây, ngoài việc phụ-lực cho cụ Tăng-Chủ, cụ lại có nhiệm-vụ phải bắt «sầu thần» để trừ hại cho dân.

Sầu thần gốc nó không đâu xa lạ mà trước tiên là do của cụ Đình-Tây bắt để nuôi chơi. Sầu đây mình có hoa đỏ như các-kẻ trông đẹp mắt. Miệng nó rộng, đuôi nó to, dưới mình nó có năm chân, kẻ nhát-tính ngắm lâu dễ rợn người. Thấy nó mau lớn và thường nổi cơn hung-bạo, cụ Đình-Tây có lần đem trình với Thầy để thỉnh ý. Thầy Tây-An bảo:

— Nó là sầu thần, hãy đem giết đi ngay, bằng đề thì sau này nó sẽ sát hại nhân-gian vô kể.

4 Vật làm bằng sắt, đầu nhọn bén, tra cán dài dùng để đâm.

Cụ Đình-Tây giết mình. Tuy cụ không dám cãi Thầy nhưng không đành bỏ đi con sầu rất đẹp ấy, cụ lên đem nó giấu kín một nơi.

Thời-gian trôi qua, được ba năm, con sầu to lớn dị-thường và một lần nó cắn dây đi mất, Cụ Đình-Tây sợ phải tội, liền đem đầu đuôi câu chuyện mà thuật lại với Thầy. Phật Thầy chất lưỡi than dài rồi cấp cho cụ Đình-Tây mấy vật-cụ nói trên và dặn hãy để dành phòng khi bắt nó mà "cứu an bá-tánh".

Một thời-gian nữa đi qua, Phật Thầy tịch, mà con "sầu thần" vẫn im-lặng đầu mắt, chưa thấy hành-hung; có người đã ngờ những vật ấy là vật vô-dụng.

Nhưng rồi một lần gặp mùa nước nổi, sầu trườn lên ở Láng-Linh, nó có sức mạnh kinh-thiên, rượt bắt người vật làm cho nhân-dân quanh vùng đều sợ-hãi. Người ta đến báo với cụ Đình-Tây. Cụ Đình-Tây bây giờ tuy già mà còn mạnh-khỏe, cụ mang những đồ vật ấy tới để bắt sầu. Nhưng khi cụ đến nơi thì sầu đi mất, không thấy tăm-hơi.

Thấy sầu sợ uy cụ Đình-Tây như vậy cho nên hệ cứ mỗi lần nó trườn lên, toan làm dữ, thì dân-chúng hờ nhau vừa chạy vừa hô to:

— Bớ ông Đình ơi! Ông "Năm Chèo" dậy!

Mà lạ thay! chỉ nghe được mấy nhiều lời kêu gọi thì sầu lặn mất tăm, chừng như nó hết sức ghê-sợ pháp-thuat của cụ Đình (!).

Đã nhiều lần tới lui để bắt sầu mà không lần nào gặp được mặt sầu ở đâu, lần chót, cụ Đình lưu lại Láng-Linh ngót nửa tháng để chờ đợi mà sầu vẫn im bật, cụ bèn kêu nói giữa thỉnh-không rằng:

— Nếu sầu thần mày chưa tới số thì từ đây hãy yên-lặng, đừng nổi lên phá hại xóm làng nữa. Còn như mạng mày đã hết thì nên sớm chịu phép, đừng để ta phải lâu ngày lưỡng công chờ đợi!

Thế rồi từ ấy trở đi, sầu không còn trườn lên nhiều hại lương-dân nữa.

Có người mách rằng khi cụ Quận-Thành bại-trận tại rừng Bầy-Thưa, nhằm mùa nước nổi, quân Pháp sau lưng bán phá rất gấp mà trước mặt thì dễ sậy đặc dày, ghe chống đi không được. Lúc ấy sầu bỗng hiện lên đi trước rẽ đường rập sậy cho thuyền của nghĩa-quân đi theo nhờ đó mà cụ Quận-Thành và quân-sĩ trận ấy thoát-thân mới kịp (!).

Cụ Đình-Tây tuy đã viên-tịch từ năm Canh-dần (1890), nhưng những kỷ-vật kia người ta vẫn trân-tàng cho tới ngày nay.

5 Gọi Năm Chèo vì sầu ấy có năm giò.

Biết qua Bầy-Núi, Năm-Non, Hang-Động, người và chuyện lạ Thất-Sơn, tuy chúng ta chưa hẳn quả-quyết là đã thấu-rõ những gì sâu-xa kín-đáo nhất, nhưng ta cũng có thể tự-hào đã biết được một phần khái-quát những gì mà trước giờ còn nằm trong thâm-u tịch-mạc, chưa ai có dịp khám-phá ra.

Biết đề mà biết và biết đề mà tin là hai việc khác nhau, vấn-đề còn nhiều phức-tạp, kẻ cầm bút chỉ xin chân-thành soạn-thuật và xin nhường trọn quyền phán-xét cho quý bạn đọc.

**Tài-liệu tham-khảo**

*Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện* sơ tập, cuốn 33.

*Đại-Nam nhất-thống chí*, phần "An-Giang tỉnh", mục Sơn-Xuyên, Cồ-tịch và Tự-quán. Bản dịch của Tu-Trai, Nha Văn-Hóa xuất-bản.

*Phương-Đình địa-dư-chí*, Cao-Man quốc truyện, bản dịch của Ngô-Mạnh-Nghinh, Tự-Do xuất-bản.

*Cuộc khởi-nghĩa Bảy-Thửa*, Nguyễn-văn-Hầu, Tân-Sanh xuất-bản.

*Việt-Nam sử-lược*, Trần-Trọng-Kim, Tân-Việt xuất-bản.

*Bia Vinh-Tế-Sơn* của Thoại-ngọc-Hầu, Nguyễn-văn-Thoại.

Tập *Tạp-lục*, không có nhan-đề, chữ Hán và Nôm, chép tay năm Mậu-Tuất (1898) tìm thấy tại chùa Tam-Bửu, núi Tượng năm 1956.

*Giảng Tà-Lơn* của cụ Võ-Cử Nguyễn-Đa, bản chép tay bằng quốc-ngữ.

*Monographie de la province de Châu-Độc.*

*Monographie de la province de Long-Xuyên.*

*Carte générale de la Cochinchine 1872 - 1873.*



Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN  
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of National Education  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOÀ NGUYET-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the \_\_\_\_\_ issue  
(month) (year)

I enclose \_\_\_\_\_ to the order of NGUYEN-DINH-HOÀ,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME \_\_\_\_\_  
(please print)

ADDRESS \_\_\_\_\_

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION  
89 LE-VAN-DUYET STREET  
SAIGON, VIETNAM

## THI-CA

### NHỚ NGƯỜI XA

*Nhìn đám mây chiều, ngắm bóng nga,  
Chạnh niềm nhớ-ngần nhớ người xa.  
Mơ-màng hình-ảnh ngoài muôn dặm,  
Mong-mỏi cơ-duyên họp một nhà.  
Giờ thăm đã mòn con mắt khách,  
Tình sâu có tỏ tấm lòng ta?  
Biết bao thắc-mắc, bao hoài-vọng,  
Trăm mối tơ-vò khó gỡ ra.*

Đông-Viên  
PHẠM-HUY-TOẠI

TÂM-SỰ NGÀY XUÂN

Khi về còn lạnh trăng lu,  
 Nương tâm-sự cũ, lại ru giấc hồng.  
 Vui tôi, vút sáo qua sông ;  
 Buồn tôi, lắng giọng còn trùng thổ than.  
 Rung lau nghe ngọt âm đàn,  
 Nghiêng hoa tưởng đẹp muôn hàng thơ say.  
 Trao nhau khúc hát Xuân này,  
 Sẽ vui thương nhớ, dong dầy thiết tha.  
 Vào đời còn bước kiêu xa,  
 Yêu đời vẫn nét hào hoa thuở nào.  
 Quê-hương từ dậy binh đao,  
 Nỗi niềm ruột xé gan bào không nguôi.  
 Chinh-phu tóc lộng bốn trời,  
 Đôi tay kiếm bút, một lời nước non.  
 Gió sương dãi tấc lòng son,  
 Bụi tung dặm vắng, sóng dôn bến xa.  
 Cờ thiêng dẫn lối quan hà,  
 Khói trường chinh đã vương nhòa mắt xanh.  
 Bâng khuâng nhớ khúc ly-đình,  
 Nhớ trăng xóm bắc, nhớ tình thành nam.  
 Hẹn nhau mùa chiến-chinh tàn,  
 Hoa thê lại kết vô vàn yêu thương.

CAO-TIÊU

CHỐC ĐÃ MƯỜI NĂM

Giáp-Thìn xuân lại đến nơi rồi !  
 Ngợ nước, ơn nhà chưa thấy vơi.  
 Sương tuyết lạnh-lùng pha tóc bạc,  
 Thời gian lạnh-lẽ điềm da môi.  
 Vời trông núi Tản, mây ùn lấp,  
 Lại nhớ sông Hồng, nước cuộn trôi.  
 Chốc đã mười năm xa cõ-ly,  
 Bên lòng canh cánh nỗi chia-phôi !

BẢNG-TÂM

TẾT ĐỢI BẠN

Xuân về, gió mới thoảng sân hoa,  
 Thêm gió chờ ai, ai chưa qua !  
 Khóm trúc la-dà sương. xuống nhẹ,  
 Lò hương ngợ-ngác khói bay là...  
 Chạy đâu phía ấy làn mây nổi ?  
 Vội mấy hôm nay bóng ác tà !  
 Thấp-thoảng trời xuân trong cốc rượu,  
 Trời gần có biết bạn ai xa ?

Đông-Xuyên  
 NGUYỄN-GIA-TRỤ

KHAI BÚT NĂM GIÁP-THÌN

Vừa qua năm Thỏ đến năm Rõng,  
 Khai bút năm này đã thảo xong.  
 Bạch-thỏ hãi hồn về núi thẳm,  
 Thanh-long lướt gió rặng mây hồng.  
 Nhân-dân hồi tỉnh cơn tàn-khốc,  
 Binh-sĩ để cao cuộc chiến-công.  
 Chén rượu mừng xuân dâng trước án,  
 Cầu trời ban phúc giống Tiên-Long.

HỒNG-KHANH HUỖNH-KHINH  
 (Đa-L.)

## NGÀY TẾT NHỚ QUÊ

Xuân thu bầy chực kém hai rồi,  
 Xa cách mười năm đất Vị, Côi.  
 Cô-quận trông vờ mơn mõi mắt,  
 Tấm lòng thương nhớ thủa nào người ?  
 Nhớ lời hẹn ước lúc phân kỳ,  
 Nhắc truyện năm xưa biết nói gì!  
 Những tưởng hai năm là hội hợp,  
 Nào ngờ chín tết vẫn phân ly!  
 Hợp hợp ly ly ngán sự đời,  
 Bầy trò con Tào khéo trêu người.  
 Qua đi ! những phút sầu ly biệt,  
 Đợi tết đoàn viên thú mấy mươi !

Trình-Xuyên  
 NGUYỄN-VĂN-ĐĂNG

## Ý THIẾT-THÀNH

Gặp nhau trời đất bỗng mùa Xuân  
 Từng cánh hoa tim hé nở dần  
 Dầu chỉ bước hồ bên lối mộng  
 Mà hồn xao xuyên tựa hòa thân  
 Ai hỏi vì sao — biết nói sao !  
 Cười nghe tha thiết nỗi chiêm bao  
 Chẳng khi nào ước gần đâu nhé  
 Mặc nhớ thương vương tự thuở nào  
 Xa thế mà thân...đẹp chuyện mình  
 Giận hờn đôi chút mộng thêm xinh  
 Là duyên là nợ...là chi nữa,  
 Cũng vẫn trao nhau ý thiết-thành.

TUỆ-MAI

## XUÂN CHIẾN-THẮNG

Mừng xuân nô-nức bướm cùng hoa,  
 Há phải riêng gì chỉ một ta !  
 Nghệ-sĩ tặng thêm phần cảm-hưng,  
 Giang-hồ hoãn bớt gót bốn-ba.  
 Lưng trời én liệng đưa thoi ngọc,  
 Mặt đất mai rơi dẹt thảm gà.  
 Khai bút thi đề: "Xuân chiến-thắng",  
 Nhà nhà vang-dội tiếng hoan ca.

BANG-TÂM

## ĐẦU XUÂN LỄ CHÙA CẨM-TÁC

Xuân-nữ tung mình lướt ánh dương,  
 Giáng hồng tha-thướt quyện hơi sương.  
 Bên hồ liễu rủ nghiêng cành biếc,  
 Phất phới xiêm y rộn nẻo đường.  
 Trăng tuần ngọc thỏ in gương,  
 Dầu xuân gió sớm nhẹ-nhàng hương tho.  
 Hoàng-lương như tình giấc mơ,  
 Hỡi chuông chiều mộ xa đưa vang trời.  
 Đốt nén tâm hương trước Phật-dài,  
 Niềm tin dặng trọn đấng Như-Lai.  
 Hãy đem Đuốc-tuệ soi lòng tục,  
 Xin lấy Dương-chi tẩy bụi đời.  
 Khoa-học đã gây nhiều quả-báo,  
 Chiến-tranh thêm nữa hết nhân-tài.  
 Nhân-sinh vì có tình tương-ái,  
 Đời sẽ như hoa đẹp tuyệt vời.

HONG-THIEN 26-1

## XUÂN QUỲNH-DAO

(Quỳnh-Dao thi-xã)

Xuân Quỳnh-Dao nâng cười gió hát  
 Vườn Quỳnh-Dao bát ngát hương thơ —  
 Quỳnh-Dao... tình đẹp như mơ  
 Đầu xanh, tóc bạc say sưa trao vãn  
 Vui biết mấy ngày xuân hợp mặt  
 Chén Quỳnh-Dao tay cắt miệng mời  
 Còn Xuân cho đẹp đất trời  
 Còn Quỳnh-Dao hội cho dài duyên thơ.

Tuệ-Mai TRẦN THỊ GIA-MINH

## ĐOAN-TRANG

Thân tặng Tuệ-Mai nữ-sĩ

Mười

Lơ-thơ tơ liễu buông mảnh,  
 Mùi hương thoang thoảng một cành hoa mai.  
 Vì chưng hai chữ sắc tài,  
 Đề cho con tạo một vài ghét ghen.

Nói

Đoan-trang đủ vẻ,  
 Tuổi xuân còn son trẻ nhất Quỳnh-Dao.  
 Trái bao phen "bình địa ba đào"  
 Nên khước-các vẫn thanh-cao trang nữ-sĩ.  
 Ở chôn tao-dàn anh với chị,  
 Ra trường tranh-dấu chẳng nhường ai.  
 Ấy mới gan, ấy mới tài,  
 Thi xuất-phẩm Tuệ-Mai thưởng muốn đọc.  
 Trách cái ngủ với mình ác-độc,  
 Nhủ chị Hằng trần trọc năm canh.  
 Lơ-thơ tơ liễu buông mảnh...

VĂN-KHANH nữ-sĩ

## SƠ-DƯƠNG CẨM-TÁC

Cảnh-tượng trời Nam bỗng sáng ngời,  
 Dương sinh, tiết thuận cỏ hoa tươi.  
 Quân-dân nhất trí, diêm hưng-vận,  
 Đảng-phái đồng-tâm, dấu thịnh-thời.  
 Chông-đối xâm-lãng nào kém sức,  
 Lo-toan kiến-thiết, há đơn người.  
 Mai đây bắc-tiến thành-công hẳn,  
 "Trung-lập" khen ai khéo vẽ-vời!

MAI-ĐÌNH (Đa-lạt)

## NHỚ NHAU

Mười năm anh gọi thơ vẽ  
 Gối nghiêng hơi thở nặng nề chiêm bao  
 Năm màu lục địa em đâu  
 Bỗng dựng về nỗi thơ sâu trong anh  
 Có em thôi chuyện khởi hành  
 Mắt xanh góp lại ngày xanh tặng mình  
 Ngàn sao thấp sáng tâm tình  
 Đài thơ, bóng rọi lung linh tuyệt trần  
 Vì tình trang diêm thanh tân  
 Vì em thơ kiếm lời văn cũng nghe  
 Tình si rợn bóng trăng thề  
 Mười năm anh vẫn nằm nghe độc hành  
 Không gian ửng vết mong manh  
 Ngàn sau còn mãi chuyện mình yêu nhau  
 "Hoa khô" trả mộng ban đầu  
 Nửa trang giấy đợi em vào tình ca  
 Tung lờ thông-diệp: Chúng ta.  
 Kếp đau thương đón mùa hoa dậy tình  
 Nhớ nhau đốt lửa soi hình  
 Anh cài vương-miền cho mình thành Thơ.

THẾ-TƯỜNG

## XUÂN CHIẾN-THẮNG

Xuân-nhật rộn-ràng cảnh thịnh-hưng,  
 Quê-hương xiết tả nỗi vui-mừng.  
 Cúc vàng chi-chít xem mai thắm,  
 Nô-nức năm Rồng nghĩa tượng-trung.  
 Phở-xá trng-bình khách vắng-lai,  
 Đua nhau sấm-sửa với tiêu-sài.  
 Kẹo dừa, bánh mít, chùng không chạy,  
 Bệnh-hoạn e-dè ấy những ai ?  
 Tơ-lụa phở-trương khắp chợ-trời,  
 Sóng người ào-ạt chẳng bao ngơi.  
 Quân-nhân cõi-mở, tình đoàn-kết,  
 Chiến-sĩ hiên-ngang cũng mỉm cười.  
 Người tới Thiên-môn, kẻ Giáo-đường,  
 Bỏ công tranh-dấu buổi phong-sương.  
 Tự-do chuông vắng, hồn say tỉnh,  
 Đèn nến chập-chờn bóng khói hương...  
 Trạnh nhớ xa-xăm lửa chiến-trường,  
 Cỏ cây còn nhuộm mối thê-lương.  
 Biết bao tiết-tháo, bao oanh-liệt,  
 Ngày tháng âm-thầm rãi gió sương...  
 Quạt-khởi nhân-dân quyết một lòng,  
 Khí hùng sấm đúc giá Tiên Long.  
 Bạo-tàn phút chốc phôi xương máu,  
 Đâu ngại mây sâu vẫn núi sông ?  
 Muôn thuở còn ghi cuốn sách Trời,  
 Tương-lai chói-lọi về xuân tươi.  
 Ngâm câu Bình-Lỗ tan xâm-lược,  
 Non nước vinh-quang ánh sáng ngời.  
 Đất Bắc chan hòa giọt lệ thương,  
 Long-tuyền chờ-đón khách hùng-cường...  
 Quang-Trung giải-phóng, người đâu tá,  
 Nỡ để phai-mờ một tấm gương ?

Xuân 1964  
 PHẠM-XUÂN ĐỘ

## XUÂN GIANG HOA NGUYỆT ĐẠ

春江潮水連海平  
 Xuân giang triều thủy liên hải bình  
 海上明月共潮生  
 Hải thượng minh nguyệt cộng triều  
 滟滟隨波千萬里  
 Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý  
 何處春江無月明  
 Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh  
 江流宛轉遶芳甸  
 Giang lưu uyển chuyển nhiều  
 月照花林皆如霰  
 Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiển  
 空裡流霜不覺飛  
 Không lý lưu sương bất giác phi  
 江上白沙看不見  
 Giang thượng bạch sa khan bất kiến  
 江天一色無邊廣  
 Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần  
 浩浩空中孤月輪  
 Hạo hạo không trung cô nguyệt luân  
 江畔何年初見月  
 Giang bần hà niên sơ kiến nguyệt  
 江月何年初照人  
 Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân  
 人生代代無窮已  
 Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ  
 江月年年望相似  
 Giang nguyệt niên niên vọng tương  
 不知江月照何人  
 Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân  
 但見長江照流水  
 Đản kiến trường giang chiếu lưu  
 水  
 thủy

CẢNH HOA TRĂNG TRÊN  
SÔNG XUÂN

Sông xuân liền bề, triều mệnh-mông  
 Mặt bề triều dâng, bóng nguyệt lồng  
 Sóng vỗ dạt-dào muôn vạn dặm  
 Trăng thanh khắp chốn tòa dòng sông  
 Xóm làng quanh-quất sông đưa-dây  
 Trăng chiếu rùng hoa như bạc châu  
 Sương phủ ngang trời động lừng-lơ  
 Trên sông cát trắng trông nào thấy  
 Một côi láng-lâng nước với trời  
 Ngang không vắng vặc bóng trắng soi  
 Thoạt đâu ai ngắm trắng trên bến  
 Trăng bên năm nào thoạt chiếu ai  
 Cuộc thế liên miền không lúc hết  
 Năm năm bên nước in vầng nguyệt  
 Nào hay trắng bên đã soi ai  
 Chỉ thấy trường giang nước chảy xiết



白雲一片去悠悠  
Bạch vân nhất phiến khứ du du  
青楓浦上不勝愁  
Thanh phong phố thượng bất thắng sầu

誰家今夜扁舟子  
Thùy gia kim dạ biên chu tử  
何處相思明月樓  
Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu  
可憐樓上月徘徊  
Khả liên lầu thượng nguyệt bồi hồi  
鹿照離人粧鏡臺  
Lư chiếu ly nhân trang kính đài  
玉戶簾中捲不去  
Ngọc hộ liêm trung quyển bất khứ  
攜衣砧上拂還來  
Đào y châm thượng phát hoàn lai  
此時相望不相聞  
Thử thời tương vọng bất tương văn  
願逐月華流照君  
Nguyên trục nguyệt hoa lưu chiếu quân

鴻雁長飛光不度  
Hồng nhạn trường phi quang bất độ  
魚龍潛躍水成紋  
Ngư long tiềm dục thủy thành văn  
昨夜聞談夢落花  
Tạc dạ nhân đàm mộng lạc hoa  
可憐春半不還家  
Khả liên xuân bán bất hoàn gia  
江水流春去欲盡  
Giang thủy lưu xuân khứ dục tận  
江潭落月復西斜  
Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà  
斜月沉沉蔽海霧  
Xiá nguyệt trầm trầm tàng hải vụ  
碣石瀟湘無限路  
Kiệt Thạch Tiêu Tương vô hạn lộ  
不知乘月幾人歸  
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân quy  
落月搖情滿江樹  
Lạc nguyệt dao tình mãn giang thụ

TRƯƠNG-NHUỘC-HƯ

Lo-rừng một làn mây trắng phau  
Hàng phong trên bến gợi thêm sầu

Nhà ai đêm thà con thuyền nhỏ  
Lầu nguyệt nơi nào không nhớ nhau

Luống xót vầng trăng chiếu bề-bàng  
Soi người ly-biệt chốn đài-trang

Cuộn rèm bóng nguyệt còn nguyên đó  
Đập áo, trên chày ánh vẫn vương

Nhớ ai chẳng được chuyện cùng ai  
Muốn gửi vầng trăng tới cạnh người

Mỗi cánh nhạn hồng trong cõi sáng  
Nỗi tâm rỗng cá mặt sông trôi

Mộng thấy đêm qua hoa rụng cành  
Nửa xuân xót nỗi vẫn lênh đênh

Ngày theo nước chảy xuân gần hết  
Mặt nước còn in mảnh nguyệt chênh

Trắng tà mù mịt sau mây biên

Kiệt-Thạch Tiêu-Tương không lối đến  
Nào biết theo trăng mấy kẻ về

Tình sầu trăng lặn mờ cây bến.

Bản dịch của TRÚC-HIÊN

## Teilhard de chardin (1881-1955)

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 12, q. 12, 1963)

### Định-luật ý-thức phức-tạp

Thực ra lối dịch danh-từ 'loi de la complexité-conscience' là "định-luật ý-thức phức-tạp" như vậy chưa được chính lắm. Vậy trước hết nên hiểu Teil. muốn nói gì khi ông dùng danh-từ 'Ý-thức' (conscience)? Ngay ở quan-niệm Ý-thức này, Teil. như đã muốn phá đổ cả những quan-niệm về Ý-thức trong Tâm-lý-học và tư-tưong cũ rồi. Theo ông, danh-từ Ý-thức ở đây được dùng theo một nội-dung rất tổng-quát tức là đề chỉ-thị mọi loại tâm-lý-trạng kể từ những hình-thức sơ-đẳng nhất của tri-giác nội-tại cho tới hiện-tượng con người biết tri-thức bằng suy-tư (Ici, comme ailleurs dans ce livre, le terme 'Conscience' est pris dans son acception la plus générale, pour désigner toute espèce de psychisme, depuis les formes les plus rudimentaires concevables de perception intérieure jusqu'au phénomène humain de connaissance réfléchie.) (I.53, note i).

Nói thế Teil. muốn chủ-trương rằng: Ý-thức không còn dành riêng cho con người nữa, mà nó đã bắt đầu chớm nở ngay tự những sự-vật rất sơ-đẳng. Rồi từ tình-trạng đơn-giản đó nó tự vượt chính mình bằng cách tự phức-tạp-hóa (L'élément se dépasse en se complexifiant.) (I.34,35,36).

Quan-niệm này còn có thể diễn-tả được dưới một hình-thức khác tức là: bất cứ cái gì dù đơn-giản đến đâu cũng đã đồng thời chứa-chấp cái Toàn-diện rồi (Chaque élément du Cosmos est positivement tissé de tous les autres.) (I.38). Và cái phức-tạp thượng-đẳng càng toàn-diện hơn cái phức-tạp hạ-đẳng nghĩa là theo quan-diểm của Sinh-vật-học nhất là

[Tập XIII, Quyển 2 &amp; 3 (Tháng 2 &amp; 3, 1964)]

Cờ sinh-vật-học thời tất cả quá trình tiến-triển dài dòng của Hoàn-vũ chỉ phức-tổng có một định-luật phải nói là vô cùng đơn-giản mà cũng là vô cùng phức-tạp : mọi sự đều tiến-triển tự chỗ hết sức đơn-giản tới những trình-độ càng ngày càng phức-tạp hơn. Trình-độ phức-tạp cao nhất sẽ là trình-độ tiến-hóa cao nhất. Nên đã có lần Teil. tỏ ra rất bỡ ngỡ khi ông nhận thấy ra như người ta chưa biết áp-dụng định-luật ấy. Ông nói : « Tại sao lại không định-nghĩa ngay rằng : sự Sống chính là một đặc-tính độc-đáo của Làn vải bọc Vũ-trụ ? Vì xét theo quan-điểm tiến-hóa thì đặc-tính độc-đáo đã vươn lên tới miền những gì phức-tạp nhất ». (Pourquoi ne pas définir tout simplement la Vie come la propriété spécifique de l'Étoffe de l'Univers évolutivement portée jusqu'à la région des grands complexes ?) (V.116).

Nói một cách đơn-giản hơn, theo định-luật này, trong toàn cuộc sinh-sinh hóa hóa của tất cả Hoàn-vũ nghĩa là từ các tinh-vân, hành-tinh, tinh-tú... cho đến Trái đất và mọi sinh-vật trong đó đều chỉ duy có một Ý-thức, ban đầu còn đơn-giản sau dần trở thành phức-tạp cho đến một tinh-trạng và trình-độ vô cùng phức-tạp.

Với những dữ-kiện của Thiên-văn-học như thuyết "Nguyên-tử nguyên-thủy" (atome primitif) của Georges Lemaitre và Couderc và những khám-phá mới của Vật-lý vi-phân hiện-đại chủ-trương Vật-chất là Năng-lượng (Matière : Énergie) huy Ba động (ondes) v.v... thời quan-niệm ý-thức của Teil. không đến nỗi khó hiểu và khó chấp-nhận nếu không ngoan-cố như một số khoa-học-gia và triết-gia thiên cận. Đến nỗi họ đã công-nhiên liệt Teil. vào loại những người chủ-trương "Nhân-hình-hóa ấu-trì" (Anthropomorphisme infantile) (coi vật gì cũng đều có ý-thức như con người) hay một thứ "Duy hồn" (animisme ou panpsychisme) (coi cái gì trong Vũ-trụ cũng có mang một cái hồn). Có khi họ còn cho là ông ta đã lẫn-lộn sự khác biệt giữa bản-chất (différence de nature) và cấp bậc (différence de degré)... Nhưng những hiểu lầm ngoan-cố đó chỉ là phản-ảnh của những chủ-trương Vũ-trụ-quan và Nhân-bản-học tinh-thê căn-cứ trên những quan niệm Bản-thê ú động và cứng đơ.

Nhưng đối với khoa Hiện-tượng-luận khoa-học ngày nay Ý-thức xuất-hiện như kết-quả của một quá-trình tiến-hóa phức-tạp có tính-cách cơ-thê, nhất là tổ-chức Óc-não (organisation cérébrale). Mỗi lần nói đến phức-tạp của Óc não ta thường cũng hay liên-tưởng tới Bộ Óc đơn-từ tự-động ngày nay với những bộ máy hết sức tinh-vi và phồn-tạp của nó. Nhưng thực ra những phức-tạp đó chỉ là những phức-tạp giả-tạo khác hẳn với phức-

tạp-tính của một tổ-hợp hóa-học nơi một chất sống hay một tổ-chức Tế-bào. Đó là một trạng-thái sinh-vật-học gọi là "Tự-động kiến-thiết" (auto-construction) như kiểu một cơ-thể được nảy nở ra do một cái trứng.

Vì vậy trình-độ Tích-lũy mới liên-hệ với trình-độ Ý-thức một cách chặt-chẽ. Hay đúng hơn, trình-độ Tích-lũy của cơ-thể sinh-lý bao giờ cũng gây nên những hậu-quả Tâm-lý, vì trình-độ Tích-lũy không phải chỉ chi-phối duy có trình-độ phức-tạp trong cơ-cấu sinh-lý mà thôi mà còn chi-phối cả trình-độ Ý-thức nữa. Và mỗi trình-độ Ý-thức lại gây nên một trình-độ Cá-vị-hóa và Nhân-vị-hóa (individuation et personnalisation).

Nói tóm, nhờ trình-độ Tích-lũy hơn kém của mỗi sinh-vật mà ta nhận ra được trình-độ hơn kém về Tâm-lý của chúng.

Vì vậy Ý-thức có thể phân làm nhiều loại khác nhau, như Sinh-lực Ý-thức (Bio-conscience), Động-vật Ý-thức (Zoo-conscience) và Suy-tư Ý-thức (Conscience réflexive). Theo định-nghĩa của Teil. thì Sinh-lực Ý-thức là loại Ý-thức sơ-đẳng nhất của vật-chất sống nơi tế-bào. Nó là kết-tinh của một tinh-trạng Tích-lũy không có tinh-cách Thần-kinh-hệ, chỉ căn-cứ trên tinh-cách vật-lý hóa-học của tế-bào mà thôi.

Còn Động-vật Ý-thức thì xuất-hiện nơi những sinh-vật bắt đầu có những hệ-thống Thần-kinh (système nerveux) cao-đẳng quan trọng ví dụ những hạch giống chất-não (ganglions cérébroïdes) để bảo-vệ cho Ý-thức như những loài sâu bọ và những loại vật đã bắt đầu biết sống tập đoàn như Nhện, Tôm cua, Sò hến. Đầu túc (Céphalopodes), Bạch-tuộc (poulpe) hay Cá mực v.v.. Chúng có Ý-thức sinh-lực nhưng Ý-thức sinh-lực ấy đã tiến lên một trình-độ cao hơn, vì nó đã bắt đầu công-hiến cho các sinh-vật ấy một nếp sống phong-phú và dễ thích-ứng hơn. Đó là một trình-độ sơ-khai của tư-tưởng và Ý-thức sinh-vật. Nhưng trình-độ này vẫn còn bị ngập lặn trong những tự-động-tính của Bản-năng và Xung-động hữu kiện. Ta có thể tạm gọi loại ý-thức này là Ý-thức bản-năng (conscience instinctive), nhưng cũng vì không phải thứ Bản-năng hoàn-toàn thụ-động và thô-khếch trong Tâm-lý-học cũ, vì nếu hiểu theo quan-niệm Bản-năng hoàn-toàn thụ-động xưa thì Ý-thức này đối-lập hoàn-toàn với Ý-thức thực-thụ và Trí-khôn, không hợp với định-nghĩa ý-thức Teil. đã nêu ra trên kia.

Tiếp đó, trong chính Động-vật Ý-thức lại còn một đợt khác gọi là Động-vật Ý-thức thượng-đẳng (Zoo-conscience supérieure), vì Ý-thức này đã gồm có những biểu-hiệu tượng Ý-thức Con Người ví-dụ nơi những sinh-vật có Vỏ óc não (écorce cérébrale).

Đề giúp ta nhìn rõ mọi ý-thức này Teil. giảng-nghĩa như sau : mỗi

co-thê đều có một guồng máy lựa chọn để cho Ý-thức có thể thực-hiện được. Điều đó đã xuất-hiện rõ-rệt nơi con người với hệ-thống Thần-kinh. Vì hệ-thống này là một cái gì nội-tại tích-lũy mà ta có thể biết được rõ nơi chính ta hay nơi những con người khác nhờ ở ngôn-ngữ.

Nhưng theo ông, chắc là nơi các sinh-vật cũng có một "nội-tại nào đó" (un certain dedans existe) (I.156). Tuy ta không biết được nội-tại ấy rõ-rệt như nội-tại của ta, nhưng ta có thể đo lường ước chừng được bằng *trình-độ Ốc não* của chúng, ví-dụ trong *Nhánh Chordate* trên Cây sự Sống. Theo cổ sinh-vật-học thì trên Nhánh này từ loại này sang loại khác hệ-thống thần-kinh phát-triển và càng ngày càng tích-lũy do những biến-đổi bất ngờ. Trường-hợp Bộ Ốc nhỏ xíu của những con Dinosauriens không-lò là một bằng-chứng và bên dưới chúng càng rõ-rệt hơn nữa với những loại lưỡng-thê (amphibiens) vừa ở dưới nước vừa ở trên cạn và loài cá.

Nhưng nếu bây giờ ta bước lên thêm một nấc nữa trên Cây sự Sống ví-dụ với Loài có Vú thì đã khác hẳn. Ở đây, Ốc não trung-bình đã lớn hơn và gấp nhiều nếp hơn là những loại khác trong các vật có Xương sống rồi.

Hay nhảy sang *Nhánh loài Côn-trùng chân có khớp* (arthropodes) và loài *Sâu bọ* cũng thấy cùng một hiện-tượng. Tuy loại Ý-thức ở đây có hơi khác, nhưng đầu sao từ loại này sang loại khác những hình-thức sinh-vật cũng đều chịu ảnh-hưởng của sự "hình-thành Ốc não" (influence de la céphalisation), vì ở đây, những hạch thần-kinh cũng quần tập lại, chúng thu giốn lại và phỉ ra phía trước nơi đầu của chúng. Và đồng thời những Bản-năng cũng phức-tạp thêm, vì ở đây, các sinh-vật ấy đã bắt đầu có thể tự-chủ được nếp sống tự-động của chúng hơn nhiều rồi; hơn nữa chúng còn có khả-năng hiện-diện trong công việc hoạt-động của mình, lợi-dụng những kinh-nghiệm đã có trước, biết "phán đoán" để sửa chữa những sai lầm; chúng lại có khả-năng nhận ra được những sinh-vật khác với mình để tìm cách sống tập-thể với nhau thành "xã-hội" và sau cùng chúng cũng đã bắt đầu biết "yêu đương"...

Tóm lại, trong muôn vàn hình-thái phát-triển rất phức-tạp của sự Sống, ta nhận thấy sự xuất-hiện của *hệ-thống thần-kinh*. Đó là một biến-đổi đầy ý-nghĩa. Teil. viết: "Nó mang lại một ý-nghĩa và do đó, nó chứng-minh rằng: công việc Tiến-hóa phải có một hướng đi." (I.158).

Nhưng tiếp liền sau đó phải nói tới sự xuất-hiện của Ốc não vì nơi các sinh-vật, "Ốc não là một biểu-thị và thước đo của ý-thức" (le

cerveau est indicateur et mesure de conscience) (I.159). Và cùng với thời-gian Ốc-não càng ngày càng thêm phức-tạp hơn và hoàn-bị hơn đến nỗi có thể nói: với mỗi giai-đoạn của Thời-gian tiến-hóa lại thấy xuất-hiện một đặc-tính mới hoàn-bị của Ốc não.

Đó là những yếu-tố chính và những ý-nghĩa gồm gói trong Biến-tượng thứ nhất cũng gọi là "Đợt Xoắn ốc thứ nhất" (premier enroulement) tức Sinh-đăng.

### Tri-đăng

Tri-đăng là do danh-từ Noosphere (Noos: esprit) có nghĩa là một lần vô bao-bọc Trái đất gồm chất tư-tưởng: sphère terrestre de la substance pensante, V.203, chú-thích 2).

Nhưng ngay trong đợt Sinh-đăng đã bỗng nhiên thấy xuất-hiện một phức-tạp-tính mới mẻ hơn nữa, nhờ ở một "Đợt Xoắn ốc thứ hai" (deuxième enroulement). Do Đợt Xoắn ốc này sự sống đã nhảy vọt sang một bước mới quyết-liệt và càng tích-lũy hơn trước.

Bước đó Teil. gọi là Bước của "Ý-thức suy-tư".

Muốn biết giai-đoạn này được chuẩn-bị như thế nào tác-giả dẫn ta lui về với điểm ta đã dừng lại trên kia tức là *Loài có Vú*. Vậy theo cổ sinh-vật-học nói tới loài có vú tức là nói tới thời-kỳ *đệ-tam địa-chất* (période tertiaire). Ông nêu lên câu hỏi: trên dòng sông sự sống tiến-triển cho tới Đệ tam kỳ địa ta thấy gì? Lúc đó trên mặt trái đất xem ra mọi sự đều im-lìm, lặng-lẽ. Từ miền Nam Phi-Châu đến Nam Mỹ-Châu, qua Âu-Châu và Á-châu chỉ thấy đầy rẫy những hoang-nguyên bao-la và rừng-rú rậm-rạp trùng-trùng điệp-điệp nối tiếp vào nhau. Trong những rừng xanh ấy lại thấy nhan-nhan những con sơn dương (antilopes) và ngựa có vân (chevaux zébrés), những loài nai đủ thứ sừng, những hùm, sói, chồn... toàn là những con vật ta còn thấy ngày nay.

Đó là thời kỳ phát-triển im-lặng. Lớp Loài có Vú ra như không có tầng cũng không có trâm (la nappe des Mammifères est étale.) (I.167).

Nhưng công cuộc Tiến-hóa không thể ngừng...

Vì ở một chỗ nào đó trong trái đất đang có một cái gì thai nghén, tập-trung để rồi vươn lên một bước tiến mới mẻ khác.

Cái đó là gì?

Và nó ở đâu?

Muốn khám-phá ra cái gì đang chín mùi và thai nghén trong lòng Đất Mẹ trai trẻ ở thời-kỳ này, hiện giờ ta đã có một dấu-hiệu để làm địa-

bàn là : “*Sinh-lực là Thăng-tiến của Ý-thức*” (La Vie est montée de Conscience) (I.167).

Vậy Sinh-lực còn tiến-triền là nhờ ở *năng-lượng nội-tại* đang ngâm-ngâm chớm nở ở một vài địa-diểm dưới long bào của Trái đất đang đua nở. Và đây đó tất nhiên là có một sức phản-kích Ý-thức đang ở đáy sâu của những hệ-thống thần-kinh đề vươn lên. Vậy chúng ta hãy dùng Ý-thức như một ống đo độ sốt rét, rồi đem đặt vào lòng Trái đất đang lặng-lẽ ngủ mê-man kia để quan-sát xem trong miền nào của Sinh-đăng ở thời kỳ Tiên-tân-thế (pliocène), nhiệt-độ của Sinh-lực đang chực vọt lên ?

Nói thế tức là chúng ta hãy khảo-sát những “*Nhánh chính*” trên Cây sự Sống. Trên đó ta thấy có 2 *Đầu nhánh* và chỉ duy có 2 là xuất-hiện trước mặt ta trong không khí, ánh sáng và bột phát :

một bên là loài *Sâu bọ* ở phía các *Côn-trùng chân có khớp* (arthropodes).

một bên là *Loài có Vú* ở phía các *Vật có Xương sống*.

Trong 2 loại đó tương-lai của Tiên-hóa sẽ xuất-hiện ở đầu Nhánh nào?

— *Loài sâu bọ* sẽ không phải là tương-lai đó, vì : thân hình của chúng nhỏ bé quá (I.168) và chính vì thân hình nhỏ bé ấy mà chúng chỉ có được một *Ý-thức hết sức sơ-dãng* (une étrange infériorité psychique).

Vì “*những tâm-lý-trạng thượng-đẳng bao giờ cũng đòi hỏi một khối óc vật chất lớn.*” (Les psychismes supérieurs exigent physiquement de gros cerveaux.) (I.168).

Nên loài *Sâu bọ* trong khi hoạt-động chỉ có được những hành-vi *không tự chúng lựa chọn hoàn-toàn* (une frange appréciable d'indétermination et de choix.) (I.169) và cũng vì thế tất cả các hành-vi của chúng thoạt khi vừa xuất-hiện lại lập tức biến-thành *tập-quán* và *Xung-động*.

Nói tóm lại, ý-thức của chúng tự động và luôn luôn hướng ngoại để rời ngưng bật. Đó là một hướng tiến không thể đi đến Tịch-lũy thực-thụ.

— *Loài có Vú* lại khác hẳn loài *Sâu bọ*. Teil. nói : đến đây lập tức ta thấy như thoải mái hơn, đến nỗi ra như ta gặp được một cảm-tương rằng mình sống thế-giới của con người rồi (impression “anthropocentrique”). Thực vậy, khác với loài *Sâu bọ*, *Loài có Vú* không còn là phần-tử nô-lệ chặt chẽ vào *Nhánh sinh-vật* của chúng nữa. Trái lại, chung quanh chúng đã thấy có cả “*một quãng sáng tự-do, một tia sáng về nhân-cách đã bắt đầu nhấp-nhò*”. Về phía đó, ta sẽ thấy xuất-hiện *những khả-năng vô tận* vươn ra trong tương-lai.

Nhưng trong viễn-tượng huy-hoàng ấy *sinh-vật nào là tiên-phong dẫn-đạo phong-trào* ?

Một lần nữa hãy trở về thời kỳ Tiên-tân-thế nhìn cho kỹ những con vật khổng-lồ như Polyclades, Strepsicères, Machairodus, Voi và nhiều nhiều nữa...

Nhưng bên cạnh chúng còn có các con vật gọi là “*Linh-trường*” (les Primates). Đến đây ra như công cuộc Tiên-hóa cố-chấp muốn đề bệ bởi tất cả các chi thể khác trong sinh-vật để chỉ hoạt-động và trang-trí cho *Ốc não* mà thôi. Vì thế tính-cách quan-trọng và giá-trị sinh-vật học của các *Linh-trường* là ở chỗ chúng đại-diện cho một “*Nhánh Sinh-vật gồm toàn hướng Ốc não thuần-tủy và trực-tiếp*” (un phylum de pure et directe cérébralisation).

Do đó ta có thể kết-luận rằng : nếu trên Cây sự Sống, loài có Vú kết-cấu thành *Nhánh chính* hay chính *Nhánh chính* thời các *Linh-trường* tức những con vật có *Ốc* và *Tay* là mũi tên của *Nhánh* này và những con khi giống người là chính những cái “*nụ*” (bourgeon) ở đầu mũi tên ấy. Như thế nhờ ở sự hiện-diện của các *Linh-trường*, ta mới có thể biết được rằng : Sinh-đăng phải dừng ở chỗ nào để chờ đợi một cái gì mới mẻ phải xảy đến. Ta biết ở chớp bu của mỗi *Nhánh* đều có những *đường Nhánh linh-động sôi bùng đầy Ý-thức*. Nhưng trong một miền rõ-rệt nhất-định, ở trọng-tâm các loài *Vú*, chỗ những bộ *Ốc* vĩ-đại nhất chưa được Thiên-nhiên sản-xuất bao giờ thì các *đường Nhánh linh-động đã đỏ hồng*. Và trong chính trọng-tâm của các miền đó, *một đốm Đỏ hồng* (un point d'incandescence) đã bùng lên.

Lúc này là lúc *Tu-trường* đã ập đến ngưỡng cửa rồi !

Và khi tiến đến đợt này thì bỗng nhiên nhờ một “*Xoắn ốc*” mới, dà sinh-lực lại băng qua một bước vĩ-đại, quyết-liệt. Teil. gọi đó là “*một Biến-đổi hình-linh về hình-thái của sinh-vật* ; tuy nhỏ xíu nhưng biến đổi này đã gây nên một sự chấn-động khôn lường trong những tầng lớp của sự sống : đó là tất cả *Nghịch-lý của Con Người* (Saute morphologique infime ; et en même temps incroyable ébranlement des sphères de la Vie : tout le paradoxe humain...) (I.179).

Trình-độ ý-thức mới này đi song-song với tiến-triền của *Ốc não*, nhờ đó sự Tịch-lũy càng hoàn-hảo hơn và chủ thể hiện-diện với chính mình càng rõ-rệt-hơn trong chính *Ốc não* của họ.

Với các sinh-vật khác, hình ảnh của thể xác trong *Ốc não* vẫn còn dừng lại ở trạng-thái thô-sơ và nội-tại trong hành-động. Nhưng với

con người nhờ ở những khả-năng của óc họ, họ đã có được một *cá-tính* làm cho họ trở thành *chủ-động* của những cảm-giác và hoạt-động của họ. Đó là khả-năng độc-đáo con người đã bắt đầu có từ nguyên-thủy. Chính khả-năng độc-đáo ấy đã làm cho bản-tính sinh-lý-học nơi con người khác hẳn với bản tính sinh lý-học của các Hàu-nhân là những sinh-vật có bộ óc ít phát-triển hơn. Và vì ít phát-triển Hàu-nhân không thể tư-tưởng và ý-thức được như con người.

*Biến-đổi* này sẽ dẫn tới 3 *Bước* mới cao hơn :

(i) *Bước sơ-đẳng* : hay *Bước Nhân hóa cá vật* (L.180)

Muốn hiểu con người cao hơn các sinh-vật khác thế nào Teil. nói chỉ có một phương-tiện duy-nhất là : "loại trừ hẳn những biểu-thị và hàm-hỗ của hoạt-động nội-tại trong vô số những thái-độ của con người để rồi chỉ chú trọng đặc-biệt tới có *hiện-tượng chính-yếu là Suy-tư*" (L.181).

Vậy *Suy-tư* là gì ?

Theo quan-điểm thực-nghiệm Teil. định-nghĩa rằng : *Suy-tư* là một khả-năng của Ý-thức khi nó tự phản-tỉnh được và sở-hữu được chính mình như sở-hữu được một đối-tượng tự nó có nội-dung và giá-trị đặc-biệt nghĩa là không những tri-thức được mà còn biết được rằng mình tri-thức; không những biết mà còn tự biết được cả chính mình. (L.181)

*Biến-đổi* này gây ra những hậu-quả bao la khôn lường. Những hậu-quả ấy ta còn đọc thấy rõ-rệt không những trong quyển sách vi-đại của Thiên-nhiên mà cả trong bất cứ một sự-kiện nào của Vật-lý-học hay Thiên-văn-học đã thu lượm được. Vì nhờ vào sự tự-phản-tỉnh bỗng nhiên con người *Suy-tư* đã có khả-năng hoạt-động và phát-triển trong một không-gian mới-mê hẳn. Thực vậy, không-gian hoạt-động của họ là một thế-giới khác hẳn đang chớm nở với những khái-niệm trừu-tượng, luận-lý, lựa-chọn, và phát-minh hợp-lý, toán-học, nghệ-thuật, tri-giác có thể đo-lường được về không-gian và kỳ-gian ưu-tư và mơ-mộng yêu đương... và khả-năng ngôn-ngữ...

*Tiến-triển văn-hóa* : Hơn nữa, trong bản-đồ biến-chứng giữa những tương-quan của ý-thức và phức-tạp của cơ-thể, ta còn nhận thấy một yếu-tố hoàn-toàn mới-mê xuất-hiện. Yếu-tố mới ấy không phải chỉ là việc có một ý-thức khác loại kèm theo bộ óc phức-tạp hơn mà thôi, mà còn hơn thế nữa nhất là trong lãnh-vực *tiến-triển Văn-hóa* :

một đàng, với các thú-vật, việc luyện-tập và giáo-hóa chỉ biến-đổi được rất ít trình-độ ý-thức của chúng ;

tuổi lại, với con người việc huấn-luyện, giáo-hóa rất cần-thiết vì nó

có thể mang lại cho ý-thức suy-tư những chiều gian vô-hạn của nó. Hơn nữa nhờ ở giáo-dục con người còn có được một ý-thức khác biệt hẳn với ý-thức sinh-vật. Vì có óc não không, không đủ, giáo-dục còn mang lại cho óc não con người một khả-năng sở-bản để nó phát-triển rất hùng mạnh một khi nó được sử-dụng một cách nhân-loại.

Vậy việc sử-dụng óc não theo tâm-lý con người còn căn-cứ trên việc sở-hữu được một *ngôn-ngữ văn-hóa* nhờ ở lãnh-vực và ảnh-hưởng của xã-hội. Xã-hội nơi sinh-vật không này ra cái gì mới cả. Nhưng nơi con người vì thiết-yếu có xã-hội-tính thành ra bộ óc của họ cũng thích-hợp để tiến-triển đến những gì mới mẻ hơn.

"*Trái tim*", *đỉnh cao nhất của Ý-thức* :

Nếu chỉ công-nhận rằng : ý-thức con người cao hơn ý-thức các sinh vật do nguyên ở khía cạnh *ngôn-ngữ* mà thôi thời chưa đủ, vì khi khảo-sát óc não con người ta thấy óc não họ rất phức-tạp, nhờ phức-tạp ấy mới có ngôn-ngữ nội-tại để lý-trí con người và ý-thức về chính mình được phát-triển nơi mỗi cá-nhân.

Đi từ những loài có Vú thông thường cho tới các Linh-trường, rồi từ những con Khỉ hạ-đẳng tới Hàu-nhân và từ những Hàu-nhân đến Con người, không những óc não của mỗi loại càng ngày càng phức-tạp hơn vì số những *thần-kinh tế-bào* (neurons) tăng thêm. Nhưng nơi Con người óc não còn phát-triển đặc-biệt ở một địa-điểm gọi là "*Miền trước trán*" (région préfrontale). Theo thần-kinh-học sinh-lý, miền này là một *miền Tích-lũy cao độ nhất* của cá-nhân. Nó mang lại cho mỗi cá-nhân tất cả những chiều gian khả-năng bao-la của họ : nó thống-nhất và liên-kết óc não bản-năng sơ-đẳng và tinh-cảm, óc não bên hông và đằng sau (cerveau noétique : cerveau latéral et postérieur) của ngôn-ngữ và suy-tư lại với nhau để mang lại cho óc não toàn-diện một khả-năng phán-đoán và khảo-cứu những gì phải làm để đạt tới sự thiện tương-lai. Cái đó là *Siêu-thức* (Superconscience) hay *Siêu Suy-tư* (Super Réflexion). Theo danh-từ cổ-điển người ta thường gọi Siêu thức ấy là "*Trái tim*" hay "*Tình yêu*", nhưng theo một ý-nghĩa cao hơn ý-nghĩa *lý-trí* thông thường mà lại không phân-lập với lý-trí như Siewerth đã minh-chứng trong quyển *L'homme et son corps* của ông.

Sau cùng nhờ ở ý-thức Phản-tỉnh *Suy-tư* ấy mỗi *cá-vật* (individu) đã trở thành một *Chủ-thê cá-nhân* (Hominisation de l'individu) tức là mỗi cá vật đã có thể trở thành một "*Chủ-thê*" hay "*Chủ-từ*", nhưng chủ-thê ấy chỉ có thể đứng vững được là nhờ ở việc càng ngày nó càng phải trở nên chính nó hơn (Le "Je" qui ne tient qu'en devenant toujours plus lui-même.) (L.109).

Chủ-thể đó sẽ là “*Nhân-vị trong và do sự Nhân-vị-hóa*” (la Personne dans et par la Personnalisation) (I.191).

Hay “*một Tế-bào đã trở thành*” một Con người” (la cellule est devenue “quelqu’un”) (I.191).

Teil gọi thời-kỳ này là một *Niên-kỷ nòng-cốt* (date cruciale), nhờ Niên kỷ nòng-cốt mà quá trình tiến-hóa hùng mạnh như sóng cồn đã đạt tới được một độ và một bình-diện phức-tạp cao hơn. Do đó Ý-thức càng ngày càng *Thăng-tiến* ! Từ *ý-thức Cá-nhân* (montée de Conscience) sang *ý-thức Cộng-đồng* gồm nhiều *Cá-nhân* (montée des Consciences) (I.192).

(ii) *Bước theo Nhánh-cây hay Nhân-hóa giống người* (le pas phylétique ou Hominisation de l'espèce).

Nhờ ở bước này Cộng-đồng Nhân-vị bắt đầu thành hình bằng căn-bản có thể gọi là sinh-lý tức mọi cá-nhân đã biết công-nhận và ý-thức mình thuộc về một loại riêng biệt. Loại đó là Loài người (espèce) với những đặc điểm vượt lên trên cái mà sinh-vật-học thường là “*Loại vật*” (espèce animale), vì ở đây con người đã biết vượt lên trên những biểu-hiệu của xã-hội-tính sơ-đẳng nơi sinh-vật bằng cách phân ra *những Chủng-tộc* (races) rồi *Quốc-gia* (État) và *Quốc-hương* (Patrie)...

Đó là một cuộc chuẩn-bị rất gần để tiến tới một Cộng-đồng Nhân-vị thực-thụ, tức là :

(iii) *Bước Trái đất hành-tính-tình hay Trí-đăng thực-thụ* (le pas terrestre planétaire. La Noosphère). Trong quyển V.205 tiếp, Teil giảng-nghĩa giai-đoạn này như sau : theo quan-điểm Tâm-lý-học thì ai ai cũng đều công-nhận sự-không-những *biết* mà còn *biết* được rằng *minh biết*”. Và do khả-năng mới đó còn xuất-hiện thêm nhiều khả-năng khác nữa như tự-do, phòng-bị tương-lai, khả-năng “*bay lượn*” và xây-dựng...

Những điều đó ai cũng đều biết cả. Nhưng còn một điểm mà ít ai chú ý tới là : cũng nhờ ở khả-năng suy-tư tự-phản-tình đó mà tất cả những yếu-tố sống-động đã trở thành con người đều có khả-năng và tất yếu có khả-năng : *gần-gũi với nhau, thông-cảm nhau* và sau cùng *liên-kết chặt-chẽ với nhau*. (Mais ce qui n'a peut-être pas été suffisamment noté c'est que, toujours en vertu du même pouvoir de réflexion, les éléments vivants hominisés deviennent capables — irrésistiblement capables — de se rapprocher, de communiquer, et finalement de se souder entre eux) (V.205).

Hay nói một cách khác : mỗi cá-nhân khi có khả-năng tự-phản-tình

(cũng gọi là tự “*Xoắn ốc*” trên chính mình), thời lại có thể gây ra được sự “*Xoắn ốc*” cho các Nhánh sinh-vật ảnh-hưởng trên nhau, rồi tự chính sự Xoắn ốc này lại gây ra sự Xoắn ốc cho toàn-diện hệ-thống trên mặt Trái đất sâu hoắm này ; hay cũng có thể nói... đó là một sức tập-trung về tâm-lý, một Xoắn ốc theo Nhánh sinh-vật, một sự bao trùm có tính-cách hành-tính : đó là 3 biển - cố liên - hệ với nhau mật - thiết, cả 3 chung đúc lại mới để ra được thời-kỳ : *Trí-đăng* (Enroulement de l'individu sur soi, provoquant l'enroulement des phyla les uns sur les autres provoquant lui même l'enroulement du système total sur la convexité fermée de l'astre qui nous porte ; ou encore... centration psychique, enroulement phylétique, enveloppement planétaire : 3 événements génétiquement liés, donnant, tous les 3 pris ensemble, naissance à la Noosphère) (205-206).

Theo Teil. xưa nay nhiều nhà nhân-chủng-học, xã-hội-học và sử-học có lẽ cũng đã hé thấy sự-không-những chưa bao giờ họ đã giảng-nghĩa đầy đủ được *khía cạnh sinh-vật-học* của hiện-tượng này, vì họ chưa hiểu được rằng : theo động-vật-học, loài người không là gì khác hơn là một chùm những Nhánh sinh-vật thông-thường. Nhưng vì nhờ được một luồng sinh-lực hấp-dẫn mạnh-mẽ, nên những Nhánh *khác biệt* đã bị những sức mạnh của *Qui-hồi* phá tán hết (le groupement humain n'est rien autre chose, zoologiquement, qu'un faisceau normal de phyla où, par suite de l'apparition d'un champ attractif puissant, la *divergence* fondamentale des rayons évolutifs se trouve dominée par des forces de *convergence*, 206).

Vì trong giai-đoạn tiến-triển hiện tại của Nhân-loại, tức trong *Trí-đăng* này, lần đầu tiên trên đỉnh cao nhất của Cây sự Sống, chúng ta mới được chiêm-phúc nhìn thấy một *Tông-hợp* kết-tính không những do *những cá-nhân* khác nhau mà còn do cả những *thai-tử của động-vật* (feuilles zoologiques).

Nói khác đi, trong quá trình tiến-hóa đến loài người hiện nay chúng ta đang chứng-kiến một *tình-trạng Nhân-hóa* (Hominisation) hiện ra trước mắt, nhưng song song với nó, càng ngày lại càng thấy tình-trạng *Hành-tính-hóa* (Planétisation) xuất-hiện rõ-rệt. Thực vậy, từ trước tới giờ hiện-tượng con người chỉ quan-trọng cho có một phần nhỏ Vũ-trụ và không một loại vật nào trong dĩ-vãng tiến-hóa đã có thể đạt tới được một tỉ-lệ có tính-cách *Hành-tính*, tức Cộng-đồng Nhân-vị. Nhưng ngày nay, xã-hội loài người ra như càng ngày càng cảm thấy một yêu sách cấp bách và bao-la muốn xiết chặt hàng ngũ bên cạnh nhau. Nên phải công-nhận rằng : một cơ-quan theo tỉ-lệ Thế-giới đang bắt đầu hình thành. Cơ-quan ấy lại phải hiểu theo nghĩa sinh-vật-học, ông viết :

“Có thể nói rằng: Nhân-loại ngày nay là một *tổ kiến*; nhưng là một thứ *tổ-kiến* có 2 đặc-diểm khác hẳn những *tổ kiến* thông-thường: trước hết, *tổ kiến* ấy là một *tổ kiến* *phổ-biến*, nghĩa là nó lan rộng ra khắp mặt trái đất; tiếp đó, (điểm này là điểm ta cần ghi nhớ) nó còn được *trang-bị* bằng những *cơ-quan liên-lạc đặc-biệt*. Những *cơ-quan liên-lạc* này không những bảo-đảm cho các thành phần một sự liên-lạc trực-tiếp mà dần dà còn biến-đổi sự tập-hợp của chúng thành một thứ *cơ-thể* như sinh-lý thực-thụ chứ không phải thứ *cơ-thể* theo kiểu nói ần-dụ”.

Thực vậy, trong thế-giới của loài người ngày nay, mọi sự càng ngày càng xiết chặt với nhau:

Càng ngày mỗi *cơ máy* càng sinh-hóa thêm là vì những *cơ máy* khác trong Trái đất và *Cơ-thể Siêu-nhân-loại* kia càng ngày càng có-kết với nhau nhiều hơn nhất là nhờ ở tám mạng lưới chi-chất gồm những đường điện-thoại và vô-tuyến truyền-hình. Có lẽ những đường liên-lạc này lại báo hiệu trước cho một *trạng-thái đồng điệu* (của điện ba) trực-tiếp giữa những bộ óc con người với nhau, nhờ ở những năng-lực còn bí-nhiệm của Viên-cảm, vì có lẽ ngay hiện giờ những năng-lực của Viên-cảm này đã liên-kết tất cả loài người chúng ta trong một thứ “*Đồng-Ý-thức-thuần-tinh*”.

(De plus en plus chaque machine ne s'engendre plus qu'en fonction de toutes les autres machines de la Terre et cet organisme surhumain devient de plus en plus cohérent grâce en particulier à l'extraordinaire réseau de communications radiophoniques et télévisuelles qui, anticipant peut-être comme une *syntonisation directe des cerveaux* au moyen des forces encore mystérieuses de la télépathie nous relie déjà tous, actuellement, dans une sorte de *co-conscience éthérée*) (V.214).

Trong tổng-hợp này, những cá-nhân không còn tập-hợp với nhau mà thôi, mà tất cả như đã được “tổng-hợp-hóa” bằng một “tổng-hợp có đủ khả-năng kiến-thiết lên do sức kiến-trúc của một lối vòm nhà, một bầu khí chung gồm nhiều Ý-thức chống đỡ lẫn nhau, một trung-tâm, một cột chống đỡ và cơ-quan gồm siêu-nhân-giới và những siêu-ý-niệm. Ở đây, tất nhiên mọi sự đều khởi đi từ cá-nhân, và ngay ban đầu mọi sự cũng đều lấy cá-nhân làm căn-cứ; nhưng sau cùng thì mọi sự lại kết-liệu vượt lên trên cá-nhân.” (Mais synthèse suffisante...pour construire, par effet de voûte, une sphère de consciences arc-boutées siège, support et organe de super-vision et de super-idées. Tout part de l'individu, sans doute, et tout repose initialement sur l'individu; mais tout s'achève au-dessus de l'individu.) (V.216).

Chính sự đồng-tâm nhất-trí giữa các ý-thức cá-nhân ấy sẽ làm cho nhân-loại sau này không còn bị sai lầm trong những dự-định và ước muốn của mình nữa, vì tất cả mọi ý-thức cá-nhân đã được Ý-thức của Toàn-thể bảo-đảm. Nếu thế, xem ra đến đây Teil. đã xóa nhòa tầm quan-trọng của Tự-do nơi mỗi cá-nhân đi mất rồi. Nhưng để trả lời sự có thể hiểu lầm ấy ông đã đề ra gần hai trang đầy đặc đề biện-hộ cho tự-do mà vẫn còn bảo-vệ được Cộng-đồng. Ông viết:

“Tự-do? — tôi xin trả lời — vậy các bạn đã không thấy nó xuất hiện khắp mọi nơi và nó lớn lên ở mọi chỗ theo quan-diểm mà tôi đã chỉ-định theo từ trước tới giờ hay sao?”

“Thực ra, tôi cũng đã quá hiểu rằng: vì những thành-kiến quá tự-nhiên không sao chúng ta gạt bỏ được quan-niệm rằng: hệ chúng ta càng sống cô-lập một mình được bao nhiêu tất-nhiên là ta tự-chủ được bấy nhiêu. Nhưng chúng ta không nên quên rằng: chính quan-niệm đối lập lại với quan-niệm ấy mới là đúng vậy (tức là chúng ta càng sống tập-đoàn bao nhiêu thì chúng ta càng tự-do, tự-chủ bấy nhiêu...) Thực vậy, theo cơ-cấu tự-nhiên, trong mỗi người chúng ta, mọi sự đều sơ-bản cả, kể ngay cả chính tự-do của ta nữa. Vì vậy, không tài nào ta tự-giải - thoát tức là tự-do được nếu ta không tìm cách liên-đới và kết-hiệp với nhau *cho phải đường*. Có lẽ đó là *mà một hành-động rất nguy-hiêm*; đồng ý thế, vì nếu bị xáo trộn với nhau một cách vô trật-tự, hay chỉ được xếp bên cạnh nhau như những bánh xe máy móc, tất nhiên các hành-động của ta hoặc sẽ trở nên trung-lập hay máy móc (điều đó chúng ta đã kinh-nghiệm quá nhiều rồi). Nhưng đó cũng còn là *một hành-động có sức giải-thoát chúng ta nữa*, (tức là cho chúng ta có tự-do thực-sự) vì lý-do rằng: nếu được gần gũi nhau bằng trung-tâm nọ với-trung tâm kia (tức là trong cùng nhân-giới hay trong cùng một ước-vọng đam mê) thời các hành-động của chúng ta lại càng thêm phong-phú một cách tất-nhiên. Ví dụ một đoàn-thể, hay hai tình nhân... Vì nếu được thực-hiện trong tình thiện-cảm, thời sự hiệp nhất không những không hạn hẹp mà còn tăng-gia những khả-năng của hiện-hữu... Trong trường-hợp tập-hợp mù quáng hay bố cục theo kiểu thuận-túy máy móc, thời càng đông người lại càng nát bét, — nhưng nếu là trường-hợp của *một sự Đồng-tâm nhất-trí tự bên trong*, thời số đông người lại càng *nhân-vị-hóa*, và tôi còn phải thêm rằng: chính số đông người như vậy còn làm cho các hoạt-động của ta *không sai lầm* (il infailibilise nos activités). Vì một tự-do cá-nhân đứng biệt-lập thì yếu-ớt, bất-định, và *có thể dễ sai lầm trong những dò*

dăm của nó (et peut facilement errer dans ses tâtonnements). Nhưng một Toàn-khối gồm nhiều Tự-do, hoạt-động một cách tự-do, thì sau cùng bao giờ cũng tìm ra được con đường phải đi. »

Đến đây Teil. tỏ rõ lập-trường trong khi ông nhấn mạnh thêm rằng :

“Và chính vì lý-do đó... điều mà tôi mặc-nhiên chủ-trương trong bài diễn-văn này là : chính khi càng tiến về Tập-trung bằng Hành-tính-tính, mà chúng ta mới tiến bước một cách tự-do và khăng-khái.” (Et voilà pourquoi... J'ai pu soutenir implicitement, au cours de cette conférence, que vers la Concentration, par la Planétisation, nous avançons à la fois librement et inéluctablement.) (V.231).

**Thần-Đấng**

Và như vậy, tất cả chúng ta đều nhất thiết phải quy về một *Điềm chung-kết* là *Oméga*. *Điềm* này bó buộc ta phải vượt lên trên chính ta trong sự phát-triển đầy đủ bản ngã của ta để ta có thể gặp gỡ nhau tất cả trong một *Trọng-tâm phổ-biến và siêu-việt* đang hấp-dẫn ta là *Đấng Kytô-Thiên chúa*, theo như đã nói ở trực-giác nồng-cốt trong bài này. Teil. diễn-tả trạng-thái ấy bằng những danh-từ mượn ở thần-học Kytô giáo, như '*Siêu-nhân-vị*' (Au delà du Collectif : L'Hyper-personnel) và '*Tình-yêu Năng-lực*' (Amour-Énergie).

Đã có bán

**VẤN-HOÁ NGUYỆT-SAN**

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phi.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 198, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

*Giáo-sư Diễn-giảng*

*Đại-học Văn-khoa Sài-gòn*

## nhìn qua nền đại-học hoa-kỳ

Một đặc-tính ta nhận thấy trong quá-trình phát-triển các viện đại-học ở Mỹ là những học-viện ấy đều hưởng-ứng những sức lôi cuốn nó cấu-tạo và thay-đổi xã-hội người Mỹ. Từ thời thực-dân, với chương-trình khắc-khô của Đại-học Harvard (chỉ dạy tiếng Hy-lạp, tiếng La-tinh, tiếng Do-thái, văn-phạm, thần-học, tôn-giáo và luân-lý) cho tới thời nay, khi một số các đại-học ở Mỹ công-hiến không thiếu một thứ dịch-vụ nào cho đại-chúng, nền đại-học Hợp-chúng-quốc thật đã tiến một con đường rất dài.

Buổi sơ-khai, miền Tân-Anh-cát-lợi có những nhu-cầu tri-thức và tâm-linh mà chỉ một trường đại-học với chương-trình cổ-điển có thể cung-cấp, để làm căn-bản cho văn-hóa của người di-dân tiền-phong. Chẳng bao lâu, người Mỹ căn-cứ vào nguyên-tắc "what's good for one is good for all" liên-tiếp cố-gắng để cho thanh-niên ai cũng theo bậc đại-học được. Dần dần, các ngôn-ngữ cổ-điển cũng nhường chỗ cho các sinh-ngữ. Người ta ca-tụng lý-trí, người ta đá-kích óc quyền-uy cũng như óc mê-tín : học-giả chỉ tin-tưởng vào khoa-học thôi. Lại gặp lúc phong-trào lãng-mạn lan đến, đề-cao con người. Con người trung-bình, tức người thường-dân, được công-nhận một phẩm-giá, một đời sống đầy phúc-lợi vật-chất, thì lẽ tất-nhiên cũng được bảo-đảm một đời sống văn-hóa ròi-rào. Lại thêm ảnh-hưởng cuộc Cách-mạng Kỹ-nghệ, các tư-trào từ châu Âu tràn sang, và uy-thế của các nhà khoa-học bản-xứ phát-minh thi nhau về y-học, hóa-học, vạn-vật-học, v.v. Tuy-nhiên, báo-chí có phát-triển, và các trường trung-học có tiến-bộ, song các trường đại-học vẫn còn muốn thủ-cựu.

Thomas Jefferson là người can-đảm đề-xướng cải-cách chương-trình cao-học (tại Đại-học William and Mary cũng như tại Đại-học Virginia): ngoài những giảng-khoa bắt-buộc, sinh-viên được phép chọn



một số những môn nhiệm-ý, môn nào muốn lấy trước lấy sau, theo thứ-tự nào cũng được. Giáo-sư George Ticknor, dạy tiếng Pháp và tiếng I-pha-nho tại Đại-học Harvard từ 1819 đến 1835, cũng cùng một số đồng-nghiệp đê-nghị nhiều cải-cách táo-bạo theo kiểu các đại-học Đức, và thật đã có công dọn đường cho những cải-cách sau này của Charles W. Eliot.

Các viện-trưởng, khoa-trưởng và giáo-sư thời ấy nhận-chân tâm quan-trọng của khoa-học, sự ích-lợi của sinh-ngữ, và đồng thời hoà-nghì cái chương-trình học cổ-diễn. Trước cuộc Nội-chiến, lại có quan-niệm cho rằng ở trường đại-học không phải chỉ thêm kiến-thức, mà còn phải mở-mang trí-lực nữa. Nhưng sau trận chiến-tranh nội-bộ, cơ-khí phát-đạt, kỹ-nghệ mở-mang, đời sống mới buộc những nhà có trách-nhiệm soạn-thảo học-trình phải thực-tế hơn một chút.

Trong hạ-bán thế kỷ thứ XIX, đại-học Mỹ càng ngày càng nhiều, càng ngày càng lớn, các môn học, môn thi đủ thập vật quán cổ. Nhưng kỳ trung, ngoài chương-trình văn-nghệ (liberal arts), đã bắt đầu có những trường cao-đẳng chuyên-môn. Các trường đại-học tiểu-bang (state universities), các trường được chính-quyền địa-phương cấp đất (land grant colleges), lần lượt được mở vì số sinh-viên mỗi ngày một đông thêm.

Bước sang thế-kỷ thứ XX, những môn lạ-lạ như giáo-dục, doanh-thương, thê-dục, gia-chính, lâm-học, v.v. bắt đầu được giảng dạy ở nhiều trường. Xã-hội Mỹ phức-tạp quá, nhiều nghề quá, nên cũng phải có cho dạy những nghề ấy, thành thử chương-trình đại-học có cả Huấn-luyện Cảnh-sát, Nhảy thiết-hài, v.v.

Thoạt nhìn, ta tưởng sao một học-viện cao-siêu lại dạy những môn phạm-tục như vậy, nhưng suy nghĩ kỹ, xã-hội ấy, nhân-dân ấy, nhu-cầu ấy, phải có những môn ăn-tinh-thần riêng biệt, nó đồng thời có cả giá-trị nghề-nghiệp (cho người thanh-niên cái "cần câu cơm") lẫn giá-trị văn-hóa (để tiêu-khiển lành-mạnh).

Ta không thể quên những ban dạy người lớn tuổi, ban ngày phải làm việc chỉ có thể học buổi tối, hay những ban hàm-thụ, cả hai đều có thể giúp người sinh-viên đủ số điểm (credits) để lấy bằng. Sau trận Thế-giới Chiến-tranh, những người đi lính rồi (gọi là G.I.) được nhà nước cấp tiền cho đi học đại-học, có học-bằng hàng tháng và đủ tiền ăn, ở, mua sách vở: cứ tại-ngũ một năm, chẳng hạn, thì được hưởng đặc-ân kia trong hai năm, tại-ngũ hai năm thì được nhà nước nuôi ăn học trong thời-gian hai năm cộng với một, tức ba năm. Đạo luật số 346, gọi là G. I. Bill, đóng một vai-tướng trọng-yếu trong lịch-sử giáo-dục ở Hoa-kỳ.

Trên bình-diện liên-bang (tức toàn-quốc) cũng như trên bình-diện tiểu-bang (tức địa-phương), người ta bàn cãi rất nhiều về vấn-đề tiến-thoái lưỡng-nan, hay đúng hơn, có nhiều nhà giáo-dục đặt câu hỏi "Cần nhiều trường đại-học hay cần một vài trường thật tốt?" Song trong một quốc-gia lớn rộng như nước Mỹ, thì chuyện không tránh được là phải *qui hồ đa*. Người ta khởi hành từ sự thật là *cần rất nhiều trường*, rồi người ta mới tiêu hàng triệu đô-la để cho các hiệp-hội, các học-giả bỏ ra một vài năm nghiên-cứu xem làm sao *qui hồ tinh* nữa. Kết-quả là hiện nay ở Hoa-kỳ nhiều trường đại-học đến nỗi, ví thử một nhà xuất-bản trung-bình ở Việt-nam tung ra một tác-phẩm nào, nếu mỗi trường đại-học Mỹ mua một cuốn thôi cho thư-viện nhà trường, thì cũng đủ tiêu-thụ con số mấy nghìn cuốn của nhà xuất-bản kia.

Ai cũng đã nghe nói rằng chương-trình học ở Mỹ không vụ lý-thuyết mấy, mà thiên về thực-hành. Thực ra thì lý-thuyết họ cũng dạy rành-rọt, còn đến thực-hành thì khỏi phải nói. Trường trung-học con-con còn có vài ba phòng thí-nghiệm, huống hồ trường đại-học. Nhà trường trung-bình có lớp học, giảng-đường, phòng ăn, phòng ngủ cho sinh-viên đã đành, ngoài ra còn có hiệu sách, rạp hát, rạp xi-nê, bể bơi, sân vận-động, nhà giấy thép, tòa báo, đài phát-thanh riêng. Họ làm thế được vì có những cơ-quan (foundations) sẵn-sàng cúng tiền, những cựu-sinh-viên (alumni) thành-đạt trả ơn mẫu-hiệu bằng cách cấp học-bổng, biểu-tiền xây cất thêm tiện-nghì, và trong một vài trường-hợp, chính-quyền (hoặc địa-phương, hoặc trung-ương) trợ cấp.

Sinh-viên được săn-sóc kỹ-lưỡng, theo rồi về học-thức cũng như về tâm-lý, thê-chất, chẳng khác gì những bệnh-nhân trong một nơi dưỡng bệnh. Hễ "nốt" kém hoặc không xuất-sắc trong những hoạt-động ngoại-khoá-trình (extra-curricular activities) như thê-thao, viết báo, đóng kịch, giúp việc xã-hội v.v., thì cha mẹ cũng được báo-cáo ngay. Ấy thế mà người sinh-viên Mỹ, thoạt trông có vẻ "gà rồ", chính là một thanh-niên vui-vẻ, khoẻ-mạnh, thông-minh, nhiều óc tư-ởng-tượng, nhiều sáng-kiến, thích giúp đỡ mọi người, có tinh-thần trách-nhiệm và tự-trọng, rất kiêu-hãnh về trường của mình — và cũng "gạo" lắm, chứ không phải lúc nào cũng chỉ đá banh hay lái xe-hơi đi ăn kem với bạn gái.

Ban quản-trị (board of trustees) của một viện đại-học có nhiều quyền và nhiều trách-nhiệm. Họ chỉ lo việc đối ngoại, còn để mặc cho ông viện-trưởng làm sao đúng chính-sách đã hoạch-định là được rồi. Về học-vụ cũng như về hành-chính, ông viện-trưởng hoàn-toàn có quyền.

Ông viện-trưởng một trường đại-học ở Mỹ tức là người một mặt trung-gian giữa ban quản-trị và công-chúng, và một mặt lại là người trung-gian giữa ban quản-trị và người giúp việc ông là các giáo-chức và các nhân-viên hành-chính. Theo lý-thuyết, ông viện-trưởng chuyên-đặt những ý-kiến và nguyện-vọng của các giáo-chức cho ban quản-trị được biết, rồi thì lại thông-tri cho ban đồng-nghiệp biết những quyết-định của ban quản-trị.

Các đại-học Hoa-Kỳ cho rằng cần phải đề-chính các giáo-chức tham-gia việc thảo-luận những chính-sách liên-hệ đến việc tuyển-bổ, lương-bổng, qui-chế (thăng-thưởng, phụ-cấp, hưu-trí, v.v.) của nhân-viên giảng-huấn. Đa-số cho rằng một năm sơ-tuyển kèm theo một hai năm chính-tuyển cũng đủ cho ban quản-trị biết rõ nhân-viên đương-sự có học-lực cao không, dạy có giỏi không và có đủ tác-phong một giáo-sư đại-học không. Qui-chế phải được rõ-ràng minh-bạch, và các giáo-sư luôn luôn được tham-gia ý-kiến.

Khỏi cần nói, một giáo-sư đại-học Mỹ có một đời sống vật-chất khá cao, vấn-đề ăn ở không làm chướng-ngại đến chương-trình học-hỏi và khảo-cứu thêm, và ngoài một số giờ giảng, còn được rất nhiều thì-giờ dành cho việc tìm-tòi đề-nhật-tân, chứ không phải chỉ khur-khur giữ những bài giảng cũ rích. Nhà trường khuyến-khích rất nhiều, bằng cách cho nghỉ ăn lương (sáu năm lại được nghỉ một năm để đi dạy trường khác, đi ngoại-quốc dạy học hay khảo-cứu, hay ở ngay nhà để viết sách), cấp học-kim đặc-biệt cho một giáo-sư có nhiều thì-giờ nghiên-cứu một vấn-đề riêng, và nhất là tha cho những nhiệm-vụ hành-chính mất thì-giờ như khoa-trưởng, giám-đốc học-vụ, trưởng ban này, trưởng ban kia.

Có lẽ nếu đại-học Mỹ thừa sách giáo-khoa về mọi ngành cũng là do chỗ mỗi giáo-sư đều đủ phương-tiện để sáng-tác hay khảo-luận, khiến cho người sinh-viên cũng được rôi-rào tư-liệu để dùng sự kén chọn riêng, óc phán-đoán riêng mà theo gót đàn anh đây lui biên-thủy kiến-thức và đồng thời phát-huy năng-khiếu cá-nhân, ngõ hầu góp phần xây-đựng xứ-sở và nhân-loại.

## VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM  
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 20\$  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch  
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Kinh-sư (96 trang) . . . . . 15\$
- 7.8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thăng-cảnh và Thi-ca  
Thái-Vân-Kiểm biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) . . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Trị và Quảng-Binh (208 trang) . . . . . 20\$  
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 15\$  
Tập trung (152 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN  
Thái-Vân-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) . . . . 68
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIET-NAM" No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . 68
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . 68
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . 68
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . 68

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



## NGUYỄN-THANH-CHUNG

### *nhà danh-họa hans hartung*

Nhân-cách và độ khỗ-hạnh nơi con người Hans Hartung đã xác-định thiên-tài, nghệ-thuật cũng như tất cả đời sống của ông. Trong 40 năm, ông luôn luôn theo đuổi bước đường nghệ-thuật ám-ảnh ông ngay từ lúc còn thanh-niên và tất cả cố-gắng hiện nay cũng như trước đây của ông chẳng qua chỉ là một suy-nghĩ nhân-nại về quan-điểm nghệ-thuật của ông lúc còn trẻ. Ông không làm cái gì mới lạ khác cái ông đã làm lúc còn trẻ. Đáng-điều bên ngoài của ông là hình ảnh một người nghệ-sĩ mang nặng suy-nghĩ dày-vò, một sự cố-gắng mệt-nhọc với những nét nhăn kẻ dọc ngang trán và xuôi theo hai bên má như những nét gạch người ta thường thấy trong những bức tranh trừu-tượng của ông, và đôi vai gầy nhỏ xương uế-oải nặng-nề của một Rembrandt nói ít và đượm vẻ cô-đơn hiện trên đôi mắt...

Ông sáng-tác rất ít, nhưng suy-nghĩ rất nhiều. Năm 1945, ông chỉ bán có hai bức tranh và một vài bức phác-họa. Nhưng ông lại là một trong những nghệ-sĩ có một tầm ảnh-hưởng quan-trọng nhất hiện nay. Người ta đã xếp ông vào trong số những nhà danh-họa nổi tiếng nhất hiện nay về môn phái trừu-tượng.

Các nhà chuyên-môn như ngành sử-học về hội-họa coi ông là ông tổ của ngành họa trừu-tượng. Năm 1960, ông chiếm giải thưởng Biennale ở Venise. Ông xứng đáng đại-diện cho ngành họa trừu-tượng điển-hình ở Âu-châu hiện nay, tuy thế, lại rất ít người biết đến kỹ-thuật hội-họa của ông. Và vấn-đề quan-trọng vẫn là tìm hiểu xem hội-họa trừu-tượng đang thịnh-hành hiện nay có phải là một mạo-hiêm của một nghệ-thuật đi vào chỗ bế-tác hay ngược lại khai sáng ra nhiều khía-cạnh huy-hoàng

của ngành hội-họa? Chúng ta hãy thử xem bằng cách theo dõi Hans Hartung.

Người ta thấy thế cách cũng như đường lối làm việc của Hans Hartung có những khía-cạnh đặc-biệt xác-dịnh một nghệ-thuật của riêng ông. Khi chúng ta trông vào một bức phác-họa của Hans Hartung, chúng ta thấy tác-giả dùng màu xanh da trời thật đậm; những nét phồng bằng dao rạch thật mạnh từ trên xuống dưới làm nổi bật những đường nét nhẹ mỏng ẩn hiện bên dưới. Bàn tay trái giữ chặt khung vải, bàn tay phải kéo thật nhanh từ trên xuống dưới... Những nét vạch hung-hãn mạnh bạo hằn lên khuôn vải từng đợt... Làm như vậy, vì ông cho rằng khi vẽ phải vẽ thật nhanh, nếu không những cảm-giác sẽ tan biến mất và họa-sĩ sẽ mất một dịp may. Những đường nét đầu tiên trên khung vải vẫn là những đường nét quyết-định giá-trị bức tranh, những gì đến sau chỉ là tra-chuốt tô vẽ thêm cho hoàn-mỹ mà thôi.

Sau đó, tác-giả nghỉ một chút, bên cạnh đây tiếng nhạc từ một loa phóng thanh — có điều không phải một chiếc, nhưng chín chiếc loa đặt khắp các góc phòng đang dạo một bản nhạc của Bach mà ông rất thích. Ông vẫn có thói quen vừa làm việc vừa nghe nhạc vì ông cho nhạc đem lại hứng-thú kích-thích ông làm việc hăng say.

Trước đây, ông vẽ bằng cách nhắm hai mắt lại. Nhắm mắt như thế không phải là một truyện đùa, lập dị. Nhưng khi nhắm mắt, tất cả sự chú-ý sẽ tập-trung lại, những hình nét sắp vẽ sẽ nổi bật lên trong óc để có thể ghi lên khung vải. Nhưng ông cũng cho rằng đây chỉ là một cách vẽ, một lối vẽ trực-phát ngoài sự kiểm-soát của giác-quan và lý-trí. Nhưng cũng vì thế, nó có những khuyết-điểm của nó và ngoài tính-cách máy móc của lối vẽ trên, người ta vẫn phải cần có sự kiểm-soát của lý-trí. Phải biết vẽ rất nhanh, nhưng là một thứ nhanh có kiểm-soát, tuy nhiên nghệ-thuật nào chẳng cần những giây phút may mắn. Ở đây, họa-sĩ ngoài tài-năng còn phải nhờ vào những giây phút may mắn vận-vội nắm được nữa.

#### Cuộc đời tác-giả

Hans Hartung sinh ra ở một vùng yên-tĩnh tại Leipzig vào năm 1904. Cha và ông nội của ông đều là những y-sĩ. Ông sống trong một căn nhà rộng lớn, có những cây cột to lớn có trạm chỗ hình người trong khu Dresde. Cha ông cũng là người chủ-trương chống lại Kaiser và chủ-nghĩa Nazi Đức. Mẹ ông là một người rất mê âm-nhạc. Bà lại có

một bà chị chơi vĩ-cầm rất giỏi. Khi lớn, gia-đình ông gửi cho theo học tại một trường trung-học, một trường dành riêng cho những con nhà giàu có quý-phái. Ở đây, người ta dạy học trò khinh chê sự thực-hành, dạy tinh-thần trọng đức-tính Anh-hùng, nhưng lại coi Anh-văn là thứ ngôn-ngữ rẻ tiền của hạng con buôn không đáng học.

Sống trong một hoàn-cảnh gia-đình và học-đường như thế, Hartung đã chọn thái-độ sống khác-khổ, "ăn-tu". Khi ông 13 tuổi, ông đã phá hết những đồ chơi của ông rồi ngủ trên một chiếc giường sắt, với ý-định trở thành một vị thánh hay ít nhất cũng là một nhà tu-hành khác-khổ. Con người ông lại mảnh-mai, yếu-đuối nên lại có vẻ càng khác-khổ thêm. Ông không thích làm một mục-sư ngồi không, nhưng ít ra thì cũng phải là một nhà truyền giáo hăng say... Nhưng rồi tất cả những cái muốn cũng như dự-định bỗng-bột do tưởng-tượng của tuổi trẻ này không kéo dài quá hai năm.

Ngoài ra, ông là một người rất yêu mến thiên-nhiên. Vào năm 8 tuổi khi ông còn ở Ba-Lê, ông đã leo lên gác thượng để chụp ảnh mặt trăng và mặt trời bằng chiếc kính viễn vọng của cha ông. Thiên-nhiên lúc ấy làm ông say mê đồng thời cũng làm ông sợ hãi. Ông nói: tôi không thích những đồng lúa mì những củ khoai lang tây, nhưng tôi thích những ngọn núi, biển, và những chòm núi đá. Thiên-nhiên lúc ấy rộng-rãi bao-la, thiên-nhiên hùng-vĩ, thiên-nhiên vô-hạn như nuốt trọn thân-phận bé nhỏ của con người. Con người chìm-ngập và mất hút vào thiên-nhiên cao-cả, những tiếng vang dội uy-hùng của thiên-nhiên bắt con người phải quy phục sợ-hãi, nhưng đồng thời ông bị thiên-nhiên quyến-rũ mê hoặc. Đôi khi ông muốn thâm-tóm thiên-nhiên vào trong bàn tay cho mọi người thấy sức mạnh của thiên-nhiên. Bởi vì thiên-nhiên tuy oai-hùng vô-hạn nhưng nhiều khi lại bị con người coi thường, tàn-nhiên, vì thế ông muốn mọi người chú-ý đến thiên-nhiên và nhìn ra thiên-nhiên. Nhưng bằng cách nào? Lê di-nhiên bằng nghệ-thuật. Nhưng nghệ-thuật là bắt chước thiên-nhiên hay là thay thế thiên-nhiên đây. Những tranh trừu-tượng của ông sẽ trả lời chúng ta câu hỏi đó.

Về thiên-nhiên, ông cho biết khi còn nhỏ ông rất sợ tiếng sét như bà nội của ông vậy, tuy ông biết rõ là tiếng sét không giết người nhưng ông vẫn không thoát khỏi những ám-ảnh sợ hãi cho đến nỗi sau này khi lớn lên ông, chỉ cần nghe một tiếng động mạnh cũng làm ông giật mình; một tiếng sấm sét trong rạp xiếc hay một tiếng sấm ngoài mặt trận cũng làm ông thất kinh. Nhưng ngược lại cũng vì thế mà ông luôn luôn muốn làm chủ được tiếng động; chẳng hạn thuờ nhỏ khi nghe tiếng sét ông nấp vào áo của bà ông,

rồi ông cố-gắng can-dảm chạy vụt ra cửa sổ để xem tiếng sét sét trên trời. Mới đầu ông cũng sợ nhưng rồi ông cảm thấy một niềm phấn-khởi vô-biên trôi dạt trong ông, ông ngây-ngất ngăm nhìn những làn chớp sáng lóe lên về ngòong-ngòeo trên nền trời rồi biến mất. Trò chơi đó quyến-rũ ông làm ông say-mê ngăm.

Những mơ-thích về thiên-nhiên của ông về những làn chớp sáng lóe trên nền trời, sự sợ hãi đồng-thời thích-thú... đã là dịp thuận-tiện phát-triển tài-năng của ông ngay khi ông còn trẻ; đó là những chuẩn-bị về ý-thức xác-định một thiên-tài.

Ngoài ra vào năm 15 tuổi ông vào bảo-tàng-viện Dresde, ở đây ông khám-phá ra Rembrandt và từ đây ông yêu-mến nhà danh-họa này. Ông nhìn ngắm say-mê những bức họa của Rembrandt, cách pha trộn màu sắc, cách sử-dụng độ ánh sáng và tất cả những ấn-tượng này đã in sâu trong tâm-trí ông.

Khi còn ở nhà trường, ông ưa vẽ những đường gạch thẳng ngang dọc, trong khi đó các bạn của ông chỉ ưa vẽ những hình người, chim cò và cho đến năm 17 tuổi, cuộc đời nghệ-sĩ của ông như đã được định hẳn và ông tin sau này ông sẽ là một họa-sĩ, một họa-sĩ không phải như bất cứ họa-sĩ nào nhưng là họa-sĩ như Van Gogh. Ông nghĩ đến một cuộc sống sôi-dộng say-mê như Van Gogh, ông muốn bắt chước Van Gogh bằng cách không muốn quá dựa vào thực-tại, vào thiên-nhiên nhưng tìm cách thoát ra khỏi thực-tại để diễn-tả những cái gì ông cảm thấy. Từ đó, ông bắt đầu đi vào con đường hội-họa trừu-tượng một cách tự-nhiên... Một nền hội họa đã mở ra trước mắt ông một viễn-tượng phong-phú và ông ngạc-nhiên khi thấy vào thời-kỳ đó cũng có rất nhiều họa-sĩ cũng đi vào con đường hội-họa trừu-tượng như ông.

Nhưng riêng ông, ông vẫn cảm thấy mình đã khám-phá ra một cái gì quan-trọng. Ông cũng đồng thời cảm thấy mình không chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của ai; cũng như không dò-dẫm tìm-tòi lâu ngày mới khám-phá ra danh-từ trừu-tượng; trái lại một cách tự-nhiên ông đã đi vào hội-họa trừu-tượng khi ông còn ở nhà trường; và người ta có thể nói được là những gì ông vẽ trên vở học-trò cũng như những bức tranh nổi tiếng sau này chỉ là sự kéo dài liên-tục và duy-nhất con đường nghệ-thuật của ông mà thôi.

Quan-niệm của ông về hội-họa là làm sao tìm cách tiếp-nhận mọi sức lực đưa đến từ thế-giới bên ngoài, rồi truyền những sức mạnh đó lên khung vải để thể-hiện một nghệ-phẩm. Nhưng sức mạnh này gồm có sức

mạnh của vũ-trụ thiên-nhiên, tỉ-dụ như tiếng sét; rồi sức mạnh của các thực-vật, tỉ-dụ về sức mạnh của một cái cây đang mọc. Ngoài ra còn có những sức mạnh toát ra từ thiên-nhiên như sức nóng, lạnh... sự đau-dớn. Như thế, khi vẽ một vật thì không phải chỉ vẽ hình-dáng, khuôn-mẫu có thể trông thấy, nhưng làm sao vẽ được cả những cái không trông thấy. Thật vậy, nếu vẽ một cái cây thì không phải chỉ vẽ hoa lá là đủ, nhưng còn tìm cách thể-hiện sức nóng hay sự êm-dịu từ cái cây, cho thấy sự đang mọc của cái cây hay cho thấy những tiếng động rì-rầm từ cây phát ra. Tất cả những cái đó là nghệ-thuật. Nhưng làm cách nào để đưa những sức mạnh vô-hình đó lên khuôn vải? Tác-gia trả lời dứt-khoát là chỉ có hội-họa trừu-tượng mới làm được công việc đó.

Hans Hartung cũng thường ví họa-sĩ như người lực-sĩ đang đấu võ trên đài. Võ-sĩ khôn-ngao là người biết giữ miệng, tiết-kiệm sức lực không bao giờ tung hết sức lực vào những cú đấm đầu tiên. Sức lực đó sẽ dành để đấm những cú đấm kết-thúc làm địch-thủ phải đo ván. Về cũng vậy, không bao giờ lại về "hết mình" một lần. Có thể vẽ được 10, chỉ nên vẽ 8, còn giữ lại đôi chút dành cho lần sau. Nhiều họa-sĩ cho rằng ngừng vẽ tức là thụt lùi, thoái-hóa, nghệ-thuật chỉ có tiến chứ không có nghỉ, vì thế họa-sĩ phải sáng-tác liên-tục để thấy được sự tiến-bộ của mình. Hans Hartung phú-nhận quan-niệm đó. Theo ông, nghệ-thuật không vội-vã, không cướp thời-gian. Một Van Gogh chỉ có hai lần làm cái gì mới lạ, nhưng ông vẫn là họa-sĩ tài ba. Và Rembrandt thì lại không công-nhận có thể làm mới mẻ hai canh-tân một cái gì. Có nhìn lịch-sử hội-họa người ta mới thấy rất ít có những thời-kỳ huy-hoàng và những thời-kỳ người ta tưởng là hội-họa tiến-bộ thì lại chỉ là lúc suy-đồi hơn cả. Bởi vậy thay đổi chưa hẳn là dấu của một tiến-bộ, trái lại đôi khi chỉ là dấu hiệu của sự phá-sản suy-đồ thôi. Hiện nay, các họa-sĩ thay vì đào sâu để khám-phá cái hay của hội-họa trừu-tượng và lập-thể, người ta lại muốn phát-minh ra đủ mọi hình-thức cũng như môn-phái mới, mà chắc chắn là không do một thôi thúc hay đòi hỏi tinh-thần cả. Người ta quên sự khác-khố, sự kiên-nhẫn là những đức-tính cần-thiết trong hội-họa cũng như trong bất cứ môn nghệ-thuật nào khác.

Người ta muốn làm một cái gì mới trong khi người ta không có một chút vốn liếng cũng như không có một quan-niệm rõ-ràng về cái mới đó. Sự thay đổi ở đây chỉ tổ-cáo sự nghèo-nàn và suy-kém mà thôi. Câu truyện một họa-sĩ Trung-Hoa ở đây thật đáng cho chúng ta ghi nhớ. Một họa-sĩ Trung-hoa được vua sai vẽ một bức họa mô-tả lại chiến-trận oai-hùng của Đức vua. Họa-sĩ đòi 10 năm để hoàn-thành bức họa rồi cuối cùng chỉ cho

vua xem bức họa chỉ có một vạch đơn giản; nhà vua nổi giận truyền giam ngục họa-sĩ. Trong 20 năm nhà vua hỏi họa-sĩ nếu hối-cải và chịu vẽ chiến trận trên thì vua sẽ tha. Họa-sĩ tập trung ý-chí lại và cũng chỉ vẽ một gạch như lần trước. Nhà vua trong một giây phút sảng-khoái chợt bừng tỉnh và hiểu rằng để vẽ được một nét tương tự tóm lược tất cả trận đánh đòi hỏi phải có 10 năm trời tập-trung và suy nghĩ. Qua câu truyện biếm-ngôn trên, Hartung muốn luôn luôn đào sâu những dự-định nền tảng đã nảy sinh ngay từ lúc còn trẻ tuổi của ông.

Nhưng mặc dầu được nuôi dưỡng bằng một dự-định của thời quá khứ, Hans Hartung lại luôn luôn hướng về tương-lai. Thật vậy, có những bức họa ông vẽ cách đây 40 năm, ông vẫn muốn nó sẽ tồn-tại cho hậu-thế như một lâu-đài kiến-trúc cổ-kính mà từng viên đá một của tòa lâu-đài đó đều có một vị-trí quan-trọng. Ông tin tưởng nó sẽ có một giá-trị đối với những thế-hệ sau này. Ông tin rằng những đường nét trong nghệ-phẩm của ông sẽ tìm được một âm-hưởng hay một sự trả lời đúng mực với con người của những thế-hệ nối tiếp sau này. Và ông nghĩ, ở vào tuổi của ông như hiện nay thì đây là một điều an-ủi lớn lao nhất. Chúng ta không biết những tham-vọng của ông sẽ thành sự thực hay trở thành ảo-vọng, nhưng ngay bây giờ, hiện tại nơi đây, không một ai có thể quên ông. Một âm-ảnh cũng như một tham-vọng để lại một cái gì của mình vượt hiện-tại gửi đến những thế-hệ sau này thật hiếm có nơi một tác-giả đã nổi tiếng như ông.

Tuy-nhiên, nếu danh-vọng ông không thiếu, tài-năng di đến chỗ tốt-dinh thì ông lại là một con người phá-sản, phá-sản tất cả: cha mẹ, gia-tài, quốc-tịch, vợ con, gia-đình và những tác-phẩm của ông thì bị đốt cháy trong vụ nổ bom ở Leibzig. Ông thành con người sợ-sệt những gì mất đi, một mặc-cảm thất-bại mất mát làm ông sợ sự hủy-diệt, sự tan biến mất. Như khi cha ông chết vì lao, ông bị đau nặng, ông khóc như trẻ con, ông nôn ọe trước cái chết của người cha mà ông kính mến. Nỗi buồn phiền đeo nặng trên vai theo đuôi ông đến nỗi có lần đi ngoài phố, ông tự nhiên cảm thấy chân tay run rẩy, yếu đuối không bước nổi chỉ trực ngã gục. Lúc này cũng là thời kỳ Đức-Quốc xã đang mạnh. Bầu không khí thật khó thở đối với những người như ông. Ông quyết-định bỏ trốn. Ông đến ở vùng Minorque. Vùng này thật yên tĩnh, ông ở một căn nhà xây trên một ngọn đồi và trông ra biển. Nhưng không bao lâu, người ta nghĩ cho ông là gián-điệp, ông lại ra đi, sau lưng ông những ngọn súng uy hiếp sẵn-sàng nhà đạn, một lần nữa, ông lại mất một số tranh. Vào dịp này, Goebles

đã tổ-chức một cuộc triển-lãm về nghệ-thuật thoái-hóa nhằm bôi nhọ những tác-phẩm của những họa-sĩ danh tiếng như Kandinsky, Munch, Picasso, Paul Klee... Sau đó, Hans Hartung có đến thăm những người bạn trên. Ông bị mật-vụ theo dõi từ đây, ở quán cà-phê, trong nhà, đầu đầu cũng có con mắt dòm ngó từng cử-chỉ của ông. Họ coi ông như kẻ thù của chế-độ Quốc-Xã. Cuối cùng ông bị bắt và bị giam, bị cật vắn suốt đêm, trước mặt có đèn ngọn điện thật sáng. Ông nhất định không nói gì, chỉ yêu cầu điện-thoại để gặp người bà con của ông làm việc dưới quyền của Goering. Người bà con đến cứu ông ra, và cũng sau vụ này, ông nhờ mấy người bạn thân tín giúp phương-tiện trốn sang Pháp. Sang đất Pháp, ông không có giấy tờ, ông lại không phải người Do-Thái hay cộng-sản nên người ta nghi ngờ ông là gián-điệp. Được thả ra, trong túi không một đồng xu, vợ đau nặng, ông đi lang-thang vào các xưởng vẽ để bán những ống mực vẽ còn lại.

Năm 1939, ông cưới con gái người bạn ông tên Gonzales sau khi ly dị với vợ. Rồi thế-chiến thứ hai chấm dứt để lại bao hoang-tàn đồ nát cũng như bao nỗi kinh-hoàng sợ-sệt.

Từ năm 1950, tranh trừu-tượng được nhiều người ưa chuộng, ông lại nổi tiếng. Những nét vẽ bây giờ của ông trở thành lời phản-kháng chống lại thế-giới vô-lý ngày nay, đòi hỏi cho con người có một giá-trị và siêu-việt vậy...

*emily dickinson (1830-1886)*  
**người đã phục-hồi nên**  
**thi-ca mỹ-quốc**

(xin đọc V.H.N.S. tập 13, q. 1, 1964)

II. Văn-nghiệp của Emily Dickinson

Trong phần trước, chúng ta đã rõ thi-tập của Emily Dickinson đã khởi đầu cho sự phục-hưng của nền thi-ca Mỹ-quốc ở thế-kỷ XX. Điểm đáng chú-ý là tác-phẩm đó đã được sáng-tác từ hậu-bán thế-kỷ XIX và được xuất-bản năm 1890, nghĩa là sau khi tác giả tập thơ đã qua đời. Tính-cách độc-đáo về hình-thức trong thi-tập của Emily đã ảnh-hưởng rất lớn vào việc phục-hồi sự sinh-hoạt thi-ca Hoa-Kỳ. Chính vì phương-thế diễn-tả thi-ca của Emily quá độc-đáo, nên đã không có tác-dụng trực-tiếp vào tình-trạng bế-tắc của không-khí thi-ca Mỹ-quốc thế-kỷ XIX. Nhưng từ năm 1.900, sự-kiện độc-đáo đó đã giúp cho nền thi-ca xứ này tiến tới đường lối đơn-giản, hiện-thực, phóng-khoáng và từ bỏ những khuôn sáo lối thời, để bước sang một thế-kỷ sống-động hiện-tại.

Thực sự mọi hoạt-động văn-nghệ của Emily Dickinson chỉ hướng về một mục-tiêu duy-nhất : thỏa-mãn niềm khát-vọng thoa dịu vết thương lòng và trình-bày một cách vô-tư cá-tính của chính tác-giả. Cá-tính này được phát-lộ trong những giây phút vui-tươi phấn-khởi, khi tiếp-xúc với thiên-nhiên, trong những lúc cảm-thông với thượng-đế hoặc những lúc nghĩ-ngợi của tác-giả.

Ở cá-tính này, người ta tìm thấy một thái-độ trào-phúng và châm-biếm nhẹ-nhàng về những sự yếu-hèn của con người. Phải chăng đó là vết-tích của huyết-thống Anh-quốc mà Emily đã mang trong dòng họ.

Cá-tính của Emily còn nhiều khía-cạnh khác nữa, dù chỉ là những

[ Tập XIII, Quyền 2 & 3 (Tháng 2 & 3, 1964) ]

khía-cạnh nhỏ bé. Đó là cá-tính của một "cô gái già" sống trong một hoàn-cảnh gia-đình eo-hẹp, với vai trò một bà cô hay chiều cháu, lũ cháu nhỏ con của người anh cả.

Ở tỉnh-ly Amherst nhỏ bé và trầm-lặng, không có những buổi trình-diễn văn-nghệ ồn-ào, và những buổi triển-lãm mỹ-thuật, nên Emily đã hầu như không biết đến lãnh-vực nghệ-thuật. Nàng có rất ít sách báo để đọc. Phạm-vi quan-sát của Emily cũng bị giới-hạn bởi những núi đồi rải-rác bao quanh và đóng khung lấy vòm trời nhỏ bé của căn nhà nàng ở và mảnh vườn con đầy hoa bướm chim muông... Lời thơ Emily vì vậy đôi khi còn mang nguyên vẹn tính-chất ngây-thơ nhỏ dại. Có lần, trong một đề-tài về bình-minh, nữ thi-sĩ đã viết : "Bình-minh có chân để đi hay không?" Hoặc khi thấy mùa xuân đem lại vẻ sống-động mới-mẻ cho cây cỏ, Emily cũng muốn bắt chước thiên-nhiên đề "Làm một cái gì mới lạ". Để thực hiện điều đó, nàng đã sống như một cô bé mới nhớn lên, chưa biết lo âu. Nàng dành phần lớn thì giờ trong ngày để sửa-sang việc ăn mặc, dọn-dẹp nhà cửa, chạy nhảy tung-tăng trong vườn, vỗ tay khi ngạc-nhiên thán-phục hoặc thốt lên những tiếng reo mừng nho-nhỏ khi gặp điều gì vừa ý. Tất cả những điều này đều được nàng ghi lại thành thơ, đã chứng tỏ Emily chưa quên được những thói quen thuở nhỏ. Và hình như Emily đã cố giữ nếp sống thơ-dại với hy-vọng sẽ được thượng-đế ban ơn. Mỗi sáng, nàng lặng ngắm "những ngọn đồi ngã mũ" phơi đầu ra ánh sáng hoặc nhìn gió nhẹ "xách chổi đi quét thung-lũng". Mỗi chiều, nàng lại ngồi im quan-sát những "gã chào mào cổ đỏ lao mình vào những bộ áo ngủ may bằng bóng đêm". Lối dùng chữ ám-dụ (métaphore) kể trên rất được Emily ưa thích và thường khiến cho thơ của nàng trở nên khó hiểu khi đề-tài của bài thơ có tính-cách trọng-đại hoặc triết-học.

Tuy nhiên, nhờ tinh-nết trẻ-trung ham ví-von, nàng đã tìm được những giây phút lãng quên những hình ảnh đen tối và những kỷ-niệm bi-đát, để thốt nên những lời thơ yêu đời : "Tôi say-sưa với không-khí trong lành. Bạn hãy nhìn tôi ! Tôi đương ngây-ngất tựa mình vào ánh sáng mặt trời"; hoặc những ý-tưởng mơ-mộng như nàng cung-nữ của Ôn-như-Hầu trong *Cung-oán ngâm-khúc*, tưởng-tượng mình trở nên một nữ-công đang soay tít thân hình trong một vũ-điệu tuyệt-vời "khiến cho những nàng đệ-nhất vũ-kỹ cũng phải thăm ghen" 1

1 Tương tự như ý của 2 câu thơ : "Đầu mà miệng hát tay đang, Thiên-liên cũng ngành nghệ-thường trong trắng" (Cung-oán ngâm-khúc).

Sau những năm dài trôi qua, Emily vẫn không quên nỗi-niềm đau-khổ, nhưng nàng đã quen dần với nếp sống đó. Bằng lời thơ, nàng đã nhận-định rằng chính nhờ nỗi ưu-uất, nàng đã có một cảm-quan tế-nhị và bén nhọn :

Must be a woe,  
A loss or so,  
To bent the eye  
Best Beauty's way.<sup>2</sup>

Nhất là với những kẻ Emily không tin cậy, nàng đã có một thái độ rõ-rệt. "Dù thống-khổ, tôi cũng đã kiên-nhẫn. Tạo cho mình một vẻ sung-sướng tốt đẹp, để tránh những cơn mắt tò-mò, của những kẻ không được quyền biết tới niềm đau-khổ đó."

Tuy nhiên, khi tự nói với lòng mình, nữ thi-sĩ biết mình không thể trốn thoát nỗi ưu-phiền của trái tim tan vỡ. Nàng cảm thấy trong giấc mơ, nàng đang sống giữa một pháp-trường của những kẻ tuần-đạo "đề được nhìn thấy đủ mọi cảnh khổ-hình". Thật quá nặng nhọc đối với một phụ-nữ đề :

To drop her life  
Into the purple well  
Too plummetless that it come back  
Eternity until.<sup>3</sup>

Nhờ hưởng nơi dòng máu của tin-đồ thanh-giáo một ý-chí vững-mạnh, nàng đã được nâng-đỡ rất nhiều. Nàng tự coi mình như một con tàu, thay vì dạt-dè men theo dọc bờ biển, đã dám mở những cuộc ra khơi can-đảm đương đầu với biển cả : "Mặc cạn lại sẽ là chấm dứt ; Dám cả gan sẽ tiến tới vô cùng". Nàng thường coi khinh những bản-chất nhỏ-nhỏi đang tìm sự an-lạc. Nàng coi trọng sự cùng khổ hơn là sự no chán "Sự thèm khát, Đó là tất cả những gì tôi có".

2 *Cần phải có một sự bất hạnh  
Một sự thua thiệt mất mát chẳng hạn  
Đề hướng làm mắt  
Tới con đường tốt đẹp nhất của Thiên Mỹ*

3 *Tự buông rơi cuộc đời mình  
Vào trong một giếng máu  
Quá sâu thâm tới mức không thể leo lên để tiến tới Vinh-cửu.*

Ngoài tính-chất khắc-kỷ (Stoicisme) kể trên phảng-phất trong thi-ca của Emily, người ta còn thấy Emily đã cùng gặp Whitman ở một điểm khác. Mặc dầu Emily không hề đọc tác-phẩm của nhà đại thi-sĩ này, nhưng nàng cũng đã đề cao trong thi-ca chủ-nghĩa cá-nhân, tự-tôn và tự-kiêu-hãnh. Nàng đã phản-ảnh lại rõ-rệt những tính-tình cốt-cán của dân-tộc Mỹ.

The soul unto itself  
Is an imperial friend  
Itself its sovereign, of itself  
The soul should stand in awe<sup>4</sup>.

Trong sự cô-đơn, linh-hồn tự thỏa-mãn với chính nó : "Linh hồn đã chọn sự sống chung với chính nó, Sau đó, nó khép chặt cửa lại."<sup>5</sup>

Tuy nhiên, Emily không thể tự giữ mình luôn luôn ở trạng-thái căng-thẳng cao-độ này. Nàng vẫn còn bản-chất yếu-mềm của phụ-nữ khi nghĩ rằng "Những bàn chân tiến tới một cách máy-móc ; Con người như vậy chỉ là một pho-tượng gỗ". Chính điều này khiến nữ thi-sĩ gần-gũi với người đọc và khiến nàng trở về với cá-tính "con người."

Nếu không có một khả-năng giao-cảm mãnh-liệt, Emily đã không là một nữ thi-sĩ. Nàng đã ban phát tình-cảm của lòng mình cho mọi vật ; nàng thường gặp, từ cây cỏ, hoa bướm, chim muông, cho tới cả tiếng gió nhẹ rên-rỉ trong cành lá. Đứng từ xa, Emily những mong chia sẻ niềm vui buồn với mọi người. Vào mỗi cuối xuân, nàng mong được "Cùng những người đàn ông, những gã trai trẻ, những bầy chim sơn-ca theo 'thăng sáu' tiến ra đồng cắt cỏ".

Tâm-hồn nhạy-cảm của nàng bị che lấp một phần nào bởi những bút-pháp kiểu cách gò-bó, thường nặng về chiều sâu hơn là chiều rộng. Nhưng Emily vẫn giữ được sự thăng-bằng ổn-định. Chỉ khi nào bàn tới những đề-tài ngoài con người của nàng ra, lời thơ mới trở nên nhẹ-nhàng, nhưng điều này rất hiếm. Hình-thức thi-từ của Emily hầu như chỉ thích-nghĩ cho "cái tôi" của nàng. Càng nhiều tuổi, Emily càng cố có một định hướng tư-tưởng phổ-diễn, dùng những lời thật vắn-tắt. Đó chính là nguyên-nhân sự tối-tâm trong một số thơ Emily.

Thi-ca về thế-giới ngoại-quan được Emily mang cho hai khía-cạnh khác nhau.

4 *Linh-hồn đối với chính nó  
Là một người bạn thuộc hoàng-tộc  
Tự là vị chúa-tể của chính nó,  
Linh hồn đứng trong sự tự tôn-kính.  
Ý thơ Emily.*



Một mặt, Emily nói lên tình-cảm cá-nhân đối với những sinh-vật nhỏ bé, những cây-cối, phong-cảnh. Emily viết những gì nàng cảm thấy hơn là những gì nàng nhìn thấy. Những bức phác-họa của nàng thường không rõ nét và thường chỉ gồm trong những lời ám-dụ. Chẳng hạn, nói về ngày tàn mùa hạ, nàng chỉ viết : "Không thể nào nhận thấy sự ra đi của mùa hạ ! Là hoàng-hôn tới sớm ? Là sắc-thái kỳ lạ của bình-minh ? Là sự bối-rối và niềm xúc-dộng khi một người thân ra đi ?" Tuy vậy, những bức phác-họa đó vẫn không thiếu về sống-động. Vào một ngày mùa đông, Emily đã thấy gió gõ cửa nhà nàng rồi tiến vào. "Ngôn-ngữ của gió giống tiếng thì thầm của muôn vàn chim nhỏ. Bộ mặt gió ẩn-hiện mờ-mờ. Khi gió đi khỏi, những ngón tay của nó rung buồm một nhạc-khúc với những âm-thanh sắc bén như tiếng pha-lê".

Dưới một khía-cạnh khác đối với ngoại-giới, Emily đã hòa mình vào cuộc sống của vũ-trụ. Nhưng thiên-nhiên đã có lúc vô-tình với con người. Điều tàn-nhẫn nhất đối với những người đau khổ, đó là khi "Bầu trời lặng-lẽ trôi qua ngang đầu chúng ta, không một lời đoái-hoài. "Chinh từ về vĩ-dại và vô-tình nhất của bầu trời, Emily đã rút ra được bài học đẹp nhất có thể học ở vũ-trụ cao-trọng : khía-cạnh hướng thượng. Bài học đó được Emily nhận ra khi ngắm những đỉnh núi lóng-lánh ánh trời chiều mà :

In their eternal faces  
The sun with broad delight  
Looks long and last and golden  
For fellowship, at night <sup>6</sup>.

Những vần thơ như vậy đủ để chứng tỏ những dấu hiệu của một đại thi-phẩm.

Nằm kèm bên những đề-tài ngoại-giới, những bài thơ tình-ái của Emily đều mang tính-chất thuần nhất. Đó là sự chan-chứa thương yêu hoặc bi-phẫn về một người tình không bao giờ được nhắc tới tên. Những bài thơ tình ấy chỉ tiết-lộ sự dỗi vờ của mối tình do Emily quyết-định và lý-trí cũng đòi phải như vậy. Trong nhiều năm, Emily bị nung-nấu bởi khát vọng và hối tiếc. Và phải một thời-gian khá lâu, Emily

6 Vì tình bạn nên khi bóng đêm đã tới  
Mặt trời với một niềm vui rộng lớn  
Giao một cái nhìn cuối, dài-dặc và vờng-học  
Trên những khuôn mặt bất tử của chúng.

7 Như đã nhắc ở đoạn trên, theo truyền-thuyết thì người đó là mục-sư Charles Wadsworth

mới tạm tìm được sự an-ủi ở tình-yêu thiên-nhiên và đức tin tôn-giáo. Cũng như Hồ-xuân-Hương. Emily đã gởi-gắm trong thi-ca những lời thú tội chân-thành và minh-bạch của một tâm-hồn phụ-nữ đau thương, sôi nổi. Những lời thơ này có thể ví như những chứng-nhân của Emily ; chứng nhân mang những hình-ảnh cô-động của một niềm hạnh-phúc giả-tưởng, một nỗi đau-khổ quá mức. Những lời thú tội ấy, nếu được xuất-bản ngay thời sinh tiền của Emily, chắc-chắn sẽ gặp nhiều đưng-chạm không kém gì vụ án ở Luân-Đôn về tác-phẩm *L'Amant de Lady Chatterley* của D.H. Lawrence. Thời Emily sống, khoảng 1865, là thời kỳ người dân Mỹ còn bị ràng-buộc nhiều bởi những giáo-điều nghiêm-khắc không khác gì lễ giáo Khổng-học đã ràng-buộc phụ-nữ Việt trong thế-kỷ vừa qua. Nhiều ân-ức không được phép nói ra, nhiều sự thực đòi phải che-đậy giấu-giếm.

Tình yêu được ủ-ấp trong thâm kín, đã được Emily diễn-tả bằng một giọng thơ khi thì dịu-dàng kỳ-diệu, khi thì mang vẻ nhiệt-thành sốt-sắng của một khát-vọng phóng-túng. Tương-tượng như người tình cũ đã trở lại, Emily trông trong vườn đủ loại hoa mà người đó ưa thích. Bằng ảo-tưởng ngày-thơ. Emily tự hình-dung rằng nàng đã được hưởng một hạnh-phúc tốt đẹp đến đáp cho nỗi yêu thương nồng-nhiệt cũ. Với bên ngoài, nàng cố giấu kín niềm vui đó. Nhưng với riêng lòng, Emily không kìm nôi và niềm vui âm-thầm ấy đã tràn-ngập trong lời thơ.

Với người yêu trong ảo-tưởng, nàng hiến dâng tất cả những gì nàng có và không bao giờ đòi lại. Nàng chỉ hy-vọng "Ở một cõi trời xa-xôi nào đó, sẽ được sống bên chàng", đề rồi :

He bore me high  
Before this mortal noise  
With swiftness as of chariots  
Eternity it was  
Before Eternity was due <sup>8</sup>

Không bao giờ biết mệt chán tình-yêu bất diệt, nàng tự nhủ : "Thay đổi ư ? Sẽ không bao giờ có, trước khi những ngọn núi chưa thay đổi ! Chán-chường ư ? Sẽ không bao giờ có, trước khi những cây trường-thọ " chưa ngừng uống sương sớm !"

8 Chàng đã mang tôi bay bổng lên cao  
Vượt khỏi tiếng r-rào của kiếp người ngắn-ngủi  
Với sự di-chuyển thật nhanh của chuyên xe vũ-trụ  
Đó đã là vĩnh-cửu, trước khi có lệnh của Vĩnh-cửu

9 Jonquille : một loại cây cùng họ với cây thủy tiên.

Tình yêu tưởng - tượng đó quá nồng - nhiệt tới mức khiến Emily quên luôn sự thận-trọng của nền giáo-dục thanh-giáo nghiêm-khắc, Emily quên luôn cả những dục-dè e-lệ của phụ-nữ. Nàng thiếu-nữ ấy đã lớn tiếng nói lên nỗi khát-vọng được trở thành người "đàn bà". Xôn-xao vì "Sớm mai, sẽ trở thành thiếu-phụ", Emily đã nóng-nảy kêu lên "Hỡi Bình-minh, tại sao người không sửa-soạn thức dậy". Mơ-màng trong câu chuyện hạnh-phúc tưởng-tượng của mình, Emily dám say mê tất cả :

Wild nights ! Wild nights !  
Were I with thee  
Wild nights should be  
Our luxury.<sup>10</sup>

Những giây phút "kích - động" sôi nổi trên, thực ra rất hiếm có trong tư-tưởng Emily. Thường thường, Emily chỉ gặp và ý-thức rõ-rệt về sự trống-trải tàn-nhẫn để lại sau khi những ảo-tưởng đã tan biến :

I clutched at sands, I groped at shades  
I touched the tops of films ;  
I felt the wildness roll back  
Along my golden lines.<sup>11</sup>

Những tiếng kêu thương của Emily thật xót xa : "Tôi đã uống được vừa đúng một ngụm hạnh-phúc ! Bạn có biết tôi phải trả giá điều đó bằng những gì không ! Bằng cả cuộc đời của tôi đây !" Than-thở như vậy rồi Emily lại cầu xin sự nâng - đỡ nơi những người đi trước đã từng đau-khổ cay - đắng vì tình : "Đề trở lại bình-thản, tôi tiến từng bước chắc - chắn quá - cảm về đài khỗ - hạnh". Phải nhiều ngày qua, nữ thi-sĩ mới giữ được sự bình - tĩnh để nhìn thẳng vào nỗi thất-vọng và còn lâu hơn nữa nàng mới có thể coi nhẹ niềm đau-khổ.

Khi mà Emily nói : "Chúng ta hãy bước qua tình-ái như trăm ngàn vật khác và hãy xếp nó vào một ngăn tủ", đó chính là lúc Emily đã tìm

10 Đêm man dại ! Ôi những đêm man dại  
Nếu đã có anh bên em.  
Những đêm man dại sẽ trở thành  
Nguồn hoan-lạc của đời ta

11 Tôi đã bám vào lòng cát  
Tôi đã nắm giữ bóng mờ  
Tôi đã quờ-quạng nơi đình những mảng sương khói  
Tôi cảm thấy niềm hoang-ou xâm-nhập  
Đọc theo những tia (hy-vọng) vàng son của tôi.

được an-ủ ở tôn-giáo. Tuy trưởng-thành trong tinh-thần gia-tô-giáo và đã trải nhiều thử thách, Emily cũng không tìm lại được nguyên-ven đức tin gia-tô-giáo. Trong sự tôn thờ của Emily vẫn còn sót ít nhiều sự tâm-thường vụn-vật. Nàng tự nghĩ sự chiêm-ngưỡng Thiên-Chúa hoặc Thiên-Đàng một cách liên-tục tất sẽ đi đến sự tẻ-nhạt vô vị (monotone). Vì vậy, nàng muốn rằng, thỉnh-thoảng, "Thượng - đế đến thăm con người hoặc giúp con người một món tiền"(!). Rồi với thành-tín trẻ thơ, Emily tưởng-tượng ra một cuộc tiếp đón nàng sẽ được diễn ra trên thiên - đường. Những thiên - thần "mang cánh" cùng những kẻ có nhiều phước lành "trong những bộ đồng-phục trắng như tuyết" tấp-nập đón thi-nhân.

Emily sùng đạo một cách chân-thành, chấp-nhận không chút nghi-ngợi tất cả mọi sự kỳ-bí phi-lý. Nếu nàng có ngân-ngại chút gì, cũng chỉ do mối phẫn-khích đã tràn ngập, lời cuốn nàng. Sự phẫn-khích khi suy nghĩ tới những sự nhỏ mọn của con người đứng trước sự vô cùng bao la của Thượng-Đế. Tiến xa hơn trong đức tin, Emily đã tin chắc rằng chỉ vì quyền-uy và lòng bác-ái từ-bi, Thượng-Đế đã dùng sự chết-chóc hầu tạo một cuộc thanh-lọc, một sự biến-đổi vũ-trụ con người đầy vật-chất để trở nên vũ-trụ tinh-thần, đạo-đức hơn :

The overtakelessness of those  
Whose have accomplished death  
Majestic is to me beyond  
The majesties of earth<sup>12</sup>

Sau đó, đức tin của Emily vượt lên trên mọi sự nghi-ngờ. Sự tin-tưởng đã trở nên thói quen hàng ngày của Emily. Không chút lo âu ngân-ngại như các thanh-giáo-đồ khác, Emily có một niềm tin vững-chắc rằng nàng sẽ được cứu rỗi ở bên kia cuộc đời. Đời sống tôn-giáo của nàng rất gần-gũi với đại văn - hào Nga, Léon Tolstoi, nghĩa là hoàn-toàn thuộc nội-tâm. Nữ-sĩ không tham-gia các hội lễ, cũng không dự hoạt-động tông-đồ và chẳng hề liên-lạc với vị mục-sư nào nữa. Với Emily, những nghi-thức tôn-giáo chẳng có một chút giá-trị gì hết. Nàng từng kể lại rằng có một hôm khi chấp hai tay lên nguyện cầu, nàng đã bắt chợt mặc-khải được sự cao-cả vi-đại của Thượng-Đế. Và trong phút xuất-thần đó, Emily đã buông

12 Tinh-cách phi-vật-chất của những kẻ  
Những kẻ đã vượt được sự chết-chóc  
Đổi với tôi, nó có một vẻ huy-hoàng  
Huy-hoàng hơn cả những gì huy-hoàng của trần thế.

thông hai tay, rồi sau đó nàng tuyên-bố: "Thay vì cầu nguyện, tôi sẽ tôn thờ".

Từ hình-thức cho đến những tình-cảm, những ý-tưởng chứa-đựng trong thi-ca của Emily, tất cả đều độc-đáo và cá-biệt.

Những dẫn-chứng xét trên chứng tỏ Emily Dickinson luôn luôn đi tìm một thi-từ gọn-gàng giản-dị, và thường khi vứt bỏ cả những luật-lệ gò-bó của văn-phạm. Sẵn-sàng tự sáng-tạo ra hình-ảnh, nên nữ thi-sĩ đã không ngần-ngại sáng tạo luôn cả những tiếng, những ngôn-ngữ mới. Thích tìm-tòi những tác-dụng mới của lối bút pháp ngắn gọn, bất ngờ và đối-chọi; thói quen này nhiều phen dẫn Emily tới chỗ quá nệ ý-tưởng. Về sau, chẳng cần học hỏi qua sách vở của người trước, Emily đã tự tìm được phương-pháp diễn-tả tư-tưởng bằng một bút-pháp cô-động và khúc-triết, khéo-léo mà tinh-vi giống hệt phương-pháp "hư ảo" siêu-thực (conceits) của những nhà thơ trừu-tượng (métaphysique) ở thế-kỷ XVII:

A death blow is a life blow to some  
Who, till they died did not alive become  
Who, had they lived, had died, but when  
They died, vitality began<sup>13</sup>.

Như người thợ khéo đúc những huy-chương thật đẹp, Emily thường khâu tóm những nhận-xét xác-thực gọn-gàng trong một câu thơ bất-hủ. Đôi khi những câu thơ cô-động đó còn được nàng gửi gắm ít nhiều ác-ý hoặc vẻ chua-chát sắc bén. Nói về một gia-đình vừa có người quá-có, Emily đã hạ bút: "Họ đã ôm ghì, giữ chặt lấy tình yêu, Và khi sang bên kia bờ vĩnh-cửu, họ lại không thêm dùng tới chúng".

Hình-ảnh trong ngôn-từ của Emily càng được cô-động càng thêm phần sống-động: "Niềm hy-vọng của con người chỉ là một cánh chim đậu trên chót đỉnh của tâm-hồn". Có kẻ hỏi rằng bằng cách nào nàng đã đạt tới sự bình-thản đó? Emily đã đáp: "Tôi đạt tới điều đó bằng cách leo dần, bằng cách bám lấy những nhánh cây mọc chồi ra trên khoảng cách giữa tôi và hạnh-phúc". Trả lời thì như vậy, nhưng trong những những bài thơ khác, Emily đã đề cho người ta nhận thấy biết bao sự dày vò xâu xé tâm hồn, ăn sâu về bình-thản đến tàn-nhẫn đó: "Định-mệnh đã khóa chặt dây lưng của tôi rồi treo lên. Tôi nghe rõ cả tiếng khóa đập lách-cách.

<sup>13</sup> Một đôn chí-từ cũng là một đôn hồi sinh với một số người.  
Những kẻ cho tới khi chết vẫn chưa hề sống một phút nào.  
Những kẻ nếu đã từng sống, thường tự coi như đã chết.  
Do đó khi chúng chết, nguồn sinh lực bắt đầu sống dậy.

Tôi đã quay mặt đi phương khác. Tôi đã thành-thời xếp gọn cuộc đời tôi lại!"

Đọc thơ của Emily, nếu ta nhận thấy Emily không có nhiều khả-năng về lối hòa-diệu dụng-âm, ta cũng nhận rõ nàng có một khả-năng xuất-sắc về phép chuyển-diễn tư-tưởng. Nghĩa là bằng một số hình ảnh nào đó, nàng có thể bắt tư-tưởng người đọc chuyển từ một hệ-thống sự-kiện ý-tưởng này sang bất kỳ một hệ-thống nào cũng được. Điều này ta đã bắt gặp nhiều lần trong một số thơ của nhà nữ thi-sĩ Việt-Nam Hồ-xuân-Hương. Chính tác-dụng chuyển-diễn tư-tưởng đó đã nắm vai-trò chính-yếu trong thi-ca. Emily thường chẳng cần những phương-thức so-sánh thông-thường. Trái lại, nàng đi thẳng vào vấn-đề muốn so-sánh bằng những hình-ảnh: "Với cánh bướm nào mà một cuốn sách đã dùng, Đưa chúng ta tới những miền xa lạ. Với con tuấn-mã nào mà một trang thơ đã hân-học đậm chân dõ lên đường". Phương-pháp gợi hình luôn-luôn được Emily coi là phương-thế tự nhiên nhất để suy-nghĩ hoặc vận-dụng ngòi bút. Với phương-pháp này, Emily đã dùng để viết thư cho một người bạn gái vừa bị mất một đứa con: "Ồ! chiếc nôi tang-tóc nhỏ bé, với những bờ nôi bằng dao bén đã cảm ngập tâm-hồn chị!..."

Còn biết bao nhiêu nét độc-đáo tốt đẹp khác trong thơ của Emily mà vì vụng-về người ta đã gạt rữa đi hoặc vì những lý do bí-mật nào đó người ta đã lấp kín chúng. Thực ra, thơ của Emily không có giá-trị kỹ-thuật. Những lời thơ của nàng thường thiếu sự chau-chuốt tối-thiểu. Nhưng nguồn thơ Emily đã tuôn-tràn một cách phong-phú, đầy sức mạnh và ý-nghĩa, mặc dù chúng thiếu vẻ hào-nhoáng. Emily đã suy-nghĩ bằng những biểu-tượng, nàng bàn-luận bằng tỷ-dụ. Nàng tập hợp những dữ-kiện về quan-sát, về kinh-nghiệm để kết thành những mảng lưới liên-hệ thật mới-mẻ và bất- ngờ. Trong sự cố-gắng phô-diễn tâm-hồn, Emily đã tìm cho mình những giây phút êm-dềm vui-vẻ. Nàng đã thành-công và đã tự tách được khỏi con người đau khổ mang trong tâm-hồn để tạo nên một thế-giới mới trong thi-ca với một tình-yêu ảo-tưởng. Mượn những nét duyên-dáng và hùng-vi của thiên-nhiên, Emily đã xây-đựng một vũ-trụ của cái Đẹp. Tin-tưởng và hy-vọng ở tôn-giáo, Emily đã hăng-hái sáng-tác thi-ca khi hòa mình vào nghệ-thuật, phô-diễn những nỗi u-uất đau khổ bằng lời thơ, Emily đã tiếp-thụ được một luồng sinh-khí giúp nàng chịu nổi những thống-khổ của số-mệnh.

Tác-phẩm của Emily tóm lại có một giá-trị văn-chương độc-nhất ở chỗ đã nêu rõ lên sự quan-trọng của những yếu-tố cần-thiết cho thi-ca, dù thi-ca có bị thiếu sót về phương-diện hình-thức, trong việc ca ngợi và

rung-cảm. Vì vậy mặc dầu mang bên ngoài một vẻ vụng-về, sức sáng-tạo cũng như những cá-tính phong-phú đã thể hiện ra tính-cách vi-đại của nữ thi-nhân.

Khi tập thơ của Emily được xuất-bản, nước Mỹ bấy giờ đã trở nên một quốc-gia kỹ-nghệ giàu có. Lớp thanh-niên Hoa-kỳ bắt đầu thêm khát môn ăn tinh-thần. Sống trong những điều-kiện vật-chất đầy đủ với một sự tự-tin nơi sức mạnh của một quốc-gia tự-do trẻ-trung, giới thanh-niên thường hay mơ-mộng, thích những gì mới lạ, tự-do phóng-khoáng và trong sáng. Lớp người trẻ tuổi Hoa-Kỳ đã tìm thấy đầy đủ những điều đó trong thơ Emily. Họ khâm-phục nàng. Từ sự khâm-phục cảm mến đi đến chỗ bắt chước và thực-hiện những điều mình ưa thích, không xa lắm. Và Nàng thơ Mỹ-quốc, sau ngót trăm năm chìm trong giấc ngủ, đã thức dậy bởi tiếng thơ của Emily. Với cái công tạo nên một nguồn sinh-lực mới cho nền thi-ca Mỹ-quốc ở thế kỷ XX, quả Emily Dickinson xứng đáng đứng ngang hàng cùng hai đại thi-hào E. Poë và Whitman.

Trước khi chấm dứt bài này, có một điều chúng ta đáng lưu-ý là mặc dù Emily đã được coi như "một trong những tiếng nói tươi đẹp và trong sáng nhất của lịch-sử những thiên-tài Mỹ-quốc"<sup>1)</sup>, Emily sẽ chẳng bao giờ có tên trong danh-sách thiên-tài và sẽ chẳng tạo được một ảnh-hưởng gì tới nền thi-ca Mỹ, nếu Emily không gặp một vài may-mắn bất ngờ.

Trước hết, tập thơ của Emily may-mắn được xuất-bản đúng lúc. Nếu thi-phẩm của Emily được xuất-bản ngay khi tác-giả còn sống (vào khoảng từ năm 1850-1885, người ta khó mà nghĩ là thi-phẩm đó sẽ thành công. Vì thời kỳ Emily còn sống là thời người dân Mỹ còn mang nặng ảnh-hưởng tinh-thần khắc-khổ của thanh-giáo, người ta vẫn còn tôn-trọng những luật-lệ cũ của thi-phái cổ-điển. Chính Emily cũng đã rõ điều này sau khi thử gửi hai bài thơ của mình cho tờ báo *Springfield Republican*. Có lẽ một phần cũng vì sự thất-bại của việc gửi bài đó mà Emily đã quyết-định không tinh xuất-bản tác-phẩm của mình.

Điều may-mắn thứ hai của Emily chính là sự tận-tình của bè bạn và em gái Emily trong việc sửa-soạn cho xuất-bản tập thơ. Nếu không nhờ những người này, có lẽ Emily khó mà tránh khỏi số phận hăm-hiu bị quên lãng như những nhà thơ Cao-bá-Quát, Hồ-xuân-Hương... ở Việt-Nam, vì sự thất-lạc những tác-phẩm.

Những bè-bạn của Emily, thực sự chỉ có hai người là bà Todd và

1) Lời của Th. H. Johnson, trong cuốn *E. Dickinson, an interpretative biography* (Harvard University Press, 1955).

đại-tá Higginson, cùng em gái nàng đều biết rõ là những tình-cảm phóng-tung, những tư-tưởng tôn-giáo khác thường trong thơ của Emily, cũng như hình-thức thi-ca của nàng không hợp với nếp sống tư-tưởng thời đó. Nhưng vì cảm-tình với người quá-cổ, họ quyết-định thu-thập tập di-cảo của Emily để đem xuất-bản. Bà Todd vốn là một nữ giáo-sư ở Amherst lãnh nhiệm-vụ xếp đặt lại cho có thứ tự những bài thơ của Emily. Sau ba năm cặm-cui đọc và ghi lại những bài thơ ghi bằng lối chữ rất khó đọc của Emily, những bài thơ này được ghi trên những mảnh giấy vụn đủ loại, những mảnh giấy biên-lai, giấy báo in một mặt... người ta xuất-bản tập thơ đầu năm 1890. Tập thơ này mang tên là *THƠ THƠ* (Poems of Emily Dickinson), gồm 480 bài, đại-tá Higginson lãnh phần đề tựa và trình-bày bìa tập thơ. Ấn-bản đầu với hơn 1.000 cuốn bán hết trong vòng hai tuần lễ và người ta phải tái-bản liên-tiếp 6 lần trong vòng 5 tháng sau. Năm 1891, ở Luân-Đôn xin quyền xuất-bản tập thơ đó và một bản-dịch bằng tiếng Á-Rập cũng được ấn-hành. Tập thơ thứ 2 được xuất-bản cuối năm 1891. Ba năm sau, Todd lại cho xuất-bản 2 tập thư-từ của Emily viết cho người thân và bè bạn.

Trước những kết-quả khả-quan về tài-chánh thu được bởi những tác-phẩm kể trên, có nhiều xích-mích đã xảy ra giữa em gái Emily và bà Todd. Cuối cùng, sau khi xuất-bản tập thơ thứ ba của Emily năm 1896, một cuộc tranh-tụng về đất-đai đã xảy ra giữa hai người này. Vụ kiện kéo dài 3 năm và vì thế Todd đã giữ và giấu kín những tài-liệu còn lại về thi-phẩm của Emily. Mãi tới năm 1932, em gái Emily đã chết rồi, Todd mới giao những bản di-bút của Emily mà bà ta còn giữ cho con gái. Con gái Todd bỏ ra 13 năm để soạn lại và đem xuất-bản những bài thơ đó năm 1945. Tập thơ này mang tên "*Những mũi tên của âm-điệu*" (Bolts of Melody), gồm tất cả 666 bài.

Trong thời-gian Todd và em gái Emily tranh-tụng, cháu dâu Emily là bà Bianchi vẫn tiếp-tục cho xuất-bản những tài-liệu thơ Emily do Bianchi tìm được khi lục-soát lại những ngăn tủ ở căn nhà Emily ở cũ. Những tài-liệu đó được in thành ba tập thơ và xuất-bản lần lượt vào những năm 1914, 1929, 1935. Bắt đầu từ 1937, Bianchi soạn lại tất cả những bài thơ của Emily đã được xuất-bản, phân-loại rõ-ràng rồi tái-bản thành 10 tập. Việc tái-bản đó kéo dài mãi tới 1946 mới chấm dứt.

Vụ tranh-tụng giữa Todd và em gái Emily đã gây một số thiệt-hại cho giá-trị thơ của Emily. Việc tranh-tụng này khiến một số thơ của Emily bị thất-lạc, một số bị sửa-đổi, một số bị nghi-ngờ không phải là

của Emily. Tuy nhiên, vụ tranh-tụng đó cũng tạo một số điều-kiện tốt cho Emily. Việc tranh-tụng kéo dài, việc sưu-tầm thi-phẩm của Emily trở nên khó-khăn; vì vậy, việc ấn-hành phải kéo dài ra nhiều năm. Chính việc xuất-bản gián-đoạn trong nhiều năm này đã giúp cho tác-phẩm của Emily hiện-diện một cách đều-đặn trong suốt nửa đầu thế-kỷ XX. Do đó, ảnh-hưởng của Emily càng thêm phần mạnh-mẽ vào thi-giới Mỹ-Quốc.

Sự thành-công của những thi-phẩm của Emily khiến người ta không khỏi ngẫm-nghĩ về một lời nhận-xét của một nhà phê-bình-gia người Pháp: "Thi-ca Mỹ-quốc đã được đặt nền và tu sửa bởi tay của những nữ thi-nhân". Nhận-xét này có lẽ cũng không sai lắm, vì trước Emily một thế-kỷ, khi Hoa-Kỳ mới lập quốc, những văn-thơ được sáng-tác và truyền-tụng đầu tiên là do vợ một mục-sư viết ra. Tới thế-kỷ XX, nền thi-ca đương-mê-nghĩ của Mỹ-quốc đã được hồi-sinh lại bởi Emily Dickinson, cũng là do một người của phái yếu vậy.

*Tài-liệu tham-khảo*

*Emily Dickinson's Home*, Millicent Todd Bingham (Harper and Brothers publishers, 1955. New-York).

*Bolts of Melody*, Mabel Loomis Todd.

*Emily Dickinson, an interpretative biography*, Thomas H. Johnson (Harvard University Press, 1955).

*Emily Dickinson*, Alain Bosquet (Edition P.S. 1957).

*E. Dickinson, Poèmes choisis*, P. Messiaen (Edition Montaigne, 1956. Paris).

*E. Dickinson — R. Chase* (American men and letters, 1952, Londres).

"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Ministry of National Education

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)  
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) . . . . . 25\$
- 2-8. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Part I (152 pages) . . . . . 20\$  
Part II (132 pages) . . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by *Á-Nam Trần-Tuân-Khải*.  
Part I (122 pages) . . . . . 15\$  
Part II (174 pages) . . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*The Capital* . . . . . (96 pages) . . . . . 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages, 53 illustrations and maps) . . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*  
*Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . . 20\$  
*Province of Thừa-Thiên* Part I (144 pages) . . . . . 15\$  
Part II (152 pages) . . . . . 15\$  
Part III (134 pages) . . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN  
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)  
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (390 pages) . . . . . 55\$

15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) . . . . 6\$
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**  
 (Introduction to Vietnamese Literature)  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7  
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . 6\$
17. **DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY**  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . 6\$
18. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY**  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . 6\$
19. **INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE**  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THỐNG-NHẤT (329 Blvd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).



## THANH-TÂM

biên-khảo

### *Khoa-học có thể giữ mãi tình-cách chính-xác không?*

(xin đọc V.H.N.S. tập 13, q. 1, 1964)

Nếu đem so-sánh thì ta thấy chiếc máy điện-tử giúp các chuyên-viên Hoa-kỳ nhận-xét được cái định-luật chung về nhịp-tiến của toàn-thể các thực-hiện gia-tăng tốc-độ đề đi đến lời tiên-đoán chính-xác như trên, thực chẳng khác chi một tay bói-toán xuất-chúng.

Lại đến khoa-học nguyên-tử nữa. Người ta không có cách nào xét tí-mi "hành-động" của từng điện-tử, từng dương-tử, vì trong địa-hạt này, sự ngẫu-nhiên là chúa-tể. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể nói trước một cách vô cùng chính-xác những biến-cổ gây ra cho toàn-thể các "hành-vi" vô tổ-chức và riêng-rẽ của chúng.

Nếu theo phương-thức khoa-học thông-thường, thì chỉ khi nào ta nắm vững cái "nhân", mới có thể xác-định trước cái "quả", nghĩa là, trong thí-dụ thứ nhất, ta phải nắm vững những tiến-triển trong từng ngành khảo-cứu về gia-tăng tốc-độ, những khả-năng tài-chính, kỹ-thuật của từng quốc-gia tham-dự công-cuộc khảo-cứu ấy, những biến-cổ chính-trị, kinh-tế v.v... có thể làm cho đà ấy cấp-tiến hay đình-trệ, số nhân-tài đóng góp vào công-cuộc khảo-cứu, khả-năng của từng người... (thực không tài nào kể ra cho xiết), thì mới có thể dự-đoán ngày chiếc vệ-tinh đầu tiên sẽ được phóng, và, trong thí-dụ thứ hai, phải biết rõ vị-trí, tốc-độ, ảnh-hưởng xa, gần và qua lại giữa các nguyên-tử, điện-tử, dương-tử v.v. những ảnh-hưởng của ngoại-cảnh như từ-trường, điện-trường, dân-lực v.v..thực cũng không biết là bao nhiêu yếu-tố, mới có thể nói trước được phản-ứng của toàn-khối. Nhưng thực ra ví dụ người ta có thể làm được "cái không ai làm nổi" ấy, thiết-tưởng cũng khó có cách nào

“tổng-kết” được muôn vàn ảnh-hưởng phức-tạp, riêng-rẽ hoặc cộng-hưởng và vô cùng tế-nhị ấy mà đoán được kết-quả.

Còn như phó-mặc mọi chi-tiết tế-vi, chỉ căn-cứ vào “hành-vi” của toàn-thể mà dự-đoán, thì theo lý-luận thông-thường, thực là mơ-hồ và bất-trắc, vì chúng ta từng biết, thường khi chỉ cần một hạt cát nhỏ đủ làm cả một bộ máy không-lò sai lạc hay ngừng lại, ở đây chỉ cần một bất-ngờ nho-nhỏ, một yếu-tố rất tầm-thường và yếu-ớt, đủ làm sai-lạc mọi kết-luận. Ấy thế mà phương-thức “không chính-xác” này thực ra lại là phương-thức khoa-học thường dùng, và vẫn tỏ ra hết sức công-hiệu.

Trong bao nhiêu lâu, nào ai có biết vì duyên-cớ nào các hóa-hợp chất lại có thể bị phân bằng dòng điện? Nào ai có biết rằng dòng điện (điện xoay chiều), trong các vật dẫn điện. Cho chí ngay bây giờ người ta cũng vẫn mơ-hồ không hiểu cái hình-thù và cái thực-chất của một điện-từ ra sao. v.v. ấy thế mà các định-luật khoa-học xây-dựng trên các nhận-xét thô-sơ về khối hóa-chất, dưới ảnh-hưởng của dòng điện, về một dòng điện qua các vật dẫn điện v.v. vẫn vững-chắc và chính-xác.

Sự-kiện trên đây chắc làm nhiều người ngạc-nhiên và tự hỏi: “Những nhận-xét của khoa-học, như vậy, chỉ căn-cứ trên những “kết-quả trung-gian”, nghĩa là trên những kinh-nghiệm còn thô-sơ, chứ không hẳn là trên nguyên-nhân tế-vi, làm sao lại có thể đúng mãi một cách trường-cửu trong tất cả mọi cuộc thí-nghiệm? Tại sao lại không có một lần, chỉ một lần thôi, sự ngẫu-nhiên trong thế-giới tế-vi thâm-kín kia không làm cho cuộc thí-nghiệm bị thất bại?”

Sở-dĩ người ta bị ngạc-nhiên vì đã hiểu lầm, cho rằng ngẫu-nhiên nghĩa là không có tổ-chức, không theo một định-luật nào. Thực ra thì chính sự ngẫu-nhiên cũng có những định-luật riêng của nó. Một đồng tiền ném xuống một hay hai lần có thể do ngẫu-nhiên mà sấp hay ngửa, nhưng ném xuống hàng triệu lần, hàng tỷ lần chẳng hạn, thì những lần sấp và những lần ngửa tất phải đi đến chỗ đồng đều nhau (trừ phi có một ảnh-hưởng vật-lý nào, ngoài sự ngẫu-nhiên, làm sai lạc kết-quả). Tất nhiên là khi ta ném 1.000.000 lần không phải có đúng 500.000 lần sấp và 500.000 lần ngửa, nhưng sự sai biệt, so với con số 1 triệu kia, sẽ không có giá-trị gì lớn. Lối tính xác-suất của Pascal đã hé cho ta thấy một định-luật của ngẫu-nhiên vậy.

Nếu ngẫu-nhiên không có định-luật của nó, thì tất ta sẽ được chứng-kiến nhiều truyện nực cười. Chẳng hạn như khi ta thổi một quả bóng cao su mỏng. Ta biết rằng áp-lực của hơi ở bên trong, gây ra do sự chuyển-

động “vô tổ-chức và ngẫu-nhiên” của các phân-tử hơi. Nếu không có định-luật của ngẫu-nhiên thì ta rất có thể tin rằng có một lúc, “ngẫu-nhiên” các phân-tử hơi ấy đều phóng về trung-tâm và tức thì quả bóng sẽ xẹp xuống, tuy không có một chút hơi nào thoát ra. Nhưng đã có bao giờ ta thấy như vậy chưa? Tất nhiên là chưa.

Xét như thế, lối xét nghiệm của khoa-học về các hiện-tượng qua một kết-quả trung-gian, tuy mang tiếng kém chính-xác vì không xét đến nguyên-nhân tế-vi, nhưng chính lại là một bảo-đảm chắc-chắn, vì cái kết-quả trung-gian ấy nguyên đã là kết-quả của mọi hoạt-động tế-vi mà cũng lại đã bao-hàm cả ảnh-hưởng của ngẫu-nhiên trên các nguyên-nhân tế-vi ấy nữa.

Trở lại vấn đề tiên tri, ta thấy có nhiều điềm tương-tự. Nếu ta căn-cứ trên ít nhiều sự-kiện, ít nhiều biến-cố, để tiên-đoán những sự-kiện, và biến-cố sắp xảy ra, thực chẳng khác gì một tay đánh bạc, thấy tiền gieo mấy lần đều sấp, đã vội tin là nó sẽ sấp rền, để đến khi đặt tiền đánh sấp thì nó lại ngẫu-nhiên rơi ngửa! Máy điện-từ của nhóm chuyên-viên Hoa-Ky nói trên không làm như thế, không dựa vào những yếu-tố tuy chính-xác nhưng còn lẻ-loi chưa chịu ảnh-hưởng của ngẫu-nhiên; nó đã dựa vào một kết-quả trung-gian là sự tiến-triển của các thành-quả trong việc gia-tăng tốc-độ phi-co để dự-đoán. Nhà tiên-tri không thể nào tính nhanh và đúng như những bộ óc-điện, nhưng nhờ ở trực-giác họ đã linh-hội được cái gì thể tất phải xảy ra qua sự diễn-tiến của những biến-cố đã xảy ra.

Lối-tính xác-xuất của Pascal không thể cho ta biết tiếng bạc sấp tới sẽ là lẻ hay chẵn, sẽ là sấp hay ngửa, thì máy điện-từ của nhà khoa học cũng không thể nói chắc vệ-tính Spoutnik sẽ được phóng lên đúng ngày giờ nào, và nhà bói-toán chân-chính cũng khó có thể nói đích-xác đúng lúc nào biến-cố họ nói trước sẽ xuất-hiện. Do đấy, giỏi lắm là chỉ nói nổi khoảng năm nào hay tháng nào nó sẽ xảy ra mà thôi, nghĩa là vẫn còn một khoảng phòng hồ...

Nếu những luận-lý trên đây đúng phần nào, thì rất có thể, một ngày kia, ngành chế-tạo và sử-dụng óc-điện đủ tinh-vi sẽ sản-xuất ra nhiều máy tiên-tri thần-tinh.

Nhưng cũng xin nhắc lại một lần nữa là tiên-tri không thể dựa trên luận-lý, và biết đâu những vị “thánh tiên-tri” như cụ Trang-Trình chẳng hạn, chẳng đã có những năng-khiếu xuất-chúng, huyền-diệu, mà chúng nhân không ai lường nổi.

Người ta thường kể xưa kia, nước nhà có giặc, tướng giặc tự xưng là con cháu cụ Trang-Trình. Vua Minh-Mệnh ra lệnh không cho thờ cụ

Trạng nữa, mặc dầu nhà Nguyễn tồn-tại và truyền ngôi lại đến vua Minh-Mệnh, chính nhờ ở câu "Hoành-Sơn nhất đại, vạn đại dung thân" của cụ Trạng. Theo lệnh vua, ông Nguyễn-Công-Trứ trong khi hành-quân, gặp đèn thờ cụ, đã cho quân rẽ phá. Đến khi phá đến thượng-lương, thấy mấy hàng chữ lò-mờ, cúi đọc mới thấy khắc sẵn từ khi lập đèn mấy câu:

*Minh-Mệnh Thập tứ  
Thằng Trứ phá Đèn,  
Phá Đèn thì lại làm đèn,  
Nào ai cướp nước tranh quyền của ai.*

Ông Trứ sợ toát mồ-hôi, cho tạm đình lại không phá nữa. Quả-nhiên, về sau, biết rõ tướng giặc mạo nhận chứ không phải giòng-dõi Cụ, nhà vua lại phải cho "làm đèn" trả cụ thật.

Lời sấm rõ-rệt đích-xác kia, không rõ có thực không, vì chúng ta biết đâu tra cứu. Nhưng nếu có thật thì quả vị Thánh Tiên-tri của chúng ta phải đã nhờ một năng-khiếu nào đấy, tính trước hay nhìn trước thấy một sự-kiện, chính-xác như ta mở sách ra đọc vậy.

Dù có lạ-lùng và vô-lý đến đâu, to hãy khoan dừng vội cho là "láo khoét" mà trước là đặc tộ với tiên-nhân, sau là có thái-độ phản khoa-học. Câu chuyện dưới đây sẽ khiến chúng ta dè-dặt nhiều hơn nữa.

#### Nghệ-thuật bói ần-vật

Nghệ-thuật này cũng có tự không biết từ thuở kiếp nào, có lẽ nó cũng cổ không kém nghệ-thuật bói-toán tiên-tri. Nó cũng mơ-hồ, cũng khó lòng kiểm-soát được một cách khoa học, và nó cũng lại thuộc về "biệt-tài" của một số người rất ít. Nó chỉ khác khoa bói-toán ở chỗ một đằng nói trước cái gì chưa xảy ra, tức là một sự-kiện trong thời-gian, một đằng nhận ra một vật ở nơi che kín không ai trông thấy, tức là một sự-vật trong không-gian. Đoán vận mệnh, người ta dùng đến rất nhiều dụng-cụ khác nhau, thì đằng này đặc-biệt trước sau vẫn chỉ dùng có một dụng-cụ duy-nhất là chiếc gậy nhỏ, mặc dầu hình thù nó có thay đổi rất nhiều tùy người sử-dụng như phương-pháp vẫn thế.<sup>1</sup>

Ngược lại lịch-sử, ta còn thấy thánh-thư kể lại ông Moi-sen (Moïse) điu-dắt dân Isra-êl ra khỏi Ai-Cập, tránh sự đàn-áp khốc-liệt của các vị Pha-raon. Lúc dân của ông không lấy đâu ra nước uống, ông đã dùng chiếc gậy

<sup>1</sup> Chiếc gậy này thường làm bằng cái chạc cây, dài khoảng 40 phân mét. Người ta cầm hai đầu cành của chạc, còn nơi hai cành ấy giao nhau thì đưa về phía trước. Giờ đây người ta còn dùng đến cả những chạc bằng kim khí nữa,

đập vào đá khiến một dòng suối vọt ra cứu sống họ. Rất có thể người ta đã thần-thánh-hóa sự can-thiệp của ông, chứ thực ra có lẽ ông chỉ dùng chiếc gậy dò thấy mạch nước mà thôi. Một bức tranh Tàu, vẽ năm 147, từng họa hình vua Vũ (trị vì tại Trung-Quốc từ năm 2205 đến năm 2197 trước Thiên-Chúa kỷ-nguyên) với trong tay ông một chiếc gậy nhỏ. Nếu ta nhớ rằng vua Vũ đã nổi tiếng về tài trị thủy thì chiếc gậy kia chắc cũng không khác chiếc gậy của ông Moïse, dùng để tìm mạch nước cho nhà nông. Mặc dầu nghệ-thuật kỳ-lạ ấy đến thời nào cũng vẫn có người tiếp-tục nhưng từ khi con người bắt đầu tin-tưởng vào lý-trí, tự-hào về lý-trí, thì những nghệ-thuật mà lý-trí không cắt-nghĩa nổi liền lập-tức bị bài-bác, liệt vào hạng dị-doan. Nghệ-thuật bói ần-vật, nhất là bói mạch nước, đều bị các nhà thần-học Công-Giáo cũng như Thệ-Phân-Giáo đả-kích kịch-liệt, đôi khi còn bị các nhà thần-học dùng những mảnh-khóe bất-chính để đả-phá nữa. Chẳng hạn như vụ một nông-dân Pháp, tên là Jacques Aymar. Ông này nổi tiếng về tài tìm được các ần-vật, hồi thế kỷ thứ XVII, tiếng vang vào đến tận triều đình Pháp. Tề Tướng Colbert liền cho vời ông ta đến trước Viện Hàn-Lâm Khoa-Học để chứng-minh tài dùng gậy tìm ần-vật. Trước cho ông, gặp phải vị giáo-sĩ Gallois. Ông này, dè chặc-chấn có thể buộc ông ta là bịp bợm, đã bắt tìm một vật không hề có cất giấu, thì làm sao mà tìm cho ra?

Từ thời ấy đến nay, quan-điểm của khoa-học-gia không hề thay đổi, và hồi năm 1956, một nhóm bác-học chuyên nghiên-cứu về vấn-đề đã lên tiếng chính-thức "phủ-nhận quyết-liệt" nghệ-thuật này.

Những ngờ-vực, bàn-cãi, kéo dài bao thế-kỷ, đến đây tưởng chấm-dứt, ai để vẫn chưa hết.

Một nhà bác học khác là Yves Rocard, giáo-sư tại Khoa-Học Đại-Học Đường Ba Lê, Giám-Đốc phòng Thí-Nghiệm Vật-Lý tại trường Cao-Đẳng Sư-Phạm, không phí thì giờ bài-bác lập-luận của nhóm bác-học danh tiếng kia làm chi. Ông đích thân đi sâu vào vấn-đề, nghĩa là, khi cần, không ngần-ngại chính mình cũng cầm một chiếc gậy tìm suối, đi theo những nhà tìm suối xem họ "làm ăn ra sao". Chính nhờ cái thái-độ nghiêm-chỉnh ấy mà ông đã có được cơ-hội phát-giác nhiều điều mới lạ, ghi trong cuốn sách *Le Signal du sourcier* làm chấn-động dư-luận. Những kẻ đa-nghị, tuy vẫn bài-bác, nhưng họ không thể phủ-nhận một sự-kiện có thực là chiếc gậy khi gặp ra mạch nước, có chuyển-động thật. Họ đã dè dãi gán luôn cho hiện-tượng ấy là do "tự-kỳ ám-thị" mà ra.

Nhưng, nói như thế, theo giáo-sư Rocard, chỉ là tránh một lời giải-đáp để lại gặp một sự-kiện khó giải-đáp hơn nữa, mơ hồ hơn nữa,



vì tại sao “tự-kỷ ám-thị” mà lại phù-hợp được đúng với sự có mặt của mạch nước ?

Giáo-sư Rocard dày công tìm hiểu đề ý đến cả những lần thành-công lẫn những lần thất-bại. Xét từng trường-hợp, giáo-sư không hiểu tại sao nhiều tay tìm suối cù-khô mà nhiều khi có nước hẳn-hoi, họ vẫn không tìm thấy ? Đến khi phân-loại các trường-hợp, ông mới nhận ra một điều tối quan-trọng, mà chính những tay tìm suối kia có lẽ cũng không biết : *từng thứ nước* gây mới báo hiệu.

Nước tù hãm như hồ ao không ảnh-hưởng gì đến gậy, nước chảy như suối, hay trong các ống dẫn nước, cũng vậy. Chỉ có thứ nước ngầm đang chuyển-động, nói cho đúng là thứ nước *đang thấm* mới ảnh-hưởng đến gậy.

Từ năm 1850, theo thuyết của Quincke, người đã biết là khi một khối nước thấm xuyên qua một nơi sộp, do sự sai biệt về áp-lực gây ra, tạo nên một thế-hiệu điện-động (potentiel électrocinétique). Thế-hiệu ấy làm phát-sinh một *luồng điện* rất yếu trong khối đất. Nhiều khi, những ảnh-hưởng phụ do sự có mặt của nước làm phát-sinh, còn có thêm những ảnh-hưởng quan-trọng hơn cả ảnh-hưởng của chính dòng điện đó nữa.

Đã nói đến dòng điện, là phải nói đến từ-trường. Nếu người ta có một bộ “máy” cực nhạy, đưa qua trên mặt đất dưới có dòng điện và từ-trường nói trên, thì rất có thể máy đó sẽ nhận thấy sự sai biệt dù cực yếu của từ-trường. Giáo-sư Rocard bèn đoán rằng những người tìm mạch nước giỏi là những bộ máy thần-tinh ấy, và chính những người này đã làm cho chiếc gậy rung-chuyển. Nghĩa là chính người tìm mạch nước đã cảm-thấy mạch nước mà vô-tình họ không nhận được ra, đến khi chính mình làm sai chuyển đầu gậy mới biết.

Nhưng, đối với các khoa-học-gia như giáo-sư Rocard và toán người theo ông khảo-sát, đây mới chỉ là một lời giải-đáp *có thể* đúng mà thôi, cần phải chứng-minh đích-xác mới có thể công-nhận.

Thì đây những chứng-cớ do chính Giáo-sư Rocard tìm được :

Tại ốc-đảo (oasis) El Goléa, giữa vùng sa-mạc mênh-mông, cây-cối xanh tốt chứng tỏ ngay dưới mặt đất, không lấy gì làm sâu, có nhiều mạch nước. Nước ấy vọt lên tại chừng 2 chục giếng, nhiều đến nỗi sau khi tưới đủ cho các vườn dừa còn dư đọng lại thành một chiếc đầm lớn tên gọi là Sehka, cách 12 cây số ở phương nam. Ấy thế mà khi cho các nhà tìm suối dùng gậy đến tìm, họ chẳng phát-giác ra được

mạch nước nào, ngoại trừ một giếng trong số nói trên. Sự bất-lực của họ thật là hiển-nhiên. Nhưng tại sao ? Căn-cứ vào giả-thuyết của Rocard, và vào những định-luật điện-từ, người ta đoán rằng, mặc dầu mạch nước có gây ra những từ-trường sai-biệt, nhưng vì người tìm mạch nước *đi bộ*, tức là rất chậm-chạp sự sai biệt ấy không mấy ảnh - hưởng đến họ và dụng-cụ của họ. Nói một cách khác từ-trường của mạch nước cũng giống như từ-trường của thỏi nam-châm trong một chiếc máy phát điện, và người tìm mạch nước cũng như cuộn dây điện trong từ-trường, thì trong cuộn dây liền có một luồng điện cảm-ứng phát-sinh, nhưng nếu ta quay rất chậm thì dòng điện ấy rất yếu, khó lòng thấy được. Trái lại, ta quay thật nhanh thì điện sẽ mạnh, làm chuyển kim máy đo hay làm sáng được bóng đèn. Đàng này cũng thế, nếu ta làm cho người tìm mạch nước *lướt thật nhanh* thì những sai-biệt của từ-trường dồn-đập rất nhanh và sẽ ảnh-hưởng mạnh đến người tìm mạch nước. Muốn như thế, giáo-sư Rocard bèn cho họ đáp chiếc phi-cơ Nord 1500, bay thấp trên sa-mạc và trên hồ Sehka, ở những khoảng cao 30 đến 100 mét. Quả nhiên những tin-hiệu nhận được mạnh thực...

Theo thuyết của giáo-sư Rocard, sự chuyển-động của gậy liên-hệ mật-thiết đến từ-trường, thì những khối sắt vốn đi làm sai-lạc từ-trường của trái đất nơi quanh nó, tất nhiên cũng phải ảnh-hưởng đến gậy. Thì đây, giáo-sư cho người mang gậy đi dò, mới gần một xác xe hơi chừng 3 mét đã thấy báo-hiệu... Như vậy, người ta có thể dùng phương-pháp cò-điền này tìm ra cả những mãnh sắt khác nữa như tủ lạnh, thùng sắt, v.v..

Như thế là kinh-nghiệm đã ăn nhập đúng với giả-thuyết của giáo-sư, và màn bí-mật bao-trùm trên phương-pháp tìm mạch nước từ thời thượng-cổ đã vén lên. Nhưng khoa-học không thể lấy thế làm thỏa-mãn.

Đã đành rằng con người là một chiếc máy cực nhạy, nhận ra những biến-đổi rất yếu của từ-trường, nhưng tất nó cũng có những điều-kiện hoạt-động đặc-biệt cần phải biết và đo-lường được.

Giáo-sư Rocard bèn lấy giấy điện ngoài có bọc sơn, cuốn thành một chiếc khung lớn, cao 2 mét và rộng 1 mét, chừng 100 vòng tất cả, và dùng một bình điện xe hơi 6 volts để tiếp-tế. Với một bộ-phận hãm, người ta có thể tạo ra nơi trung-tâm khung một từ trường từ 0,7 milligauss (1/1000 đơn-vị từ-trường) tăng dần lên đến 550 milligauss. Với từ-trường yếu nhất, người mang gậy đi đến khung, và cả ngay khi bước qua khung, cũng

chẳng nhận thấy gì hết, nhưng đi khỏi khung chừng 3 mét thì đầu gây bỗng gục xuống.

Nếu tăng từ-trường lên 2 milligauss thì cảm-giác đã mạnh hơn, lên 7 milligauss còn mạnh hơn nữa, và đầu gây rất sớm gục. Nhưng từ 20 milligauss trở đi thì một hiện-tượng mới xảy ra, đó là tình-trạng bão-hòa (saturation) khiến cho đến gần khung chẳng còn nhận được tín-hiệu gì hết. Từ-trường càng mạnh, tín-hiệu càng nhận được từ nơi xa hơn. Đặc-biệt là người mang gây, sau khi ra khỏi một từ-trường mạnh, trở nên kém nhạy thực chẳng khác gì mắt ta sau khi ra khỏi nơi rất sáng, bị hoa lên không trông rõ những vật ở trong bóng tối nữa.

Câu chuyện đến đây có thể tạm ngưng, để chờ các nhà bác-học khai thác thêm ngành học mới-mẽ này, hiện giờ đang vượt ra khỏi phạm vi tâm-thường (nhưng biết bao hữu ích) là tìm ra những mạch nước cho các vùng cạn khô. Trước hết nó dẫn khoa-học vào một địa-hạt mới, là tìm hiểu bộ-phận nào trong cơ-thể đã là chiếc máy cực nhạy kia? Phải chăng người ta còn bao-nhiều giác-quan khác mà chúng ta không ngờ, chỉ vì đời sống ô-ạt chúng ta đang sống bằng năm thứ giác-quan hiện ta đã biết, khiến cho ta không nhận thấy những cảm-giác khác quá yếu ớt tuy cơ-thể ta vẫn đều-đều nhận được? Phải chăng những con chim hàng năm di-chuyển tìm phương trời ấm-áp để rồi lại trở về không hề lạc hướng, đã có những năng-khiếu mạnh hơn người tìm mạch nước của chúng ta, và cũng chỉ dựa vào từ-trường của trái đất mà định-hướng?

Nhìn vào tương-lai mù-mịt, phải chăng cũng chẳng khác gì nhận xét sự hiện-diện của những vật bị che kín? Phải chăng những sự-không-lạ-lùng mà kinh-nghiệm thông-thường bắt ta phủ-nhận kia, thực ra vẫn có một căn-bản vững-chắc mà hiện giờ khoa-học chỉ mới hé thấy một vài khía cạnh?

Với đà tiến-triển mau chóng của khoa-học hiện-đại, ta rất có thể hi-vọng rằng lời giải-đáp sẽ đến với chúng ta ngay trong thế-hệ này vậy.

## nhân sinh hệ lụy

(xin đọc V.H.N.S từ tập 12, q.7, 1963)

XXVII

Weeks có hai phòng nhỏ ở sau nhà bà giáo-sư Erlin và một căn được dọn làm phòng khách tạm đủ tiện-nghi để mời bạn-bè tới chơi. Sau bữa cơm tối, Weeks thường phải mời Philip và Hayward tới nói chuyện, vì có lẽ thói tinh-ranh của anh đã làm cho các bạn anh ở Cambridge, Massachusset chán ngán. Anh tiếp đãi hai người rất lịch-sự và mời họ ngồi lên hai chiếc ghế duy nhất trong phòng. Tuy anh không uống, nhưng với lối lễ phép mà Philip biết ngay là lối mỉa-mai, anh để hai chai bia bên khuynh tay Hayward và khi nào mỗi thuốc của Hayward tắt giữa lúc đang lý-luận hàng-say thì Weeks sẵn-sàng xin phép đánh diêm châm. Lúc mới quen nhau, Hayward, với tư-cách là nhân-viên của một trường Đại-học danh tiếng, thường tỏ thái-độ kể cả với Weeks, một sinh-viên tốt-nghiệp trường Harvard, và khi nào ngẫu-nhiên nói chuyện về các nhà viết bi-kịch Hi-lạp, một vấn-đề mà Hayward cho là mình rất thông-thạo, anh tỏ ngay cái vẻ là đây là cái phần anh nói cho Weeks và Philip biết chứ không phải là trao-đổi ý-kiến. Weeks lắng nghe rất lễ-phép, với thái-độ khiêm-tốn tươi cười, cho tới lúc Hayward nói xong; rồi anh đưa ra một hay hai câu hỏi qui-quyết, bề ngoài có vẻ quá ngây-thơ nên Hayward trả lời một cách dịu-dàng không rõ nó sẽ đưa anh đến chỗ quá lúng-túng; Weeks phản-đổi một cách lịch-sự, rồi đính-chính sự-không-đúng, rồi trích ra một câu của một phê-bình-gia La-tanh ít người biết, rồi dẫn-chứng một tác-giả Đức; và sự thực chứng-tỏ anh là một học-giả. Với vẻ khéo-léo, tươi cười, anh đánh đổ hết mọi lý-luận của Hayward và vạch trần một cách rất lịch-sự những sự hiểu biết nông-cạn của hắn. Anh chế-nhạo Hayward một cách rất tế-nhị. Philip không thể không thấy Hayward trông như một thằng ngốc và Hayward cũng không biết ngậm miệng lại. Trong lúc tức giận lòng tự-tin không lay chuyển, Hayward cố biện-luận: anh nói những câu

bừa-bãi và Weeks sửa lại một cách thân-mật; anh lý-luận bậy-bạ và Weeks chứng minh là anh vô lý: Weeks thú thực anh đã dạy văn-chương Hi-lạp ở Harvard. Hayward cười chế-giễu:

— Đáng lẽ tôi đã phải biết điều đó. Cố nhiên anh đọc sách Hi-lạp như một nhà giáo. Còn tôi, tôi đọc như một thi-sĩ.

— Anh có thấy nó càng nên thơ khi anh không hiểu rõ nghĩa không? Tôi thiết-tưởng chỉ trong tôn-giáo thân-truyền thì một sự phiến-dịch sai mới làm tăng thêm ý-nghĩa.

Sau cùng, Hayward rời căn-phòng nóng-nực và bừa-bãi của Weeks; với một cử-chỉ giận-dữ, anh bảo Philip: “Đĩ-nhiên, hẳn là một nhà mô-phạm. Hẳn không có cảm-giác thực-sự về vẻ đẹp. Chính-xác là đức tính của các ông ký, ông phán. Đây chúng ta muốn hướng đến cái tinh-thần của người Hy-lạp. Weeks chẳng khác gì cái anh chàng đi nghe Rubinstein đờn và phàn-nản là ông đờn sai nốt nhạc. Sai nốt nhạc thì có hề chi khi ông ta đờn một cách thần-diệu.

Philip rất cảm-kích; cậu không biết bao nhiêu người bắt tai đã tìm thấy sự an-ủi ở những nốt nhạc sai đó.

Không bao giờ Hayward có thể bỏ lỡ dịp may mà Weeks dành cho anh để lấy lại cái tư thế đã mất trong dịp trước và Weeks có thể lôi cuốn anh rất dễ vào một cuộc tranh-luận. Mặc dầu anh không thể không biết rõ kiến-thức của anh so với Weeks còn kém cỏi như thế nào, cái tính ương ngạnh của dân Anh trong người và cái tính kiêu-ngạo đã bị tổn-thương của anh không cho phép anh bỏ dở cuộc tranh-đấu. Hayward hình như muốn phô-bày cái dốt, cái tính tự-mãn và không phục-thiện của anh. Khi nào Hayward nói điều gì phi-lý, Weeks thường kiểm vài lời vạch rõ sự sai lầm đó, ngừng một chút để hưởng sự đắc thắng, và rồi vội chuyển ngay sang vấn-đề khác dường như lòng từ-thiện của người thiên-chúa-giáo buộc anh phải buông tha kẻ thù bại trận. Đôi khi Philip cố góp vào một vài ý-kiến để giúp Hayward, nhưng Weeks chen hợm cậu một cách rất khéo-léo và tử tế, khác hẳn cách anh đối đáp với Hayward, đến nỗi một người vốn rất dễ cảm-xúc như Philip cũng không thể giận được. Tỉnh-thoảng, vì cảm thấy mình mỗi lúc mỗi thêm ngu-ngốc nên mất bình-tĩnh, Hayward đâm ra lỗ mẫn, nhưng chỉ cái vẻ lễ-độ tươi cười của người bạn Mỹ cũng đủ ngăn chặn cuộc tranh-luận khỏi biến thành cuộc xô-xát. Trong những trường hợp đó, Hayward thường nói lảm-bầm một cách câu kính sau khi ra khỏi căn phòng của Weeks.

— Thằng Mỹ ma bắt!

Thế là êm chuyện. Đó là câu trả lời hay nhất cho cuộc tranh-luận hầu như không thể trả lời được. Dù lúc đầu họ thảo-luận về nhiều loại đề-tài trong phòng của Weeks, sau cùng họ chuyển sang vấn-đề tôn-giáo: chàng sinh-viên thần-học rất quan-tâm đến vấn-đề này và Hayward cũng hoan-nghênh một đề-tài trong đó những sự-kiện khó-khăn không đến nỗi làm cho anh bối-rối; khi xét-đoán bằng cảm-nghi thì người ta coi thường luận-lý, và khi luận-lý yếu thì lại càng dễ chịu. Hayward thấy khó giải thích những sự tin-tưởng của anh cho Philip nghe mà không dùng nhiều lời; nhưng điều rõ-ràng là anh đã được nuôi-nấng trong một giáo-đường luật-định (anh tán-đồng quan-điểm của Philip về cái trật-tự tự-nhiên của mọi vật). Dù bây giờ anh đã bỏ hẳn ý-định trở thành một người công-giáo La-mã, nhưng anh vẫn nhìn giáo-hội đó với con mắt đầy thiện-cảm. Anh thường ca-ngợi giáo-hội đó; anh so-sánh một cách có cảm-tình những cuộc lễ rục-rờ của giáo-hội La-mã với những buổi lễ thường trong giáo-đường Anh-quốc. Anh cho Philip cuốn *Apologia* của Newman để xem. Tuy thấy sách không thú-vị gì nhưng Philip cũng đọc hết.

Hayward bảo Philip:

— Đọc sách đó để xem văn-thề chứ không phải để xem phẩm-chất.

Anh nói một cách hăng say về những buổi nhạc ở phòng công-cộng và thuật những chuyện hay về sự liên hệ giữa trầm-hương và tinh-thần sùng-đạo. Weeks nghe anh nói với nụ cười lãnh-dạm.

— Anh nghĩ rằng việc John Henry Newman viết Anh-văn hay và việc đức Hồng-y Manning có cái mã đẹp là chứng tỏ được sự thực của tôn-giáo La-Mã hay sao?

Hayward cho biết anh đã trải qua nhiều cảnh phiền-phức vì linh-hồn. Đã một năm anh bơi lội trong cái biển đen tối. Anh dơ năm ngón tay vuốt bộ tóc quăn và đẹp và bảo mọi người là anh sẽ không vì năm trăm bảng mỗi năm mà phải chịu đựng những cảnh hấp-hối của tâm-hồn một lần nữa. May mắn là sau cùng anh đã tới nơi biển im sóng lặng.

— Nhưng anh tin-tưởng vào cái gì? Philip hỏi, vì cậu không bao giờ hài lòng về những lời nói mơ-hồ.

— Tôi tin vào cái Toàn-thể cái Tốt và cái Đẹp.

Với bộ chân tay to lớn ẻo lả và với cái đầu đáng xinh-xinh, Hayward trông rất bảnh trai khi anh nói câu đó, và nói với một điệu bộ.

Weeks dụ-dộng hỏi:

— Đó là điều anh ghi về tôn-giáo của anh trong giấy kiểm-tra hay sao?

— Tôi ghét sự xác-định cứng nhắc. Đó là điều xấu-xí quá, rõ-ràng quá. Nếu anh muốn, tôi sẽ nói tôi tin vào giáo-đường của Quận-công Wellington và ông Gladstone.

— Đó là giáo-đường Anh-quốc, Philip nói.

— Ô, anh tinh khôn đấy! Hayward đáp lại với một nụ cười làm Philip đỏ mặt vì cậu cảm thấy rằng dùng những tiếng gián-dị để diễn-tả một việc mà người khác đã trình-bày một cách quanh-co dài dòng là mình tâm-thường. “Tôi thuộc vào Giáo-đường Anh-quốc. Nhưng tôi thích vàng và lụa trên mình vị tu-sĩ La-Mã, thích cái đời độc-thân, cái lối xưng tội, luyện tội; và trong cảnh tối-tăm của một nhà thờ nước Ý, khói hương mù-mù và bí-mật, tôi hoàn-toàn tin-tưởng vào sự thần-bí của Lễ Mi-Sa. Ở Venize, tôi được thấy một người đàn bà đánh cá vào nhà thờ, đi chân không, đặt dành cá xuống bên sườn, quì gối và cầu nguyện đức bà Maria; và tôi coi đó là một đức tin thành-thực, và tôi cũng cầu, cũng tin với bà ta. Nhưng tôi cũng tin các thánh Aphrodite, Apollo và thánh Pan”.

Anh có một giọng nói êm-ái, và chọn lời để nói, anh thốt ra những câu rất có nhịp điệu. Đáng lẽ anh nói tiếp, nhưng Weeks mở một chai bia thứ hai.

— Mời anh giải-khát đã.

Hayward quay sang Philip với một cử - chỉ nề - nang khiến cậu cảm-động.

— Giờ anh đã thỏa-mãn chưa? anh hỏi Philip.

Philip, hơi ngạc-ngác, nhận là đã thỏa-mãn.

Weeks xen vào:

— Tôi chưa được hài lòng vì anh không nói thêm một chút về Phật-giáo. “Tôi thú thực là tôi có một thứ thiện-cảm với Mahomet. Tôi lấy làm tiếc là anh đã bỏ rơi vị thánh Hồi-giáo”.

Hayward cười vì anh thấy trong người vui-vẻ tối hôm đó, và những câu anh nói vẫn còn vang-vẳng bên tai anh. Anh uống cạn ly bia. Anh trả lời Weeks:

— Tôi không mong anh hiểu rõ tôi. Với cái khiếu thông-minh lạnh-lung của người Mỹ, anh chỉ có thể giữ cái thái-độ chỉ-trích. Emerson và những người như ông ta. Nhưng chỉ-trích là cái gì? Chỉ-trích là phá-hoại; ai cũng có thể phá-hoại, nhưng không phải ai cũng xây-dựng được. Anh là một nhà mô-phạm, thưa anh. Điều quan-trọng là xây-dựng: Tôi là người xây-dựng; tôi là một thi-sĩ.

Weeks nhìn Hayward với cặp mắt rất nghiêm-nghị nhưng đồng thời vừa có vẻ tươi tỉnh. Anh nói:

— Xin lỗi anh, có lẽ anh hơi say.

Hayward đáp lại vui-vẻ:

— Không có gì đáng nói cả. Và như thế cũng chưa đủ đối với tôi một người không thể thẳng anh về lý-luận. Nhưng này, tôi đã thờ-lộ tâm-tinh; giờ anh hay cho chúng tôi biết anh thuộc tôn-giáo nào?

Weeks nghiêng đầu sang một bên trông giống con chim sẻ đậu trên cây sào.

— Đã bao năm nay tôi đã cố tìm xem tôi thuộc tôn-giáo nào. Tôi tưởng tôi là một tín-đồ thuộc phái Unitarian.

— Nhưng đó là một người không theo quốc-giáo, Philip nói.

Cậu không thể tưởng-tượng sao cả hai người lại bật cười, Hayward thì cười ò lên, còn Weeks thì cười thâm.

— Và ở Anh, những người không theo quốc-giáo không phải là quý-phái phải không? Weeks hỏi.

— Nếu anh hỏi thẳng thì tôi xin thưa là họ không phải là quý-phái. Philip đáp với vẻ hơi tức-giận.

Cậu không thích người ta cười mình, nhưng hai người lại cười nữa. Weeks hỏi thêm:

— Vậy anh làm ơn cho tôi biết người quý-phái là gì?

— Ô, tôi không biết, ai cũng biết thế nào là người quý-phái rồi.

— Thế anh có phải là một nhà người quý-phái không?

Về điều này thì Philip không bao giờ nghi-ngờ, nhưng cậu biết đó không phải là điều để mình nói về chính mình.

Cậu vận lại:

— Nếu một người bảo anh hẳn là một nhà quý-phái, thì anh có thể đánh cuộc là không phải.

— Tôi có phải là một nhà quý-phái không?

Tính thực-thà của Philip làm cho cậu khó trả lời, nhưng cậu vẫn lễ-phép.

— Ô, anh thì khác. Anh là người Mỹ phải không?

— Tôi tưởng chúng ta có thể cho rằng chỉ người Anh mới là người quý-phái, Weeks nói một cách nghiêm-nghị.

— Philip không cãi lại.

— Anh có thể cho tôi biết thêm một vài chi-tiết chăng? Weeks hỏi.

Philip đỏ mặt, nhưng vì hơi tức giận, nên không sợ là mình có thể phi-lý.

— Tôi có thể cho anh nhiều chi-tiết. Cậu nhớ lại lời bác cậu nói rằng phải cần ba thế-hệ mới tạo được một người quý-phái: đó là một

câu phương-ngôn giống câu cái túi lụa và cái tai heo.

— Trước hết, người qui-phái là con một nhà qui-phái, từng học trường công và trường Oxford hay Cambridge.

— Tôi tưởng Edinburgh không thế ? Weeks hỏi.

— Và người qui-phái nói chuyện tiếng Anh như một nhà qui-phái, và mặc quần áo đứng đắn, và nếu người ấy là người qui-phái người ấy vẫn có thể nói nếu người khác là qui-phái.

Philip có khó chịu khi anh tiếp tục nói, nhưng sự thực là thế : đó là điều mà cậu muốn nói về danh-từ qui-phái, và mọi người cậu biết cũng nói như thế.

— Tôi thấy rõ tôi không phải là một nhà qui-phái, Weeks nói. Nhưng tôi không hiểu sao anh lại quá ngạc-nhiên chỉ vì tôi là một người không theo quốc-giáo ?.

Philip đáp :

— Tôi không hiểu rõ thế nào là một tin-dô Unitarian.

Weeks lại nghiêng đầu sang một bên theo cách kỳ-lạ của anh trông giống con chim sẻ : người ta tưởng anh sắp kêu liú-lo.

— Một tin-dô Unitarian nhất định không tin hầu hết mọi điều mà kẻ khác tin, và họ có một đức tin chắc-chắn vào một cái gì mà họ không rõ.

Philip nói :

— Tôi không hiểu tại sao anh có thể chế-giễu tôi. Tôi thực muốn biết.

— Bạn ơi, tôi không chế-giễu bạn đâu. Tôi đã đi tới chỗ định-nghĩa như thế sau bao năm làm việc vất-và và nghiên-cứu nhưc óc.

Khi Philip và Hayward đứng dậy ra về, Weeks đưa cho Philip một cuốn sách nhỏ để trong cái bì giấy.

— Giờ đây chắc anh đọc Pháp-văn khá lắm rồi. Anh đọc quyển này có thể khoái đấy.

Philip cảm ơn và cầm lấy sách. Nhìn qua thì đó là cuốn *Vie de Jésus* của Renan.

(còn tiếp)

## "COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
Ministère de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. *SŨ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)  
par *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*. (246 pages) . . . . . 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :  
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Tome I (152 pages) . . . . . 20\$  
Tome II (132 pages) . . . . . 15\$
- 4-5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :  
Province de Thanh-Hóa)  
traduit par *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.  
Tome I (122 pages) . . . . . 15\$  
Tome II (174 pages) . . . . . 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*La Capitale* (96 pages) . . . . . 15\$
- 7-8. *CỐ-ĐÔ HUẾ* (Huế, Ancienne Capitale)  
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) . . . . . 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . . 20\$  
*Province de Thừa-Thiên* : Tome I (144 pages) . . . . . 15\$  
Tome II (152 pages) . . . . . 15\$  
Tome III (134 pages) . . . . . 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VŨNG-BIÊN*  
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)  
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . . 35\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
par Nguyễn-Dinh-Hòa (32 pages) . . . . 6\$
16. *LA LITTÉRATURE DU VIETNAM*  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7  
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
(Introduction à la Poésie vietnamienne)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
(Introduction à la Culture vietnamienne)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en province, chez THỐNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saigon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



## tin văn-hoá

### PHONG-TRÀO THANH-NIÊN DÂN-TỘC VẬN-ĐỘNG TRÌNH BÀY CHƯƠNG-TRÌNH HOẠT-ĐỘNG.

Sáng 2-2-64, trong buổi hội-thảo cuối cùng đợt đầu tổ-chức tại Rạp Thống-Nhất, Phong-trào Thanh-niên Dân-tộc Vận-động đã đưa ra một chương-trình hoạt-động gồm 4 cuộc vận-động của thanh-niên : vận-động thanh-niên, vận-động quần-chúng, vận-động xã-hội và vận-động dân-tộc.

Anh Trần-như-Huỳnh, sinh-viên Khoa-học, trong bài thuyết-trình "Chúng ta phải làm gì cho Dân-tộc", cho biết Phong-trào dự-định thành-lập những Đoàn Thanh-niên về nông-thôn công-tác, những Đoàn Công-tác Xã-hội Đô-Thành, những Đoàn Thanh-niên thực-nghiệp lên Cao-Nguyên khai phá đôn-điền và những Ủy-ban Nghiên-cứu hướng-dẫn thanh-niên và nghiên-cứu những vấn-đề lý-thuyết và thực-nghiệp. Trong số những công-tác, anh Huỳnh chú-ý nhiều nhất vào công-tác nông-thôn, và cho biết rằng phong-trào sẽ lựa những phần-tử ưu-tú và nhiều kinh-nghiệm về nông-thôn, nâng cao đời sống hiện nay của nhân-dân và góp phần vào công-cuộc chống Cộng. Hiện nay Phong-trào đang thực-hiện một phần kế-hoạch đó.

### VIỆT-NAM THAM-DỰ "KHÓA NGHIÊN-CỨU PHÁT-TRIỂN CÁC THƯ-VIÊN QUỐC-GIA Ở Á-CHÂU VÀ VÙNG THÁI-BÌNH-DƯƠNG" TẠI MANILLE.

Ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Thư-viện và Văn-Khố Quốc-gia, được cử đi tham-dự "Khóa nghiên-cứu phát-triển các thư-viện quốc-gia ở Á-Châu và vùng Thái-Bình-Dương", nhóm họp tại Manille từ 3-2, đến 15-2-64 dưới sự bảo trợ của Tổ-chức Văn-hóa, Khoa-học và Giáo-dục Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO).

Các đại-biểu của những quốc-gia kể dưới đây : Á-Phú-Hãn, Úc-Đại-Lợi, Miến-Điện, Brunei, Cam-Bốt, Thái-Lan, Tích-Lan, Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn, Phi-Luật-Tân, Hương-Cảng, Ấn-Độ, Indonesia, Iran, Do-Thái, Nhật-Bồn, Ai-Lao, Mã-Lai-Á, Mông-Cồ, Népal, Tân-Tây-Lan, Hôi-Quốc, Thái-Lan và Việt-Nam, sẽ nghiên-cứu những vấn-đề sau đây :

- Tổ-chức các thư-viện quốc-gia,
- Đường lối của các thư-viện quốc-gia trong việc mua sách,
- Trao-đổi quốc-tế về các ấn-loát-phẩm,
- Vấn-đề xếp loại mục-lục của các thư-viện quốc-gia,
- Cuộc khảo-cứu thư-mục của các thư-viện quốc-gia,
- Sở sưu-tập tài-liệu về Quốc-Hội,
- Việc bảo-toàn các ấn-loát-phẩm, tài-liệu và nguyên-cảo,
- Các cơ-sở thư-viện,
- Công-cuộc huấn-luyện chuyên-môn cho nhân-viên các thư-viện quốc-gia,
- Sự hợp-tác giữa các thư-viện quốc-gia và các thư-viện khác trong và ngoài nước,
- Vai-trò của thư-viện quốc-gia trong việc phổ-biến tin-tức khoa-học và kỹ-thuật.

#### SINH-VIÊN VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA HỘI-THẢO SINH-VIÊN Á-CHÂU TẠI KUALA-LUMPUR.

Theo VTX ngày 3-2, Đại-hội Đại-diện Sinh-viên Sài-gòn vừa cho biết rằng ba sinh-viên Việt-Nam tham-dự khóa hội-thảo sinh-viên Á-Châu tại Kuala-Lumpur, Thủ-đô Mã-Lai-Á, theo lời mời của Tổng-Hội Sinh-viên Mã-Lai-Á và Văn-phòng Phối-hợp Nghị-hội Sinh-viên Quốc-tế (Coordinating Secretariat International Student Conference).

Phái-đoàn Việt-Nam, với tư cách quan-sát-viên, sẽ dự phần đầu của khóa Hội-thảo này, bắt đầu từ 3-2. Hai sinh-viên Sài-gòn là Đường-Thiện-Hồng, Chủ-Tịch Ban Đại-diện Y-Khoa, và Lê-Hữu-Bôi, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, Đại-diện Đại-học Huế là Vinh-Kha.

Khóa Hội-thảo này tiếp-diễn cho đến ngày 24-2 và sẽ bàn về những vấn-đề hợp-tác kinh-tế, xã-hội giữa những quốc-gia Á-Châu, vai trò sinh-viên trong sự phát-triển nền kinh-tế quốc-gia và sự tham-dự của những tổ-chức sinh-viên vào công cuộc phát-triển quốc-gia.

Ngoài Việt-Nam Cộng-Hòa, khóa hội-thảo sẽ có sự tham-dự của các phái-đoàn sinh-viên Ấn-Độ, Tích-Lan, Phi-Luật-Tân, Trung-Hoa Quốc-Gia, Úc-Đại-Lợi, Tân-Tây-Lan và Mã-Lai-Á là nước tổ-chức.

#### VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA HỘI-THẢO VỀ QUẢN-TẬP-PHÁP ĐÔNG-NAM-Á TẠI TÂN-GIA-BA.

Ông Nguyễn-Xuân-Chánh, Giảng-sư trưởng Đại-học Luật-khoa Sài-gòn, được đề cử tham-dự khóa Hội-thảo về quản-tập-pháp ở Đông-

Nam-Á do Hiệp-hội các trường Cao-đẳng và Đại-học Đông-Nam Á tổ-chức tại Tân-Gia-Ba từ ngày 3 đến 7-2-1954.

Tại khóa Hội-thảo kể trên, đại-biểu Việt-Nam sẽ thuyết-trình về đề tài "Quy-chế gia-đình và Tục-lệ" (Family regulations and Customary law).

#### NHIỀU TRƯỜNG HỌC ĐANG ĐƯỢC XÂY CÁT TẠI CÁC TỈNH.

Nhiều trường học đã và đang được xây cát tại các tỉnh Định-Tường, Bình-Thuận, Phước-Tuy và Chương-Thiện.

Tại Định-Tường, một trường tiểu-học, vừa được hoàn-tất tại ấp Bình-Phước, xã Song-Bình, quận Chợ-Gạo. Tổng-phí xây cát là 160.000đ. do Hội Phụ-huynh Học-Sinh Ấp nói trên đài-thọ. Với trường nói trên, tỉnh Định-Tường hiện có 132 trường tiểu-học quy-tụ 72.519 học-sinh, do 1.164 giáo-viên phụ-trách.

Tại Bình-Thuận, cũng vừa xây cát xong ba lớp học tại ba Ấp Tân-Sinh thuộc xã Tân-Phú-Xuân, quận Thiện-Giáo. Tổng-phí xây cát là 150.000đ. do Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Hoa-kỳ đài-thọ. Tỉnh Bình-Thuận hiện có 87 trường tiểu-học và 25 trường sơ-cấp gồm 642 lớp thu nhận 19.764 học-sinh, do 117 giáo-viên phụ-trách.

Tại Phước-Tuy, Trung-học tư-thực "Giuse" ở Vũng-Tàu vừa có trường mới gồm có bốn lớp từ Đệ-Thất đến Đệ-Tứ, tổng-phí xây cát ngót 200.000đ.

Tại Chương-Thiện, Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Hoa-Kỳ trợ-giúp 1.350.000đ. để xây cát 27 lớp học sơ-cấp tại Ấp Tân-Sinh. Công-tác xây-cát lớp học nói trên đang tiến hành.

#### NHA MỸ-THUẬT HỌC-VỤ ĐÃ NHẬN ĐƯỢC 7 GIẢI-THƯỞNG SHANKAR'S 1962 CHO HỌC-SINH VIỆT-NAM.

Ban tổ-chức cuộc thi hội-họa nhi-đồng Shankar's 1962 vừa gửi tới Nha Mỹ-Thuật Học-Vụ Việt-Nam 7 chiếc cúp bằng bạc chạm trổ, làm giải-thưởng tặng cho những học-sinh ở Việt-Nam đã đoạt giải trong cuộc thi này tổ-chức hàng năm tại Tân-Đê-Li. Sau đây là danh-sách những học-sinh đoạt giải:

— Đỗ-Ngọc-Dũng 11 tuổi, Nokham Kanita 12 tuổi, Hoàng-Xuân-Cầm 13 tuổi, Phạm-Biêu-Trung 13 tuổi, Chương-Công-Thành 14 tuổi, học-sinh trường Trung-học J.J. Rousseau.

— Chung-Thị-Hương-Thủy 15 tuổi, nữ-sinh trường Trung-học

Gia-Long và Nguyễn-Thị-Dung 15 tuổi, nữ-sinh trường Trung-học Lê-Văn-Duyệt (Gia-Định).

#### KỶ-YẾU THÔNG-TIN "UNESCO VIỆT-NAM" SỐ 6 ĐÃ XUẤT-BẢN.

Kỷ-yếu Thông-tin *Unesco Việt-nam* số 6, tháng 12 năm 1963, do Giáo-sư Nguyễn Đình-Hòa chủ-nhiệm kiêm chủ-bút đã xuất-bản.

Trong số này, có những bài: "Lược-thuật về Đệ-thập-nhi Đại-hội Unesco họp tại Ba-Lê"; "Hội-nghị các Bộ-Trưởng Giáo-dục của những Quốc-gia Hội-viên ở Á Châu"; "Đời sống ở Nhật-Bản"; "Tương-lai của ngành cao-học ở Phi-Châu"; "Những ảnh-hưởng của chế-độ kinh-tế hương-thôn ở Ấn-Độ đối với kiến-trúc xã-hội"; một kịch thơ "Thầy Đồ Chiếu"; bài "Cảm-tưởng về văn-hóa Trung-Quốc" và những tin vắn về hoạt-động của Ủy-Hội Quốc-Gia Unesco Việt-Nam.

Sách dày 150 trang, in giấy tốt, trình-bày đẹp, bìa màu và bán 6 đồng mỗi quyển.

#### VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ ĐỊA-PHƯƠNG KỶ THỨ 4 CỦA CÁC ỦY-HỘI QUỐC-GIA UNESCO Á-CHÂU TẠI VỌNG-CÁC.

Một phái-đoàn gồm các ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Tổng-thư-ký Ủy Hội Quốc-Gia Unesco Việt-Nam (Trưởng phái-đoàn), Trần-Văn-Tấn, Khoa-Trưởng Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn, Nguyễn-Văn-Burong, Giám-Đốc Nha Tiều-Học và Nguyễn-Hải, Trưởng phòng khảo-cứu Hải-học-Viện Nha-Trang, đã tham-dự Hội-nghị địa-phương kỷ thứ 4 các Ủy-Hội Quốc-Gia Unesco Á-Châu tổ-chức tại Vọng-Các (Thái-Lan) từ 10 đến 15 tháng 2 năm 1964.

Hội-nghị có mục-đích chính là tạo cơ-hội đề Đại-diện các Ủy-Hội Quốc-Gia Unesco Á-Châu trao-đổi ý-kiến về sự cộng-tác với Unesco (Tổ chức Văn-hóa và Khoa-học Liên-Hiệp-Quốc) để thực-hiện trong xư chương-trình hoạt-động của tổ-chức quốc-tế này. Ngoài ra Hội-nghị còn thảo-luận đến các điểm quan-trọng sau đây:

- Những biện-pháp đã được thi-hành theo đề-nghị của hội-nghị lần thứ 3 các Ủy-hội Quốc-gia Á-Châu họp tại Manille hồi tháng 1-1960.
- Kiểm-điểm cách tổ-chức và điều-hành các Ủy-hội Quốc-gia.
- Sự hợp-tác giữa các Ủy-hội Quốc-gia trong việc phát-triển.
- Kế hoạch Karachi.
- Kế-hoạch quan-trọng về việc thăm-định giá-trị văn-hóa Đông-Tây.

— Chương-trình Unesco về việc ứng-dụng khoa-học và kỹ-thuật để làm lợi cho vùng kém mờ-mang.

— Những phương-tiện truyền-tin trong đại-chúng và cách dùng những phương-tiện ấy cho mục-đích giáo-dục tại Á-Châu và Hải-Dương-Châu.

#### NƠI RỘNG ĐIỀU-KIỆN HOÀN NHẬP-NGŨ VÌ LÝ-DO HỌC-VẤN HOẶC VÌ GIA-CẢNH.

Theo VTX ngày 7-2, nguồn tin có thẩm-quyền cho biết Bộ Quốc-Phòng vừa ký một bản tu-chính 2 điều 14 và 17 của huấn-thị số 7.118/QP/ĐL/5 ngày 4-8-61 về việc hoãn nhập ngũ lớp sĩ-quan trừ-bị cho các thanh-niên từ 20 đến 23 tuổi có bằng Tú-tài 1 trở lên hoặc các văn-bằng tương-đương.

Bản tu-chính đã được đăng tải trong *Việt-Nam Thông-Tấn* số 4718 ngày 7-2-1964 (Bản tin buổi sáng).

#### TRONG NĂM 1963 CÓ 60 HỌC-VIÊN MÃN-KHÓA CÁC LỚP NHẬT-NGŨ.

Hội Việt-Nhật cho biết trong năm vừa qua có 60 học-viên đã mãn-khóa các lớp Nhật-ngữ trung-cấp và sơ-cấp tại trụ-sở Hội, đường Chu-Mạnh-Trinh.

Thời-gian theo học mỗi lớp trung-bình là 4 tháng. Trong số học-viên đã mãn-khóa có 40 học-viên theo học lớp sơ-cấp và 20 học viên lớp trung-cấp.

Ngoài ra, tại trường Bách-Khoa Bình-Dân đường Phan-Kế-Binh cũng có 1 lớp Nhật-ngữ quy-tụ một số đồng học-viên trong niên-khóa 1963-1964.

#### TÂN CHÁNH-PHỦ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ THÀNH-LẬP.

Trung-Tướng Dương-Văn-Minh giữ chức-vụ Quốc-Trưởng.

Trung-Tướng Nguyễn-Khánh, Thủ-Tướng Chánh-Phủ.

Tân Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đã được thành-lập và đã trình-diện nhân một buổi lễ cử-hành tại Phủ Thủ-Tướng vào hồi 11 giờ ngày 8-2-64.

Trung-Tướng Dương-Văn-Minh, được toàn-thê Hội-Đồng Quân-Nhân Cách-Mạng đề cử giữ chức-vụ Quốc-Trưởng Việt-Nam Cộng-Hòa.

Trung-Tướng Nguyễn-Khánh, Chủ-Tịch Hội-Đồng Quân-Nhân Cách-Mạng giữ chức Thủ-Tướng. Tân Chánh-Phủ gồm có ba Phó Thủ-Tướng, một Quốc-vụ-Khanh, mười hai Tổng-Trưởng và hai Bộ-Trưởng. Sau đây là thành-phần Chánh-Phủ:



- Q. H. Quốc-Trưởng : Trung-Tướng Dương-Văn-Minh  
*Thành phần Chánh-Phủ :*
- Thủ-Tướng : Trung-Tướng Nguyễn-Khánh
- Phó Thủ-Tướng đặc-trách Binh-Định : Bác-Sĩ Nguyễn-Tôn-Hoàn
- Phó Thủ-Tướng đặc-trách Kinh-tế và Tài-Chánh : G.S. Nguyễn Xuân-Oánh
- Phó Thủ-Tướng đặc-trách Văn-hóa và Xã-hội : Thiếu-Tướng Đỗ-Mậu
- Quốc-Vụ-Khanh : B.S. Lê-Văn-Hoạch
- Tổng-Trưởng Ngoại-Giao : B.S. Phan-Huy-Quát
- Tổng-Trưởng Nội-Vụ : Ô. Hà-Thúc-Ký
- Tổng-Trưởng Công-Chánh : Kỹ-Sư Trần-Ngọc-Oành
- Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục : G.S. Bùi-Tường-Huân
- Tổng-Trưởng Quốc-Phòng : Trung-Tướng Trần-Thiện-Khiêm
- Tổng-Trưởng Cải-Tiến Nông-Thôn : Ô. Nguyễn-Công-Hầu
- Tổng-Trưởng Y-Tế : B.S. Vương-Quang-Trường
- Tổng-Trưởng Lao-Động : Ô. Đàm-Sỹ-Hiến
- Tổng-Trưởng Thông-Tin : Ô. Phạm-Thái
- Tổng-Trưởng Tài-Chánh : G.S. Nguyễn-Xuân-Oánh
- Tổng-Trưởng Kinh-Tế : G.S. Âu-Trường-Thanh
- Tổng-Trưởng Tư-Pháp : Ô. Nguyễn-Văn-Mầu
- Bộ-Trưởng Xã-Hội : G.S. Trần-Quang-Thuận
- Bộ-Trưởng tại Phủ Thủ-Tướng : L.S. Nghiêm-Xuân-Hồng

#### ÔNG GIÁM-ĐỐC VIỆN KHẢO-CỒ SANG MỸ KHẢO-CỨU VỀ SỬ-LIỆU Á-ĐÔNG.

Ông Trương-Bửu-Lâm, Giám-Đốc Viện Khảo-Cồ (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đã rời Sài-gòn sáng 11-2-64 đi Hoa-Kỳ để khảo-cứu về sử-liệu Á-Đông tại Học-viện Khảo-cứu Sử-liệu Đông-Á của Đại-học-đường Harvard (Institute of Historical Research, East Asian Research Center of Harvard University) do lời mời của Đại-học-đường này.

Ngoài ra, bà Trương-Bửu-Lâm, Giáo-sư trung-học Đệ-Nhị cấp, từng-sự tại Nha Mỹ-Thuật Học-vụ được Cơ-quan Văn-Hóa Á-Đông (Asia Foundation) đài-thọ kinh phí để tu-nghiệp về mỹ-thuật và cổ-học Đông-phương tại Harvard Yenching Institute.

Thời-gian khảo-cứu và tu-nghiệp của ông bà Trương-Bửu-Lâm được dự-định là 12 tháng.

#### SINH-VIÊN HỌC-SINH ĐỒ-THÀNH CÓ THÊM MỘT THƯ-VIÊN RỘNG-RẢI.

Đề đáp-ứng nhu-cầu của giới trí-thức Đồ-thành có nơi tham-khảo văn-học, Cư-xá Đắc-Lộ mở cửa thêm một thư-viện mới vào đầu tháng 3.

Thư-viện này là một ngôi nhà 2 tầng kiến-trúc tân-thời, vừa xây cất và trang-bị xong gồm có một phòng có thể chứa chừng 48.000 quyển sách và một phòng đọc sách đầy đủ tiện-nghi dành cho sinh-viên, giáo-sư. Phòng đọc sách này có 195 chỗ ngồi và chứa chừng 3.000 quyển sách không kể các loại tập-san báo-chí.

Ngoài ra, Linh-mục Gélinas, Giám-Đốc Thư-Viện, còn cho biết hiện nay thư-viện đã có trên 18.000 quyển sách thuộc đủ loại. Trong số đó có 8.000 cuốn về tôn-giáo, lịch-sử, triết-học và văn-hóa Đông-phương. Số còn lại gồm các loại văn-chương Âu-Mỹ, triết-học, lịch-sử, tôn-giáo, toán-học, khoa học và một số rất nhiều sách về y-học. Đặc-biệt nhất tại thư-viện này là những loại sách về Đông-phương viết bằng nhiều ngoại-ngữ khác nhau như tiếng Trung-Hoa, Nhật-Bản, Ý, Đức, Pháp, Anh, và Việt.

Linh-mục Gélinas còn cho biết thêm là với mục-đích giúp đỡ cho các học-sinh nghèo có nơi yên-tĩnh để học bài, Cư-xá sẽ biến thư-viện cũ trước đây thành phòng đọc sách và phòng học cho các học-sinh Trung-học.

Như vậy, với thư-viện mới này, Cư-xá Đắc-Lộ sẽ có 2 thư-viện với một tổng-số là 280 chỗ ngồi cho học-sinh và sinh-viên.

#### ÔNG TỔNG-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC TIẾP-XÚC VỚI NHÂN-VIÊN CÁC NHA, VIỆN, SỞ TRỰC-THUỘC BỘ.

Chiều 11-2-64, ông Bùi-Tường-Huân, Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã tiếp-xúc với nhân-viên các Nha, Viện, Sở, Trường, trực-thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục trong một buổi tiếp-tân tổ-chức tại Bộ.

Hiện-diện trong buổi tiếp-tân, người ta nhận thấy các ông Trần Bá-Chức, Đồng-ly Văn-phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Phạm-Biêu-Tâm, Xứ-ly trưởng-vụ Viện Đại-học Sài-gòn, Nguyễn-Văn-Trường, Tổng Giám-Đốc Trung Tiều-học và Bình-Dân Giáo-Dục, Trần-Vỹ, Tổng Giám-Đốc Trung-tâm Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học, Lê-Văn-Thới, Tổng Giám-Đốc Nguyên-tử-lực Cuộc, Lê-Văn-Lâm và Nguyễn-Được, Giám-Đốc Nha Mỹ-thuật và Nha Kỹ - thuật Học-vụ, Đặng-Quan-Điệu, Giám - Đốc Nha Nông-Lâm-Súc Học-vụ, Lê-Si-Ngạc, Giám-Đốc Trung - tâm Quốc-gia Kỹ-thuật Phú-Thọ.v.v...

Buổi tiếp-tân kéo dài đến 20 giờ trong một bầu không-khí thân-mật.

VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ ĐỊA-PHƯƠNG KỶ THỨ 3  
CỦA ĐẠI-DIỆN CÁC CƠ-QUAN QUỐC-GIA KHẢO-CỨU  
KHOA-HỌC TẠI ÚC.

Giáo-sư Trần-Vỹ, Tổng Giám-Đốc Trung-Tâm Quốc-Gia Khảo-Cứu Khoa-học đã tham dự Hội-nghị địa-phương kỷ thứ 3 của đại-diện các cơ-quan Quốc-Gia Khảo-cứu Khoa-học tại Canberra (Úc-Châu) do cơ-quan hợp-tác Khoa-học Đông-Nam-Á của Unesco tổ-chức từ 17 đến 21-2-1964.

Hội-nghị thảo luận về những vấn-đề chính-yếu sau đây :

— Chính-sách các quốc-gia trong vùng về việc tổ-chức và sưu-tầm Khoa-học, Kỹ-thuật.

— Báo-cáo của đại-diện các nước tham-dự về việc khuếch-trương công-kuộc sưu-tầm tại mỗi nước, nhất là từ sau Hội-nghị họp tại Hồng-Kong trong năm 1961.

— Sự hợp-tác giữa các quốc-gia trong địa-hạt sưu-tầm và giảng-dạy.

— Tổ-chức các khóa huấn-luyện trong vùng về khoa sưu-tầm v.v...

Đại-biểu Việt-Nam thuyết-trình về đề tài "Tổ-chức và chính-sách khảo-cứu khoa-học tại Việt-Nam".

VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ ĐỊA-PHƯƠNG Á-CHÂU CỦA  
TỔNG LIÊN-ĐOÀN GIÁO-GIỚI THẾ GIỚI TẠI VỌNG-CÁC.

Ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, ông Trần-Văn-Tấn, Khoa-Trưởng Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn, và ông Nguyễn-Văn-Burong, Giám-Đốc Nha Tiểu-Học, đã được cử đi dự Hội-nghị địa-phương Á-Châu của Tổng-Liên-Đoàn Giáo-Chức Thế-Giới (WCOTP) nhóm họp tại Vọng-Các (Thái-Lan) từ ngày 16 đến ngày 23-2-1964.

Đề-tài hội-nghị là : "Tăng cường mối thông-cảm quốc-tế bằng cách tìm hiểu Liên-Hiệp-Quốc" : Hội-nghị qui-tụ chừng 100 đại-biểu của 25 quốc-gia Á-Châu cùng những cơ-quan chuyên-môn trong Liên-Hiệp-Quốc và những cơ-quan văn-hóa quốc-tế.

ĐỀ PHỐI-HỢP VIỆC KHẢO-CỨU ĐỊA-CHẤN-HỌC  
GIỮA THÁI-LAN VÀ VIỆT-NAM.

Ông Nguyễn-Hải, Trưởng phòng Khảo-cứu Vật-lý tại Hải-học-viện Nha-Trang được mời lưu lại Thái-Lan 4 ngày sau khi dự Hội-nghị Địa-phương kỷ thứ 4 của các Ủy-hội Quốc-gia Unesco Á-Châu nhóm tại Vọng-Các từ 10 đến 15-2-64, để thảo-luận với Bác-sĩ Charoen đại-diện Thái-Lan,

phụ trách ngành địa-cầu vật-lý, về vấn-đề phối-hợp việc khảo-cứu địa-chấn-học giữa hai nước.

Ông Nguyễn-Hải đã viếng đài Địa-Chấn Thái-Lan tại tỉnh Chiang-Mai.

CUỘC PHÒNG-VẤN GIÁO-SƯ BÙI-TƯỜNG-HUÂN  
TÂN TỔNG-TRƯỞNG BỘ Q.G.G.D. CỦA BÁO 'NGÀY-NAY'.

Sau khi nhậm chức, Giáo-Sư Bùi-Tường-Huân, Tân Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã dành cho Nhật-Báo NGÀY-NAY một cuộc phỏng-vấn đăng liên tiếp trong số 47 ngày 18.2.1964 và số 48 ngày 19.2.1964 như sau :

"Vi có hẹn trước nên tôi được tiếp ngay. Tôi bước vào văn-phòng một ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và đã được gặp một người thanh-niên giản-dị. Ông Bùi-Tường-Huân là một thanh-niên, từ hình-dáng, lời nói đến cử-chỉ...

Phản-ứng đầu tiên của tôi là muốn hỏi tuổi ông. Dĩ nhiên, việc đó tôi không làm. Không muốn làm mất thì giờ tôi đặt ngay câu hỏi quan-trọng nhất :

— Thưa ông Tổng-Trưởng...

— Ông đừng gọi là Tổng-Trưởng. Cứ gọi là ông... hay là anh cũng được. Như thế tiện hơn ?

Tôi cảm thấy lời yêu cầu của ông Huân thành-thực. Do vậy câu chuyện tuy bắt đầu mà đã mất được về khách sáo.

— Ông cho tôi biết ý-kiến của ông về vấn-đề những trường Pháp ở Việt-Nam.

Ông Tổng-Trưởng rút thuốc hút suy nghĩ rồi trả lời :

— Vấn-đề này phức-tạp vì có nhiều khía cạnh chính-trị và khía cạnh văn-hóa. Ông muốn chúng ta xét vấn-đề ở khía cạnh nào ?

— Dĩ nhiên, là ở cả hai khía cạnh.

— Tôi không đủ thâm-quyền để trả lời ông nếu chúng ta xét vấn-đề ở khía cạnh chính-trị. Bởi như vậy, vấn-đề sẽ được đặt vào một chính-sách chung về mặt đối ngoại của Chánh-Phủ, Thủ-Tướng hay ông Tổng-Trưởng Bộ Ngoại-Giao có thể trả lời ông. Nhưng nếu nhìn văn-đề ở khía cạnh hoàn toàn văn-hóa thì ý-kiến của tôi rất rõ ràng. Đường lối giáo-dục mà chúng tôi chủ-trương không phải là một đường lối thủ-cựu, bế quan tỏa cảng nên chúng tôi rất hoan-ngênh việc người Pháp mở những trường học Pháp ở Việt-Nam. Và nếu có một nước nào khác — dĩ nhiên là phải cùng một xu-hướng chính-trị với chúng ta — nếu người Anh, người Mỹ,

người Ý... muốn mở trường tại Việt-Nam, chúng tôi cũng hoan-ngênh.

Đến đây ông Huân đứng lại nhìn tôi, như chờ ở tôi một phản-ứng. Rồi lại tiếp :

— Tuy nhiên, phải coi việc mở trường đó là một điếm trong một chương-trình tổng-quát viện-trợ chuyên-môn. Và dĩ nhiên khi nói đến chương-trình là phải nói đến kế-hoạch. Chúng ta cần họ viện-trợ những gì ta thiếu, ta cần. Nói một cách giản-dị nếu Chánh-Phủ không đóng cửa trường học Pháp ở đây, thì chúng tôi cũng chủ-trương xét lại chương-trình giáo-dục hiện đang được áp-dụng trong các trường học Pháp. Chúng tôi muốn người Pháp giúp Việt-Nam đào tạo những người tri-thức Việt-Nam, theo phương-pháp của Pháp. Chúng tôi không muốn người Pháp mở trường tại Việt-Nam để đào tạo những người tri-thức lai căng...

— Ông có thể cho tôi biết thêm chi-tiết về điếm này không ?

— Đi vào chi-tiết, sợ mất nhiều thì giờ. Nếu cần chúng tôi sẽ xin họp báo sau.

— Lúc nãy ông có nói đến một đường lối giáo-dục. Xin ông cho chúng tôi biết qua những nét đại-cương của đường lối đó.

— Theo quan-niệm của chúng tôi thì một nền giáo-dục lý-tưởng trong lúc này phải nhằm rõ rệt hai mục-tiêu. Mục-tiêu thứ nhất là đào tạo một con người có tinh thần nhân-bản vững chắc, tự-trọng tự-tin, để sống trong một xã-hội dân-chủ tự do và công bằng. Mẫu người lý-tưởng theo ý tôi phải là một mẫu người ý-thức được quyền sống của con người. Con Người viết hoa — ông Huân nhấn mạnh — và bần-phận của một công-dân.

— Thưa còn mục-tiêu thứ hai ?

— Mục-tiêu thứ hai nhằm vào thực-tại của nước nhà, thực-tại một quốc-gia chậm tiến hiện phải đương đầu với nhiều khó-khăn ở nhiều phương-diện. Giáo-dục phải võ-trang đầy đủ cho thanh-niên về mặt này. Thanh-niên sẽ không còn bơ ngỡ khi vào đời, khi đem cái học ra mà hành. Họ sẽ có thể giúp đắc lực vào việc khuếch-trương nước nhà về mọi phương-diện — tùy theo khả-năng chuyên-môn của họ — để được mắt nhìn thấy thực sự đời sống của nhân-dân được nâng cao về mặt vật chất cũng như tinh-thần.

Ông Bùi-Tường-Huân say-sưa nói, giọng nói đôi khi như mất hẳn bình thản.

Tôi nghĩ thầm : ít nhất chúng ta cũng phải công-nhận lòng hăng-say của người thanh-niên này. Ông vẫn tiếp tục :

— Vì phải nhằm 2 mục-tiêu rõ rệt này mà nền giáo-dục chúng tôi chủ-trương sẽ có ba phần minh bạch. Phần quan trọng nhất nhằm mục-tiêu thứ nhất, là phần đức-dục. Dĩ-nhiên chữ đức-dục ở đây phải hiểu theo một nghĩa mới. Chúng tôi sẽ có dịp nói nhiều về điếm này.

Nhưng ngay bây giờ tôi đã có thể cho ông biết rằng việc đào tạo một con người tự-tin tự-trọng để sống linh-động trong một xã-hội dân-chủ tự do và công-bằng thực sự là một việc phức-tạp đòi hỏi sự góp sức của nhiều người — giáo-chức, phụ-huynh học-sinh, nhiều phương-tiện và nhiều thì giờ.

Phần thứ hai là phần trí-dục nhằm vào mục-tiêu thứ hai. Các nước bạn nếu thành tâm sẽ có thể giúp đắc lực chúng ta ở mặt này. Phần thứ ba dĩ nhiên là phần thể-dục. Vì ở...thời này, phải khỏe đã, có phải không ông ?

Tôi nhìn kỹ ông Bùi-Tường-Huân tuy gầy, nhưng ông Tổng-Trưởng Bộ Q.G.G.D không phải là một người yếu.

“Ông Bùi-Tường-Huân liếc mắt nhìn vào chiếc đồng hồ đeo tay, tôi vội nói :

— Tôi chắc ông bận nhiều việc. Nhưng xin hỏi thêm ông một điều nữa Ông Huân mỉm cười thẳng thắn.

— Ông nói đúng. Tôi còn nhiều việc phải làm xong buổi sáng hôm nay. Nhưng xin ông cứ hỏi.

— Ông cho biết qua chương-trình hoạt-động của ông ?

— Chúng tôi cũng vừa thảo xong một chương-trình hoạt-động. Hội đồng nội-các sẽ họp một ngày gần đây thảo-luận về chương trình hoạt-động của từng Bộ. Ông có thể đợi đến lúc đó không ? Cũng nay mai thôi !

— Nhà Báo thì hay tò mò. Hơn nữa dân-chúng đang chờ đợi.

Chúng tôi thiết-trương nếu không có gì trở ngại...

— Được dân-chúng chờ đợi là một điều may cho chính-quyền rồi.

Tôi xin nói lược qua một vài nét lớn của chương-trình. Chương-trình có hai phần lớn. Một phần gồm những công việc phải làm trong thời-hạn một năm nhằm việc xây-dựng lâu dài.

Đến đây ông Bùi-Tường-Huân nheo mắt nhìn tôi, mỉm cười :

— Chắc ông biết thời hạn của Chánh-Phủ ? Một năm 365 ngày... Do vậy trong thời-gian đó, chúng tôi phải làm sao đặt xong được nhưng cơ-sở căn-bản để những người kế tiếp có thể tiếp tục công cuộc xây dựng giáo-dục một cách dễ dàng. Phần thứ hai gồm những việc phải làm ngay lập tức để đối phó cấp-bách với tình-trạng hiện thời của nền giáo-dục.

— Ông cho tôi biết một vài chi-tiết của những công việc cấp bách đó.

— Tôi có thể kể ra đây một vài việc : việc đầu tiên phải làm mà tôi chắc tất cả mọi người đều mong đợi nơi Chính-quyền là việc thanh-trừng nội-bộ. Tất cả những phần-tử xấu sẽ bị thanh-trừng. Những dư-dãng của chế-độ cũ...

— Ông cho thế nào là dư-dãng của chế-độ cũ ?

— Tôi biết có những công-chức bị ép buộc vào những đoàn-thể như Phong-trào Cách-mạnh quốc-gia, như Cần-Lao Nhân-Vị... Những người này sẽ không việc gì nếu không có bằng-chứng cụ-thể mượn thế đoàn-thể để làm bậy. Họ sẽ tiếp tục phục-vụ nếu tỏ ra dứt khoát với chế-độ cũ. Ngoài ra lại còn những phần-tử tham nhũng ăn hối-lộ bán dẽ thi. Những phần-tử này sẽ bị thanh-trừng. Tôi đã bắt đầu công việc điều-tra. Thời-gian thanh-trừng sẽ rất ngắn dẽ những phần-tử tốt còn lại được yên tâm phục-vụ.

— Tôi có nghe thấy.

Việc đầu tiên mà tôi chắc tất cả mọi người mong đợi nơi Chánh-quyền là việc thanh-trừng nội-bộ.

Ông Bùi-Tường-Huân dừng lại giây lát rồi nói tiếp :

— Tôi biết việc này rất phức-tạp. Phải điều tra kỹ-lưỡng và vô-tư. Tôi biết có những trường-hợp oan-ức cũng như những trường-hợp phạm tội mà chưa bị thanh-trừng. Có những cá-nhân bị đối xử bất công dưới chế độ cũ, và cũng có những cá-nhân vô tội được chế-độ cũ ưu đãi.

Chúng tôi sẽ cố gắng hoàn-thành công việc này trong một thời-gian rất ngắn dẽ những phần-tử tốt còn lại được yên tâm phục-vụ.

— Ngoài việc thanh-trừng nội-bộ...

— Còn những việc khác. Như việc soạn-thảo một quy-chế cho những giáo-chức Đại-Học và Cao-Đẳng chuyên-môn. Quy-chế này sẽ mang nhiều tính cách thực-tế dẽ thích hợp với xứ-sở. Tất nhiên tôi phải nghĩ đến sinh-viên và học-sinh. Trong phần chương-trình ngắn hạn, tôi có trú-tính việc xây cất một Đại-Học-Xá cho sinh-viên.

— Ông có nghĩ đến nông-thôn ?

— Dĩ nhiên, bởi đây mới là căn-bản. Tôi cho rằng giáo-dục nước nhà phải đặt căn-bản ở nông-thôn...

— Ông có trú-tính giải-quyết vấn-đề chuyên ngữ ở Đại-Học không ?

— Dùng ngoại-ngữ làm chuyên-ngữ ở Đại-Học là một điều vô lý. Tuy nhiên vấn-đề này phức-tạp không thể một sớm một chiều mà giải quyết xong. Chúng tôi đã trú-tính một kế-hoạch để giải-quyết việc này. Đầu niên khóa 1964-65 sẽ bắt đầu giai-đoạn của kế-hoạch. Trong một tương lai rất gần với thiện-chí của những vị Giáo-Sư Đại-Học, tất cả các môn học ở Đại-Học sẽ được giảng dạy bằng tiếng Việt.

— Đề khôi mát thì giờ của ông Tổng-Trưởng, xin ông cho biết ngay một vài chi-tiết của phần chương-trình dài hạn của ông.

— Tất cả những thay đổi về học-vụ có tánh-cách trường-cửu sẽ được nghiên cứu kỹ-lưỡng trước khi áp-dụng. Tôi nhận thấy bất kỳ một ông Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục nào lên nhậm chức cũng đều thay đổi chương-trình giáo-dục.

Chương-trình giáo-dục ở cấp Trung-Học và Tiểu-Học có rất nhiều khuyết-diêm. Nhưng theo ý tôi, vấn-đề nhân-sự cần hơn trong giai-đoạn này. Cho nên việc sửa đổi chương-trình giáo-dục sẽ nằm trong chương-trình hoạt-động dài-hạn của bộ tôi. Đề giải-quyết những việc này, tôi trú-tính sẽ triệu tập một Hội-Nghị Văn-Hóa và Giáo-dục toàn-quốc. Chỉ có một hội-nghị rộng-rãi như vậy mới có đủ thẩm-quyền giải quyết những vấn-đề có tính-cách trường-cửu. Một việc nữa là thành-lập một Hàn-Lâm-Viện. Thành-phần của Hàn-Lâm-Viện tương-lai có lẽ cũng sẽ do Hội-nghị Văn-hoá và Giáo-dục toàn-quốc chỉ định... Ông Bùi-Tường-Huân dừng lại. Ông rút thuốc mời tôi. Khói thuốc Bastos hay viên-tượng của sự thành hình những điều dự-định đã làm cho tầm mắt của ông như xa ra.

Trên khuôn mặt của người thanh-niên nhiều thiện-chí này, đã thấy in hằn nhiều nét dăm chiêu. Đó là những triệu-chứng tốt : cảm-tương cuối cùng của tôi, trước khi bắt tay từ giã ông Bùi-Tường-Huân.

#### TRÊN 6.000 HỌC-VIÊN ĐANG THEO HỌC CÁC LỚP ANH-NGŨ TẠI HỘI VIỆT-MỸ.

Theo VTX ngày 19-2, Hội Việt-Mỹ cho biết hiện nay hội đã mở 360 lớp Anh-ngữ ngày và tối qui-tụ trên 6.000 học-viên, do 115 giáo-sư phụ-trách trong số có 10 giáo-sư người Việt.

Hội Việt-Mỹ cũng cho biết thêm rằng những lớp Anh-ngữ nói trên bắt đầu hoạt-động từ đầu năm 1955. Từ năm 1955 đến cuối năm 1958 các lớp ban ngày chỉ dành riêng cho quân-nhân, còn học-viên dân-sự phải theo học các lớp tối. Nhưng từ năm 1959 trở đi, các lớp Anh-ngữ nói trên đều thu nhận các học-viên dân-sự.

Về chương-trình, mỗi học-viên có thể theo học lớp I đến lớp 15, và cứ sau ba tháng, học-viên đều phải qua một kỳ thi mãn-khóa để ghi tên vào lớp trên. Như vậy, mỗi năm, học-viên có thể học xong bốn lớp và sau gần bốn năm, học-viên sẽ mãn khóa Anh-ngữ.

#### TAM TÂN BÁC-SĨ Y-KHOA VỪA TỐT-NGHIỆP TẠI SÀI-GÒN.

Kết-quả khóa thi tháng Hai 1964, có 8 sinh-viên Y-Khoa Đại

Học Sài-gòn đã đỗ bằng bác-sĩ Y-Khoa, trong số có 3 đỗ hạng tối danh-dự. Các bác-sĩ tân-khoa này là các ông :

Phạm-Hữu-Chi, Võ-Dung-Thanh, Nguyễn-Huy-Hùng, Nguyễn-Công-Tỷ, Trần-Minh-Mẫn, Phạm-Gia-Tự, Hà-Thúc-Lê và Trần-Mộng-Liên.

#### CÁC LỚP ANH-NGŨ CỦA TRUNG-TÂM TIN-LÀNH Mennonite DÀNH CHO HỌC-SINH VÀ SINH-VIÊN NGHÈO.

Theo VTX ngày 20-2, để giúp đỡ các học-sinh và sinh-viên nghèo trau-giồi Anh-ngữ, Mục-sư Mettzler, Thư-ký Trung-Tâm Tin-Lành Mennonite tại Sài-gòn, với sự cộng-tác của ông bà Mục-sư Stauffer, đã cho mở từ đầu năm nay tại Trung-Tâm Hội Tin-Lành Mennonite, 336 đường Phan-Thanh-Giản, Sài-gòn, 9 lớp Anh-ngữ quy-tụ trên 200 học-viên.

Mỗi lớp chỉ thu-nhận từ 20 đến 25 học-viên và chỉ mở cửa vào ngày thứ 2, thứ 4 và thứ 6 trong tuần.

Cũng nên biết thêm là Hội Tin-Lành Mennonite đã đến truyền giáo tại Việt-Nam gần 10 năm nay, gồm có 2 cơ-quan Truyền-giáo và Cứu-tế. Cơ-quan Cứu-tế này đặt trụ-sở tại 9 Pasteur, Sài-gòn, đã tích cực hoạt-động trong các công cuộc cứu-trợ hỏa-hoạn tại Khánh-Hội giúp đỡ các viện mồ-côi và đồng-bào các tỉnh miền Trung.

#### VIỆN CAO-ĐẲNG PHẬT HỌC SÀI-GÒN SẼ KHAI GIẢNG KHÓA MÙA XUÂN 1964 VÀO NGÀY 14-3.

Viện Cao-Đẳng Phật Học Sài-gòn thông-cáo cho biết Viện sẽ khai giảng Khóa Mùa Xuân 1964 vào ngày 14-3-1964 tại trụ-sở 702/105 Phan-Thanh-Giản Sài-gòn.

Trong khóa mùa xuân này, các chứng-chỉ sau đây sẽ được giảng dạy trong Viện : Chứng-chỉ Phật-Học đại-cương, Chứng-chỉ Văn-học Abhidharma, Chứng-chỉ Duy-thức học, Chứng-chỉ Triết-học Ấn-Độ, Chứng-chỉ Phật-giáo-sử đại-cương, Chứng-chỉ Pali 1, Chứng-chỉ Hán học 1. Ngoài ra Viện còn giảng dạy hai Chứng-chỉ sau đây : Chứng-chỉ Văn-hóa đại-cương, và Chứng-chỉ Triết-học Việt-Nam.

Những chứng-chỉ này thuộc về Ban Cử-Nhân Phật-Học (Bachelor of Buddhist Studies — B. B. S.) cấp bằng thấp nhất mà Viện sẽ cấp cho sinh viên nào đã thi đỗ 12 Chứng-chỉ của Viện. Trong những năm tới, Viện còn dự định cấp các cấp bằng Cao-Học Phật Giáo (Master of Buddhist Studies M. B. S.) và Bằng Tiến-sĩ Phật-học (Doctor of Buddhist Studies — D. B. S.).

Trong trích-yếu chỉ nam cho sinh-viên, Viện cho biết có thể thâu nhận sinh-viên vào học tại Viện, những người có bằng Tú-Tài toàn phần

hoặc chứng-chỉ tốt nghiệp Trung-học Phật-Giáo do một Phật-học-viện cấp, hoặc có một trình-độ tương đương. Viện thu nhận không những tăng sinh và ni-sinh mà tất cả những sinh viên nào có đủ điều-kiện nhập học.

Sinh-viên phải trả học-phi cho Viện. Mỗi khóa 4 tháng, vẫn theo bản trích-yếu chỉ nam, sinh-viên phải đóng 180\$ cho một chứng-chỉ. Mỗi chứng-chỉ học 5 giờ một tuần, và Ban Giảng-Huấn sẽ sắp đặt những lớp dạy buổi tối để tiện cho những sinh-viên không thể theo lớp ban ngày. Một chứng-chỉ sẽ giảng thành hai buổi mỗi tuần.

Viện Cao-Đẳng Phật-Học Sài-gòn trực thuộc Phật-Học-Vụ trong Tổng-vụ Hoàng-Pháp của Giáo-hội Phật-giáo Việt-Nam Thống-Nhất. Viện trưởng là Thượng-Tọa Thích-Trí-Thủ, nguyên giám-đốc Phật-học-Đường Bảo-Quốc (Hue) chuyên giảng về Luật-học Phật-Giáo, và Phó Viện-trưởng là Thượng-Tọa Thích-Minh-Châu, nguyên Giáo-sư Đại-Học-Đường Navananda (Ấn-Độ) chuyên giảng văn-học Phật-Giáo tỷ giáo.

Trong danh-sách Ban Giảng-Huấn, người ta còn thấy có các vị Thượng-Tọa Thích-Thiên-Ân, Giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn, giáo-thọ-trưởng chuyên giảng Triết học Zen ; Thượng-Tọa Thích-Nhất-Hạnh, nguyên giảng-sư Đại-Học Đường Columbia (New York), Tổng-Thư-Ký của Viện, chuyên giảng các triết-hệ Phật-Giáo Bắc-Phương ; Đại-đức Narada Maha Thera, chuyên giảng văn-học Phật-Giáo Nam-Phương Văn-hệ Pali ; Thượng-Tọa Thích-Quảng-Liên, Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn, chuyên giảng Triết-lý Phật-Giáo ; Thượng-Tọa Thích-Trí-Quang, nguyên giáo-sư Phật-Học-Đường Bảo-Quốc, chuyên giảng Giáo-hệ Phật-giáo.

Ngoài ra còn có giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục, nguyên Khoa-trưởng Đại-Học Văn-Khoa Hà-Nội và Sài-gòn chuyên giảng triết học Đông-Phương và thẩm-mỹ-học ; ông Nghiêm-Thâm, giáo-sư Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn, chuyên giảng Xã-hội-học và nhân-văn-học ; ông Trần-quang-Thuận, giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn, chuyên giảng nhân-chúng học ; ông Mai-Thọ-Truyền, chuyên giảng Triết-lý Phật-giáo.

#### SỬA ĐỔI TRONG VIỆC LẬP HỒ-SƠ ỨNG THI CÁC KỲ THI BẬC TRUNG-HỌC.

Theo VTX ngày 21-2, hồ-sơ ứng thi các kỳ thi Trung-học đệ nhất cấp và Tú-tài năm 1964 được sửa đổi đôi chút :

Phiếu thí-sinh lúc trước chỉ có lý-lịch nay còn là phiếu-diềm của các môn thi của mỗi thí-sinh. Phiếu thí-sinh mới được in trên nhiều màu giấy để phù hợp với các màu giấy của các mẫu đơn của từng ban như ban Anh, Pháp, ở Trung-học đệ nhất cấp hay A, B, C, Đ ở các kỳ thi Tú-tài.

Như thế, từ nay thí-sinh có thể biết điểm từng môn của mình nhờ sự cải cách phiếu thí-sinh.

#### VỀ CUỘC TRIỀN-LÂM QUỐC-TẾ HỘI-HỌA NHI-ĐỒNG KỶ THỨ 5 TẠI ĐÔNG-KINH.

Theo VTX ngày 22-2-1964, Ban Tổ-chức Triền-lâm Quốc-tế Hội-họa Nhi-đồng kỷ thứ 5 tại Đông-kinh theo đề tài "Mẹ Tôi", vừa gửi thẻ lệ dự thi đến Mỹ-thuật Học-vụ Việt-Nam.

Giải thưởng của cuộc thi này gồm có những giấy mời cho hơn 170 người đến Đông-Kinh dự khán Thế-vận-Hội 1964.

Những thí-sinh nào đoạt được huy-chương kỷ-niệm và bằng khen thì được lãnh các giải-thưởng đó phân chia như sau :

Giải thưởng của Thủ-Tướng Nhật-Bổn : mời một người.

Giải thưởng của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục : mời 3 người.

Giải thưởng của Tổng-Trưởng Bộ Thịnh-Vượng : mời 3 người.

Giải thưởng của Tổng-Trưởng Bộ Ngoại-Giao : mời 3 người.

Giải thưởng của Chủ-tịch Ủy-ban Quốc-gia Unesco : mời 10 người.

Giải thưởng của Chủ-tịch Công-ty Morigana : mời mỗi quốc-gia 1 người (tất cả chừng 46 người).

— Giải thưởng của Công-ty Morigana : mời từ 100 đến 200 người.

Các nhân-viên Ủy-ban Bảo-trợ sẽ chọn những tác-phẩm mỹ-lệ nhất để mời hai trẻ em cùng đi với mẹ. Phí-khoản lộ trình khứ hồi và lưu trú tại Nhật-bản sẽ do những nhân-viên bảo-trợ ấy đài thọ.

Cuộc Triền-lâm ngày kỷ niệm "Ngày của Người Mẹ". Từ năm 1955, tại Đông-Kinh, đã tổ chức được 4 kỳ rồi. Như đã loan tin hồi đầu năm 1958, từ nay Triền-lâm sẽ tổ chức nhằm "Ngày của Người Mẹ" vào những năm nào có Thế-vận-Hội.

Triền-lâm Quốc-tế Hội-họa Nhi-Đồng tại Đông-Kinh năm 1964 với đề tài "Mẹ tôi", được đặt dưới sự bảo-trợ của Liên-đoàn các Hiệp-hội Unesco tại Nhật-Bản và của Công-ty Morigana, và được sự nâng đỡ của Bộ Giáo-dục, Bộ Ngoại-giao, Ủy-ban Quốc-gia Unesco, và nhật-báo Mainichi.

Các tác-phẩm dự thi phải gửi đến nhà Mỹ-thuật Học-vụ trước ngày 20-3 để chuyển đến Ban Tổ-chức trước ngày 1-4.

Tương nên nhắc lại rằng trong cuộc thi năm 1955, Ban Tổ-chức đã nhận được 2.738 tác-phẩm của 43 quốc-gia tham-dự. Qua năm 1956, có 4.336 tác-phẩm dự thi của 46 nước. Năm 1957 có 45 nước gửi 4.822 tác

phẩm. Tới năm 1960, có 4.261 tác-phẩm của 46 nước. Riêng Nhật-Bản đã dự thi với 158.268 bức tranh và 47.326 sáng-tác.

#### KHAI-GIẢNG KHÓA HUẤN-LUYỆN ỦY-VIÊN GIÁO-DỤC ÁP TÂN-SINH LIÊN TỈNH PHONG-DINH — CHƯƠNG-THIỆN TẠI CẦN-THƠ

Sáng 24-2-64, ông Bùi-Tường-Huân, Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã cùng với các ông Đỗ-Bá-Khê, Chánh Văn-Phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Nguyễn-Văn-Trường, Tổng Giám-Đốc Trung, Tiểu-học và Bình-dân Giáo-dục, Grandville S. Hammond và H. K. Walther, Trưởng-ban và phụ-tá ngành Giáo-dục tại Phái-bộ Viện-trợ Kinh-tế Hoa-Kỳ (USOM) đã đến tỉnh Phong-Dinh chủ-tọa lễ khai-giảng khóa huấn-luyện Ủy-viên Giáo-dục Áp Tân-Sinh liên tỉnh Phong-Dinh — Chương-Thiện, tổ-chức tại trường Nam Tiểu-học tỉnh lỵ Cần-Thơ.

46 Ủy-viên Giáo-dục (28 của tỉnh Phong-Dinh và 18 tỉnh Chương-Thiện) cùng 20 Hiệu-Trưởng trường Tiểu-học theo dự lớp Huấn-luyện này. Các Ủy-viên Giáo-dục sẽ theo học trong 2 tháng tại lớp Huấn-luyện và 1 tháng tập-sự tại các trường Tiểu-học. Các Hiệu-trưởng chỉ theo dự 1 tháng tại lớp Huấn-luyện này.

Cơ-quan Viện-trợ Mỹ đã cấp 2.544.560đ. cho tỉnh Phong-Dinh và 1.525.350đ. cho tỉnh Chương-Thiện để thực-hiện chương-trình bành trường ngành giáo-dục tại các Áp Tân-Sinh của 2 tỉnh này, gồm việc xây cất và trang bị 42 lớp học tại các Áp thuộc tỉnh Phong-Dinh và 27 lớp tại tỉnh Chương-Thiện, kể cả tiền thù-lao các Ủy-viên Giáo-dục trong 1 năm và tiền học-phẩm của các học-sinh.

Sau khi dự lễ khai-giảng khóa Huấn-luyện Ủy-viên Giáo-dục liên tỉnh Phong-Dinh — Chương-Thiện với sự tham-dự của Thiếu-tá Trần-Bá-Di, Tỉnh-Trưởng Phong-Dinh, ông Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục cùng phái-đoàn đã đến viếng 2 trường Tiểu-học Nam và Nữ tại tỉnh-lỵ Cần-Thơ, trường Trung-học Phan-Thanh-Giản, trường Nữ Trung học Cần-Thơ và 3 trường Tiểu-học Áp Tân-Sinh Nông-Thôn gần tỉnh-lỵ.

#### MỘT VAI QUAN-ĐIỂM TỔNG-QUÁT VỀ GIÁO-DỤC TRONG GIAI-ĐOẠN "CỨU-QUỐC VÀ KIẾN-QUỐC HIỆN TẠI".

Sáng 24-2-64, trong buổi lễ khai-giảng khóa Huấn-luyện Ủy-viên Giáo-dục Áp Tân-Sinh liên tỉnh Phong-Dinh — Chương-Thiện, ông Bùi-Tường-Huân, Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã đọc diễn-văn đề cập đến vấn-đề giáo-dục trong giai-đoạn hiện tại. Sau đây là bài diễn-văn của ông Tổng-Trưởng Quốc-Gia-Giáo-Dục :

“Thưa quý vị,

“Nhận chân tính cách quan-trọng của nền giáo-dục tại miền quê hẻo lánh, tôi rất hân-hoan dành cuộc kinh-lý đầu tiên của tôi để đến chủ-tọa lễ khai-giảng hôm nay, hầu có dịp tiếp-xúc với anh em dự-tập-viên và tỏ lòng ưu-ái của Chánh-Phủ trung-ương đối với các viên-chức phục-vụ nơi thôn-ấp.

“Ông Tỉnh-Trưởng, ông Giám-Đốc Khóa Huấn-luyện và ông Đại-diện Phái-bộ Viện-trợ Hoa-Kỳ đã thuyết-trình đầy đủ về nguyên-nhân và mục-tiêu tổ-chức Khóa đào-tạo ủy-viên giáo-dục này. Ông Tỉnh-Trưởng còn ân-cần khuyên-như anh chị em dự-tập-viên với tất cả tấm lòng chân-thành, mà trước đây đã được cụ-thê-hóa bằng sự chăm sóc và giúp đỡ tận tình trong việc tổ-chức khóa huấn-luyện cùng việc xây cất lớp học trong các Ấp Tân-Sinh.

“Tôi chỉ xin trình bày thêm một vài quan-diểm tổng-quát về giáo dục trong giai-đoạn “cứu quốc và kiến-quốc” hiện tại.

“Thưa quý vị,

“Ngoài nhiệm-vụ thông-thường đề mở mang trí-tuệ của con người, giáo-dục còn phải nhắm mục-tiêu tối-hậu là huấn-luyện con em để bước vào đời sống hữu-ích trong một xã-hội tự-do, công-bằng và bác-ái. Muốn như vậy, giáo-dục, nhất là ở cấp tiểu-học tại thôn quê, phải thực-tiễn, phải đi sát với hoàn-cảnh kém mở mang của nước nhà. Thế nên phương-pháp giáo-dục cộng-đồng được đem ra áp-dụng tại các ấp Tân-Sinh. Lối học từ-chương đã lỗi thời. Học-sinh không chỉ mài miết trong phạm-vi nhỏ hẹp và buồn tẻ của lớp học, mà dưới sự hướng-dẫn của thầy, sẽ học tập quan-sát, tìm hiểu các nhu-cầu của địa-phương, để giúp cha mẹ, bà con lối xóm, nâng cao mực sống cho kịp đà tiến-hóa của toàn-dân, của nhân-loại. Với sự cộng-tác thân-mật giữa thầy, trò và xã-hội quanh mình, tinh-thần dân-chủ tự-lập, tự-cường, lòng nhân-từ bác-ái sẽ phát sinh từ hạ tầng cơ-sở, từ các đơn-vị nhỏ nhất của lãnh-thò.

“Trong đường lối dân-chủ-hóa học-đường, trí-dục và thể-dục vẫn giữ địa-vị quan trọng, nhưng đức-dục phải chiếm phần ưu-thế. Đành rằng có tráng-khiếm mới trau-giồi được trí-tuệ, nhưng có trí mà không có đức thì thật là tai hại. Đức ở đây không có nghĩa là những công-thức giả-dối kim-hãm và nô-lệ trí-tuệ, kim-hãm và nô-lệ sức sống của con người. Hướng nội, Đức là lòng tự-tin, yêu chuộng tự-do, yêu chuộng lẽ phải. Như Nguyễn-Công-Trứ đã nói Đức chính là cái “Khí hạo-nhiên chí đại chí cương” vậy. Hướng ngoại, Đức là tinh-thần trách-nhiệm, là chí cường-quyết bênh-vực lẽ phải,

sự tôn trọng tự-do của người khác, là sự sẵn-sàng hy-sinh thân-thể cho chính-nghĩa. Hướng ngoại, như Nguyễn-Công-Trứ đã nói, “Đức” phải được thực-hiện bằng hành-động : “Cầm chính đạo để tịch tà và cự bỉ”.

“Quý vị giảng-viên và anh em dự-tập-viên,

“Nước nhà đang thực-hiện một cuộc Cách-mạng lớn lao trong đó quý vị sẽ đóng góp một phần không nhỏ. Tôi tin rằng quý vị sẽ sẵn-sàng tận tâm phục vụ theo đường lối mới, vì Tổ-quốc trông vào các thanh-niên do những bàn tay giáo-dục uốn nắn.

“Vói triển-vọng ấy, tôi thành tâm chúc quý vị thành công”.

#### VIỆT-NAM CỘNG-HÒA THAM DỰ KHÓA HỘI-THẢO QUỐC-TẾ VỀ GIÁO-DỤC VÀ THÔNG-TIN VÔ-TUYẾN. TRUYỀN-THANH VÀ TRUYỀN-HÌNH

Ông Bửu-Nghi, Chánh Sự-Vụ Sở Báo-chí Bộ Thông-Tin, đã rời Sài-gòn đi Bá-linh dự Hội-thảo Quốc-tế về Giáo-dục và Thông-tin Vô-tuyến Truyền-thanh và Truyền-hình, nhóm họp tại Tây-Bá-Linh từ 26-2 đến 3-3.

Khóa Hội-thảo này quy tụ các đại-biêu của 14 quốc-gia Á-Châu (trong số có Việt-Nam) do cơ-quan German Foundation tổ chức giúp các quốc-gia đang mở mang, với sự hợp tác của Hiệp-hội các Đài phát-thanh Cộng-Hòa Liên-Bang Tây-Đức.

Mục-đích chính của cuộc Hội-thảo này nhằm thảo-luận về tác-động của ngành vô-tuyến truyền-thanh và truyền-hình trong địa-hạt giáo-dục dành cho nhiều hạng người : trẻ con, người lớn, phụ-nữ, người ở thành-thị, người ở thôn-quê...theo quan-niệm rằng nhiệm-vụ của vô-tuyến truyền thanh và truyền-hình là giáo dục quần-chúng, chứ không phải nhằm chi phối quần-chúng.

Sau phần Hội-thảo, các đại-biêu sẽ được hướng dẫn đến viếng thăm một vài cơ-sở truyền thanh ở Tây-Đức từ 4-3 đến 24-3. Các đại-biêu sẽ lần lượt đến viếng các đô-thị Hamburg, Cologne, Bonn, Stuttgart, Munich, và sau đó sẽ trở về thủ-đô Bá-Linh,

#### SỬA ĐỔI HẠN NỘP ĐƠN THI TÚ-TÀI KHÓA II NĂM 1964.

Theo một nghị-định của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, ngày hết hạn nộp đơn thi Tú-Tài I và II (khóa II năm 1964) trước ấn-định vào ngày thứ Bảy 6-6-1964, nay được dời đến ngày thứ Bảy 13-6-1964 cho kỳ thi Tú-Tài II và ngày thứ Bảy 27-6-1964 cho kỳ thi Tú-Tài I.

### PHÁI-ĐOÀN VĂN-HÓA THUỘC CƠ-QUAN VIỆN-TRỢ HOA-KỲ VIẾNG THĂM CÁC TRƯỜNG TRUNG TIÊU-HỌC TẠI LONG-AN.

Một Phái-Đoàn Văn-hóa thuộc Cơ-quan Viện-trợ Hoa-Kỳ (USOM), do Bác-sĩ Dan Cox hướng-dẫn viếng thăm các trường Trung và Tiêu-học tại ba quận Thanh-Đức Thủ-Thừa và Bến-Lức, thuộc tỉnh Long-An, vào ngày 20-2 vừa qua. Nhân dịp viếng thăm này, phái-đoàn đã trao tặng các trường một số học cụ.

### ÔNG NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC, TÂN KHOA-TRƯỜNG VĂN-KHOA ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN.

Lễ bàn giao chức-vụ Khoa-Trường Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn giữa ông Bùi-Xuân-Bào cựu Khoa-Trường và ông Nguyễn-Đăng-Thục, quyền Khoa-Trường, đã được cử hành chiều hôm 25-2-64 tại trường Văn-khoa Đại-học Sài-gòn, dưới sự chủ-tọa của ông Bùi-Tùng-Huân, Tổng Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục. Hiện diện trong buổi lễ này, người ta nhận thấy có Giáo-sư Phạm-Biêu-Tâm, Xứ-lý thường-vụ Viện Đại-học Sài-gòn, các Khoa-Trường và Giám-đốc các trường Đại-học và Cao-đẳng thuộc Viện Đại-học Sài-gòn, nhân-viên giảng-huấn trường Đại-học Văn-khoa, v.v...

Nhân dịp này, ông Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục nhấn mạnh rằng buổi lễ bàn-giao này có tính-cách quan-trọng hơn là một cuộc bàn-giao thông thường vì ông Nguyễn-Đăng-Thục được đặt trở về nhiệm-vụ cũ với một nhiệm-vụ rõ rệt là sửa soạn một qui-chế cho một trường Đại-học Nhân-văn Văn-khoa, một trường Đại-học tự-trị và dân-tộc.

Sao khi đề-cập tới dân-tộc-tính của nền quốc-học, ông Tổng-Trưởng nói:

“Bảo-vệ và phát-triển văn-hiến của một nước là nhiệm-vụ của quốc-học nước ấy. Chừng nào nước độc-lập thì quốc-học còn sinh-hoạt, mất chủ-quyền thì nền quốc-học bị hủy-bỏ. Quốc-học của một nước được phản-chiếu vào nhân-văn Văn-khoa của nó. Đại-học Văn-khoa chính là nơi có nhiệm-vụ trước hết trau-giồi nhân-văn Văn-khoa hay quốc-học của dân-tộc có chủ-quyền”.

Cuối cùng, ông Tổng-Trưởng nói rằng “Đại-học Nhân-văn Văn-khoa Việt-Nam phải tự có qui-chế riêng biệt của nó” không thể phỏng theo tiêu-chuẩn giá-trị ngoại-lai nào được cả. Qui-chế của nó phải căn-cứ vào điều-kiện thực-tế của lịch-sử và địa-lý Việt-Nam, nhu-cầu của xã-hội Việt-Nam”.

Người ta được biết ngày 17-6-1963, ông Bùi-Xuân-Bào, Khoa-Trường Trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn được cử giữ chức vụ Khoa-

trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn thay thế ông Nguyễn-Đăng-Thục từ chức vì lý do sức khỏe. Sau ngày Cách-Mạng tháng 11 năm 1963, ông Bùi-Xuân-Bào có đệ đơn từ chức nhưng trong phiên nhóm ngày 7-12-1963, Hội-đồng Khoa-Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn đã bầu phiếu tín-nhiệm ông với một tỷ-lệ rất cao nên Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã yêu cầu ông tiếp tục giữ chức-vụ Khoa-Trường Văn-khoa Đại-học Sài-gòn cho đến ngày nay.

### TỈNH VINH-LONG XÂY CẮT 15 TRƯỜNG HỌC TẠI CÁC ẤP TÂN-SINH.

Đề phát-triển nền giáo-dục tại các Ấp Tân-Sinh trong tỉnh, Chánh quyền tỉnh Vinh-Long đã cấp một ngân khoản 2.250.000đ, để xây cất 15 trường học (mỗi trường có 3 lớp) cho các Ấp Tân-Sinh tại 9 quận trong tỉnh.

Đợt đầu tiên, 5 trường với đầy đủ tiện-nghi đã hoàn thành tại các Ấp Tân-Sinh Tân-Long-Hữu, xã Tân-Ngãi, quận Châu-Thành; Bình-Hòa, xã Bình-Thành-Tây, quận Lấp-Vò; Bình-Ninh, xã Bình-Thành-Trung, quận Lấp-Vò; Bình-Thuận, xã Bình-Hòa-Phước, quận Chợ Lách; và Trường-Lễ, xã Trường-Lộc, quận Tam-Bình. Kinh-phí xây cất 5 trường này tổng cộng là 750.000đ.

Công-tác xây cất 10 trường còn lại đang tiến hành và sẽ hoàn tất vào lối thượng tuần tháng 3 năm 1964.

### TỔNG HỘI SINH-VIÊN HUẾ MỞ 2 LỚP LUYỆN THI MIỄN PHÍ TÚ-TÀI I VÀ TRUNG-HỌC ĐỆ NHẤT CẤP CHO HỌC VIÊN NGHÈO, LỚN TUỔI.

Ban Giáo-dục Tổng-Hội Sinh-viên Huế đang mở hai lớp luyện thi miễn phí Tú-Tài I và Trung-học Đệ-nhất-cấp vào buổi tối dành cho những học-viên nhà nghèo, lớn tuổi và hiếu học.

Phần luyện-thi Tú-Tài I gồm 3 lớp A, B, C và phần luyện-thi Trung-học Đệ-nhất-cấp gồm 2 lớp Anh-văn và Pháp-văn.

Các lớp luyện-thi nói trên hoàn toàn miễn-phí và sẽ chính-thức khai-giảng vào tối ngày 2-3 tới đây tại nhiệm-sở Trường-Đại-học Luật-Khoa Huế từ 19 giờ đến 22 giờ, do một số sinh-viên các Phân-khoa Viện Đại-học Huế tình-v nguyện đảm-trách.

### THỀ-LỆ THI TÚ-TÀI KỸ-THUẬT (NGÀNH NÔNG-LÂM-SÚC)

Theo VTX ngày 27-2-64, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục vừa ấn-định



thề lệ thi lấy văn-bằng Tú-Tài Kỹ-thuật (Ngành Nông-Lâm-Súc) như sau :

Kỳ thi Tú-tài Kỹ-thuật ngành Nông-Lâm-Súc mở cho các học-sinh lớp Đệ II và Đệ I các trường Trung-học Nông-Lâm-Súc Công và Tư-lập. Kỳ thi Tú-tài Kỹ-thuật này chia làm 2 phần : Tú-tài phần I và Tú-tài phần II và gồm có 4 ban : Canh-nông, Thủy-lâm, Mực-súc và Nông-thôn.

Những kỳ thi lấy văn-bằng Tú-tài Kỹ-thuật (ngành Nông-Lâm-Súc) sẽ do Nha Học-vụ Nông-Lâm-Súc tổ-chức dưới sự kiểm-soát của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và văn-bằng sẽ do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cấp phát.

Mỗi năm học sẽ tổ-chức 2 khóa thi cách nhau chừng 2 tháng. Những thí-sinh được vào thi vấn-đáp khóa I nhưng bị loại sẽ được thi lại kỳ thi vấn đáp khóa II niên-khóa đó. Thí-sinh bị loại khóa I ở Hội-đồng nào sẽ thi lại khóa II ở Hội-đồng đó. Trong trường-hợp có lý-do chính-dáng, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có thể đặc-cách cho phép thi ở Hội-Đồng khác.

Các thí sinh phải có những điều-kiện sau đây để dự kỳ thi :

*A. Tú-Tài Kỹ-thuật (ngành Nông-Lâm-Súc) phần I*

- 1) Ít nhất 18 tuổi, tính đến 31-12 năm thi.
- 2) Đã học hết chương-trình lớp Đệ II.

*B. Phần II*

- (1) Ít nhất 19 tuổi, tính đến 31-12 năm thi.
- (2) Đã trúng tuyển kỳ thi Tú-tài Kỹ-thuật (ngành Nông-Lâm-Súc) Phần I, ít nhất là một niên-học.

Trong những trường-hợp đặc-biệt, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có thể miễn tuổi nhiều nhất là 1 năm, cho thí-sinh chưa đủ tuổi tính đến ngày 31-12 năm ứng thi.

Kỳ thi Tú-tài Kỹ-thuật (ngành Nông-Lâm-Súc) phần thứ nhất sẽ được mở kể từ cuối niên-học 1964-65, và phần thứ hai sẽ được mở vào cuối niên-học 1965-66.

**THIẾT-LẬP MỘT ĐƠN-VỊ THÍ-NHIỆM KHOA-HỌC LƯU-ĐỘNG DÀNH CHO GIÁO-CHỨC TẠI THỪA-THIÊN.**

Để mở-mang chương-trình tu-nghiệp cho giáo-chức, một đơn-vị thí-nghiệm khoa-học lưu-động vừa thành-lập tại Thừa-Thiên. trong niên-khóa 1963-64.

Đơn-vị thí-nghiệm khoa-học lưu-động nói trên do giáo-sư Hoa-Kỳ

Vincent Geehan hướng-dẫn, với sự cộng-tác của 2 giáo-viên Việt-Nam, sẽ lần lượt lưu-động đến thí-nghiệm về khoa-học tại các trường Tiểu-học trong tỉnh Thừa-Thiên.

Thời-gian hoạt-động của đơn-vị thí-nghiệm này là một tháng, kể từ ngày 24-2 đến 27-3-64. Hiện đơn-vị này đang hoạt-động tại trường Tiểu-học Phong-Nguyên, thuộc quận Phong-Điền.

**ÔNG NGHIÊM-THÂM QUYỀN GIÁM-ĐỐC VIỆN KHẢO-CỨU LỊCH-SỬ.**

Theo VTX ngày 29-2-64, ông Nghiêm-Thâm, Chánh-Sự-Vụ Viện Khảo-Cứu Lịch-sử thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, vừa được cử giữ chức quyền Giám-Đốc Viện này, thay thế ông Trương-Bửu-Lâm đi dự một khóa nghiên-cứu 12 tháng tại Viện Khảo-Cứu Lịch-Sử tại trung-tâm Khảo-cứu Đông-Á của Đại-học-đường Harvard (Hoa-Kỳ).

**MÔN THƯƠNG-MAI TRONG CHƯƠNG-TRÌNH TRUNG VÀ ĐẠI-HỌC.**

Theo VTX ngày 29-2-64, Ban Trị-sự Phòng Thương-Mại Sài-gòn đã tiếp bà Marguerite E. Appel, cố-vấn thương-mại tại Đại-học-đường Ohio, nhân-dịp bà viếng thăm Việt-nam.

Kết-quả cuộc tiếp-xúc này là các môn học về thương-mại được thêm vào chương-trình dành các lớp Trung-học và Đại-học.

**ĐIỀU KIỆN DỰ THI TRUNG-HỌC KỸ-THUẬT ĐỆ I CẤP (NGÀNH NÔNG-LÂM-SÚC).**

Theo một nghị-định của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, mỗi năm sẽ tổ-chức một khóa thi lấy văn-bằng Trung-học Kỹ-thuật Đệ I cấp (ngành Nông-Lâm-Súc) vào cuối niên-học.

Kỳ thi Trung-học Kỹ-thuật Đệ I cấp (ngành Nông-Lâm-Súc) sẽ được Nha Học-Vụ Nông-Lâm-Súc tổ-chức dưới sự kiểm-soát của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục dành cho các học-sinh lớp Đệ-Tứ các trường Trung-học Nông-Lâm-Súc công và tư.

Muốn được dự thi, các thí sinh phải được ít nhất là 16 tuổi, tính đến ngày 31-12 năm ứng thi và học hết lớp Đệ-Tứ trường Trung-học Nông-Lâm-Súc.

Trong những trường hợp đặc-biệt, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có thể miễn tuổi, nhiều nhất là một năm cho thí-sinh chưa đủ 16 tuổi, tính đến ngày 31-12 năm ứng thi.

**TRIỀN-LÂM HỘI-HOÀ MÙA XUÂN SẼ KHAI-MẠC  
VÀO TRUNG TUẦN THÁNG TƯ DƯƠNG-LỊCH.**

Theo VTX ngày 29-2-64, cuộc Triền-lâm Hội-Họa Mùa-Xuân kỳ 6 do Văn-Hóa-Vụ Bộ Thông-tin tổ-chức sẽ được khai mạc vào trung-tuần tháng Tư Dương-lịch.

Hiện nay, Văn-Hóa-Vụ đã nhận được 327 họa-phẩm sơn dầu của 186 họa-sĩ trong toàn quốc gửi đến dự cuộc triền-lâm đã hết, nhưng vì còn nhiều họa-sĩ tiếp tục gửi các họa-phẩm đến, nên Văn-Hóa-Vụ đã quyết định sẽ nhận tác phẩm của các họa-sĩ thêm 10 ngày nữa. Như vậy, việc thu-nhận các tác-phẩm dự cuộc triền-lâm Hội-Họa Mùa-Xuân kỳ 6 chấm dứt vào ngày 10-3-64.

Cuộc triền-lâm Hội-Họa Mùa Xuân kỳ 6 chỉ thu nhận loại tranh sơn dầu.

Về giải thưởng, sẽ có một huy-chương vàng tặng cho tác-phẩm nào đẹp nhất, và 2 huy-chương bạc, 5 huy-chương đồng, ngoài 20 bằng tưởng lệ.

**TRÙNG-TU ĐỀN THỜ ĐỨC KHỔNG-TỬ  
TẠI MỘ-ĐỨC (QUẢNG NGÃI)**

Theo VTX ngày 29-2-64, nhằm mục-đích trùng-tu các cổ-tích, Ban Trị-sự Trùng-tu Khổng-miếu tại quận Mộ-Đức (Quảng Ngãi) đã cho trùng tu Đền thờ Đức Khổng-Tử tại xã Đức-Hoài bị chiến-tranh tàn phá.

Đền thờ Đức Khổng-Tử tại quận Mộ-Đức thiết lập đến nay đã được 131 năm. Công-tác trùng-tu Khổng-miếu trên đây do các vị bô-lão ham chuộng Khổng-học phụ-trách.

*phụ-trương*

NGUYEN-DINH-HOA  
*Faculty of Letters*  
*University of Saigon*

*activities of the  
vietnam national commission  
for unesco\**

Mr. President,  
Mr. Director-General,  
Distinguished fellow delegates,  
Ladies and Gentlemen,

My first duty, a pleasant one, is to address our most sincere thanks to His Majesty's Government of Thailand and the Thailand National Commission for UNESCO for the kind hospitality extended to our delegation.

In my double capacity as Head of the Vietnamese delegation to this Regional Conference and as Secretary-General of the Vietnam National Commission for UNESCO, I should like next to express our deep gratitude to UNESCO, through the persons of its Director-General, and such Department Heads and Division Chiefs as are present here on this occasion.

On behalf of the delegation of the Republic of Vietnam, may I also convey our most cordial greetings to our colleagues of various Asian National Commissions.

We are indeed very thankful for this opportunity to discuss problems of mutual interest and means of inter-commission cooperation.

My review will of necessity be brief. I will limit myself to a quick rundown on major features of our activities since the last regional conference.

Vietnam became a member of UNESCO on July 6, 1951. A decision

\* Statement by Dr. Nguyen-Dinh-Hoa, Head of the Delegation of Vietnam at The Fourth Regional Conference of National Commissions for UNESCO in Asia, Bangkok - Thailand (10-15 February 1964).

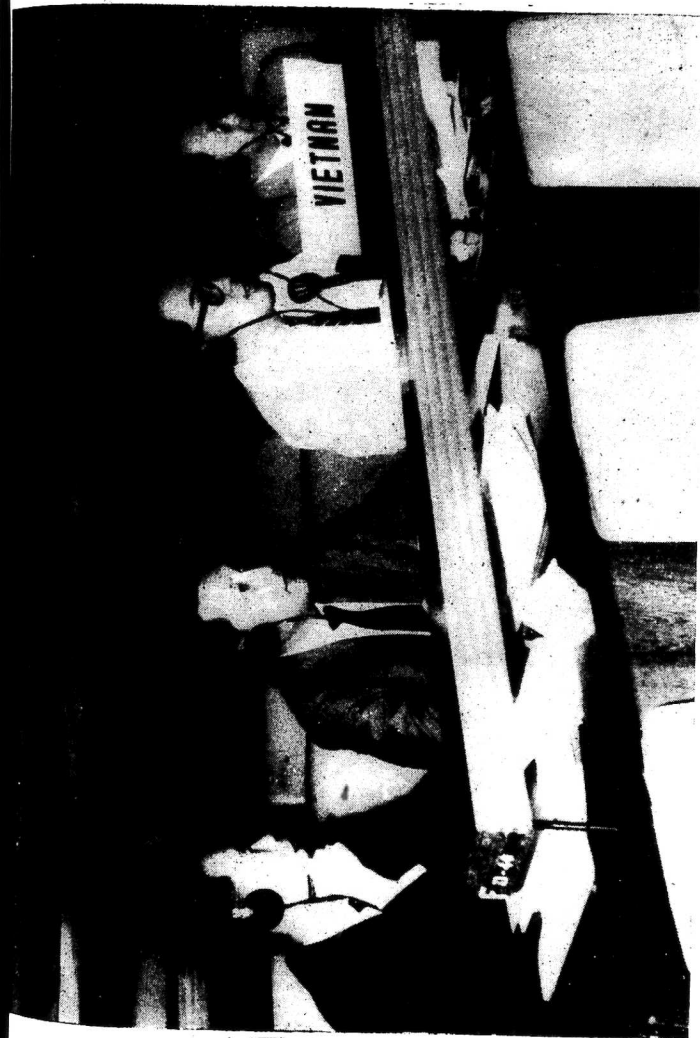
No. 503-Cab/SG of September 29, 1951, created within the Ministry of National Education a provisional national commission for UNESCO, composed of 49 members and presided over by the Minister of National Education. Another decision, No. 526-Cab/SG of July 15, 1952, modified the former arrete: the National Commission that had been formalized by the government was reorganized. Its membership was reduced to 12, and most committees created by various technical services of the Ministry of National Education.

On March 7, 1956, a third arrete (No. 30-GD) rescinded the two previous ones: its content was to instill a new spirit and rejuvenate the structure of the national commission with a view to adapting it to new needs.

Right now I am happy to report that a program is underway to insure "adequate representation from the fields of education, science and culture", in accordance with Resolution 2. 1 of the Manila Conference. It is indeed expected that a new arrete will be approved soon to allow the 50-member Vietnam National Commission for UNESCO to include representatives of labor and youth organizations and representatives of as large a number as possible of private bodies.

The structure of the commission will continue to be strengthened by an Executive Committee and several specialized committees and subcommittees — Education, Exact Sciences and Natural Sciences, Social Sciences, Cultural Activities, Mass Communication, Exchange, East-West, Bibliography, etc. The Government has recently given to our National Commission a new headquarters, and the Secretariat now has more space for offices and the library.

Right from the beginning our National Commission was conceived of as a body which should encourage and develop initiatives in the three fields of education, science and culture, and which should work toward a dissemination of UNESCO ideals, within the national framework, with a view to contributing to international understanding. In order to reach these long-range objectives — (a) implementation of governmental decisions in the three major fields of endeavor, (b) presentation of suggestions regarding the program planned by the UNESCO Secretariat, then finally (c) implementation of approved program — the Vietnam National Commission has grown stronger and stronger every year since 1960 in its vital role. It continues to act as the liaison between the government, various organizations and specialists in education, science



THE DELEGATION OF VIETNAM  
AT THE FOURTH REGIONAL CONFERENCE OF NATIONAL COMMISSIONS FOR UNESCO  
IN ASIA, BANGKOK-THAILAND (10-15 Feb. 1964)  
From left to right: Dr. Nguyen Hai, Dr. Tran Van Tan, Dr. Nguyen Dinh Hoa (Head of Delegation)

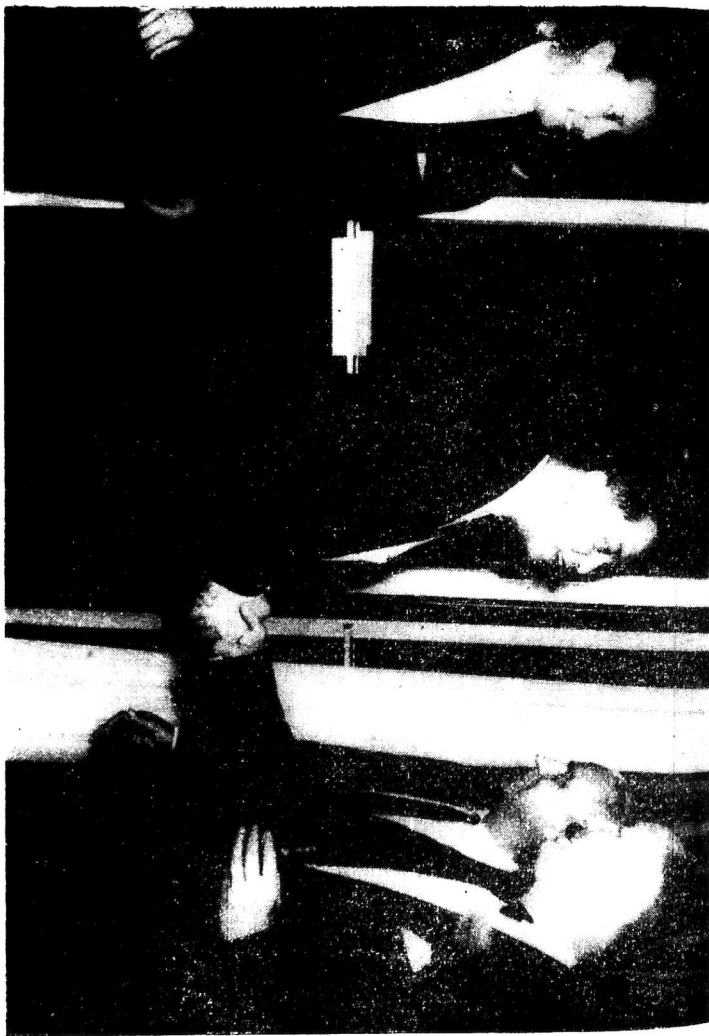
and culture on one hand, and UNESCO and other international cultural bodies on the other hand. It continues to fulfill its advisory capacity in matters concerning the development and betterment of education, the promotion of scientific programs and the spread of culture. As an informant on, and interpreter of, UNESCO ideals our National Commission has at its disposal ample facilities: publications, radio broadcasts, press releases, forums and seminars, every imaginable means of teaching the average citizen about UNESCO has been mobilized.

In the field of social science research we have cooperated closely with the Center in New Delhi, which has promised continued support for research projects at the Faculty of Letters, the Faculty of Law and the National Institute of Administration in Saigon. Graduate students are working on projects in Sociology and Anthropology in the Faculty of Letters, in Political Science and Economics in the Faculty of Law, and in Public Administration in the NIA. Studies on juvenile delinquency, the effects of urbanization on family relationships, jute and kenaf production, marketing and demographic trends, to cite only a few examples, are being carried out cooperation with the National Institute of Statistics. An Institute of Economic Sciences is being planned for the new university complex at the Thuduc campus site.

In the field of Marine Sciences we can enumerate research activities, fellowships, and training seminars. The NAGA expedition was organized through the kind cooperation of Thailand and the U. S. A., for the exploration of the China Sea and the Gulf of Siam from mid-1959 to mid-1961: the reports of its results have just been published. Also a team of twelve American workers spent one month in 1960 at our Institute of Oceanography in Nhatrang. Not only did Vietnamese specialists take part in international conferences, but the Institute itself served as the site of two training seminars for the teaching of natural sciences in 1960 and 1963.

We have shown interest in the Unesco Traveling Exhibit on Marine Sciences, and if enough desire is expressed for it we may recommend that our government sponsor, possibly in 1965, another training seminar for specialists in marine sciences to be held at the Nhatrang Institute, where we are fortunate to have fairly adequate facilities and equipment.

Concerning the specific problem of improving science teaching from the primary level up and encouraging scientific research, refresher courses have been given periodically, and mobile vans are being used experimentally to take reduced laboratories to the provinces where instructional



Dr. Nguyen Dinh Hoa, Vietnam's Chief Delegate,  
being greeted by Mr. Rene Mahou, Director General of Unesco

equipment is not so readily available. The Nhatrang Institute has prepared dried specimens of sea flora and fauna, and collections have been sent to a number of school museums in the country.

The Technical Center at Phutho together with the Faculties of Sciences at Saigon and Hue Universities contribute to the training of sciences teachers and potential scientists.

The East-West Major Project continues to absorb our attention both through its importance and through its natural appeal. The Textbook Service — recently converted into the Educational Materials Service — produced several good Vietnamese translations of representative works of French, English, and American Literature. It has published such intercultural textbooks as English for Vietnamese speakers and Vietnamese for English speakers.

The National Commission, conscious of the necessity for a two-channel dialogue, a two-way throughway, is delighted to see two excellent pieces of Vietnamese literature available in French in the collection of representative works: *Kim Van Kieu* by Nguyen Du, and *Truyen Ky Man Luc* by Nguyen Du.

A manuscript on *La Vie Culturelle et Quotidienne au Vietnam* was submitted to Unesco in 1962, but since funds for its publication were not forthcoming, government resources are being sought to ensure the publication of a most sorely needed primer of Vietnamese culture written in English.

In addition to Vietnamese translations of pertinent articles, French and English articles printed as supplements to *Van-Hoa Nguyen-San*, the monthly magazine of our Directorate of Cultural Affairs, we have published *Ky-yeu Unesco*, patterned after the *Chronicle*, and the Vietnamese versions of *La Bibliothèque de l'Ecole Primaire et ses fonctions* et *Le Perfectionnement des Maîtres de l'Enseignement Secondaire*. The Report on the Asian Regional Conference on Adult Education held in our capital city in the Spring of 1962 is now available, thanks to subsidies from Unesco and our own government, both in French and English. Booklets in the Vietnam Culture Series continue to appear, covering various aspects of Vietnamese culture and in condensed form again in both French and English.

We have been very fortunate to have the full cooperation of cultural attachés at the Saigon embassies of friendly nations, who provide most willingly such materials on their respective nations as we need for research

or writing. Binational centers — the Vietnam-France Association, the Vietnamese-American Association, the Vietnamese-German Association, the Vietnamese-Chinese Association, the Vietnamese-Korean Association, etc., have been organizing lectures, exhibitions and concerts that really make Vietnam quite active culturally.

The most ancient documents of Vietnamese history were written either in Chinese characters or in *chu nom*—our demotic script. The manuscripts kept in museums and archives in Europe can be reproduced only through microfilms, and our traditionally trained scholars are being employed at the Directorate of Cultural Affairs, the Institute of Historical Research and the University of Saigon Faculty of Letters to transliterate the texts, then to translate them into modern Vietnamese: the texts in *quoc ngu* or Romanized script are being either printed as such, for instance in our Culture Library, or where it is necessary and worthwhile translated into a foreign language for the benefit of research workers overseas.

Our efforts in the domain of primary education have borne excellent results and made incredible progress despite deplorable terrorist acts only too well known the world over as revealed in the Report of the World Confederation of Organizations of the Teaching Profession (WCOTP). Desirous to start from the very base and work upward from a solid foundation, the architects of our primary education have displayed, against all odds, remarkable imagination and at the same time shown industry and tenacity. The Tan-An Center for Fundamental Education has become synonymous with sound planning and good management. I should here pay tribute to the generosity of UNESCO, which has supplied us with expert advisers and contributed thus to making Tan-An the ideal "showcase" for that type of Unesco projects.

Besides the Faculties of Pedagogy at Saigon, Hue, and Dalat, besides the three normal schools, we have just added a normal school for our compatriots in the highlands.

Adult education, of course, is as badly needed in our country as in any other newly developed country, and our efforts go beyond teaching people how to read and write. With the assistance of Unesco the National Commission organized the Asian Regional Conference on Adult Education, and between that conference and the Sydney conference our endeavors have been unrelenting. We are out to wipe out illiteracy, to raise the intellectual level of the masses, to teach them trades and skills with which they are

able to make a living, to help people with their recreation problems. We are also concerned with severely handicapped people such as the blind, the deaf, the dumb, and the lepers.

To give you a rough idea of the demands in our nation for higher education, it will be sufficient to cite the enrollment figures at the University of Saigon this academic year — 16,000 students as compared with 2,000 ten years ago. The University of Hue is expanding by leaps and bounds: it will very soon acquire all the buildings for its Medical School, its Faculty of Pedagogy and its Faculty of Sciences. At the new campus site in Thuduc the first unit of the University of Saigon complex will be soon completed, the Faculty of Pedagogy, complete with its laboratory high school.

After careful study, the resumption of Unesco coupons has recommended, and it is hoped that the purchase of educational materials from abroad will be much facilitated.

Unesco Travel Grants have been utilized cautiously for benefit of labor representatives, youth leaders, and student leaders.

Above I have humbly submitted a summary of our major activities since the Manila Conference.

Being eager to learn as much as possible from the experience of others, our National Commission has tried to adapt — and not to adopt — procedures and practices already well-known by National Commissions of friendly nations. And I seize this opportunity to reiterate our deep gratitude to the Director-General and his wonderful staff in the Secretariat for having made possible the collective consultation of Secretaries of National Commissions in November 1963. It was profitable to me personally since I was able to obtain a better understanding of the Unesco structure and machinery.

In conclusion, I should like to say that we are happy that this Fourth Regional Conference has been convened to allow us to get ready in ample time for future programs.

Being sure that we have so much to learn from older commissions gathered here this week, we are all the more happy because this Conference is being held in Bangkok, the capital city of a nation closely tied to ours by so many cultural affinities and which has already contributed so much to the cause of freedom and peace in Asia.

Thank you for your attention.



L.H. HORACE PERERA

*Deputy Secretary-General / Education Director  
World Federation of United Nations Associations, Geneva*

## *teaching about the united nations in asian schools\**

A proposal to introduce a new subject into the curricula of schools and colleges would, up to about a quarter century ago, have provoked strong opposition from educational authorities, teachers, students and interested sections of the general public. Education administrators would most certainly have pointed out that school curricula were already over-crowded. Teachers would have protested and drawn attention to the vast number of topics which, over the years, had crept into various courses of study. Students had no say in these matters. Nevertheless rumbling of varying degrees of intensity would have been heard in that quarter. Interested parents would have expressed concern at the extent to which their "dear little ones" were likely to be over-worked. Down through the ages protests and complaints of this nature were echoed and re-echoed with each fresh attempt to introduce a new subject into educational programmes. Even some renowned universities with, or probably because of, traditions dating back to the 11th and 12th centuries, were reluctant, in the early decades of this century, to introduce science and later economics into their regular courses of study. The sociologist of Columbia University was certainly not exaggerating when he declared that in the past it took fifty years for a good educational idea to be accepted, and another fifty before it was put into practice; by that time, of course, the idea was obsolete.

The majority of educators today are certainly more enlightened,

\* Paper read at the WCOTP Asian Regional Conference, Bangkok, Thailand (February 16-22, 1964).

less conservative and consequently more receptive to new ideas. Their attitude to curricula, as expressed in the reports of various conferences, seminars and commissions, can be summed up as follows: school curricula are certainly rather crowded. In view, however, of the rapid changes which are taking place in all aspects of life today, a periodical evaluation of courses of study is necessary; what has become mere lumber should be pruned out and new elements, particularly those which have a significant bearing on contemporary life and thought, and a knowledge of which is consequently essential for "complete living" must take its place. This was the attitude of the large majority of educators present in Stockholm when the Eleventh Annual Conference of WCOTP considered problems connected with "Education in a Technical Age".

This brings me to the first point I wish to emphasize. Whatever our personal opinions may be of the achievements of the UN and its Specialized Agencies, it is certainly clear that the programmes and activities of these Organizations affect, in varying degrees, the life and thought of almost all peoples. The laws which regulate our conditions of work and ensure greater security for the labourer, the campaigns organized in our respective countries to fight the scourge of hunger and secure suitable and adequate food for all, the efforts to eradicate illiteracy and provide equal educational opportunities for children, youth and even adults, the measures taken to stamp out dreaded diseases and promote healthier living conditions for ourselves and our children, the programmes designed to advance balanced economic and social development, and above all the conditions of peace and security under which alone all this is possible, are the direct result of, or are at least influenced by, the activities of the UN and its Agencies. Consequently, to attempt to live as if the UN was not one's concern is to strive to ignore a significant factor in the life of the world today. Centuries ago, in the city-state of Athens where every citizen was expected, among other things, to take an active part in politics, Pericles declared "if any man tells me that politics is not his concern, I would not say that he is minding his business, I would say that he has no business to be here at all." This statement could be applied with equal force to people who try to live today as if the UN was not their concern. Whether we consider the UN our business or not, its organization and structure, its programmes and activities and its achievements and failures have a

bearing on our lives. Hence, any system of education which does not pay adequate attention to it would, to the extent of such neglect, be out of harmony with the world as it is today.

The need to keep people informed of a significant element in their lives is not the only reason for urging educators to teach about the UN. An equally important, if not more compelling, consideration is the need to educate people, the world over, for the duties and responsibilities devolving on them for their country's Membership in this Organization. The UN, as we are all aware, is an international organization of sovereign States. Nevertheless, the preamble to the Charter expresses the determination, not of these States, but of "we the peoples of the United Nations... to save succeeding generations from the scourge of war... to re-affirm faith in fundamental human right (and) in the dignity and worth of the human person... to promote social progress and better standards of life in larger freedom... to maintain international peace and security... and to employ international machinery for the promotion of the economic and social advancement of all peoples".

We, the peoples of the United Nations, therefore, have a responsibility to see that this determination, made in our name, is carried out. We, the peoples of the United Nations, however, can effectively discharge this responsibility only if we are kept continuously aware of it, are convinced of the need to fulfil the resulting obligations and are sufficiently alive to the fact that, without such support from us, the UN and its Agencies will not be able to achieve the purposes for which they were created. This has been recognized by the UN General Assembly itself in the emphasis it has repeatedly placed on the need to promote among all sections of the people the widest possible understanding of the aims and purposes, as well as the programmes and activities, of the United Nations and the Specialized Agencies. It has also been confirmed by many participants in UN programmes of technical assistance, who affirm that their efforts would be much more productive if more people understood why they had come and what they were trying to do.

This calls for an organized and sustained programme of education dedicated to this purpose and broadly directed to three age groups: to adults, because the immediate future of the United Nation lies in their hands; to youth, because in the not too distant future they will be replacing the adults of today; and to children, for the simple reason that



education for these ideals, if it is to be effective, should begin in the most impressionable years of one's life.

Such a programme of education is necessary if the peoples of the world are to be adequately equipped to

(1) strive for a realization of the aims and ideals of the UN and utilize the methods available in their respective countries to influence their fellow citizens and their governments to do the same ;

(2) participate effectively in various UN and Specialized Agency programmes which require popular co-operation for their effective implementation ;

(3) make every effort to secure for these organizations the maximum possible financial support ;

(4) use the channels provided by the United Nations itself, as well as by various nongovernmental organizations, to transmit their views on matters engaging, or requiring, the attention of the UN and its Agencies to the councils and conferences of these organizations.

In this connection I would like to refer to a statement in Dr. Carr's address on this subject at the 12th Annual Conference of WCOTP. "The UN", he said, "is an instrument for peace. It is useful only to those who have been taught how to use it and are willing to use it. Lacking these lessons, the UN will not work, even had we done a tenfold better job in San Francisco than we did".

The inclusion of the UN and its Agencies in educational curricula would also have the value of providing teachers interested in education for international understanding with an activity specifically and directly related to this particular aim. The major obstacle to effective education for this purpose in the past has been the inability of educators to include in curricula a suitable topic, which could have provided them with specific and regular opportunities to promote among their pupils ideals of peace, mutual respect and an understanding of other peoples. In the absence of such a topic, teachers were expected, in the normal course of their duties, to utilize every fortuitous opportunity which arose in and out of the classroom ; to plan their lessons to create such opportunities ; to give their lessons a suitable orientation ; to organize special projects and programmes and to conduct a variety specially conceived extra-curricular activities.

These methods would have been quite effective if regularly and universally used by teachers. The fact has been, however, that while some

exceptionally capable educators with a rare sense of mission did use these and even other methods, the large majority of men and women in the profession, though not ignorant of their obligations in this connection have for one reason or another, not been able to do so. As a matter of fact even teachers who are extremely anxious to educate for international understanding have very often been compelled to subordinate this desire to other important considerations such as "completing the syllabus and equipping the students for their respective examinations". Consequently education for international understanding has been incidental and spasmodic and has, so far, not measured up to the requirement of a rapidly shrinking and increasingly interdependent world. The principles, aims, programmes and activities of the UN and its Specialized Agencies, if woven into relevant syllabuses in schools and colleges and into adult education programmes, will secure for all teachers adequate opportunities which could be used not only to acquaint students with the role, the purposes and the activities of these organizations but also to inspire them to strive for a realization of aims and ideals expressed in the preamble to the UN Charter.

The Asian context seems to suggest an additional reason for including teaching about the UN quite specifically into educational curricula. Due to a combination of factors of which most of us are aware, a tradition had developed in our countries for syllabuses to be drawn up in almost minute detail and for teachers to adhere to them as rigidly as possible. These factors, combined with the rather inordinate emphasis on examinations, have brought about a state of affairs which is not quite satisfactory. One result has been the tendency for teachers as well as students to ignore elements which are not specifically stated in syllabuses and not regularly given a place in examinations. This tradition has its advantages and disadvantages. It is not our purpose here, however, to discuss them. On the other hand, it is our task to examine this proposal to teach about the UN in the light of existing circumstances and to realize that, in the present context, if one wants to educate people effectively for their obligations to the international community, one should include the UN and its Agencies as a specific element in the curricula of all educational institutions.

At this point I would like to examine one of the major arguments usually adduced by educators and educational administrators for not including teaching about the UN in relevant courses of study in their respective countries. The attitude generally adopted by them is that it is not pos-

sible to do so owing to the insufficiency of teaching material and the lack of teaching aids. Moreover, it is argued that suitable teaching methods have still to be devised. This argument, which unfortunately has been reiterated by some international educational organizations, ignores the normal sequence of events in the development of educational curricula and the evolution of teaching methods. No subject would ever have been included in curricula if a prior condition for such inclusion had been the adequacy of teaching material and suitable teaching aids. Moreover, it is only after a subject has been included in school curricula (either by general agreement among teachers, or in accordance with the directives of an educational authority) that interested authors and enterprising publishers will produce the necessary texts and other teaching materials, and that competent educators will devote their attention to the elaboration of suitable teaching techniques and aids. It should also be realized that teaching methods and techniques can be devised, improved and perfected only in the course of the actual teaching of a subject. Finally, teachers will agree that not much ingenuity is needed to adapt the methods currently used for teaching such subjects as history, civics, social studies and geography, to teaching about the UN and its Agencies.

In conclusion, I would like to submit a few proposals for your consideration. The World Federation of United Nations Associations has, so far, conducted nineteen seminars on teaching about the United Nations in different regions of the world, and what follows is a digest of the main recommendations made by the teachers who participated in these projects:

1. The key to the whole problem of effective teaching about the UN is the adequate preparation of the teacher for this task. If this is to be done so that effective teaching about the UN can be commenced without much delay, it would be necessary to include the UN and its Agencies as a *specific* subject in the curricula of all teacher-training colleges. While every teacher should be required to acquire as much knowledge as possible about these organizations, those qualifying to teach it should, in addition, be adequately trained for this responsibility.

2. While recognizing the fact that the content of an educational programme for teaching about the UN in schools and colleges would vary to some extent with conditions in different countries, the participants at these seminars made the following suggestions:

(a) It would generally be difficult to introduce the UN and its Agen-

cies to children in the first three years of primary school. The opportunity should be used, however, to prepare the pupils for the lessons which will follow in the later stages by laying in their minds the foundations of an international outlook. This can be done by helping them, through suitable teaching methods, to appreciate the way of life of children of other lands.

In the later stages of the primary school, the child could be introduced to such auxiliary organs of the United Nations as UNICEF and to such Specialized Agencies as the World Health Organization, Unesco, the Food and Agriculture Organization, etc., which provide services from which the children themselves, or their counterparts in other lands, benefit directly.

(b) The United Nations and its Specialized Agencies should be introduced as a specific subject or as an *adequate* part of related subjects (e.g. History, Civics, Social Studies, etc.) in the curricula of secondary schools.

(c) The authorities in charge of institutions of higher education in various countries should (i) explore the possibility of weaving the principles, aims and other activities of the UN and its Agencies into relevant courses of study, and (ii) encourage and assist the efforts of students to organize student activities in support of the United Nations and its Agencies.

(d) The UN and its Agencies should, wherever relevant, be introduced into formal as well as informal programmes of adult education.

Those who control media of mass communication should devote adequate attention to disseminating information about the UN and its Agencies and thus promote the widest possible understanding of the aims and purposes, programmes and activities of these organizations.

A final word. The value of consulting teachers in framing educational policy and drafting educational schemes is being increasingly recognized in many Asian countries. The WCOTP and its national affiliates in this region should not find much difficulty in persuading educational authorities to take the necessary measures to promote effective education for a realization of the aims and ideals of the UN and its specialized Agencies in the education institutions in this region.



## *inter racial harmony and national unity in malaysia through education\**

The biggest single task in Malaysian education today is the creation of a people with a common national identity. Malaysia is a land of many races and many cultures. Out of the population of ten million in Malaysia, four million are Malays and other indigenous peoples of Malay origin such as the Dusuns and the Kadazans of Sabah and the Dyaks of Sarawak. Nearly four million are Chinese and two million Indians, Pakistanis, Ceylonese, Eurasians and others. Each of the main racial groups — the Malays, the Chinese and the Indians has its own language, its own customs and its own social mores. Each also has its own history and tradition. The religion of the Malays is Islam but the immigrant races that have come to make Malaysia their home have brought with them Buddhism and Hinduism. Moreover, more than one hundred and fifty years of British rule have added English to the multiplicity of languages and Christianity to the variety of religions.

The original intention of the immigrant races in coming to Malaysia was a combination of trade and settlement. Many had left their countries of origin to seek trade and wealth overseas and many others left simply to seek better homes. In Malaysia, together with the Malays they lived and worked under British rule. The main interest of the British in Malaysia was commerce and the exploitation of the natural resources of the country. They paid little attention to education and studiously avoided

\* Paper read at the WCOTP Asian Regional Conference, Bangkok, Thailand (February 16-22, 1964).

interfering with the culture, customs and the religions of the peoples. As long as they could effectively enforce law and order — a prerequisite to successful trading — they were satisfied.

The British neglect of education resulted in a confused, uncoordinated multi-language structure of educational provision. It is important to go back a little into the historical background of Malaysians education to understand the nature and extent of the problems which confront Malaysian education today.

The outline which follows gives an account of educational provision in Malaya during the last one hundred years and does not refer in any detail to Sarawak or Sabah. However, as these two territories were, like Malaya, administered from the Colonial Office in London and as the racial pattern of the indigenous peoples and immigrant races is essentially similar to that of Malaya, educational developments (and hence educational problems today) in these two states followed, on broadly similar lines, that of Malaya.

English schools were established with the express purpose of supplying certificated clerks for the Colonial Administration and for European mercantile houses. A little later, the Christian missions came onto the scene and more English schools were set up using textbooks and syllabuses that were similar to those used in schools in England. The pupils were prepared for Overseas Examinations devised and conducted by Examinations Syndicates in England and these schools were either wholly or partially financed by the Government. As Malaya was a British colony and English was the language of administration and commerce, a knowledge of English became essential for entry to the better paid jobs in the country and later, with the establishment of English-medium Colleges of Higher learning (including Medicine) knowledge of English became also a means of entering into the professions. As a result, these English schools flourished.

For the Malay population, education in the early times meant attendance at Koran schools which gave instruction in the beliefs and practices of Islam and included the teaching of the Malay language in the Arabic and Roman scripts. Malay education, then, began as a purely religious undertaking. About 1867 however, the British Colonial Office, true to their policy of cultivating the goodwill of the indigenous peoples of the territories they rule, began to establish secular schools in which Malay children could learn their own language and later, after a number of years in the

vernacular schools, Malay boys were admitted free into Government English Schools.

Unlike English and Malay education, Chinese education was left to the Chinese themselves. But despite Government indifference the Chinese started their own schools and, in the face of handicaps and setbacks, maintained these schools over the years. Later they were placed under a Government Director of Chinese Education — not with the intention of regularising Chinese education to conform to a national policy but because of the fear that these schools were being used for Chinese nationalist propaganda. These schools taught in the National Language of China and their curricular were orientated towards Chinese culture and interests. As second language however English was taught but like the other vernacular systems the standard of proficiency in the English language was never high enough to enable it to be used as a common language for inter-racial communication.

The fourth language system of education in Malaya was the Indian vernacular schools. These Indian schools sprang up during the time of the influx of Indian immigrants to the rubber estates in Malaya. A Government ordinance made it compulsory for rubber estate owners to provide schools for the children of their Indian labourers. In addition to such established schools, there were also the Indian schools opened in the towns on the initiative of interested groups (mainly Tamils and those of South Indian origin) among the Indian community. As was to be expected, their school curricula was India-centred and for various reasons their education did not proceed beyond the elementary level.

Diversity and the lack of an over-all policy then was the main feature of education throughout the Malaysian territories in the period under British colonial rule. No one who has not been schooled in Malaya can understand the extent of the separateness, the gap, that exists between the four language systems of education. For the various vernacular school systems tended generally to pursue disparate ends. The Chinese schools perpetuated Chinese language and culture, the Malay schools instilled a strong Muslim and Malay consciousness and the Indian schools provided a basically Indian background for their students.

The English schools, admitting as they did children of all races and creeds had the singular opportunity of contributing towards the creation of a truly Malayan society but unfortunately, they did not use this oppor-

tunity and instead tended to view their aim in education as the propagation of Christian virtues (especially in the Mission Schools) and of Western cultural values.

In 1955, with the attainment of self-government in Singapore and in 1956 when it was apparent that independence was approaching in the Federation of Malaya, there was a clear call for a re-definition of educational policy. The main aim in the Governments' educational policy is, quite naturally, the building of a Malaysian nation. In this, its first task was to reconcile the various elements of diversity which have arisen from the multi-racial structure of its population.

Without doubt, education must form the biggest single instrument in the building of a Malaysian nation. Although it is recognised that education is a powerful means of preserving tradition and culture it is also a powerful means of adapting and reinterpreting them in the face of change. Education has a creative as well as a conservative function. "In a tranquil society the educational system will tend to reflect the social pattern, while social uneasiness and instability create opportunities for using education as an instrument of social change" (Jeffreys : *Glaucon*). Malaysia in its present stage of nation-building is not, as it were, a tranquil society and the creative function of education must not be ignored. The role education can play has long been acknowledged and utilised. In ancient Sparta the whole system of education was geared to the one end of the creation of a military state. Nazi Germany is another example in history. Hitler saw the fundamental importance of education and the whole of German education was linked to political ends. A more pertinent lesson can be learnt from America. There the schools have played a large part in bringing together ethnically diverse groups into a common national culture. Today, with our greater knowledge of society and the greater power we have to control and direct human development the role of education has become even more powerful.

Sociological studies and research have increased our knowledge of human nature and we are beginning to understand more the factors influencing human thinking and behaviour. It is not, of course, possible to change completely the basic character of the different racial groups in Malaysia and mould them into a Malaysian nation in the immediate future but a deliberate and conscious attempt in this direction must be

initiated in the schools. It is also true that what is happening outside the schools is exceedingly important and that the whole weight of public opinion must support and assist the transformation but it should be remembered that through children the attitudes of the present adult generation — the parents of these children can be influenced, and furthermore, these children will themselves be parents in the next generation. Whilst it may not be possible to change the fundamental character of a race without first engaging in the impossible task of changing its history, language and cultural heritage, it is possible in a multi-racial society to foster amongst its members, through education, an identity of interests, a commonness of purpose which will encourage the growth of common attitudes, sentiments and endeavours. And these, carried over the years will result in the creation of a national character which can best be described as "the totality of dispositions to thought, feeling and behaviour peculiar to and widespread in, a certain people, and manifested with greater or less continuity in a succession of generations." (Ginsberg: *Sociology*).

Fortunately for Malaysia, the government is fully aware of the role of education in the building of a new society. "One of the primary concerns of the Government is to utilise and orientate the forces of education towards the ideal of a united Malaysian nation, based on the institution of political democracy and on the possession of a common, national culture". And it is through education that the Government will achieve its aim of producing "good, knowledgeable responsible and vital citizens who will energetically clear the way through the jungles of communal prejudice, ignorance and superstition and march towards this ideal".

How is Malaya going to set about building, out of the multi racial complex a common identity and an undivided loyalty?

What is the education policy of Malaysia? It is necessary here to discuss the policy of the Federation of Malaya and that of Singapore separately. The political division imposed by the British since 1964 has initiated a slightly different tempo of educational development in these two territories. Singapore is essentially a Chinese area, Malaya a Malay area. When independence was achieved in 1963, Singapore chose, amongst other subjects, autonomy in matters of education.

The first definite Malayan attempt at tackling the educational prob-

lem and overhauling the system of education came in 1956 when the Federation Government appointed the Razak committee "to examine the present Education policy of the Federation of Malaya and to recommend any alterations or adaptations that are necessary with a view to establishing a national system of education acceptable to the people of the Federation as a whole which will satisfy their needs and promote their cultural, social, economic and political development as a nation, having regard to the intention to make Malay the national language of the country whilst preserving and sustaining the growth of the language and culture of other communities living in the country" (*The Razak Report*, 1956). In other words, the Government realised that whilst the central principle must be to break down the communal barriers and to unify the different language streams and educational systems, communal harmony for the present must be maintained by allowing the different communities that have made Malaya their home to have their education in their mother tongue. According to the Razak Report the primary school can use any of the four languages, Malay, Chinese English or Tamil as the medium of instruction but the primary school that does not use either Malay or English as its medium of instruction must include Malay or English among their subjects. But whatever the language medium used the schools must follow a common content syllabus and a common curriculum. This is important, for it is through this system that the Government hopes to develop an orientation towards a Malayan outlook.

With regard to the establishment of Malay as the National Language and the promotion of its growth and usage the Razak Report made several recommendations which have since been implemented. A language Institute has been established to train teachers in Malay. Malay has been made a compulsory subject in all primary and secondary schools; and wherever practicable a pass in Malay has been made a requirement for the major examinations in the country. To facilitate the teaching of the National language in schools, courses in Malay have been introduced in teacher training colleges, and special bursaries given to students of Malay at University level. A Language and Cultural Institute for the promotion of research on the National language has been created.

Another important consideration in promoting uniformity among the different language streams of education is to ensure that whatever the language medium, the teachers and the facilities provided will be of

uniform standard ; previously, pupils in English schools enjoyed better standards of education.

These are the main lines on which the Malayan government hopes to bring together the children of all races.

In Singapore, partly because of the racial composition and partly because of the concentration of a large, sophisticated urban population in a small territory, (224 sq. miles compared with the 51,000 sq. miles of the Federation of Malaya) the educational problem has assumed a slightly different complex. The ultimate aim of educational policy in Singapore must of course, be the same as that of the Federation of Malaya, of Sabah and of Sarawak.

One of the most important decision of the Government was to make Malay the National Language and it is significant that Malay was adopted as the National Language despite the fact that nearly 80% of the population of Singapore are non-Malays. It has been realized too, that "practical implementation of this important step must require resolve, goodwill and time". An intensive campaign of training of teachers to learn the National language and later to teach it was launched. Measures to popularise the Language amongst the adult members of the public were also initiated. Today Malay is being taught at all levels in the schools. This must surely be the strongest force in developing the peoples' sense of nationhood, welding the multi-racial society into a single nation. But 1967 Malay will be the National and only official language of Malaysia as provided for in Articles 152(1) and (2) of our Constitution.

The other cardinal principle in the Governments educational policy is the equality of treatment of the four main streams of education reflecting the equal respect Government has for the four principal cultures of Singapore. Every parent has the right at both primary and secondary levels to send his child to the school of his choice. Parity of treatment of the different language streams of education is an essential pre-requisite to the gaining of the confidence of the different racial groups in the country. Fear of being overwhelmed or stifled by another racial group is the first factor that encourages one group to draw away from the rest. Equal respect for each of the four different language streams of education has resulted in mutual confidence and trust among the different racial groups. Furthermore, every effort is being made in the schools in Malaysia for the children

of one race to learn the language of another. Singapore has also opened integrated schools where children of different language streams attend school in the same buildings. They share the same lunch periods and they are brought together in their extra-curricular activities. In this way it is hoped that the children, though speaking different languages might come together. Greater opportunities for contact among the different language schools have been created in other ways. Sporting activities organised on a district basis, ignoring the different languages of instruction have proved an effective means of bringing young people, with youthful ideals and enthusiasm together.

With regard to the curriculum, Singapore as with all the three territories have achieved a broadly common content. It is necessary that whatever the language media of instruction used — Malay, Chinese or Melanau, and whatever the territory may be — a simple village school in Muang or a sophisticated modern multi-storey school in the city of Singapore, the content of the syllabus must be similar.

Determined attempts have been made to bring about the multi-racial peoples of Malaysia together and to create a Malaysian nation. Sectional interests which work against this paramount aim have been successfully overcome. What are the prospects of success and how long will this process take ? Bringing the people of Malaysia together is not an academic issue. It is not a mere topic for discussion at conference tables. It is a whole question of survival. For the alternative to one nation in Malaysia can be total ruination. And it is this fact that must be brought home to the peoples of the country.

Several factors will play their part in ensuring the success of our efforts and in determining how long the process will take. Two important factors one the political leadership in the country and the general economy of the nation. But the forces of education — the integrative capacity of education — will be a powerful instrument in the building of a nation. It has been utilised before. Switzerland, the U.S.A. and Canada have all met successfully the problem of nation-building from a basically plural society, (although, of course their task was perhaps simpler).

The role of education can never be over-emphasised. It is in the young minds at schools that the first impressions, ideas and values are formed ; and it is our duty as educators to see that the right set of values are formed. If we ignore this opportunity in schools and allow the child

to school to pass on to adulthood with **wrong** and dangerous attitudes and preconceptions, then the task of eliminating prejudice and creating a spirit of tolerance among the adults of all the races in the country will be that much more difficult.

The Government and all those connected with education, to my mind, understand the issues before the country. This understanding coupled with the fund of good-will amongst the vast majority of the people in Malaysia, will ensure success in our efforts nation - building. With drive and dedication we should accomplish our task in a generation.

**THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN**

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm (12 số):	120\$
		nửa năm (6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm (12 số):	240\$
		nửa năm (6 số):	120

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá ( 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn ).

# VĂN-HOÁ

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 4 (tháng 4, 1964)

NHA VĂN - HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
SÀI-GÒN - VIỆT-NAM